

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7.34.02.01

THANH HOÁ, NĂM 2021

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chương trình đào tạo ngành Tài chính–Ngân hàng trình độ đại học theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học áp dụng cho khóa tuyển sinh từ tháng 8/2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Khung chương trình đào tạo theo khối ngành, nhóm ngành đào tạo đại học, cao đẳng định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại Trường Đại học Hồng Đức (theo Quyết định số 1270/QĐ-ĐHHD ngày 09/8/2017 và Quyết định số 1285/QĐ-ĐHHD ngày 16/8/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức);

Căn cứ Văn bản đề nghị của khoa Kinh tế -Quản trị kinh doanh về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo ngành Tài chính–Ngân hàng; Biên bản họp Hội đồng Thẩm định CTĐT ngành ĐHTC-NH, Biên bản thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chương trình đào tạo ngành Tài chính–Ngân hàng, trình độ đại học theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học, áp dụng cho khóa tuyển sinh từ tháng 8/2021 (Có chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Trưởng khoa, Trưởng bộ môn quản lý học phần có trách nhiệm xây dựng, thẩm định và phê duyệt đề cương chi tiết học phần theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng khoa Kinh tế -Quản trị kinh doanh, các bộ môn liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, QLĐT



Lê Hoàng Bá Huyền

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

| | |
|-------------------|------------------------------|
| Tên chương trình: | Tài chính-Ngân hàng |
| Trình độ đào tạo: | Đại học |
| Ngành đào tạo: | Tài chính - Ngân hàng |
| Mã ngành: | 7.34.02.01 |

*(Ban hành theo Quyết định số 1719/QĐ-ĐHHD ngày 1/9/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học ngành Tài chính – Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; có khả năng ngoại ngữ, tin học thành thạo đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT; nắm vững kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý; vận dụng tốt các kỹ năng mềm, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực tài chính – ngân hàng; có kỹ năng về quản lý, điều hành hoạt động tài chính – ngân hàng đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cho các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính trung gian, các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc; có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; nghiên cứu khoa học; tiếp tục học tập, nâng cao trình độ ở các bậc học cao hơn để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Người học nắm vững các kiến thức cơ bản về Triết học, Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Tư tưởng HCM, hệ thống pháp luật Việt Nam; hiểu biết và vận dụng các kiến thức về quốc phòng-an ninh, thể dục thể thao để rèn luyện sức khỏe, bảo vệ tổ quốc và phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

PO2: Người học nắm vững kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh để có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh tương đối thành thạo trong các lĩnh vực đời sống, xã hội; Có kiến thức cơ bản và kỹ năng về máy vi tính, hệ điều hành Microsoft Windows, mạng máy tính và Internet, các phần mềm tiện ích thông dụng (trình duyệt Web, thư điện tử), phần mềm soạn thảo văn bản (Microsoft WORD), phần mềm xử lý bảng tính (Microsoft EXCEL), phần mềm trình chiếu (Microsoft POWERPOINT) để khai thác thông tin, truy cập Internet, sử dụng tốt các phần mềm tin học ứng dụng trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán, quản trị.

PO3: Người học có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên (bao gồm các suy luận logic, các phương pháp tính toán, vận dụng các kiến thức này vào giải quyết các bài toán kinh tế, phân tích và xử lý thông tin,...) và các kiến thức khoa học xã hội - nhân văn (địa lý kinh tế, văn hóa Việt Nam; môi trường và con người); vận dụng được kiến thức liên ngành vào học tập và phục vụ công tác chuyên môn, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trong việc gìn giữ, bảo vệ môi trường và bản sắc văn hóa Việt Nam, giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp cũng như trong cuộc sống..

PO4: Người học nắm vững và vận dụng thành thạo các kiến thức cơ sở, kiến thức chung của ngành tài chính - ngân hàng bao gồm: kinh tế vi mô, vĩ mô, kinh tế quốc tế; nguyên lý kế toán; nguyên lý thống kê; lý thuyết cơ bản về tài chính, tiền tệ; marketing căn bản; pháp luật về kinh tế, tài chính quốc tế, logistics đại cương, khởi sự kinh doanh, thương mại điện tử... để phục vụ quá trình học tập, nghiên cứu, ứng dụng vào thực tiễn nghề nghiệp.

PO5: Người học có kiến thức lý thuyết vững chắc, am hiểu thực tế về lĩnh vực tài chính công (lập dự toán ngân sách nhà nước; tổ chức cân đối ngân sách nhà nước; quản lý các quỹ tài chính Nhà nước, ...) để hình thành các kỹ năng nghề nghiệp như: phân tích, tổng hợp, dẫn dắt, giám sát và giải quyết các vấn đề thực tế liên quan đến hoạt động chuyên môn trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội và phục vụ nghiên cứu khoa học.

PO6: Người học có kiến thức lý thuyết chuyên sâu và kiến thức thực tế vững chắc về lĩnh vực tài chính doanh nghiệp như: Lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp; xác định các nguồn vốn tài trợ ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi; đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp; xây dựng và phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp; xây dựng chiến lược đầu tư và quản lý các danh mục đầu tư... để hình thành các kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng vận dụng, phân tích, quản trị, giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến hoạt động tài chính doanh nghiệp; tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.

PO7: Người học có kiến thức lý thuyết và hoàn thiện, phát triển các kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực ngân hàng, thị trường tài chính, hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian như: thực hiện các nghiệp vụ quản lý tài sản, nguồn vốn của các tổ chức tài chính trung gian; các nghiệp vụ huy động vốn, cho vay và thực hiện các loại hình dịch vụ ngân hàng khác; quản trị rủi ro hoạt động ngân hàng... để có thể làm việc độc lập, tổ chức, quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn trong các tổ chức tài chính trung gian, các doanh nghiệp.

PO8: Người học được rèn luyện, trau dồi phẩm chất đạo đức; tự chịu trách nhiệm trước những hành vi và quyết định của mình trong công việc; Có trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ lợi ích cộng đồng; Có khả năng tự học, tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm (48 tháng).

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 124 tín chỉ (chưa tính các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Kiểm tra, đánh giá và thang điểm: theo Quy chế đào tạo và quy định hiện hành.

7. Nội dung chương trình:

| A | Khối kiến thức giáo dục đại cương | 41 tín chỉ |
|----------|---|-------------------|
| I | Lý luận chính trị | 13 |
| II | Khoa học xã hội | 8 |
| | + <i>Bắt buộc</i> | 4 |
| | + <i>Tự chọn</i> | 4 |
| III | Ngoại ngữ | 10 |
| IV | Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường | 10 |
| | + <i>Bắt buộc</i> | 10 |
| | + <i>Tự chọn</i> | 0 |
| V | Giáo dục thể chất | 4 |
| VI | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 165t |
| B | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 83 |
| I | Khối kiến thức cơ sở ngành | 18 |
| II | Khối kiến thức ngành | 46 |
| 1. | Kiến thức chung của ngành | 22 |
| | + <i>Bắt buộc</i> | 16 |
| | + <i>Tự chọn</i> | 6 |
| .2. | Kiến thức chuyên sâu của ngành | 24 |

| | | |
|-----|--------------------------------|------------|
| | + <i>Bắt buộc</i> | 17 |
| | + <i>Tự chọn</i> | 7 |
| III | <i>Kiến thức bổ trợ tự do</i> | 8 |
| | + <i>Bắt buộc</i> | 0 |
| | + <i>Tự chọn</i> | 8 |
| IV. | Thực tập, Khoá luận tốt nghiệp | 11 |
| | Thực tập | 5 |
| | Khoá luận TN/HP thay thế KLTN | 6 |
| | Tổng | 124 |

8. Kế hoạch giảng dạy

| TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Loại giờ tín chỉ | | | | | | Bộ môn quản lý học phần |
|-----------|--|--|-----------|------------------|--------|-----------|--------|----------------|--------|-------------------------|
| | | | | Lý thuyết | BT, TL | Thực hành | Tự học | Đ/K tiên quyết | Học kì | |
| A | KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | | 41 | | | | | | | |
| I | Kiến thức về lý luận chính trị | | 13 | | | | | | | |
| 1 | 196055 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 32 | 26 | | 135 | | 1 | Lý luận Mác Lê nin |
| 2 | 196060 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 21 | 18 | | 90 | 1 | 2 | Lý luận Mác Lê nin |
| 3 | 196065 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 21 | 18 | | 90 | 2 | 3 | LS Đảng và TTHCM |
| 4 | 198030 | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 21 | 18 | | 90 | 3 | 4 | LS Đảng và TTHCM |
| 5 | 197035 | Tư tưởng HCM | 2 | 21 | 18 | | 90 | 3 | 4 | LS Đảng và TTHCM |
| 6 | 197030 | Pháp luật đại cương | 2 | 18 | 24 | | 90 | | 3 | Pháp luật |
| II | Khoa học xã hội | | 8 | | | | | | | |
| 7 | 121005 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | | 1 | VNH DL |
| 8 | 156012 | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kinh tế và QTKD | 2 | 18 | 24 | | 90 | 20; 25 | 5 | TK-Toán KT |
| 9 | <i>Chọn 1 trong 3 học phần</i> | | 2 | | | | | | | |
| a | 125225 | Địa lý kinh tế Việt Nam | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | | 1 | Địa lý |
| b | 196030 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 2 | 18 | 24 | | 90 | 2 | 1 | Lý luận Mác Lê nin |
| c | 151075 | Lịch sử kinh tế quốc dân | 2 | 18 | 24 | | 90 | | 1 | Kinh tế |
| 10 | <i>Chọn 1 trong 3 học phần</i> | | 2 | | | | | | | |
| a | 196025 | Lô gic học đại cương | 2 | 18 | 24 | | 90 | 1 | 1 | Lý luận Mác Lê nin |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Loại giờ tín chỉ | | | | | | Bộ môn quản lý học phần |
|------------|--|---------------------------------|-------------|------------------|--------|-----------|--------|----------------|--------|-------------------------|
| | | | | Lý thuyết | BT, TL | Thực hành | Tự học | Đ/K tiên quyết | Học kì | |
| b | 125105 | Môi trường và con người | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | | 1 | Sinh học |
| c | 181002 | Tâm lý trong quản lý kinh doanh | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | | 1 | Tâm lý GD-KH tâm lý |
| III | Ngoại ngữ | | 10 | | | | | | | |
| 11 | 133031 | Tiếng Anh 1 | 4 | 36 | 24 | 24 | 180 | | 1 | NN KC |
| 12 | 133032 | Tiếng Anh 2 | 3 | 27 | 18 | 18 | 135 | 11 | 2 | NN KC |
| 13 | 133033 | Tiếng Anh 3 | 3 | 27 | 18 | 18 | 135 | 12 | 3 | NN KC |
| IV | Toán-Tin học-Khoa học tự nhiên-Công nghệ-Môi trường | | 10 | | | | | | | |
| 14 | 114002 | Toán cao cấp | 2 | 18 | 24 | | 90 | | 1 | ĐS-HH |
| 15 | 173080 | Tin học | 2 | 10 | | 40 | 90 | | 2 | Mạng MT & UD |
| 16 | 114005 | Xác suất thống kê | 3 | 27 | 36 | | 135 | 14 | 2 | ĐS-HH |
| 17 | 151090 | Lý thuyết mô hình toán kinh tế | 3 | 27 | 36 | | 135 | 18 | 4 | TK-Toán KT |
| V | Giáo dục thể chất | | 4 | | | | | | | |
| 1 | 191004 | Giáo dục thể chất 1 | 2 | 10 | | 40 | | | 1 | LL&PPDHGDTC |
| 2 | | Giáo dục thể chất 2 | | | | 60 | | | | |
| | <i>Chọn 1 trong 5 học phần</i> | | 2 | | | | | | | |
| a | 191031 | Bóng chuyền | 2 | | | 60 | | | 2 | Điền kinh-TD |
| b | 191032 | Thể dục Aerobic | 2 | | | 60 | | | 2 | Điền kinh-TD |
| c | 191033 | Bóng đá | 2 | | | 60 | | | 2 | Bóng |
| d | 191034 | Bóng rổ | 2 | | | 60 | | | 2 | Bóng |
| e | 191035 | Vovinam - Việt võ đạo | 2 | | | 60 | | | 2 | Bóng |
| VI | Giáo quốc phòng | | 165t | | | | | | | GDQP |
| B | KHÔI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | | 83 | | | | | | | |
| I | Khôi kiến thức cơ sở | | 18 | | | | | | | |
| 18 | 151050 | Kinh tế vi mô | 3 | 27 | 36 | | 135 | | 2 | Kinh tế |
| 19 | 151061 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 27 | 36 | | 135 | 18 | 3 | Kinh tế |
| 20 | 152048 | Nguyên lý thống kê | 2 | 18 | 24 | | 90 | 14 | 3 | TK-Toán KT |
| 21 | 153105 | Nguyên lý kế toán | 3 | 27 | 27 | 9 | 135 | | 2 | KTQT |
| 22 | 152140 | Tài chính tiền tệ | 3 | 27 | 36 | | 135 | 2 | 3 | TC-NH |
| 23 | 254026 | Marketing căn bản | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | | 5 | QTKD |
| 24 | 197015 | Luật kinh tế | 2 | 18 | 24 | | 90 | 6 | 4 | TT - Luật |
| II | Khôi kiến thức ngành | | 46 | | | | | | | |
| | Kiến thức chung của ngành | | 22 | | | | | | | |
| 25 | 151025 | Kinh tế lượng | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | 19 | 4 | TK-Toán KT |
| 26 | 154081 | Quản trị doanh nghiệp I | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | | 4 | QTKD |
| 27 | 153085 | Kế toán tài chính I | 4 | 36 | 36 | 12 | 180 | 21 | 6 | KTTC |
| 28 | 152045 | Quản trị tài chính | 3 | 27 | 36 | | 135 | 22 | 4 | TC-NH |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Loại giờ tín chỉ | | | | | | Bộ môn quản lý học phần |
|------------|--|--|-----------|------------------|--------|-----------|--------|----------------|--------|-------------------------|
| | | | | Lý thuyết | BT, TL | Thực hành | Tự học | Đ/K tiên quyết | Học kì | |
| | | doanh nghiệp 1 | | | | | | | | |
| 29 | 152120 | Tài chính quốc tế | 3 | 27 | 30 | 6 | 135 | 28 | 6 | TC-NH |
| 30 | 154015 | Khởi sự kinh doanh | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | 26 | 5 | QTKD |
| 31 | <i>Chọn 1 trong 2 học phần</i> | | 2 | | | | | | | |
| a | 154099 | Thương mại điện tử | 2 | 18 | 24 | | 90 | 26 | 5 | QTKD |
| b | 154097 | Kỹ năng đàm phán và ký kết hợp đồng thương mại | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | 26 | 5 | QTKD |
| 32, 33 | <i>Chọn 2 trong 3 học phần</i> | | 4 | | | | | | | |
| a | 151097 | Logistics đại cương | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | 2 | 5 | Kinh tế |
| b | 151040 | Kinh tế quốc tế | 2 | 18 | 24 | | 90 | 18 | 5 | Kinh tế |
| c | 251051 | Lập và phân tích dự án đầu tư | 2 | 18 | 24 | | 90 | 19 | 5 | Kinh tế |
| | Khối kiến thức chuyên sâu của ngành | | 24 | | | | | | | |
| 34 | 152101 | Thuế | 3 | 27 | 30 | 6 | 135 | 22 | 5 | TC-NH |
| 35 | 152100 | Tài chính công | 3 | 27 | 30 | 6 | 135 | 22 | 5 | TC-NH |
| 36 | 152102 | Quản trị tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | 27 | 30 | 6 | 135 | 28 | 6 | TC-NH |
| 37 | 152014 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 3 | 27 | 30 | 6 | 135 | 28 | 6 | TC-NH |
| 38 | 152046 | Thị trường chứng khoán | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | 22 | 6 | TC-NH |
| 39 | 152016 | Kế toán ngân hàng | 3 | 27 | 30 | 6 | 135 | 21; 39 | 7 | TC-NH |
| 40 | <i>Chọn 1 trong 2 học phần</i> | | 3 | | | | | | | |
| a | 152103 | Định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp | 3 | 27 | 30 | 6 | 135 | 28; 36 | 7 | TC-NH |
| b | 153048 | Kế toán thuế | 3 | 27 | 30 | 9 | 135 | 21 | 7 | KTQT |
| 41, 42 | <i>Chọn 2 trong 3 học phần</i> | | 4 | | | | | | | |
| a | 152000 | Bảo hiểm | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | 22 | 7 | TC-NH |
| b | 152018 | Thanh toán quốc tế | 2 | 18 | 24 | | 90 | 22 | 7 | TC-NH |
| c | 151098 | Giao tiếp trong kinh doanh | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | 26 | 7 | BM. QTKD |
| III | Kiến thức bổ trợ tự do | | 8 | | | | | | | |
| 43, 44 | <i>Chọn 2 trong 3 học phần</i> | | 4 | | | | | | | |
| a | 153120 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 2 | 18 | 24 | | 90 | 22, 38 | 7 | TC-NH |
| b | 152035 | Phân tích hoạt động | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | 27 | 7 | KTQT |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Loại giờ tín chỉ | | | | | | Bộ môn quản lý học phần |
|-------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------|------------------|--------|-----------|--------|----------------|--------|-------------------------|
| | | | | Lý thuyết | BT, TL | Thực hành | Tự học | Đ/K tiên quyết | Học kì | |
| | | kinh doanh | | | | | | | | |
| c | 152017 | Kế toán quản trị chi phí | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | 21 | 7 | KTQT |
| 45 | <i>Chọn 1 trong 2 học phần</i> | | 2 | | | | | | | |
| a | 151099 | Dự báo kinh tế | 2 | 18 | 24 | | 90 | 20, 25 | 6 | TK – Toán KT |
| b | 152070 | Thông kê doanh nghiệp | 2 | 18 | 24 | | 90 | 20 | 6 | TK – Toán KT |
| 46 | <i>Chọn 1 trong 2 học phần</i> | | 2 | | | | | | | |
| a | 153030 | Kiểm toán căn bản | 2 | 18 | 24 | | 90 | 27 | 7 | KTTC |
| b | 153020 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 2 | 18 | 18 | 6 | 90 | 27 | 7 | KTTC |
| III | Thực tập, Khoá luận tốt nghiệp | | 11 | | | | | | | |
| 47 | 152085 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | | | 150 | 225 | | 8 | TC-NH |
| 48 | 152054 | Khóa luận | 6 | | 180 | | 270 | | 8 | TC-NH |
| | <i>Học phần thay thế khoá luận TN</i> | | | | | | | | | |
| a | 152060 | Thẩm định tài chính dự án | 3 | 27 | 30 | 6 | 135 | 36 | 8 | TC-NH |
| b | 153115 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | 27 | 30 | 6 | 135 | 36 | 8 | TC-NH |
| Tổng | | | 124 | | | | | | | |

9. Đề cương học phần

9.1. Triết học Mác-Lê nin/ Philosophy of Marxism and Leninis

- Số tín chỉ: 3 (32,26)

- Mã học phần: 16055

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mác - Lênin.

- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: 3 chương.

Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức. Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.

- Năng lực đạt được: Người học nắm vững lý luận triết học Mác – Lênin, trên cơ sở đó xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Về kiến thức: Khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; bản chất của nhận thức, thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; về nguồn gốc, bản chất giai cấp, đấu tranh giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường DVBC và phương pháp luận biện chứng duy vật.

- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành, vào hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động và sáng tạo;

- Biết vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng;

- Nhìn nhận một cách khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

3. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI (9LT:08TL)

1. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

1.1. Khái lược về triết học

1.2. Vấn đề cơ bản của triết học

1.3. Biện chứng và siêu hình

2. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mac – Lênin

2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mac – Lênin

2.3. Vai trò của triết học Mac – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG (9LT:08TL)

1. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

3. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

3.5. Tính chất của chân lý

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ (14LT:10TL)

1. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

1.4. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

2. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

2.2. Dân tộc

2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại

3. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

3.1. Nhà nước

3.2. Cách mạng xã hội

4. Ý THỨC XÃ HỘI

4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội

5. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

5.1. Khái niệm con người và bản chất con người

5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo:

9.1. Học liệu bắt buộc:

1. Bộ GD & ĐT, *Giáo trình Triết học Mác-Lênin*, Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục & ĐT, *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb CTQG, 2015.

9.2. Học liệu tham khảo

1. Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Hữu Vui *Giáo trình triết học Mác-Lênin* (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) H: CTQG; 2005

2. Nguyễn Hữu Vui, *Lịch sử triết học*, NXB CTQG, 1997

9.2. Kinh tế chính trị Mác- Lê nin/ Political economics of Marxism and Leninism

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)
- Mã học phần: 196060
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mác - Lênin
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: Nội dung học phần bao gồm 6 chương: Trong đó chương 1 trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 4 trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác –Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Chương 5 và chương 6 trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- Năng lực đạt được: Người học biết vận dụng kiến thức của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo; Vận dụng các vấn đề lý luận đã học để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Khái quát lịch sử hình thành, đối tượng, phương pháp, chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về hàng hóa, tiền tệ, thị trường, các quy luật kinh tế chủ yếu của sản xuất hàng hóa; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Ý luận đã học để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Xây dựng và nâng cao lập trường tư tưởng chính trị, ý thức hệ của chủ nghĩa Mác – Lênin đối với người học.

- Người học nhận thức rõ hơn về con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN (4LT:3TL)

I. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Chủ nghĩa trọng thương
2. Chủ nghĩa trọng nông
3. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh
4. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin
2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

III. Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Chức năng nhận thức
2. Chức năng thực tiễn
3. Chức năng tư tưởng
4. Chức năng phương pháp luận

Chương 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG (4LT:3TL)

I. Lý luận của C.Mác về hàng hóa

1. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá

2. Hàng hoá

3. Tiền tệ

II. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

1. Thị trường

2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

Chương 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

(4LT:3TL)

I. Nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư.

1. Công thức chung của tư bản

2. Hàng hoá sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản

3. Sản xuất giá trị thặng dư

4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

5. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

6. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

II. Tuần hoàn và chu chuyển tư bản. Tư bản cố định và tư bản lưu động

1. Tuần hoàn của tư bản

2. Chu chuyển của tư bản

3. Tư bản cố định và tư bản lưu động

III. Tích lũy tư bản

1. Thực chất của tích lũy tư bản và các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản

2. Quy luật chung của tích lũy tư bản

IV. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

1. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

2. Lợi nhuận bình quân

3. Các hình thái tư bản và lợi nhuận của chúng

Chương 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

(4LT:3TL)

I. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

II. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền

2. Đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

II. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

2. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

III. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

1. Vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản

2. Giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản

3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Chương 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC

QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

(3LT:3TL)

I. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở

Việt Nam

3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

II. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt

Nam

2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

III. Các quan hệ lợi ích ở Việt nam

1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế
2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích

Chương 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM (3LT:3TL)

I. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa
2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

II. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế
2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam
3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo:

9.1. Học liệu bắt buộc:

1. Bộ GD & ĐT, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin*, (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021) NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục & ĐT, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin*, NXB CTQG, 2004.

9.2. Học liệu tham khảo:

1. Bộ GD & ĐT (2021), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB CTQG

9.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học /Scientific socialism

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)
- Mã học phần: 196065
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mác -Lênin
- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: Học phần có 7 chương, cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học: xác định đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; quá trình hình thành, phát triển CNXH; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và các vấn đề xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

- Năng lực đạt được: Người học có được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức về chủ nghĩa xã hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Sinh viên lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Người học có được kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu CNXH, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Người học có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một khoa học và của một vấn đề nghiên cứu, phân biệt được những vấn đề chính trị - xã hội trong đời sống hiện thực.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

Rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng; Có niềm tin vào mục tiêu và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo; tin tưởng con đường XHCN mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn.

3. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (4LT:0TL)

1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học

2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của CNXH

3. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH

CHƯƠNG 2: SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN (3LT:3TL)

1. Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân.

1.1. Khái niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân

1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

1.3. Những điều kiện và quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay.

2.1. Giai cấp công nhân hiện nay.

2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới hiện nay

3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

3.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay.

3.3. Phương hướng và một số giải pháp chủ yếu để xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH (3LT:3TL)

1. Chủ nghĩa xã hội

1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái KT-XH cộng sản chủ nghĩa.

1.2. Điều kiện ra đời của CNXH

1.3. Những đặc trưng cơ bản của CNXH

2. Thời kỳ quá độ lên CNXH

- 2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên CNXH
- 2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH

3. Quá độ lên CNXH ở Việt Nam

- 3.1. Quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.
- 3.2. Những đặc trưng của CNXH và phương hướng xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 4: DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (3LT:3TL)

1. Dân chủ và dân chủ XHCN

- 1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ
- 1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa

2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

- 2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước XHCN.
- 2.2. Mối quan hệ giữa XHCN và nhà nước XHCN

3. Dân chủ XHCN và nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam

- 3.1. Dân chủ XHCN ở Việt Nam
- 3.2. Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam
- 3.3. Phát huy dân chủ XHCN, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG 5: CƠ CẤU XÃ HỘI – GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN XHCN (3LT:3TL)

1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN

- 1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội
- 1.2. Sự biến đổi có tính qui luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN

2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên XHCN

3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên XHCN ở Việt Nam

- 3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN ở Việt Nam
- 3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên XHCN ở Việt Nam

CHƯƠNG 6: VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN XHCN (3LT:3TL)

1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên CNXH

- 1.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc
- 1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam

2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH

- 2.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo
- 2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước hiện nay

3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

- 3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam
- 3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG 7: VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH (3LT:3TL)

1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình

- 1.1. Khái niệm gia đình
- 1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội
- 1.3 Chức năng cơ bản của gia đình

2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH

- 2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội
- 2.2. Cơ sở chính trị - xã hội
- 2.3. Cơ sở văn hóa
- 2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH

3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH

3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc :

1. Bộ GD & ĐT, *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học* (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

9.2. Học liệu tham khảo:

1. Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb CTQG, 2015.

2. Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học: Dùng trong các trường ĐH,CĐ/ Bộ giáo dục đào tạo H: CTQG, 2021

9.4. Lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam/ History of vietnamese communist party

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)
- Mã học phần: 198030
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh
- Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

1. Mô tả học phần:

- Nội dung của học phần: Học phần Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam bao gồm 3 chương và chương nhập môn. Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. Chương 1: Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 -1975). Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới đất nước (1975- đến nay).

- Năng lực đạt được: Người học nắm vững về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam; vai trò lãnh đạo của Đảng đối với đối với tiến trình cách mạng Việt Nam từ khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời đến nay. Xác lập được niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Từ đó thấy được vai trò, trách nhiệm của bản thân trong công cuộc đổi mới đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những tri thức có tính hệ thống quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930) và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Những nội dung lịch sử cơ bản, hệ thống, khách quan về sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm (1945 -1975) Đồng thời cũng thấy được vai trò lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề đặt ra, có phương pháp nhận thức biện chứng khách quan về quá trình Đảng ra đời và vai trò của Đảng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, và công cuộc đổi mới đất nước hiện nay; phê phán những quan điểm sai trái về lịch sử của Đảng, đồng thời giúp người học gắn tư duy lý luận với thực tiễn, vận dụng những tri thức về sự lãnh đạo của Đảng vào thực tiễn cuộc sống. Biết vận dụng kiến thức của môn học vào việc vào hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động và sáng tạo; Vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

2.3. Mục tiêu về thái độ: Người học hình thành được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng, có niềm tin vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (6LT:5TL)

I. Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

- 1.1. Đối tượng nghiên cứu
- 1.2. Phạm vi nghiên cứu

II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

- 2.1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng
- 2.2. Nhiệm vụ của môn học

III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

- 3.1. Phương pháp luận
- 3.2 Các phương pháp cụ thể

IV. Mục đích, yêu cầu của môn Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐÒI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945) (6LT:5TL)

1.1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2-1930)

- 1.1.1. Bối cảnh lịch sử
- 1.1.2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng
- 1.1.3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng
- 1.1.4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

1.2. Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)

- 1.2.1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932- 1935
- 1.2.2. Phong trào dân chủ 1936-1939
- 1.2.3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945
- 1.2.4. Tính chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945 - 1975) (6LT:5TL)

2.1. Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)

- 2.1.1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946
- 2.1.2. Đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược và quá trình tổ chức thực hiện từ năm 1946 đến năm 1950
- 2.1.3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ đến thắng lợi 1951-1954
- 2.1.4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ

2.2. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975)

- 2.2.1. Lãnh đạo cách mạng hai miền giai đoạn 1954-1965
- 2.2.2. Lãnh đạo cách mạng cả nước giai đoạn 1965-1975
- 2.2.3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954- 1975

Chương 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (1975 - 2018) (3LT:3TL)

3.1. Đảng lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986)

- 3.1.1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981
- 3.1.2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982- 1986

3.2. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1986-2018)

- 3.2.1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội 1986-1996
- 3.2.2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế 1996-nay
- 3.2.3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Bộ GD&ĐT (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng CSVN*, Nxb CTQGST.
2. Bộ GD&ĐT (2006), *Lịch sử Đảng CSVN*, Nxb CTQG.

9.2. Sách tham khảo:

1. Bộ GD&ĐT (2007), *Một số chuyên đề Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tập I,II*, Nxb CTQG.

9.5 Tư tưởng Hồ Chí Minh / Ho Chi Minh's ideology

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)
- Mã học phần: 197035
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lịch sử Đảng - Tư tưởng Hồ Chí Minh
- Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

1. Mô tả học phần:

- Nội dung môn học gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học

- Năng lực đạt được: Người học hiểu đúng hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam. Từ đó hình thành cho người học năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác để rèn luyện và hoàn thiện bản thân trên lập trường quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Biết vận dụng kiến thức đã học để lý giải, đánh giá đúng đắn các hiện tượng xã hội, qua đó thêm tin tưởng vào sự lãnh đạo đất nước của Đảng cộng sản Việt Nam.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nhận thức vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương I: KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2LT, 0 TL)

I. KHÁI NIỆM TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

II. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh

- Thống nhất tính Đảng và tính khoa học
- Thống nhất lý luận và thực tiễn
- Quan điểm lịch sử - cụ thể
- Quan điểm toàn diện và hệ thống
- Quan điểm kế thừa và phát triển

2. Một số phương pháp cụ thể

IV. Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

- Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận**
- Giáo dục và thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước**
- Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác**

Chương II: CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2LT, 2 TL)

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Cơ sở thực tiễn

- a) Thực tiễn Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX
- b) Thực tiễn thế giới cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

2. Cơ sở lý luận

- a) Giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam
- b) Tinh hoa văn hóa nhân loại
- c) Chủ nghĩa Mác - Lênin

3. Nhân tố chủ quan của Hồ Chí Minh

- a) Phẩm chất Hồ Chí Minh
- b) Tài năng hoạt động, tổng kết thực tiễn phát triển lý luận

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Thời kỳ trước ngày 5- 6- 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và có chí hướng tìm đường cứu nước mới

2. Thời kỳ từ giữa năm 1911 đến cuối năm 1920: Dần dần hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản

3. Thời kỳ từ cuối năm 1920 đến đầu năm 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam

4. Thời kỳ từ đầu năm 1930 đến đầu năm 1941: Vượt qua sóng gió, thử thách, kiên định giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo

5. Thời kỳ từ đầu năm 1941 đến tháng 9 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta

III. GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Đối với cách mạng Việt Nam

a) Tư tưởng Hồ Chí Minh đưa cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đến thắng lợi và bắt đầu xây dựng một xã hội mới trên đất nước ta

b) Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay

2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại

a) Tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần mở ra cho các dân tộc thuộc địa con đường giải phóng dân tộc gắn với sự tiến bộ xã hội

b) Tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển trên thế giới

Chương III: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (2LT, 4TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC

1. Vấn đề độc lập dân tộc

- a) Độc lập, tự do là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của tất cả các dân tộc
- b) Độc lập dân tộc phải gắn liền tự do, cơm no, áo ấm và hạnh phúc của nhân dân
- c) Độc lập dân tộc phải là nền độc lập thật sự, hoàn toàn và triệt để
- d) Độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ

2. Về cách mạng giải phóng dân tộc

a) Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản

b) Cách mạng giải phóng dân tộc, trong điều kiện của cách mạng Việt Nam, muốn thắng lợi phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo

c) Cách mạng giải phóng dân tộc phải dựa trên lực lượng đại đoàn kết toàn dân tộc, lấy liên minh công – nông làm nền tảng

d) Cách mạng giải phóng dân tộc cần chủ động, sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc

e) Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng phương pháp bạo lực cách mạng

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội

- a) Quan niệm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội
- b) Tiên lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan
- c) Một số đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- a) Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
- b) Động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- a) Tính chất, đặc điểm và nhiệm vụ của thời kỳ quá độ
- b) Một số nguyên tắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ

III. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội
2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để bảo đảm nền độc lập dân tộc vững chắc
3. Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

IV. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC GẮN LIỀN VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định
2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa
3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị
4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị; suy thoái về đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ

Chương IV: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NHÀ NƯỚC CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN (2 LT, 4TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh

- a) Đảng là đạo đức, là văn minh
- b) Những vấn đề nguyên tắc trong hoạt động của Đảng
- c) Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

1. Nhà nước dân chủ

- a) Bản chất giai cấp của nhà nước
- b) Nhà nước của dân, do dân, vì dân

2. Nhà nước pháp quyền

- a) Nhà nước hợp hiến, hợp pháp
- b) Nhà nước thượng tôn pháp luật
- c) Pháp quyền nhân nghĩa

3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh

- a) Kiểm soát quyền lực nhà nước
- b) Phòng, chống tiêu cực trong nhà nước

III. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀO CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC

1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh

2. Xây dựng nhà nước
Chương V: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ (2LT, 2TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC

1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc

a) Đại đoàn kết toàn dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định sự thành công của cách mạng

b) Đại đoàn kết toàn dân tộc là một mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Việt Nam

2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

a) Chủ thể của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

b) Nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

4. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất

a) Mặt trận dân tộc thống nhất

b) Nguyên tắc xây dựng và hoạt động của Mặt trận dân tộc thống nhất

5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế

a) Thực hiện đoàn kết quốc tế nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp cho cách mạng.

b) Thực hiện đoàn kết quốc tế nhằm góp phần cùng nhân dân thế giới thực hiện thắng lợi các mục tiêu cách mạng của thời đại.

2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức

a) Các lực lượng cần đoàn kết

b) Hình thức tổ chức

3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế

a) Đoàn kết trên cơ sở thống nhất mục tiêu và lợi ích, có lý, có tình.

b) Đoàn kết trên cơ sở độc lập, tự chủ.

III. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng.

2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng.

3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế

Chương VI: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC, CON NGƯỜI (5LT, 6 TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA

1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác

a) Quan niệm của Hồ Chí Minh về văn hoá

b) Quan điểm của Hồ Chí Minh về quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác

2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa

a) Văn hóa là mục tiêu, động lực của sự nghiệp cách mạng

b) Văn hóa là một mặt trận

c) Văn hóa phục vụ quần chúng nhân dân

3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

1. Quan điểm về vai trò và sức mạnh của đạo đức cách mạng

a) Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng

b) Đạo đức là nhân tố tạo nên sức hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội

2. Quan điểm về những chuẩn mực đạo đức cách mạng

- a) Trung với nước, hiếu với dân
- b) Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư
- c) Thương yêu con người, sống có tình, có nghĩa
- d) Tinh thần quốc tế trong sáng

3. Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng

- a) Nói đi đôi với làm, nêu gương về đạo đức
- b) Xây đi đôi với chống
- c) Tu dưỡng đạo đức suốt đời

III. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CON NGƯỜI

1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người

2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người

3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng con người

IV. XÂY DỰNG VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC, CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người

2. Về xây dựng đạo đức cách mạng

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. TL bắt buộc:

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*. Nxb Chính trị quốc gia sự thật

9.2. TL tham khảo:

1. Hồ Chí Minh (2016), *Biên niên tiểu sử* (10 tập). Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
2. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
3. Võ Nguyên Giáp (2008), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia.

9.6 Pháp luật đại cương/ General law

- Số tín chỉ: 2 (18,24)
- Mã học phần: **197030**
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Luật
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Để đạt được mục tiêu đó, nội dung của học phần bao gồm những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về nhà nước và pháp luật, đồng thời có sự liên hệ với nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản luật một số ngành luật gồm: Luật hiến pháp, luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động.

- Năng lực đạt được: Sinh viên vận dụng được kiến thức đã học vào việc xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư; phân biệt được tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày; có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỉ luật học đường, kỉ cương xã hội.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Sinh viên nắm vững và phân tích được những vấn đề lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Đồng thời trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật hiến pháp, luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Sinh viên biết vận dụng những kiến thức đã học trong việc giải quyết một cách chủ động, tích cực những vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi học tập, làm việc, và trong cộng đồng dân cư. Biết phân biệt tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày. Có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội.

2.3 Mục tiêu thái độ: Trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp lý cơ bản để từ đó giúp cho sinh viên tôn trọng pháp luật, rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật; Vận dụng kiến thức của học phần Pháp luật đại cương vào trong quá trình học tập và công tác trên thực tiễn sau này.

3. Nội dung chi tiết học phần:

PHẦN I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

(LT: 02; TL: 01)

I. Nguồn gốc nhà nước.

1. Một số quan điểm phi Mác-xít về nguồn gốc nhà nước.
2. Quan điểm của học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc nhà nước.

II. Bản chất, các dấu hiệu cơ bản và chức năng của nhà nước.

1. Bản chất của nhà nước.
 - a. Tính giai cấp
 - b. Tính xã hội.
2. Khái niệm và các dấu hiệu cơ bản của nhà nước.
 - a. Khái niệm
 - b. Những dấu hiệu cơ bản của nhà nước.
3. Chức năng của nhà nước.
 - a. Khái niệm
 - b. Các chức năng của nhà nước

III. Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

1. Bản chất nhà nước CHXHCN Việt Nam.
 - a. Khái niệm
 - b. Bản chất của nhà nước CHXHCN Việt Nam
2. Chức năng của nhà nước ta.

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT (LT: 04; TL: 05)

I. Nguồn gốc, bản chất của pháp luật.

1. Nguồn gốc của pháp luật.
2. Bản chất của pháp luật.
 - a. Tính giai cấp
 - b. Tính xã hội

II. Khái niệm và những đặc trưng cơ bản của pháp luật.

1. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật
2. Quan hệ giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác.

III. Hình thức pháp luật.

1. Khái niệm
2. Các hình thức pháp luật.

IV. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật xhcn.

1. Quy phạm pháp luật.
 - a. Khái niệm, đặc điểm của quy phạm pháp luật.
 - b. Cơ cấu của quy phạm pháp luật.
2. Văn bản quy phạm pháp luật XHCN.
 - a. Khái niệm, đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật.
 - b. Phân loại văn bản quy phạm pháp luật.

V. Quan hệ pháp luật.

1. Khái niệm quan hệ pháp luật.
2. Thành phần của quan hệ pháp luật.

VI. Thực hiện pháp luật. Vi phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý.

1. Thực hiện pháp luật.
 - a. Khái niệm.
 - b. Các hình thức thực hiện pháp luật.
2. Vi phạm pháp luật.
 - a. Khái niệm và các dấu hiệu của vi phạm pháp luật.
 - b. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật.
 - c. Các loại vi phạm pháp luật.
3. Trách nhiệm pháp lý.
 - a. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm pháp lý.
 - b. Các loại trách nhiệm pháp lý

VII. Pháp chế XHCN.

1. Khái niệm.
2. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế XHCN.
3. Các biện pháp tăng cường pháp chế XHCN.

CHƯƠNG 3: LUẬT HIẾN PHÁP (LT: 02; TL: 06)

I. Khái quát chung về luật hiến pháp.

1. Định nghĩa Luật hiến pháp.
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Tổ chức bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam.

1. Khái quát về bộ máy nhà nước chxhcn việt Nam
 - a. Khái niệm
 - b. Phân loại hệ thống các cơ quan nhà nước
2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta
 - a. Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân
 - b. Nguyên tắc Đảng lãnh đạo
 - c. Nguyên tắc tập trung, dân chủ
 - d. Nguyên tắc pháp chế XHCN

e. Nguyên tắc đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc

3. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước

a. Vị trí, tính chất

b. Chức năng

III. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

1. Khái niệm, nguồn gốc, bản chất và tính chất của quyền con người, quyền công dân;

2. Quy định của Liên hợp quốc và điều ước quốc tế về quyền con người, quyền công dân;

3. Quy định Hiến pháp 2013 về quyền con người, quyền công dân;

4. Ý nghĩa, tầm quan trọng của việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (sau đây viết tắt là XHCN);

5. Trách nhiệm, nghĩa vụ của các chủ thể (nhà nước, tổ chức, cá nhân) trong việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

CHƯƠNG 4: LUẬT HÀNH CHÍNH

(LT: 01; TL: 01)

I. Khái quát chung về luật hành chính.

1. Định nghĩa Luật hành chính

2. Đối tượng điều chỉnh phương pháp điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Quan hệ pháp luật hành chính, trách nhiệm hành chính

1. Quan hệ pháp luật hành chính

2. Trách nhiệm hành chính

II. Vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính

1. Định nghĩa vi phạm hành chính

2. Xử lý vi phạm hành chính

a. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính

b. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính

c. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

III. Cán bộ, công chức. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ công chức.

1. Khái niệm cán bộ, công chức

2. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức.

CHƯƠNG 5: LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

(LT: 01; TL: 01)

I. Khái niệm, đặc điểm của tham nhũng

1. Khái niệm tham nhũng

2. Đặc điểm của tham nhũng

3. Những hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật hiện hành

II. Nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tham nhũng

1. Nguyên nhân khách quan

2. Nguyên nhân chủ quan

III. Tác hại của tham nhũng

1. Chính trị

2. Kinh tế

3. Xã hội

IV. Các biện pháp phòng chống tham nhũng

1. Nhóm các biện pháp phòng ngừa tham nhũng

2. Nhóm các biện pháp phòng chống tham nhũng

CHƯƠNG 6: LUẬT DÂN SỰ - LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

(LT: 04; TL: 04)

A. Luật dân sự.

I. Khái quát chung về luật dân sự.

1. Định nghĩa luật dân sự

2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Nội dung cơ bản của luật dân sự.

1. Quyền sở hữu
 - a. Khái niệm quyền sở hữu
 - b. Nội dung quyền sở hữu
2. Thừa kế.
 - a. Khái niệm thừa kế
 - b. Người để lại di sản thừa kế
 - c. Người hưởng thừa kế
 - d. Hình thức thừa kế
3. Hợp đồng dân sự.
 - a. Khái niệm hợp đồng dân sự
 - b. Hình thức hợp đồng dân sự
 - c. Nội dung hợp đồng dân sự
4. Trách nhiệm dân sự
 - a. Khái niệm trách nhiệm dân sự
 - b. Các hình thức trách nhiệm dân sự

B. Luật hôn nhân và gia đình

I. Khái quát chung về luật hôn nhân và gia đình.

1. Định nghĩa luật hôn nhân gia đình
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Nội dung cơ bản.

1. Kết hôn.
 - a. Khái niệm kết hôn
 - b. Điều kiện kết hôn
2. Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, cha mẹ và con.
 - a. Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng
 - b. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con
3. Chấm dứt hôn nhân.
 - a. Khái niệm
 - b. Các trường hợp chấm dứt hôn nhân
 - c. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hôn nhân

CHƯƠNG 7: LUẬT HÌNH SỰ

(LT: 02; TL: 01)

I. Khái quát chung về luật hình sự.

1. Định nghĩa Luật hình sự
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Tội phạm.

1. Khái niệm, đặc điểm của tội phạm.
 - a. Khái niệm
 - b. Đặc điểm
2. Phân loại tội phạm.

III. Hình phạt và các biện pháp tư pháp.

1. Hình phạt.
 - a. Khái niệm
 - b. Các loại hình phạt
2. Các biện pháp tư pháp khác

CHƯƠNG 8: LUẬT LAO ĐỘNG

(LT: 02; TL: 05)

I. Khái quát chung về luật lao động.

1. Định nghĩa luật lao động
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Những nội dung cơ bản.

1. Hợp đồng lao động.
 - a. Khái niệm
 - b. Hình thức
 - c. Nội dung
2. Quyền, nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động.
 - a. Quyền, nghĩa vụ của người lao động
 - b. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng lao động.
3. Công đoàn.
 - a. Khái niệm
 - b. Vị trí, tính chất, chức năng của Công đoàn
4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.
 - a. Thời giờ làm việc
 - b. Thời giờ nghỉ ngơi
5. Tiền lương và phụ cấp
 - a. Tiền lương
 - b. Phụ cấp
6. Kỷ luật lao động. Trách nhiệm vật chất.
 - a. Kỷ luật lao động
 - b. Trách nhiệm vật chất

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

- Q1: Lê Văn Minh (chủ biên), (2016), *Pháp luật đại cương*, Nxb Lao động.

9.2. Tài liệu tham khảo:

- Q1: Lê Minh Toàn (chủ biên), (2012), *Pháp luật đại cương*, Nxb Chính trị Quốc gia.
- Q2: Lê Minh Tâm, Nguyễn Minh Đoàn, (2015), *Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật*, Nxb Công an nhân dân.

9.7. Cơ sở văn hoá Việt Nam/ Basic of Vietnamese culture

- Số tín chỉ: 02 (18, 18, 6)
- Mã học phần: 121005
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Việt Nam học – Du lịch, Khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm: Những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam; phân vùng văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam từ cội nguồn cho đến hiện đại; các thành tố của văn hóa Việt Nam; bản sắc văn hóa Việt Nam; các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Năng lực đạt được: Sinh viên trình bày được những thành tố cơ bản của văn hóa; nhận diện, phân tích, đánh giá những hiện tượng văn hóa Việt Nam từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hóa dân tộc; vận dụng vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng văn hóa trong đời sống hiện nay.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

-Nắm được một số khái niệm về văn hoá và những kiến thức cơ bản làm nền cho việc tiếp nhận những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam.

-Trình bày được những vấn đề mấu chốt liên quan đến tiến trình văn hoá Việt Nam từ cội nguồn cho đến hiện đại.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Xây dựng được những kiến thức chung nhất về văn hoá Việt Nam, những tiền đề cơ bản của văn hoá cũng như bản sắc văn hoá.

- Vận dụng được những vấn đề về lý thuyết và phương pháp luận để tiếp cận nghiên cứu văn hoá Việt Nam,

2.3. Mục tiêu về thái độ người học

Sinh viên nhận thức rõ bản sắc văn hoá dân tộc, bản lĩnh của dân tộc, tin tưởng vào sự phát triển và sự trường tồn của văn hoá Việt Nam. Góp phần vào việc bảo tồn và kế thừa các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.

3. Nội dung học phần

1. Văn hóa – những khái niệm cơ bản

(LT:3)

1.1. Văn hoá học

1.1.1. Văn hoá học với tư cách là một chuyên ngành khoa học

1.1.2. Những thuật ngữ thường dùng trong văn hoá học

1.2. Văn hoá

1.2.1. Vấn đề thuật ngữ văn hoá

1.2.2. Con người - chủ thể sáng tạo văn hoá

1.2.3. Phân biệt văn hoá với văn minh, văn hiến, văn vật.

1.2.4. Văn hoá với biểu tượng

2. Cấu trúc, đặc trưng và chức năng cơ bản của văn hoá

(LT:2)

2.1. Cấu trúc

2.1.1. Các quan niệm về cấu trúc văn hoá

2.1.2. Một số cách tiếp cận cấu trúc của văn hoá

2.3.3. Văn hoá từ cái nhìn cấu trúc loại hình

2.2. Đặc trưng và chức năng của văn hoá

2.2.1. Tính hệ thống và chức năng tổ chức xã hội

2.2.2. Tính giá trị và chức năng điều tiết xã hội

2.2.3. Tính lịch sử gắn với chức năng giáo dục

2.2.4. Tính nhân bản gắn với chức năng giao tiếp

3. Định vị văn hoá Việt Nam

(LT:2, TL:1)

3.1 Không gian văn hoá Việt Nam

3.2. Thời gian văn hóa

3.3. Nguồn gốc dân tộc Việt - chủ thể văn hoá Việt Nam

B. Thực hành, thảo luận

1. Thuật ngữ văn hoá, phân biệt các khái niệm liên quan đến văn hoá
2. Mối quan hệ giữa các đặc trưng và chức năng của văn hoá
3. Con người - học vấn - văn hoá

C. Tự học, tự nghiên cứu

1. Mối quan hệ giữa con người với môi trường và văn hoá
2. Quá trình hình thành các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam
3. Lựa chọn 9 biểu tượng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên; 9 biểu tượng văn hoá ứng xử với môi trường xã hội và phân tích những biểu tượng văn hoá ấy.

4. Tiến trình văn hoá Việt Nam

(LT:2, TL:2)

A. Lí thuyết

1. Văn hoá Việt Nam thời tiền sử
2. Văn hoá Việt Nam thời sơ sử
3. Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc
4. Thời kỳ phong kiến tự chủ (Đại Việt)
5. Văn hoá Việt Nam thời Pháp thuộc và chống Pháp thuộc
6. Văn hoá Việt Nam từ sau cách mạng tháng Tám 1945

B. Thực hành, thảo luận

1. Tại sao nói Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ? Tại sao một nghìn năm Bắc thuộc Việt Nam không bị đồng hoá?
2. Chứng minh giai đoạn Văn Lang - Âu Lạc là đỉnh cao của văn hoá Việt Nam thời tiền sử và sơ sử?

C. Tự học, tự nghiên cứu

1. Văn hoá Đại Việt - đỉnh cao của văn hoá Việt Nam thời độc lập tự chủ?
2. Các đặc điểm của văn hoá Việt Nam khi giao lưu tiếp xúc với văn hoá nhân loại thời hiện đại?

5. Các vùng văn hoá Việt Nam

(LT:1, TL:1)

A. Lí thuyết

1. Vấn đề phân vùng văn hoá và khái niệm vùng văn hoá
 - 1.1. Vấn đề phân vùng văn hoá ở Việt Nam
 - 1.2. Khái niệm vùng văn hoá?
2. Đặc trưng các vùng văn hoá Việt Nam
 - 2.1. Vùng văn hoá Đồng bằng Bắc bộ
 - 2.2. Vùng văn hoá Việt Bắc
 - 2.3. Vùng văn hoá Tây Bắc và miền núi Bắc bộ
 - 2.4. Vùng văn hoá duyên hải Bắc Trung bộ
 - 2.5. Vùng văn hoá duyên hải Trung và Nam Trung bộ
 - 2.6. Vùng văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên
 - 2.7. Vùng văn hoá Nam bộ

B. Thực hành, thảo luận

C. Tự học, tự nghiên cứu

1. Trang phục của các dân tộc Việt Nam?
2. Vấn đề môi trường, con người và văn hóa?

6. Văn hoá nhận thức

(LT:2, TL:2)

A. Lí thuyết

1. Văn hoá Việt Nam với Đông Nam Á
2. Triết lí âm dương
2. Tam tài- ngũ hành
3. Lịch âm dương và hệ đếm can chi

B. Thực hành, thảo luận

C. Tự học, tự nghiên cứu

7. Học thực hành, thực tế tại các địa danh lịch sử - văn hóa

(TH, TT:6)

8. Văn hoá tổ chức đời sống

(TL:2)

A. Lí thuyết

1. Tổ chức nông thôn
2. Tổ chức quốc gia
3. Tổ chức đô thị

B. Thảo luận, thực hành

C. Tự nghiên cứu:

9, 10. Văn hoá tín ngưỡng, tôn giáo

(LT:3, TL:2)

A. Lí thuyết

1. Vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo

2. Tín ngưỡng

- 2.1. Tín ngưỡng phồn thực
- 2.2. Tín ngưỡng thờ thần
- 2.3. Tín ngưỡng thờ Mẫu hay nguyên lí mẹ của văn hoá Việt Nam
- 2.4. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

3. Tôn giáo.

- 3.1. Phật giáo và văn hoá Việt Nam
- 3.2. Nho giáo và văn hoá Việt Nam
- 3.3. Đạo giáo và văn hoá Việt Nam
- 3.4. Thiên chúa giáo với văn hoá Việt Nam

4. Đặc trưng tín ngưỡng Việt Nam

5. Tích hợp văn hoá Đông – Tây: Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh

B. Thực hành, thảo luận

1. Tại sao nói Nho giáo khi vào Việt Nam đã bị khúc xạ bởi văn hoá Việt Nam ?
2. Những biểu hiện cụ thể của sự hoà đồng tôn giáo ?
3. Thế nào là tam giáo đồng qui ?

C. Tự học, tự nghiên cứu:

1. Vai trò, vị trí của tín ngưỡng, tôn giáo trong xã hội ngày nay ?
2. Cấu trúc của ngôi chùa thờ Phật, nhà thờ Thiên chúa giáo? Đạo Tin lành? Văn Miếu – Quốc tử giám?

3. Những biểu hiện về “sự khúc xạ” trong tiếp thu các tôn giáo ở Việt Nam (Đạo Phật, Đạo Nho, Đạo Lão, Đạo Thiên chúa giáo, Tin lành)

11. Văn hoá ẩm thực, văn hoá mặc, ở và đi lại

(LT:0, TL:2)

A. Lí thuyết

- 11.1. Văn hoá ẩm thực
 - 11.1.1. Cơ cấu bữa ăn
 - 11.1.2. Cách chế biến món ăn
 - 11.1.3. Cách ăn
 - 11.1.4. Đồ uống.
- 11.2. Văn hoá mặc
 - 11.2.1. Chất liệu may mặc
 - 11.2.2. Trang phục qua các thời đại và đặc trưng trong cách mặc
- 11.3. Văn hoá ở và đi lại
 - 11.3.1. Đặc điểm ngôi nhà Việt Nam
 - 11.3.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tâm lý đi lại, phương tiện đi lại

B. Thực hành, thảo luận

1. Tại sao ăn uống được gọi là văn hoá ẩm thực ? văn hoá ẩm thực Việt Nam là gì ?
2. Về một nét đẹp trong trang phục của người phụ nữ Việt Nam ?
3. Con thuyền và biểu tượng con thuyền trong truyền thống văn hoá Việt Nam
4. *Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng Nam hay Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng Nam?*

C. Tự học, tự nghiên cứu:

1. Vai trò của trầu cau trong đời sống con người Việt Nam từ xưa đến nay.

2. Thuật phong thủy trong đời sống con người Việt Nam từ xưa đến nay.

12. Văn hoá giao tiếp, nghệ thuật và phong tục cổ truyền (LT:1, TL:2)

A. Lí thuyết

12.1. Văn hoá giao tiếp

12.1.1. Cơ tầng văn hoá nông nghiệp bản địa và sự thâm thấu trong văn hoá giao tiếp

12.1.2. Đặc điểm, cách thức giao tiếp

12.1.3. Nghệ thuật ngôn từ

12.2. Văn hoá nghệ thuật

12.2.1. Nghệ thuật trình diễn

12.2.2. Nghệ thuật sân khấu

12.2.3. Nghệ thuật tạo hình

12.2.4. Nghệ thuật kiến trúc

13. Phong tục (LT:1, TL:2)

13.1. Phong tục hôn nhân

13.2. Phong tục tang ma.

13.3. Phong tục lễ tết, lễ hội.

B. Thực hành, thảo luận

1. Về một loại hình nghệ thuật cổ truyền mà anh/ chị thích ?

2. Về một lễ hội nơi quê hương, các bước tiến hành một lễ hội cổ truyền ?

3. Trọng tình và nước đôi trong giao tiếp của người Việt ?

C. Tự học, tự nghiên cứu:

1. Các loại hình nghệ thuật cổ truyền ?

2. Phong tục hôn nhân, tang ma ?

3. Phép xử thế của con người trong đời sống ?

14. Tổng kết (LT:1, TL:2)

A. Lí thuyết

1. Các biểu tượng văn hoá Việt Nam

2. Bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc trong xu thế hội nhập và phát triển.

3. Vấn đề nguồn lực con người

B. Thực hành, thảo luận

1. Vấn đề bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thế giới hội nhập, CNH, HĐH?

C. Tự học, tự nghiên cứu

2. Vai trò của văn hoá du lịch trong xã hội hiện đại

3. Được và mất trong quá trình toàn cầu hóa, có toàn cầu hóa văn hóa không ?

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

[1] Trần Ngọc Thêm (2000), *Cơ sở văn hoá VN*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

9.2. Sách tham khảo:

[1] Trần Quốc Vượng (2002), *Cơ sở văn hoá VN*, Nxb Giáo dục

[2] Đào Duy Anh (2002), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa thông tin

[3] Phan Kế Bính (2000), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học

9.8. Phương pháp NCKH chuyên ngành kinh tế - QTKD/Research Methods for Business students.

- Số tín chỉ: 2 (18,24,90)
- Mã học phần: 156012
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Thống kê – Toán kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thống kê, Kinh tế lượng

1. Mô tả học phần:

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh. Nội dung của học phần tập trung vào các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu, mục đích của nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu, các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu.

Năng lực đạt được: Sau khi nghiên cứu xong môn học là sinh viên có khả năng thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học theo các hình thức khác nhau trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sau khi học xong môn học, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản nhất về khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh. Sinh viên nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu, mục đích của nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu, các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được trang bị để phát hiện, thiết lập vấn đề nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin về vấn đề nghiên cứu; Có khả năng sử dụng cơ bản các phần mềm SPSS, Eviews trong xử lý, phân tích thông tin kinh tế; Có kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học; Kỹ năng thuyết trình bài nghiên cứu khoa học.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- + Có thái độ, tinh thần học tập tích cực, nghiêm túc
- + Có thái độ cởi mở, thân thiện, nhiệt tình khi làm việc nhóm
- + Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc

3. Nội dung học phần:

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (2,2,10)

- 1.1. Các khái niệm cơ bản về nghiên cứu khoa học
- 1.2. Các loại hình nghiên cứu khoa học
- 1.3. Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế
- 1.4. Nghiên cứu định lượng, nghiên cứu định tính và phối hợp
- 1.5. Các hình thức tổ chức nghiên cứu
- 1.6. Quy trình nghiên cứu

Chương 2: XÁC ĐỊNH VÀ MÔ TẢ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU (2,2,10)

- 2.1. Xác định vấn đề nghiên cứu
- 2.2. Xác định mục tiêu nghiên cứu
- 2.3. Xác lập câu hỏi nghiên cứu
- 2.4. Xác lập giả thuyết nghiên cứu
- 2.5. Đặt tên đề tài nghiên cứu

Chương 3: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ XÂY DỰNG KHUNG LÝ THUYẾT (3,4,10)

- 3.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu
 - 3.1.1. Vai trò của tổng quan

- 3.1.2. Nội dung tổng quan
- 3.1.3. Các yêu cầu đối với phần tổng quan nghiên cứu
- 3.1.4. Một số kỹ năng khi tiến hành tổng quan
- 3.1.5. Ví dụ về cách viết tổng quan
- 3.2. Xây dựng khung lý thuyết, khung phân tích của đề tài
 - 3.2.1. Khái niệm, vai trò khung lý thuyết (mô hình) nghiên cứu
 - 3.2.2. Xây dựng khung lý thuyết

Chương 4: PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN (3,4,10)

- 4.1. Nguồn thông tin
- 4.2. Phương pháp thu thập thông tin
 - 4.2.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp
 - 4.2.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp
 - 4.2.3. Điều tra chọn mẫu
- 4.3. Xây dựng bảng câu hỏi

Chương 5: PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ THÔNG TIN (5,10,35)

- 5.1. Phương pháp tổng hợp số liệu điều tra
- 5.2. Phương pháp thống kê mô tả
- 5.3. Phương pháp phân tích định tính
- 5.4. Phương pháp phân tích định lượng
- 5.5. Kiểm định giả thuyết

Chương 6: TRÌNH BÀY BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (3,2,15)

- 6.1. Các nguyên tắc chung khi viết một báo cáo khoa học
- 6.2. Nội dung báo cáo khoa học
 - 6.2.1. Phần mở đầu (giới thiệu)
 - 6.2.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và khung lý thuyết nghiên cứu
 - 6.2.3. Phương pháp nghiên cứu
 - 6.2.4. Kết quả nghiên cứu
 - 6.2.5. Bình luận và kiến nghị
- 6.3. Cách viết trích dẫn và ghi tài liệu tham khảo

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, làm bài tập, hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc:

1. Trần Tiến Khai, *Phương pháp nghiên cứu kinh tế*, ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh, NXB Lao động xã hội, 2014.

9.2. Học liệu tham khảo:

2. Nguyễn Văn Thắng, *Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, NXB ĐH KTQD, năm 2014.
3. Vũ Cao Đàm, *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục Việt Nam, năm 2019.

9.9 Chọn 1 trong 3 học phần

9.9a. Địa lý kinh tế Việt Nam/ *Vietnam's economic Geography*

- Số tín chỉ: 02 (18; 18; 6)
- Mã học phần: 125225
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí
- Điều kiện tiên quyết: không

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần địa lý kinh tế Việt Nam bao gồm những nội dung cơ bản sau: Đặc điểm lãnh thổ, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên Việt Nam; Đặc điểm dân cư, lao động và các vấn đề của xã hội Việt Nam như: Đô thị hóa, việc làm, chất lượng cuộc sống...; Đặc điểm phát triển kinh tế ở các vùng lãnh thổ Việt Nam, gồm: 7 vùng kinh tế tự nhiên và 04 vùng kinh tế trọng điểm.

Năng lực đạt được: Người học có được những kiến thức cơ bản về các nguồn lực phát triển kinh tế Việt Nam; so sánh các mối liên hệ phát triển kinh tế của các vùng kinh tế với nhau; xử lý, phân tích số liệu thống kê và khai thác thông tin địa lý kinh tế VN từ bản đồ.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Hiểu rõ đặc điểm vị trí địa lý, lãnh thổ Việt Nam; đặc điểm các nguồn TNTN, điều kiện KTXH; phân tích, đánh giá được điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và của các vùng kinh tế (liên hệ với địa phương. Hiểu và phân tích được các vấn đề về phát triển kinh tế ở các vùng lãnh thổ Việt Nam, gồm 7 vùng kinh tế tự nhiên và 04 vùng kinh tế trọng điểm.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Kết thúc học phần này, người học cần đạt được những kỹ năng sau :
- Có khả năng thu thập dữ liệu, phân tích bảng số liệu, xử lý các kết quả thống kê, phân tích biểu đồ để giải thích được đặc điểm, hiện trạng, sự phân bố và xu hướng phát triển kinh tế tại các vùng lãnh thổ Việt Nam.
 - Có khả năng đọc, hiểu các bản đồ Địa lý kinh tế Việt Nam
 - Có khả năng viết và trình bày báo cáo ngắn gọn về một vấn đề đã được lựa chọn liên quan đến nội dung học phần
 - Sinh viên được nâng cao năng lực làm việc làm theo nhóm và tự học

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Hình thành nhận thức về tầm quan trọng của tài nguyên và các điều kiện phát triển đối với sự phát triển của đất nước
- Hình thành ý thức về bảo vệ tài nguyên và môi trường, phát triển bền vững kinh tế - xã hội của Việt Nam và các vùng kinh tế
- Ý thức độc lập trọng học tập và tinh thần hợp tác, tư duy phản biện trong hoạt động nhóm

3. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐỊA LÝ KINH TẾ VIỆT NAM

(LT2; TL1; TH0)

1.1. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu Địa lý kinh tế Việt Nam.

1.2. Một số khái niệm tiêu biểu: nguồn lực, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế - xã hội, tài nguyên thiên nhiên, đô thị hóa, chất lượng cuộc sống (HDI), vùng kinh tế trọng điểm.

1.3. Phân loại nguồn lực

1.4. Vị thế của Việt Nam trong nền kinh tế - xã hội Thế giới hiện nay

CHƯƠNG II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (LT4; TL2; TH0)

2.1. Vị trí địa lý và lãnh thổ

- Vị trí địa lý
- Lãnh thổ
- Ý nghĩa vị trí địa lý

2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Điều kiện địa hình
- Điều kiện khí hậu

- Tài nguyên nước
- Tài nguyên đất
- Hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật
- Tài nguyên khoáng sản

2.3. Những trở ngại chính trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên

2.4. Hậu quả của việc khai thác TNTN không hợp lý và biện pháp khắc phục

CHƯƠNG III. CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM (LT6; TL8; TH2)

3.1. Dân cư và nguồn lao động

- Số dân, động lực tăng dân số
- Sự biến đổi và kết cấu dân số
- Sự phân bố dân cư
- Lao động và việc sử dụng lao động

3.2. Quần cư và đô thị hóa

- Đặc điểm quần cư và đô thị hóa ở Việt Nam
- Ảnh hưởng của quần cư và đô thị hóa ở Việt Nam

3.3. Chất lượng cuộc sống

- GDP bình quân đầu người
- HDI

CHƯƠNG IV. ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ (LT: 6; TL: 8; TH: 2)

4.1. Địa lý các vùng kinh tế tự nhiên VN

- Vùng TDMNPB
- Vùng ĐBSH
- Vùng BTB
- Duyên hải NTB
- Đông Nam Bộ
- ĐBSCL

4.2. Địa lý các vùng kinh tế trọng điểm VN

- Vùng KTTĐ phía Bắc
- Vùng KTTĐ Miền trung
- Vùng KTTĐ phía Nam
- Vùng KTTĐ ĐBSCL

4. Yêu cầu của môn học: Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp các phương pháp dạy học chuyên ngành với các phương pháp thuyết trình, thực hành theo nhóm, nêu và giải quyết vấn đề cùng với một số kỹ thuật dạy học tích cực khác.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

1- Lê Thông (2011), *Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*, NXB ĐHSP Hà Nội.

9.2. Tài liệu tham khảo

- 1- Đỗ Thị Minh Đức (Chủ biên) (2012), *Giáo trình Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam*, Tập 2, NXB Đại học sư phạm.
- 2- Nguyễn Thị Vang (2005), *Địa lý kinh tế Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội

9.9b. Lịch sử các học thuyết kinh tế/History of Economic Theories

- Số tín chỉ: 2 (18,24)
- Mã học phần: 196030
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mác - Lênin.
- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin.

1. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung học phần : gồm 6 chương. Chương mở đầu cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu môn Lịch sử các học thuyết kinh tế. Các chương còn lại cung cấp hệ thống quan điểm, lý luận kinh tế của các đại biểu tiêu biểu trong học thuyết kinh tế tư sản cổ điển, học thuyết kinh tế chính trị tiểu tư sản, học thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội không tưởng Tây Âu thế kỷ 19, quá trình phát sinh và phát triển của KTCT Mác- Lênin, học thuyết kinh tế tư sản hiện đại.

Năng lực đạt được:

- Sau khi kết thúc học phần, người học nắm được những quan điểm cơ bản trong các học thuyết kinh tế, từ đó đánh giá được những đóng góp có giá trị khoa học và những hạn chế mang tính lịch sử của các học thuyết đó.
- Phân tích, đánh giá được những vấn đề của nền kinh tế thị trường.
- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành.
- Vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn sau này nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động kinh tế.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Hiểu được hoàn cảnh ra đời, những quan điểm cơ bản trong các học thuyết kinh tế, từ đó đánh giá được những đóng góp có giá trị khoa học và những hạn chế mang tính lịch sử của các học thuyết đó.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Người học mở rộng và nâng cao nhận thức về nền kinh tế thị trường.

- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành.
- Vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn sau này nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động kinh tế.

2.3. Mục tiêu về thái độ: Hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước trong công cuộc đổi mới.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương mở đầu:

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế (2 tiết lý thuyết, 0 tiết thảo luận)

I. Đối tượng nghiên cứu của môn Lịch sử các học thuyết kinh tế

1. Khái niệm Lịch sử các học thuyết kinh tế
2. Đối tượng nghiên cứu

II. Phương pháp nghiên cứu của môn lịch sử các học thuyết kinh tế.

1. Phương pháp duy vật biện chứng
2. Phương pháp lịch sử
3. Phương pháp phê phán
4. Các phương pháp khác

III. Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế.

1. Chức năng của môn lịch sử các học thuyết kinh tế.
 - Chức năng nhận thức
 - Chức năng thực tiễn
 - Chức năng tư tưởng
 - Chức năng phương pháp luận
2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế.
- 3.

Chương I
Học thuyết kinh tế của kinh tế chính trị tư sản cổ điển
(8 tiết lý thuyết, 18 tiết thảo luận)

I. Chủ nghĩa trọng thương

1. Hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa trọng thương
2. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng thương
3. Đặc điểm của chủ nghĩa trọng thương ở Anh và Pháp
4. Quá trình tan rã của chủ nghĩa trọng thương

II. Chủ nghĩa trọng nông

1. Hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa trọng nông
2. Một số học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng nông

III. Kinh tế chính trị học tư sản cổ điển Anh

1. Hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh
2. Học thuyết kinh tế của William Petty
3. Học thuyết kinh tế của Adam Smith
4. Học thuyết kinh tế của David Ricardo

IV. Kinh tế chính trị tư sản tầm thường (Sự suy đồi của kinh tế chính trị tư sản cổ điển)

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của kinh tế chính trị tầm thường.
2. Học thuyết kinh tế của Thomas Robert Malthus
3. Học thuyết kinh của Jean Baptise Say

Chương II

Kinh tế chính trị tiểu tư sản
(1 tiết lý thuyết, 0 tiết thảo luận)

I. Hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị tiểu tư sản

II. Các quan điểm kinh tế của Sismondi

1. Tiểu sử và phương pháp luận của Sismondi
2. Lý luận kinh tế của Sismondi

III. Các quan điểm kinh tế của Piette Josheph Proudhon

1. Tiểu sử và phương pháp luận của Proudhon
3. Lý luận kinh tế chủ yếu của Proudhon

Chương III

Học thuyết kinh tế của những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Tây Âu thế kỷ XIX
(1 tiết lý thuyết, 0 tiết thảo luận)

I. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm chung của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Tây Âu thế kỷ XIX

II. Học thuyết kinh tế của Saint Simon

1. Quan điểm lịch sử
2. Sự phê phán chủ nghĩa tư bản
3. Dự án về xã hội tương lai

III. Học thuyết kinh tế của Charles Fourier

1. Quan điểm về lịch sử phát triển xã hội
2. Sự phê phán chủ nghĩa tư bản
3. Dự án về xã hội tương lai

IV. Học thuyết kinh tế của Robert Owen

1. Đặc điểm của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Anh
2. Hoạt động thực tiễn của Robert Owen
3. Sự phê phán chủ nghĩa tư bản của Robert Owen

4. Dự án về “tiền lao động”, sự trao đổi công bằng và kế hoạch hợp tác hoá của Robert Owen

Chương IV **Sự phát sinh và phát triển của kinh tế chính trị học Mác- Lênin** **(2 tiết lý thuyết, 2 tiết thảo luận)**

I. Hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị học Mác- Lênin

II. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển kinh tế chính trị học Mác- Lênin

1. Giai đoạn hình thành cơ sở triết học và phương pháp luận của Kinh tế chính trị học Marxiste
2. Giai đoạn hình thành cơ sở triết học và phương pháp luận của Kinh tế chính trị học Marxiste
3. Giai đoạn xây dựng hệ thống các phạm trù và quy luật kinh tế
4. Giai đoạn hoàn thiện kinh tế chính trị Marxiste

III. Những đóng góp của C.Mác và Ph.Ăngghen trong khoa học kinh tế chính trị

IV. Lênin tiếp tục phát triển kinh tế chính trị học Mác- Lênin

1. Tư tưởng của Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
3. Quan điểm của Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội

Chương V **Học thuyết kinh tế tư sản hiện đại** **(4 tiết lý thuyết, 4 tiết thảo luận)**

I. Học thuyết kinh tế của trường phái tân cổ điển (cổ điển mới)

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm chủ yếu của trường phái tân cổ điển
2. Các học thuyết kinh tế chủ yếu của trường phái “giới hạn” thành Viene (áo)
3. Trường phái giới hạn ở Mỹ
4. Trường phái Lausanne (Thụy sỹ)
5. Trường phái Cambirger(Anh)

II- Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes.

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm chủ yếu của học thuyết Keynes
2. Lý thuyết chung về việc làm của Keynes
3. Lý thuyết Keynes về sự can thiệp của nhà nước vào trong quá trình kinh tế.
4. Những hạn chế của học thuyết Keynes

III. Các lý thuyết kinh tế chủ yếu của trường phái chính hiện đại.

1. Lý thuyết về “nền kinh tế hỗn hợp”
2. Lý thuyết “giới hạn khả năng sản xuất” và “sự lựa chọn”
3. Lý thuyết thất nghiệp
4. Lý thuyết lạm phát

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp các phương pháp dạy học chuyên ngành với các phương pháp thuyết trình, thực hành theo nhóm, nêu và giải quyết vấn đề cùng với một số kỹ thuật dạy học tích cực khác.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9 Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc

1. PGS, TS Trần Bình Trọng, 2008. *Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

9.2. Học liệu tham khảo:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006. *Văn kiện ĐH đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội.

2. Hà Quý Tình, Trần Hậu Hùng, *Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nxb Tài chính, 2008

9.9c. Lịch sử kinh tế quốc dân/History of National Economy

- Số tín chỉ: 2 (18,24)
- Mã học phần: 151.075
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nền KT thế giới và Việt Nam. Học phần đưa ra quy trình phát triển kinh tế của một số quốc gia tiên tiến trên thế giới là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Liên Xô, Các nước đang phát triển và ASEAN. Từ đó rút ra vài học phát triển KT cho Việt Nam.

Năng lực đạt được: Người học phân tích được mô hình phát triển kinh tế của các nước 1 cách tổng hợp và chính xác. Vận dụng được những bài học kinh nghiệm về phát triển kinh tế của các nước trên thế giới vào việc hiểu và nhận biết quá trình phát triển kinh tế thực tế của Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử khác nhau, từ đó rút ra được xu hướng vận động khách quan của các mô hình phát triển kinh tế.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển KT của các nước trên thế giới và Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử khác nhau; về những đặc điểm, mô hình và xu hướng phát triển KT của mỗi quốc gia qua các thời kỳ lịch sử cụ thể; những bài học kinh nghiệm về phát triển KT của các quốc gia. Từ đó, sinh viên đạt được những kiến thức về KT - XH, nâng cao trình độ lý luận về KT, bồi dưỡng quan điểm lịch sử, thực tiễn.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Phân tích, đánh giá được các nội dung môn học. Vận dụng những bài học kinh nghiệm về phát triển KT của các nước trên thế giới vào việc hiểu và nhận biết quá trình phát triển KT thực tế của Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử khác nhau, từ đó rút ra được xu hướng vận động khách quan của các mô hình phát triển KT

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có tinh thần, thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có trách nhiệm đọc trước phần nội dung trong giáo trình bắt buộc được chỉ định trong đề cương này khi đến lớp; tham gia đặt câu hỏi và trình bày các quan điểm của mình. Giảng viên vai trò người hướng dẫn, trên lớp chủ yếu để giới thiệu những nội dung cơ bản mà không trình bày tất cả các nội dung của đề cương.

3. Nội dung học phần:

NỘI DUNG 1: KINH TẾ MỸ (LT2; TL2; TH9)

1.1. Tình hình kinh tế - xã hội nước Mỹ trước khi giành độc lập (1776)

1.2. Thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền (1776 – 1865)

- 1.2.1. Công cuộc mở rộng lãnh thổ, mở rộng thị trường
- 1.2.2. Cuộc cách mạng công nghiệp và sự phát triển kinh tế nước Mỹ
- 1.2.3. Cuộc nội chiến ở Mỹ (1861 – 1865)

1.3. Thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền (Từ 1865 đến nay)

- 1.3.1. Thời kỳ bùng nổ kinh tế Mỹ (1865 – 1913)
- 1.3.2. Thời kỳ từ chiến tranh thế giới thứ nhất đến hết CTTG thứ hai (1914 - 1945)
- 1.3.3. Kinh tế Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945 - 1973)
- 1.3.4. Kinh tế Mỹ thời kỳ từ 1974 đến nay

NỘI DUNG 2: KINH TẾ NHẬT BẢN (LT2; TL TH 3;10,5)

2.1. Kinh tế phong kiến Nhật Bản

- 2.1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội Nhật Bản cuối thời kỳ phong kiến
- 2.1.2. Sự nảy mầm của chủ nghĩa tư bản

2.2. Thời kỳ từ cải cách Minh Trị đến hết CTTG thứ 2 (1868 -1945)

- 2.2.1. Cải cách Minh Trị
- 2.2.2. Cách mạng công nghiệp và đặc điểm của đế quốc Nhật

- 2.2.3. Kinh tế Nhật Bản thời kỳ (1914 - 1945)
- 2.3. Kinh tế Nhật Bản thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai (1946 đến nay)**
 - 2.3.1. Giai đoạn khôi phục KT (1946 - 1951)
 - 2.3.2. Giai đoạn phát triển “thần kỳ” (1952 -1973)
 - 2.3.3. Kinh tế Nhật Bản thời kỳ từ năm 1974 đến nay

NỘI DUNG 3: KINH TẾ LIÊN XÔ (LT2; TL2; TH9)

- 3.1. Nước Nga trước cách mạng tháng 10/1917**
 - 3.1.1. Đặc điểm kinh tế phong kiến ở Nga đến năm 1861
 - 3.1.2. Đặc điểm nền kinh tế TBCN ở Nga (1861 - 1913)
 - 3.1.3. Kinh tế nước Nga TBCN (1914 - 1917)
- 3.2. Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội (1917 - 1955)**
 - 3.2.1. Cải biến kinh tế sau cách mạng tháng 10 (1917 -1918)
 - 3.2.2. Nội chiến và can thiệp của nước ngoài (1918 - 1920)
 - 3.2.3. Kinh tế thời kỳ khôi phục (1921 -1925)
 - 3.2.4. Hoàn thành cải tạo XHCN và XD CSVN kỹ thuật của CNXH (1926 - 1940)
 - 3.2.5. Kinh tế thời kỳ (1941 - 1955)
- 3.3. Kinh tế Liên Xô thời kỳ 1956 - 1991**
 - 3.3.1. Kinh tế giai đoạn 1956 - 1975
 - 3.3.2. Kinh tế giai đoạn 1976 -1990
- 3.4. Thời kỳ hậu Liên Xô (sau năm 1991)**
 - 3.4.1. Những chủ trương, chính sách chuyển đổi nền kinh tế
 - 3.4.2. Đặc điểm tình hình kinh tế

NỘI DUNG 4: KINH TẾ TRUNG QUỐC (LT2; TL TH 3;10,5)

- 4.1. Trung Quốc trước ngày thành lập nước CHND Trung Hoa (1/10/1949)**
- 4.2. Thời kỳ từ ngày thành lập nước CHND Trung Hoa đến năm 1978**
 - 4.2.1. Kinh tế Trung Quốc thời kỳ 1949 - 1957
 - 4.2.2. Kinh tế Trung Quốc thời kỳ 1958 - 1978
- 4.3. Kinh tế Trung Quốc thời kỳ cải cách và mở cửa từ năm 1978 đến nay**
 - 4.3.1. Nguyên nhân cải cách và mở cửa
 - 4.3.2. Nội dung cải cách và mở cửa
 - 4.3.3. Thành tựu và hạn chế của cuộc cải cách và mở cửa

NỘI DUNG 5: KINH TẾ CÁC NƯỚC ASEAN (LT2; TL TH 3;10,5)

- 5.1. Kinh tế các nước đang phát triển**
 - 5.1.1. Sự hình thành các nước đang phát triển
 - 5.1.2. Quá trình xây dựng kinh tế ở các nước đang phát triển

- 5.2. Kinh tế các nước ASEAN**
 - 5.2.1. Kinh tế các nước ASEAN thời kỳ trước khi giành độc lập
 - 5.2.2. Kinh tế các nước ASEAN từ khi giành được độc lập đến nay

NỘI DUNG 6: KT VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1945 (LT2; TL2; TH9)

- 6.1. Kinh tế thời kỳ tiền phong kiến**
 - 6.1.1. Kinh tế thời kỳ nguyên thủy
 - 6.1.2. Kinh tế thời kỳ đầu dựng nước
- 6.2. Kinh tế thời kỳ phong kiến hoá**
 - 6.2.1. Chính sách nô dịch và bóc lột của phong kiến Trung Quốc
 - 6.2.2. Những chuyển biến của nền kinh tế dân tộc
- 6.3. Kinh tế thời kỳ phong kiến dân tộc tự chủ (938 - 1858)**
 - 6.3.1. Kinh tế từ thế kỷ X đến XV
 - 6.3.2. Kinh tế thời kỳ Lê mạt tới thời Nguyễn (thế kỷ XVI - nửa đầu TK XIX)
- 6.4. Kinh tế Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị (1858 - 1945)**
 - 6.4.1. Kinh tế từ khi Pháp xâm lược đến chiến tranh TG lần thứ 2 (1858 - 1939)
 - 6.4.2. Kinh tế thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ 2 (1939 - 1945)

NỘI DUNG 7: KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN

CHÔNG THỰC DÂN PHÁP (1945 - 1954) (LT2; TL TH 3;10,5)

7.1. Kinh tế năm đầu sau cách mạng tháng tám (1945 - 1946)

- 7.1.1. Khẩn trương mở chiến dịch cứu đói
- 7.1.2. Đấu tranh xây dựng nền tài chính và tiền tệ độc lập
- 7.1.3. Phục hồi công thương nghiệp và chuyển dần nền kinh tế sang thời chiến

7.2. Kinh tế vùng tự do thời kỳ 1947 – 1954

- 7.2.1. Chính sách kinh tế kháng chiến
- 7.2.2. Đặc điểm kinh tế giai đoạn 1947 – 1950
- 7.2.3. Đặc điểm kinh tế giai đoạn 1951 – 1954

7.3. Kinh tế trong vùng Pháp tạm chiếm

- 7.3.1. Chính sách kinh tế của địch ở vùng tạm chiếm
- 7.3.2. Đặc điểm tình hình kinh tế vùng tạm chiếm

NỘI DUNG 8: KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐẤT NƯỚC TẠM THỜI BI CHIA CẮT LÀM HAI MIỀN (1955 - 1975) (LT2; TL TH 3;10,5)

8.1. Kinh tế miền Bắc

- 8.1.1. Đặc điểm, nhiệm vụ kinh tế cơ bản của miền bắc
- 8.1.2. Quá trình xây dựng nền kinh tế XHCN ở Miền bắc

8.2. Kinh tế Miền Nam

- 8.2.1. Kinh tế trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát
- 8.2.2. Kinh tế vùng giải phóng

NỘI DUNG 9: KINH TẾ VIỆT NAM TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY (LT2; TL TH 3;10,5)

9.1. Kinh tế VN thời kỳ 10 năm đầu sau khi đất nước được thống nhất (1976-1985)

- 9.1.1. Đặc điểm tình hình và đường lối kinh tế
- 9.1.2. Thực trạng kinh tế thời kỳ 1976 – 1985

9.2. Kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới (Từ năm 1986 đến nay)

- 9.2.1. Bối cảnh lịch sử và nội dung đổi mới kinh tế ở nước ta
- 9.2.2. Những chuyển biến của nền kinh tế

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

- Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Huy Vinh, Trần Khánh Hưng, *Giáo trình Lịch sử kinh tế*, NXB ĐH KTQD, 2013.

9.2. Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Thị Quý, *Giáo trình lịch sử kinh tế*, NXB ĐH KTQD, năm 2008

9.10. Chọn 1 trong 3 học phần

9.10a. Lô gíc học đại cương/General Logic

- Số tín chỉ: 2 (18, 24)
- Mã học phần: 196025
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mác - Lênin
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin

1. Mô tả học phần

Nội dung môn học: Ngoài chương mở đầu nhằm giới thiệu về đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập và ý nghĩa nghiên cứu môn học, nội dung chương trình môn học được chia thành 5 chương trình bày các hình thức lôgic và các quy luật cơ bản của tư duy. Phần thứ nhất giới thiệu bản chất, cấu trúc, các loại, quan hệ giữa các khái niệm và các thao tác trên khái niệm. Trên cơ sở khái niệm, đơn vị cơ bản cấu thành tư tưởng, chương 3 phân tích kết cấu của tư tưởng, các đơn vị và mối liên hệ giữa các đơn vị cấu thành một tư tưởng để khẳng định hay phủ định thuộc tính, quan hệ hay sự tồn tại của đối tượng. Chương 4 giới thiệu các quy luật cơ bản của lôgic hình thức, các chương còn lại tập trung phân tích các thao tác tư duy gồm các phép suy luận suy diễn và suy luận quy nạp, chứng minh và bác bỏ, trong đó giới thiệu cấu trúc, hình thức, phương pháp, các loại và đặc biệt là các quy tắc lôgic cho các loại suy luận giúp cho người học nâng cao năng lực tư duy và rút ra những tri thức chân xác.

Năng lực đạt được: Hình thành và phát triển các năng lực:

- + Năng lực tư duy logic khoa học
- + Năng lực tư duy phản biện, sáng tạo.
- + Năng lực nghiên cứu khoa học.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Về kiến thức:

Nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ...) các hình thức và các quy luật cơ bản của tư duy; bản chất, cấu trúc, các loại, quan hệ giữa các khái niệm và các thao tác trên khái niệm; Phân tích kết cấu của tư tưởng, các đơn vị và mối liên hệ giữa các đơn vị cấu thành một tư tưởng để khẳng định hay phủ định thuộc tính, quan hệ hay sự tồn tại của đối tượng; các phép suy luận suy diễn và suy luận quy nạp, chứng minh và bác bỏ giúp cho người học nâng cao năng lực tư duy và rút ra những tri thức chân xác.

3.2. Về kỹ năng:

Trên cơ sở trang bị những kiến thức về mặt lý luận, người học từng bước rèn luyện tư duy lôgic để nâng cao năng lực nhận thức khoa học. Biết vận dụng các thao tác lôgic trong học tập, nghiên cứu khoa học để tiếp cận các tri thức khoa học.

3.3. Về thái độ:

Rèn luyện phong cách tư duy đúng đắn cho sinh viên, giúp họ nhận thức rõ hơn và chính xác về năng lực của bản thân. Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1 : Đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa của Lôgic học (2LT, 0 TL/BT)

- I. Lôgic học và đối tượng nghiên cứu của Lôgic học
- II. Lôgic học và ngôn ngữ
- III. Sơ lược về lịch sử lôgic học
- IV. ý nghĩa của lôgic học

Chương 2: Khái niệm (3LT, 3 TL/BT)

- I. Đặc trưng chung của khái niệm
- II. Cấu trúc lôgic của khái niệm
- III. Các loại khái niệm
- IV. Quan hệ giữa các khái niệm
- V. Các thao tác lôgic trên khái niệm

Chương 3: Phán đoán (3LT, 3 TL/BT)

- I. Phán đoán là gì?
- II. Phán đoán đơn
- III. Phán đoán phức

Chương 4: Các quy luật cơ bản của logic hình thức

(2LT, 2 TL/BT)

I. Đặc điểm chung của các quy luật logic hình thức

II. Các quy luật cơ bản của logic hình thức

III. ý nghĩa của các quy luật logic hình thức

Chương 5: Suy luận

(6LT, 12 TL/BT)

I. Đặc trưng chung của suy luận

II. Suy luận diễn dịch (suy diễn)

III. Suy luận quy nạp

IV. Suy luận loại suy (trương tự)

Chương 6: Chứng minh và bác bỏ

(2LT, 4 TL/BT)

I. Phép chứng minh

II. Phép bác bỏ

III. Các nguyên tắc của chứng minh và bác bỏ

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm bài tập, thực hành theo nhóm, .

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Vương Tất Đạt, Logic học đại cương, (2000), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội

9.2. Học liệu tham khảo

2. PTS. Lưu Hà Vĩ, Logic hình thức, (1996), Nxb CTQG

3. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh khu vực 1, Giáo trình Logic học (tái bản lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung), (2007), Nxb Chính trị Quốc gia

9.10b. Môi trường và con người/ Human and the Environment

- Số tín chỉ: 2 (18, 18,6)
- Mã học phần: 125105
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Sinh học, BM Địa lý
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Khái niệm, phân loại môi trường; các vấn đề về tài nguyên thiên nhiên, các nguyên lý sinh thái học cơ bản trong khoa học môi trường; vị trí của con người trong hệ sinh thái; mối quan hệ giữa môi trường, tài nguyên thiên nhiên với sự phát triển kinh tế - xã hội; tác động của con người đến môi trường; thực trạng, nguyên nhân và hậu quả ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước,... trên thế giới cũng như ở Việt Nam; các biện pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; các vấn đề về an toàn lao động trong sản xuất và cuộc sống.

Năng lực đạt được: Sinh viên biết phát hiện và giải quyết tốt các tình huống sinh thái, môi trường trong cuộc sống; tính toán, phân tích được mối quan hệ giữa dân số, tài nguyên và môi trường, từ đó đánh giá một cách định tính và định lượng các yếu tố này trong việc sử dụng tài nguyên và BVMT; xây dựng được kế hoạch và thực hiện tốt các kỹ năng về vệ sinh và an toàn lao động.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Người học có được hệ thống kiến thức cơ bản về tài nguyên, môi trường và con người; mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số - tài nguyên - môi trường; Thực trạng tài nguyên và môi trường ở Việt Nam và trên thế giới; vấn đề vệ sinh, an toàn lao động, hoạt động bảo hộ lao động trong một số ngành nghề và doanh nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Về kiến thức:

Cung cấp các kiến thức cơ bản về tài nguyên và môi trường: khái niệm, phân loại tài nguyên và môi trường; các nguyên lý sinh thái học cơ bản trong khoa học môi trường; mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số - tài nguyên - môi trường; sự ô nhiễm và suy thoái môi trường: nguyên nhân, thực trạng, hậu quả, các biện pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; những quy định của pháp luật và các chính sách về hoạt động BVMT và phát triển bền vững; các vấn đề cơ bản về vệ sinh, an toàn lao động, hoạt động bảo hộ lao động trong một số ngành nghề và doanh nghiệp.

2.2. Về kỹ năng:

+ Phân tích được mối quan hệ giữa dân số, tài nguyên và môi trường, từ đó đánh giá một cách định tính và định lượng các yếu tố này trong việc sử dụng tài nguyên và BVMT địa phương.

+ Phát hiện và giải quyết được các tình huống sinh thái; phân tích được thực trạng môi trường và giải thích được nguyên nhân gây ra các vấn đề suy thoái, ô nhiễm môi trường, từ đó đưa ra một số giải pháp khác phục.

+ Sử dụng được các văn bản pháp quy vào việc bảo vệ tài nguyên và môi trường địa phương; thực hiện các nguyên tắc về an toàn, vệ sinh lao động.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Có thái độ nghiêm túc, lựa chọn lối sống phù hợp, thân thiện và hành động thiết thực trong hoạt động bảo vệ môi trường, vệ sinh, an toàn lao động.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Khoa học môi trường và con người. Đối tượng môn học và nhiệm vụ môn học. Một số khái niệm cơ bản về khoa học môi trường. Nhận thức vấn đề môi trường trên thế giới và ở Việt Nam. (2LT:4TL)

1. Sơ lược về khoa học môi trường và con người.
2. Đối tượng môn học và nhiệm vụ môn học.
3. Mối quan hệ giữa khoa học Môi trường và con người với các khoa học khác.
4. Một số khái niệm cơ bản.

5. Nhận thức vấn đề môi trường trên thế giới và ở Việt Nam.

Nội dung 2. Các nguyên lý sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường (4LT:4TL)

1. Nhân tố sinh thái.
2. Ảnh hưởng của nhân tố sinh thái.
3. Quần thể và quần xã sinh vật.
4. Hệ sinh thái.
5. Hệ sinh thái và con người.

Nội dung 3. Tác động của gia tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên - môi trường. (4LT:4TL)

1. Số dân và sự gia tăng dân số.
- 1.4. Cấu trúc dân số.
2. Lịch sử gia tăng dân số của nhân loại.
3. Sự phân bố dân cư và di cư.
4. Đặc điểm phát triển dân số Việt Nam.
5. Công nghiệp hóa và đô thị hóa
6. Quan hệ giữa dân số – tài nguyên – môi trường.

Nội dung 4. Thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên (2LT:3TL)

1. Khái niệm và phân loại tài nguyên thiên nhiên,
2. Tài nguyên khí hậu.
3. Tài nguyên rừng.
4. Tài nguyên đất.
5. Tài nguyên nước.
6. Tài nguyên biển và ven biển.
7. Tài nguyên khoáng sản.
8. Tài nguyên năng lượng.
9. Sự đa dạng sinh học.

Nội dung 5. Vấn đề ô nhiễm môi trường (2LT:3TL)

1. Ô nhiễm môi trường không khí.
2. Ô nhiễm đất.
3. Ô nhiễm môi trường nước.
4. Những hình thức ô nhiễm môi trường khác.

Nội dung 6. Bảo vệ môi trường (2LT:3TL)

1. Những vấn đề toàn cầu.
2. Hiện trạng tài nguyên, môi trường Việt Nam.
3. Chiến lược phát triển bền vững.
4. Luật và chính sách môi trường Việt Nam.

Nội dung 7: Vệ sinh, an toàn lao động (2LT:3TL)

1. Tính chất cơ bản của công tác bảo hộ lao động và an toàn lao động
2. Môi trường sản xuất và sức khỏe
3. Một số văn bản pháp lý liên quan đến vệ sinh, an toàn lao động

4. Yêu cầu của học phần

- Sinh viên phải có mặt trên lớp 80% thời gian học lý thuyết và thảo luận nhóm.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao (cá nhân, nhóm), đúng thời gian quy định.
- Các bài tập phải được viết bằng tay, sạch sẽ, rõ ràng. Được tham khảo các tư liệu đã giới thiệu hay các website để hoàn chỉnh bài làm, nhưng không được sao chép lại của nhau. Nếu phát hiện ra sự sao chép, sinh viên sẽ bị điểm 0.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phân bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%,

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%.

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính

1. Lê Văn Khoa (chủ biên) (2011). *Giáo trình Môi trường và con người*. Nxb GD

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan(2011), *Giáo trình môi trường và con người*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

2. Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH 13

3. Mai Đình Yên (chủ biên) (1997): *Môi trường và con người*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

9.10c. Tâm lý trong quản lý kinh doanh/ Psychology in business management

- Mã học phần: 181002
- Số tín chỉ: 2TC (18;18;6)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lý học
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

- Nội dung học phần: Tổng quan về tâm lý học quản lý kinh doanh; Đặc điểm tâm lý của các đối tượng trong kinh doanh; Vấn đề giao tiếp và quản lý con người trong quản lý kinh doanh; Quảng cáo thương mại với tâm lý người tiêu dùng.

- Năng lực cần đạt được: nhận diện đặc điểm tâm lý cơ bản của các đối tượng khách hàng, người bán hàng, người lãnh đạo trong QLKD; Giao tiếp trong hoạt động QLKD có hiệu quả cũng như xây dựng được một số hoạt động tiếp thị, quảng cáo thương mại hiệu quả dựa trên việc ứng dụng phù hợp tâm lý người tiêu dùng

2. Mục tiêu chung của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Xác định được đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lý học. Phân tích được bản chất, chức năng của tâm lý người theo quan điểm TLH DVBC.

- Trình bày được đối tượng, nhiệm vụ của TLH quản lý kinh doanh và mô tả được các phương pháp nghiên cứu của TLH quản lý kinh doanh.

- Mô tả được một số đặc điểm tâm lý chung của khách hàng và các cách phân loại khách hàng trong hoạt động kinh doanh thương mại.

- Trình bày được những yêu cầu về phẩm chất, về khả năng nghiệp vụ, về thể chất, ngoại hình ... của người bán hàng.

- Phân tích được những đặc điểm tâm lý của người lãnh đạo trong quản lý kinh doanh (phẩm chất, năng lực, uy tín, phong cách ...).

- Phân tích được khái niệm và ý nghĩa của giao tiếp trong hoạt động quản trị kinh doanh; Xác định được các nguyên tắc, kỹ năng, phương tiện và phong cách giao tiếp trong hoạt động quản lý kinh doanh; Các loại hình hoạt động, những cản trở trong giao tiếp và nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh.

- Trình bày được các cách phân loại con người trong quản lý kinh doanh, các quy luật tâm lý của việc sử dụng con người, cơ sở tâm lý của việc phát huy nhân tố con người và việc sử dụng nhân tài trong quản lý kinh doanh một cách có hiệu quả.

- Phân tích được khái niệm tiếp thị và những khía cạnh tâm lý của tiếp thị; Khái niệm quảng cáo, vị trí và vai trò của quảng cáo, các đặc điểm của quảng cáo, chức năng tâm lý của quảng cáo thương mại, các nguyên tắc đạo đức trong quảng cáo thương mại, sách lược quảng cáo thương mại và quảng cáo với tâm lý người tiêu dùng.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Có kỹ năng sử dụng một số phương pháp nghiên cứu tâm lý cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp

- Có kỹ năng nhận diện đặc điểm tâm lý khách hàng và đề xuất được các sách lược tiêu thụ hàng hóa phù hợp

- Có kỹ năng nhận diện được các đặc điểm tâm lý cũng như phong cách, uy tín của người lãnh đạo trong QLKD

- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong hoạt động sống cũng như hoạt động nghề nghiệp

- Có kỹ năng xây dựng một số hoạt động tiếp thị, quảng cáo thương mại dựa trên việc ứng dụng tâm lý người tiêu dùng

2.3. Mục tiêu về thái độ:

- Qua môn học, sinh viên hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng, tác dụng của kiến thức Tâm lý học quản lý kinh doanh trong đời sống, đặc biệt là trong hoạt động nghề nghiệp.

- Hình thành thái độ đúng đắn đối với việc học tập môn học.

- Hình thành hứng thú học tập và tăng thêm lòng yêu nghề.

3. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÂM LÝ HỌC QUẢN LÝ KINH DOANH (LT: 3; TL: 3)

1. Khái quát về tâm lý.
 - 1.1. Tâm lý là gì ?
 - 1.2. Bản chất, chức năng của tâm lý.
 - 1.2.1. Bản chất hiện tượng tâm lý người.
 - 1.2.2. Chức năng
2. Một số vấn đề chung về tâm lý học quản lý kinh doanh.
 - 2.1. Một số khái niệm cơ bản trong tâm lý học quản lý kinh doanh.
 - 2.1.1. Kinh doanh.
 - 2.1.2. Quản trị.
 - 2.1.3. Quản trị kinh doanh.
 - 2.1.4. Tâm lý học quản trị kinh doanh.
 - 2.2. Đối tượng, nhiệm vụ, vai trò của tâm lý học quản lý kinh doanh.
3. Phương pháp nghiên cứu tâm lý của tâm lý học quản lý kinh doanh.
 - 3.1. Phương pháp quan sát.
 - 3.2. Phương pháp điều tra
 - 3.3. Phương pháp phỏng vấn.
 - 3.4. Phương pháp thực nghiệm
 - 3.5. Phương pháp đàm thoại.
 - 3.6. Phương pháp trò chơi và giải quyết tình huống trong quản trị kinh doanh.
 - 3.7. Phương pháp trắc nghiệm (test, bài tập, thử).

CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG

TRONG KINH DOANH THƯỜNG MẠI (LT: 3; TL: 6)

1. Đặc điểm tâm lý của khách hàng .
 - 1.1. Khái niệm khách hàng.
 - 1.2. Một số đặc điểm tâm lý chung của khách hàng.
 - 1.3. Quá trình tâm lý trong hoạt động mua của khách hàng.
 - 1.4. Biện pháp bảo vệ khách hàng.
 - 1.5. Phân loại các đặc điểm tâm lý của khách hàng:
 - 1.5.1. Phân loại theo giới tính.
 - 1.5.2. Phân loại theo độ tuổi.
 - 1.5.3. Phân loại theo điều kiện kinh tế.
2. Đặc điểm tâm lý của người bán hàng.
 - 2.1. Những yêu cầu về phẩm chất của người bán hàng.
 - 2.2. Những yêu cầu về khả năng nghiệp vụ của người bán hàng.
 - 2.3. Yêu cầu về thể chất và ngoại hình.
 - 2.4. Nghệ thuật bán hàng.

CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO

TRONG QUẢN LÝ KINH DOANH (LT: 3; TL: 3)

1. Nhà kinh doanh và hoạt động kinh doanh.
 - 1.1. Nhà kinh doanh và nhà quản lý kinh doanh.
 - 1.2. Hoạt động kinh doanh.
 - 1.2.1. Khái niệm hoạt động kinh doanh.
 - 1.2.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh.
2. Đặc điểm tâm lý của người lãnh đạo trong quản lý kinh doanh.
 - 2.1. Phẩm chất tâm lý của người lãnh đạo.
 - 2.2. Năng lực của người lãnh đạo.
3. Phong cách của người lãnh đạo trong quản lý kinh doanh.
4. Uy tín của người lãnh đạo trong quản lý kinh doanh.

CHƯƠNG 4: VẤN ĐỀ GIAO TIẾP VÀ SỬ DỤNG CON NGƯỜI

TRONG QUẢN LÝ KINH DOANH (LT: 6; TL: 3; TH: 3)

1. Giao tiếp trong quản lý kinh doanh
 - 1.1. Khái niệm, mục đích và ý nghĩa của giao tiếp trong hoạt động quản lý kinh doanh.
 - 1.2. Một số nguyên tắc cơ bản trong giao tiếp kinh doanh.
 - 1.3. Phong cách giao tiếp trong hoạt động quản lý kinh doanh
 - 1.4. Các loại hình hoạt động giao tiếp trong kinh doanh.
 - 1.5. Nghệ thuật trong đàm phán và kinh doanh
 - 1.6. Những yếu tố ảnh hưởng đến giao tiếp trong quản lý kinh doanh.
2. Sử dụng con người trong quản lý kinh doanh
 - 2.1. Khái niệm con người.
 - 2.2. Những quy luật tâm lý của việc sử dụng con người theo khoa học.
 - 2.3. Nhân tài và chế độ sử dụng nhân tài
 - 2.3.1. Đặc điểm của nhân tài.
 - 2.3.2. Chế độ sử dụng nhân tài.
 - 2.4. Động viên và phát huy nhân tố con người trong quản lý kinh doanh.
 - 2.4.1. Động viên con người trong hoạt động kinh doanh.
 - 2.4.2. Phát huy tính tích cực và tiềm năng sáng tạo của con người trong hoạt động kinh doanh.

CHƯƠNG 5: QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI VỚI TÂM LÝ NGƯỜI TIÊU DÙNG (LT: 3; TL: 3; TH: 3)

1. Tiếp thị và những khía cạnh tâm lý của tiếp thị
 - 1.1. Tiếp thị là gì
 - 1.2. Các nhân tố cơ bản trong tiếp thị Quốc tế
 - 1.3. Thương hiệu – logo
 - 1.4. Tiếp thị với tâm lý người tiêu dùng
2. Quảng cáo và cơ sở tâm lý học của quảng cáo
 - 2.1. Khái niệm quảng cáo và quảng cáo thương mại
 - 2.1. Vị trí, vai trò của quảng cáo thương mại
 - 2.3. Đặc điểm tâm lý của quảng cáo thương mại
 - 2.4. Chức năng tâm lý của quảng cáo thương mại
 - 2.5. Các nguyên tắc đạo đức trong quảng cáo thương mại
 - 2.6. Sách lược quảng cáo thương mại
 - 2.7. Quảng cáo với tâm lý người tiêu dùng

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng máy chiếu, máy tính thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện

8. Phương pháp đánh giá môn học:

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

- Nguyễn Bá Dương – Đức Uy (2007), *Giáo trình Tâm lý học kinh doanh*, NXB Thống kê.

9.2. Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Hữu Thụ (2009), *Tâm lý học quản trị kinh doanh*, NXB ĐHQG Hà Nội.
- Nguyễn Thị Thu Hiền (2000), *Tâm lý học quản trị kinh doanh*, NXB Thống kê.
- Nguyễn Quang Uẩn (2002), *Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHQG Hà Nội.

9.11. Tiếng Anh 1/ English 1

- Số tín chỉ: 4 (36, 24, 24)
- Mã học phần: 133031
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Ngoại Ngữ không chuyên – khoa Ngoại Ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần gồm:* Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình English File Elementary (3rd edition) và giáo trình *Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A*. Ngữ âm: Giới thiệu và luyện tập các ký hiệu phiên âm tiếng Anh trong Bảng phiên âm quốc tế IPA. Ngữ pháp: Giới thiệu hệ thống lý thuyết và bài tập về các yếu tố ngữ pháp như: đại từ nhân xưng, động từ “to be”, danh từ, tính từ sở hữu, mạo từ, động từ, tân ngữ, đại từ sở hữu, đại từ phản thân, tính từ, trạng từ, so sánh tính từ, trạng từ, giới từ, hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, be going to, tương lai đơn, hiện tại hoàn thành. Từ vựng: Giới thiệu hệ thống từ vựng thông thường theo các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày.

- *Năng lực đạt được:* Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc ở mức độ A2. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để trình bày ngắn gọn về các chủ đề quen thuộc dù có thể đôi lúc vẫn còn ngập ngừng. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để viết các dạng văn bản khác nhau ở trình độ tiền A2 như văn miêu tả, kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử,... Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp trong học tập. Người học có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong Tiếng Anh.

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu kiến thức:

Người học nhớ và hiểu kiến thức về ngữ âm tiếng Anh trong phát âm, nghĩa các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, nhớ và hiểu các kỹ thuật Nghe hiểu từ khóa, thông tin chính trong hội thoại, nhớ và hiểu cách thức giao tiếp trong khi Nói biết cách giao tiếp những chủ đề quen thuộc liên quan đến bản thân và cuộc sống hàng ngày, có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản như đề nghị, lời mời, xin lỗi, người học nhớ và hiểu các kỹ thuật Viết những văn bản ngắn như tin nhắn, thư tín, văn miêu tả, văn kể chuyện trình độ tiền A2 theo khung NLNNVN. Người học nhớ, hiểu định dạng bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ tiền A2.

2.2 Mục tiêu kỹ năng:

Người học vận dụng lý thuyết về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã nhớ và hiểu để sử dụng cho kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ tiền A2. Cụ thể: có thể theo dõi và hiểu được ý chính của những bài hội thoại ngắn, chỉ dẫn, tin nhắn thoại diễn ra chậm và rõ ràng, hiểu và sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản. Có thể giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hàng ngày, mô tả ngắn gọn về bản thân, gia đình, nơi chốn, sở thích, giao dịch hàng hóa và dịch vụ đơn giản. Có thể hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các chủ đề quen thuộc hàng ngày, xác định được thông tin cụ thể trong các văn bản ngắn, hiểu được biển báo, thông báo, hướng dẫn sử dụng đơn giản. Có thể viết các cụm từ, câu đơn giản về những chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, trường lớp, công việc, sở thích,..có thể yêu cầu hoặc cung cấp thông tin cá nhân bằng văn bản, viết và trả lời tin nhắn, bưu thiếp, điền thông tin cá nhân vào biểu mẫu đơn giản. Người học biết phương pháp làm bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ tiền A2.

Người học vận dụng kiến thức đã có để giải quyết những khó khăn trong khi học. Người học đánh giá, cho ý kiến, tổng hợp, đề xuất khi làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập lớn, bài thuyết trình. Người học vận dụng kỹ năng giao tiếp để thực hiện các hoạt động trong quá trình làm việc nhóm. Người học vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện công việc. Người học có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý hoạt động của bản thân.

2.3 Mục tiêu về thái độ người học:

Người học chấp hành nghiêm túc các quy định của học phần: Tham gia 80% số giờ quy định trong lớp học; Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, các dự án; Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá.

Người học chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần: Hoạt động tự học trên lớp; Hoạt động theo cặp, theo nhóm trên lớp; Hoạt động tự học của cá nhân ở nhà; Hoạt động tự học theo nhóm dự án ở nhà.

3. Nội dung học phần

Nội dung của học phần giúp người học củng cố, luyện tập và thiết lập các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trình độ tiền A2., đồng thời người học còn có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có thái độ học tập tích cực, tham gia các hoạt động tự học ở nhà như làm bài tập nhóm, bài tập Portfolio, thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết.

3.1. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1:

(2LT: 2,5TH: 1,5TL)

- 1.1. Course Introduction
 - 1.2. Orientation
 - 1.3. Diagnostic test
 - 1.4. - IPA: phonemic chart
- + vowels
+ consonants
+ monothongs +
diphthongs

Nội dung 2: Unit 1A – My name’s Hannah, not Anna (3LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 2.1. Grammar: verb *to be*, subject pronoun, possessive adjectives
- 2.2. Listening: Listen & fill in a number or a day in each space
- 2.3. Reading: Days of the week; Numbers 1 – 20; Greetings
- 2.4. Speaking: making small talks, Days of the week; tel Number; Greetings
- 2.5. Writing: describing a stage of life

Nội dung 3: Unit 1B; Unit 1C

(3LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 3.1. Grammar: verb *be* ? and -, comparatives
- 3.2. Listening: grammar focus on verb *be* and comparatives, possessive adjectives
- 3.3. Reading: grammar focus on verb *be* and comparatives, , possessive adjectives
- 3.4. Speaking: talking about favorite words, talking about people description
- 3.5. Writing: describing people

Nội dung 4: Unit 2A

(2LT: 2,5TH: 1,5TL)

- 4.1. Grammar: *a/an*, plurals; *this/that/these/those*
- 4.2. Listening: grammar focus on plurals
- 4.3. Reading: grammar focus on plurals
- 4.4. Speaking: things
- 4.5. Writing: describing things

Nội dung 5: Unit 2B; unit 2C

(3LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 5.1. Grammar: adjectives, imperatives, *let’s*
- 5.2. Listening: colors, adjectives, modifiers, feelings
- 5.3. Reading: colors, adjectives, modifiers, feelings
- 5.4. Speaking: describing your unforgettable experience

Nội dung 6: Unit 3A

(3LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 6.1. Grammar: present simple
- 6.2. Listening: third person -s

- 6.3. Reading: present simple
 6.4. Speaking: describing favorite things, people
 6.5. Writing: describing favorite things, people
Nội dung 7: Unit 3B; Unit 3C (2LT: 2,5TH: 1,5TL)
 7.1. Grammar: word order in questions, sentence stress
 7.2. Listening : word order in questions, sentence stress, jobs
 7.3. Reading: job, love online
 7.4. Speaking: describing job, love online
 7.5. Writing: describing job, Love online
Nội dung 8: Unit 4A, Unit 4B, Unit 4C (3LT: 1,5TH: 1,5TL)
 8.1. Grammar: Whose...?, possessives, prepositions,
 8.2. Listening: possessions, prepositions of places and time, everyday activities
 8.3. Reading: possessions, prepositions of places and time, everyday activities
 8.4. Speaking: sayings about everyday activities
 8.5. Writing: everyday activities
Nội dung 9: Unit 5A, Unit 5B, Unit 5C (3LT: 1,5TH: 1,5TL)
 9.1. Grammar: can, can't, present continuous
 9.2. Listening: sentence stress, buying a newspaper, weather and seasons
 9.3. Reading: buying a newspaper, weather and seasons
 9.4. Speaking: weather and seasons
 9.5. Writing: weather and seasons
Nội dung 10: Unit 6A, Unit 6B, Unit 6C (3LT: 1,0TH: 2,0TL)
 10.1. Grammar: object pronouns,
 10.2. Listening: phone language, the dates, numbers
 10.3. Reading: : phone language, the dates, numbers
 10.4. Speaking: discussing views on : phone language, the dates, numbers
 10.5. Writing: describing places
Nội dung 11: Unit 7A, Unit 7B, Unit 7C (3LT: 1,5TH: 1,5TL)
 11.1. Grammar: past simple
 11.2. Listening: sentence stress, time expressions
 11.3. Reading: a memorable night
 11.4. Speaking: discussing a memorable night
 11.5. Writing: a memorable night
Nội dung 12: Unit 9A, Unit 9B, Unit 9C (2LT: 2TH: 2TL)
 12.1. Grammar: nouns, comparatives
 12.2. Listening & Reading : nouns, comparatives
 12.3. Speaking: comparing landscapes,
 12.4. Writing: describing a meal
Nội dung 13: Unit 10A, Unit 10B, Unit 10C (2LT: 2TH: 2TL)
 13.1. Grammar: superlative adjectives
 13.2. Listening & Reading : holiday, places
 13.3. Speaking: holiday, places

Nội dung 14: Unit 12A, Unit 12B, Unit 12C (2LT: 1,0TH: 2,0TL)
 14.1. Grammar: relative clauses, defining and non-defining clauses
 14.2. Listening & Reading : films, personal information, episode
 14.3. Speaking: fortune-telling, make an interview
 14.4. Instruction for final test

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).

- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Clive Oxenden, Christina Latham–Koenig and Paul Seligson.,2012., *English File–Elementary 3rd*. Oxford University Press. (Ký hiệu HLBB1)
2. Nguyễn Thị Quyết, 2018, *Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A (cuốn 1)*. Nhà xuất bản Thanh Hoá. (Ký hiệu HLBB2)

9.2. Học liệu tham khảo (HLTK)

1. Raymond Murphy (2013). *Grammar in use. Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng. 130 bài tập thực hành*. NXB Thời đại
2. Cambridge ESOL (2011). *Cambridge Preliminary English Test 2*. Cambridge University Press

9.12. Tiếng Anh 2/ English 2

- Số tín chỉ: 3 (27,18,18)
- Mã học phần: 133032
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Ngoại Ngữ không chuyên – khoa Ngoại Ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần gồm:* Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng Nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình Ngữ Pháp căn bản Tiếng Anh (Trình độ B) và English File Pre-Intermediate (3rd edition). Ngữ âm: Giới thiệu và luyện tập các ký hiệu phiên âm tiếng Anh trong Bảng phiên âm quốc tế IPA, trọng âm từ, trọng âm câu. Ngữ pháp: Giới thiệu hệ thống lý thuyết và bài tập về các yếu tố ngữ pháp như: các thì trong tiếng Anh, động từ khuyết thiếu, câu điều kiện, câu giả định, thể bị động, lời nói gián tiếp, danh động từ và động từ nguyên thể, cấu trúc used to, be used to.... Từ vựng: Giới thiệu hệ thống từ vựng thông thường theo các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Kỹ năng: Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở dạng làm quen ban đầu. Cả 4 kỹ năng được dạy theo nội dung các bài học trong giáo trình *Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig and Paul Seligson, 2013. English File – Elementary 3rd Edition*. Oxford University Press.

- *Năng lực đạt được:* Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc ở mức độ A2. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để trình bày ngắn gọn về các chủ đề quen thuộc dù có thể đôi lúc vẫn còn ngập ngừng. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để viết các dạng văn bản khác nhau ở trình độ A2 như văn miêu tả, kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử,... Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp trong học tập. Người học có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong Tiếng Anh.

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu kiến thức:

Người học nhớ và hiểu kiến thức về ngữ âm tiếng Anh trong phát âm, nghĩa các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trình độ A2. Người học có thể nghe hiểu từ khóa, nghe hiểu và nhận biết được các thông tin chính trong hội thoại và đoạn nói ngắn, các cách thức giao tiếp trong khi Nói: biết cách giao tiếp những chủ đề quen thuộc liên quan tới bản thân, công việc và cuộc sống hàng ngày; có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản; có thể mời, đề nghị, xin lỗi, cảm ơn. Người học nhớ và hiểu các chiến thuật đọc hiểu: khảo sát bài đọc trước khi đọc, đọc nhanh để tìm ý chính của bài đọc, đọc lướt để tìm các thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh, đưa ra suy luận... Người học biết cách đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các chủ đề quen thuộc hàng ngày. Người học nhớ và hiểu các kỹ thuật Viết những dạng văn bản ngắn như tin nhắn, thư tín, văn miêu tả, văn kể chuyện. Người học biết phương pháp làm bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ A2.

2.2 Mục tiêu kỹ năng:

Người học vận dụng lý thuyết về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã nhớ và hiểu để sử dụng cho kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ A2. Cụ thể: Có thể hiểu những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hàng ngày, hiểu được ý chính trong các thông báo hay tin nhắn thoại ngắn, rõ ràng, đơn giản, hiểu những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản, có thể xác định thông tin chính của các bản tin trên đài và truyền hình tường thuật các sự kiện, tai nạn v.v... Người học có thể giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hàng ngày liên quan đến công việc và thời gian rảnh rỗi, truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn nhưng chưa thể duy trì được các cuộc hội thoại, xử lý những tình huống hằng ngày khi đi du lịch như về chỗ ở, ăn uống và mua sắm. Người học có thể hiểu các đoạn văn ngắn và đơn giản, định vị thông tin trong quá trình đọc, hiểu được thư từ, biển báo, thông báo..., viết các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề quen thuộc, viết được các ghi chú, biểu mẫu, thư cá nhân. Biết phương pháp làm bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ A2.

Người học vận dụng kiến thức đã có để giải quyết những khó khăn trong khi học. Người học đánh giá, cho ý kiến, tổng hợp, đề xuất khi làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập lớn, bài thuyết trình. Người học vận dụng kỹ năng giao tiếp để thực hiện các hoạt động trong quá trình làm việc nhóm. Người học vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện công việc. Người học có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý hoạt động của bản thân.

2.3 Mục tiêu về thái độ người học:

Người học chấp hành nghiêm túc các quy định của học phần: Tham gia 80% số giờ quy định trong lớp học; Hoàn thành các bài tập các nhân, bài tập nhóm, các dự án; Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá.

Người học chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần: Hoạt động tự học trên lớp; Hoạt động theo cặp, theo nhóm trên lớp; Hoạt động tự học của cá nhân ở nhà; Hoạt động tự học theo nhóm dự án ở nhà.

3. Nội dung học phần: Các nội dung phân bố đều trong 13 tuần. Mỗi nội dung bài học bao gồm các phần ngữ pháp và thực hành nghe, nói, đọc, viết

3.1 Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Grammar

(3LT: 1,0TH: 1,0TL)

- 1.1. Present perfect vs. past simple tense
- 1.2. Present perfect continuous
- 1.3. Present perfect continuous or present perfect simple
- 1.4. Past perfect
- 1.5. Past perfect continuous
- 1.6. Future perfect and future perfect continuous

Nội dung 2: Grammar

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 2.1. Could have (done), Must (have) and can't (have), May (have) and might (have), Ought to, should, have to
- 2.2. Conditional sentences type 1 and 2
- 2.3. Conditional sentences type 3
- 2.4. Subjunctive
- 2.5. Passive

Nội dung 3: Grammar

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 3.1. Reported speech
- 3.2. -ing and the infinitive
- 3.3. Be/get used to **something** (I'm used to...)
- 3.4. Prefer and would rather, Had better do something; It's time someone did something
- 3.5. Defining relative clauses
- 3.6. Non-defining relative clauses

Nội dung 4: Grammar, Unit 1A, 1B

(2LT: 1TH: 1TL)

- 4.1. Grammar: Still and yet, Anymore / any longer / no longer, Although/ though/even though, In spite of / despite, Even, word order in questions,
- 4.2. Listening: Spelling and numbers
- 4.3. Speaking: common verb phrases, giving information about a friend
- 4.4. Reading: "Who know you better- your mother or your best friend?"
- 4.5. Writing: Describe a person

Nội dung 5: Unit 1C, 2A, 2B

(3LT: 1,0TH: 1,0TL)

- 5.1. Grammar: Present continuous, Past simple: regular and irregular verbs, Past continuous
- 5.2. Listening: Listen to a description of a picture and holidays
- 5.3. Speaking: Describe a picture and a holiday
- 5.4. Reading: Read about holidays and a description of a photo
- 5.5. Writing: Describe a favourite photo

Nội dung 6: Unit 2C, 3A

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 6.1. Grammar: time sequences and connectors, be going to (plans and predictions)
- 6.2. Listening: Listen to three travellers' plans and dreams

6.3. Speaking: using picture to retell a story
6.4. Reading: Read the story of *Hannah and Jamie* and read about *Top airports in the world*
Nội dung 7: Unit 3B; Unit 3C (2LT: 1,0TH: 1,0TL)

7.1. Grammar: present continuous, defining relative clause

7.2. Listening: the dates, guessing words

7.3. Reading: the dates, the ways to create new words

7.4. Speaking: make arrangement, defining words

7.5. Writing: write an informal email

Nội dung 8: Unit 4A; Unit 4B (2LT: 1,5TH: 1,5TL)

8.1. Grammar: present perfect or past simple

8.2. Listening: teenage carers, shopping

8.3. Reading: annoying habits of teenagers, the style interview

8.4. Speaking: teenagers and their parents, shopping

8.5. Writing: teenagers' habits

Nội dung 9: Unit 4C; Revise \$ check, Progress test 2 (2LT: 1,5TH: 1,5TL)

9.1. Grammar: something, anything, nothing

9.2. Listening: Sven's weekend

9.3. Reading: spending weekend in the UK

9.4. Speaking: making weekend more interesting

9.5. Writing: your weekend

Nội dung 10: Unit 5A, 5B (2LT: 1,0TH: 1,0TL)

10.1. Grammar: comparative adjectives and adverbs, as...as, superlatives (+ ever + present perfect)

10.2. Listening: Listen to a talk about how to live more slowly

10.3. Speaking: Talk about changes in life

10.4. Reading: Read the article *We're living faster, but are we living better?* and *All capital cities are unfriendly – or are they?*

10.5. Writing: Write a description of the place

Nội dung 11: Unit 5C, 6A (2LT: 1,5TH: 1,5TL)

11.1. Grammar: quantifiers, too, not enough, Will/won't (predictions)

11.2. Listening: Listen to a radio programme

11.3. Speaking: Do the questionnaire about diet and lifestyle

11.4. Reading: Read the article *Everything bad is good for you* and *A pessimist plays a pessimist*

Nội dung 12: Unit 6B, 6C (3LT: 1,0TH: 1,0TL)

12.1. Grammar: Will/won't (decisions, offers, promises), Reviewing of verb forms: present, past, future

12.2. Listening: Listen to a news programme, listen to a psychoanalyst talking to a patient about his dreams.

12.3. Speaking: Talk about decisions, offers, promises, Roleplay interpreting partners' dreams

12.4. Reading: Read and match dreams with interpretations

Nội dung 13: Revise & Check 5& (0LT: 1,0TH: 1,0TL)

13.1. Revise & Check

13.2. Progress test

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, loa đài và tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

Tài liệu bắt buộc:

1. Christina Latham –Kooeing, Clive Oxenden and Paul Seligson (2011), *English File. Pre-intermediate, 3rd edition*. Nxb Văn Hóa Thông Tin.
2. Nguyễn Thị Quyết và các cộng sự (2018), *Ngữ pháp tiếng Anh căn bản – trình độ B*, Nhà xuất bản Thanh Hoá

Tài liệu tham khảo:

1. Raymond Murphy (2013), *Grammar In Use*. Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng, 130 bài tập thực hành. NXB Thời đại.
2. Cambridge ESOL (2013), Cambridge Preliminary English Test 4. Cambridge University Press.
3. Cambridge ESOL (2014), Cambridge Preliminary English Test 5. Cambridge University Press.

alt

9.13. Tiếng Anh 3 /English 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Mã học phần: 133033
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Ngoại Ngữ không chuyên – khoa Ngoại Ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

1. Mô tả học phần

- Nội dung học phần gồm: Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình English File Pre-Intermediate (3rd edition) và Target PET. Từ vựng: Bổ sung hệ thống từ vựng sử dụng trong hầu hết các tình huống giao tiếp thông thường. Kỹ năng: Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình trung cấp. Cả 4 kỹ năng được dạy theo nội dung các bài học trong giáo trình: *Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig and Paul Seligson, 2013. English File – Pre-intermediate 3rd Edition. Oxford University Press* và *Sue Ireland, Joanna Kosta. Target PET. Richmond Publishing.*

- Năng lực đạt được: Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để đáp ứng được năng lực bậc 3/6 theo KNLNNVN, có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để tạo tiền đề nghiên cứu tiếp những bậc cao hơn, có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp, có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ của mình.

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu kiến thức:

Người học nhớ và hiểu kiến thức về ngữ âm tiếng Anh trong phát âm, nghĩa các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, nhớ và hiểu các kỹ thuật Nghe hiểu từ khóa, thông tin chính trong hội thoại, nhớ và hiểu cách thức giao tiếp, thông tin trình bày trên đài, ti vi, biết cách giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc, trình bày ý kiến cá nhân về các chủ đề văn hóa, hiểu cách tham gia đàm thoại, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin cá nhân, nhớ và hiểu các chiến thuật đọc hiểu: khảo sát bài đọc trước khi đọc, đọc nhanh để tìm ý chính của bài đọc, đọc lướt để tìm các thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh, đưa ra suy luận... Người học biết cách đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực quan tâm, yêu thích. nhớ và hiểu các kỹ thuật Viết những dạng văn bản như văn miêu tả, thư cá nhân, văn kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử, hiểu và nhớ cách thức ghi truyền đạt thông tin, ý kiến về những chủ đề cụ thể. Người học nhớ, hiểu định dạng bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ B1 Khung NLNNVN.

2.2 Mục tiêu kỹ năng:

Người học vận dụng lý thuyết về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã nhớ và hiểu để sử dụng cho kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ B1. Cụ thể: có thể hiểu được ý chính của hội thoại mở rộng, theo dõi và hiểu được dàn ý của những bài nói ngắn, đơn giản về chủ đề quen thuộc, làm theo được các thông tin kỹ thuật đơn giản như hướng dẫn vận hành các thiết kế thông dụng, hiểu được các chỉ dẫn chi tiết, các ý chính của các chương trình điểm tin trên đài phát thanh và những nội dung phỏng vấn, phóng sự, phim thời sự có hình ảnh minh họa bằng ngôn ngữ đơn giản. Người học có thể giao tiếp tương đối tự tin và tham gia đàm thoại về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập và việc làm của mình, mô tả đơn giản, trình bày bằng các diễn ngôn đơn giản về một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi với các chủ đề quen thuộc, kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, cốt truyện của một cuốn sách, bộ phim hay và cảm xúc của mình, sử dụng những câu hỏi và trả lời đã được chuẩn bị trước để thực hiện một cuộc phỏng vấn. Người học có thể xác định được các kết luận chính trong các văn bản, nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc dù không nhất thiết phải thật chi tiết, hiểu các thông tin trong các văn bản sử dụng hàng ngày như thư từ, tờ thông tin và các công văn ngắn. Người học có thể viết thư cá nhân hoặc lời nhắn với các mục đích như mời rủ, nhắc nhở, xin lỗi, gợi ý, đề nghị, giải thích, viết các ghi chú để hỏi hoặc truyền đạt những thông tin đơn giản. Người học có thể sáng tác các câu chuyện bắt đầu với câu chủ đề cho trước về sự kiện nảy sinh trong cuộc sống hàng ngày, thể giới tự nhiên hoặc tình huống bất ngờ xảy ra. Người học biết phương pháp làm bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ B1.

Người học vận dụng kiến thức đã có để giải quyết những khó khăn trong khi học. Người học đánh giá, cho ý kiến, tổng hợp, đề xuất khi làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập lớn, bài thuyết trình. Người học vận dụng kỹ năng giao tiếp để thực hiện các hoạt động trong quá trình làm việc nhóm. Người học vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện công việc. Người học có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý hoạt động của bản thân.

2.3 Mục tiêu về thái độ người học:

Người học chấp hành nghiêm túc các quy định của học phần: Tham gia 80% số giờ quy định trong lớp học; Hoàn thành các bài tập các nhân, bài tập nhóm, các dự án; Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá.

Người học chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần: Hoạt động tự học trên lớp; Hoạt động theo cặp, theo nhóm trên lớp; Hoạt động tự học của cá nhân ở nhà; Hoạt động tự học theo nhóm dự án ở nhà.

3. Nội dung học phần

Các nội dung phân bố đều trong 13 tuần. Mỗi nội dung bài học bao gồm các phần ngữ pháp và thực hành nghe, nói, đọc, viết.

3.1. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Bài 7A & Bài 1.2

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 1.1. Course Introduction
- 1.2. Course Orientation
- 1.3. Unit 7 & Unit 1.2;
 - 1.3.1. Grammar: Infinitive with “to”
 - 1.3.2. Listening: First meeting with girlfriend’s parents
 - 1.3.3. Reading: How to survive for the first meeting, a story about friendship
 - 1.3.4. Speaking: describing people
 - 1.3.5. Writing: words and phrases for writing an email.

Nội dung 2: Bài 7B & Bài 1.1

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 2.1. Grammar: use of gerund
- 2.2. Listening: an interview on a singing course
- 2.3. Reading: Happiness is...
- 2.4. Speaking: giving opinion
- 2.5. Writing: 10 sentences about likes/dislikes

Nội dung 3: Bài 7C & Bài 8.1

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 3.1. Grammar: have to, must
- 3.2. Listening: Max talking about his learning foreign language.
- 3.3. Vocabulary: modifiers
- 3.4. Speaking: Talk to a partner about his/her learning English
- 3.5. Writing: A formal email

Nội dung 4: Bài 8A & Bài 5.1

(2LT: 2TH: 1TL)

- 4.1. Grammar: Should
- 4.2. Listening: Listen to a radio program
- 4.3. Reading: Too macho to talk
- 4.4. Speaking: compare with a partner how to give advice
- 4.5. Writing: write a response to one of the problems and giving advice

Nội dung 5: Bài 8B & Bài 9.2

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 5.1. Topics: Environment
- 5.2. Grammar: If + present, will + infinitive (first conditional)
- 5.3. Listening: 3 things that could go wrong when you are on holiday.
- 5.4. Reading: It always happen
- 5.5. Speaking: confusing verbs

Nội dung 6: Bài 9A & Bài 10.1

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 6.1. Grammar: If + past, would + infinitive (second conditional)
- 6.2. Listening: Understand a conversation

- 6.3. Reading: Would you know what to do
6.4. Speaking: About situation with “would do”
6.5. Pronunciation: word stress

Nội dung 7: Bài 9C & Bài 7.2

(2LT: 2TH: 1TL)

- 7.1. Topics: Leisure
7.2. Grammar: present perfect or past simple
7.3. Listening: famous singers
7.4. Vocabulary: biographies
7.5. Speaking: Talk about a member of you family
7.6. Writing: A biography

Nội dung 8: Bài 10B & Bài 3.1

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 8.1. Grammar: used to
8.2. Listening: reports of famous people
8.3. Reading: Could do better
8.4. Speaking: You at primary school
8.5. Writing: writing a haiku

Nội dung 9: Bài 10C & Bài 10.2

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 9.1. Topics: Music and festival
9.2. Grammar: might
9.3. Listening: music and festival
9.4. Reading: Is too much choice making us happy?
9.5. Speaking: Interview a partner with a questionnaire
9.6. Writing: a paragraph about festival

Nội dung 10: Bài 11A & Bài 7.1

(2LT: 1TH: 2TL)

- 10.1. Grammar: expressing movement
10.2. Listening: sport commentaries
10.3. Reading: Bad losers
10.4. Speaking: Your role as a sport player
10.5. Writing: An opinion essay

Nội dung 11: Bài 11B & Bài 4.1

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 11.1. Topics: Morning person
11.2. Grammar: word order or phrasal verbs
11.3. Reading: Early bird!
11.4. Speaking: Your wake-up
11.5. Writing: write a letter

Nội dung 12: Bài 12A & Bài 12.1

(3LT: 1TH: 1TL)

- 12.1. Grammar: past perfect
12.2. Listening: news story
12.3. Reading: News around the world
12.4. Speaking: Practice telling news
12.5. Writing: a story

Nội dung 13: Bài 12B & Bài 12.2

(2LT: 1TL)

- 12.1. Grammar: reported speech
12.2. Listening: conversation
12.3. Reading: Here’s a secret
12.4. Speaking: Practice telling a gossip
12.5. Writing: a gossip of a famous person

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.

- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig and Paul Seligson, 2012. *English File–Preintermediate 3rd edition*. Oxford University Press.

2. Sue Ireland, Joanna Kosta. *Target PET*. Richmond Publishing.

9.2. Học liệu tham khảo (HLTK)

1. Raymond Murphy (2013), *English Grammar In Use*, Cambridge University Press

2. Cambridge ESOL (2011), *Cambridge Preliminary English Test 4*, Cambridge University Press

3. Cambridge ESOL (2015), *Cambridge Preliminary English Test 5*, Cambridge University Press

9.14. Toán cao cấp/Advanced Mathematics

- Số tín chỉ: 2 (18, 24) (sử dụng cho khối ngành Kinh tế).
- Mã học phần: 114025
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Đại số - Hình học, Khoa Khoa học tự nhiên
- Học phần tiên quyết: Không.

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Giới thiệu khái quát về lý thuyết tập hợp, hệ thống số thực và số phức, quan hệ và suy luận logic; Các kiến thức cơ bản về ma trận, các phương pháp tính định thức và cách giải hệ phương trình tuyến tính; Phép tính vi phân và tích phân của hàm số.

Năng lực đạt được: Học xong học phần, sinh viên biết vận dụng các kiến thức toán học vào giải quyết một số bài toán chuyên ngành.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

- Sinh viên biết thực hiện các phép toán trên ma trận, tính định thức, tìm ma trận nghịch đảo, tìm hạng của ma trận, phương trình ma trận,
- Sinh viên giải thành thạo hệ phương trình tuyến tính (hệ phương trình Cramer, hệ tuyến tính tổng quát, hệ tuyến tính thuần nhất), nắm vững điều kiện tồn tại nghiệm của hệ, giải và biện luận hệ phương trình tuyến tính phụ thuộc tham số. - Sinh viên nắm vững các kiến thức về phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến và một số ứng dụng của chúng trong lĩnh vực chuyên ngành của mình.
- Sinh viên biết xét sự liên tục và tính giới hạn của hàm hai biến, tính thành thạo đạo hàm và vi phân, tìm cực trị của hàm hai biến, tính tích phân hai lớp
- Sinh viên phân loại và nắm vững được cách giải một số dạng phương trình vi phân cấp một cơ bản.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sau khi học xong học phần, người học biết cách giải các bài toán liên quan các ma trận; hệ phương trình tuyến tính, các phép tính vi phân và tích phân trong các bài toán chuyên ngành, ... Áp dụng thành thạo vào việc giải các bài toán thực tiễn liên quan đến chuyên ngành của mình. Có kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận để giải quyết các bài toán, cũng như kỹ năng tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giáo viên. Đồng thời sinh viên phải có kỹ năng làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Có thái độ làm việc tốt, tham gia các tiết học đầy đủ và có ý thức đóng góp xây dựng bài.

3. Nội dung học phần

Chương I: Tập hợp, quan hệ và logic suy luận (3LT:2BT)

1. Tập hợp

- 1.1. Các khái niệm cơ bản
- 1.2. Các phép toán trên tập hợp

2. Hệ thống số thực

- 2.1. Số Thực
- 2.2. Biểu diễn hình học các số thực
- 2.3. Các khoảng số thực
- 2.4. Tập hợp bị chặn

3. Quan hệ

- 3.1. Tích Đề-các
- 3.2. Quan hệ
- 3.3. Ánh xạ

4. Đại cương về logic suy luận

- 4.1. Mệnh đề và các phép liên kết mệnh đề
- 4.2. Hàm mệnh đề
- 4.3. Logic suy luận, điều kiện cần và đủ
- 4.4. Logic chứng minh mệnh đề

Chương II: Ma trận và định thức (3LT:4BT)

1. Ma trận và các phép toán trên ma trận

- 1.1. Các khái niệm cơ bản về ma trận
- 1.2. Các dạng ma trận
- 1.3. Các phép toán trên ma trận
- 1.4. Các phép biến đổi ma trận

2. Định thức

- 1.1. Phép thế bậc n
- 1.2. Định nghĩa định thức cấp n
- 1.3. Tính các định thức cấp 1,2,3
- 1.4. Các tính chất cơ bản của định thức

3. Các phương pháp tính định thức

- 3.1. Phương pháp khai triển
- 3.2. Phương pháp biến đổi về dạng tam giác

4. Ma trận nghịch đảo

- 4.1. Ma trận khả nghịch
- 4.2. Điều kiện tồn tại và cách tìm ma trận nghịch đảo

5. Hạng ma trận

- 5.1. Khái niệm hạng của ma trận
- 5.2. Các phương pháp tìm hạng của ma trận

Chương III: Hệ phương trình tuyến tính (1LT :4BT)

1. Hệ phương trình tuyến tính

- 1.1. Các khái niệm cơ bản
- 1.2. Hệ phương trình tuyến tính Cramer.
- 1.3. Hệ phương trình tuyến tính tổng quát: Định lý Cronecker- Capeli về sự tồn tại nghiệm
- 1.4. Cách giải hệ phương trình tuyến tính: Phương pháp dùng định thức(đưa về quy tắc Cramer) và phương pháp biến đổi sơ cấp (Gauss)

2. Hệ phương trình tuyến tính thuần nhất

- 2.1. Hệ phương trình tuyến tính thuần nhất (đẳng cấp) và không gian các nghiệm của nó
- 2.2. Mối liên hệ giữa nghiệm của một hệ phương trình tuyến tính và nghiệm của hệ

Chương IV: Không gian vectơ và ánh xạ tuyến tính (1LT :1BT)

1. Không gian vectơ

- 1.1. Định nghĩa và ví dụ
- 1.2. Các tính chất đơn giản

2. Không gian vectơ con

- 2.1. Định nghĩa và ví dụ
- 2.2. Tính chất đặc trưng

3. Sự phụ thuộc tuyến tính và độc lập tuyến tính của một hệ hữu hạn vectơ

- 3.1. Định nghĩa và ví dụ
- 3.2. Một số tính chất đơn giản
- 3.3. Bộ phận độc lập tuyến tính tối đại của một hệ vectơ
- 3.4. Hạng của hệ vectơ.

4. Không gian vectơ n chiều

- 4.1. Không gian hữu hạn chiều
- 4.2. Số chiều của không gian vectơ con
- 4.3. Tọa độ của một vectơ

5. Ánh xạ tuyến tính

- 5.1. Định nghĩa và ví dụ
- 5.2. Các tính chất, định lý về sự xác định ánh xạ tuyến tính
- 5.3. Sự đẳng cấu của hai không gian cùng số chiều
- 5.4. Ảnh và hạt nhân của một ánh xạ tuyến tính
- 5.5. Các phép toán trên các ánh xạ tuyến tính

6. Ma trận của một ánh xạ tuyến tính

6.1. Định nghĩa ma trận của một ánh xạ tuyến tính

6.2. Quan hệ giữa các phép toán trên các ánh xạ tuyến tính và các phép toán trên các ma trận

Chương V: Hàm số và giới hạn (2LT :2BT)

1. Đại cương về hàm số

2. Các hàm số sơ cấp cơ bản

3. Một số mô hình hàm số trong phân tích kinh tế

3.1. Hàm cung và hàm cầu

3.2. Hàm sản xuất ngắn hạn

3.3. Hàm doanh thu, hàm chi phí và hàm lợi nhuận

3.4. Hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm

4. Dãy số và giới hạn của dãy số

5. Giới hạn của hàm số

6. Hàm số liên tục

Chương VI: Đạo hàm và vi phân (1LT :1BT)

1. Đạo hàm của hàm số

1.1. Khái niệm đạo hàm

1.2. Đạo hàm của các hàm số sơ cấp cơ bản

1.3. Các quy tắc tính đạo hàm

2. Vi phân của hàm số

2.1. Khái niệm vi phân và liên hệ với đạo hàm

2.2. Các quy tắc tính vi phân

3. Các định lý cơ bản về hàm khả vi

4. Đạo hàm và vi phân cấp cao

5. Ứng dụng đạo hàm trong phân tích kinh tế

Chương VII: Tích phân (1LT :2BT)

1. Định nghĩa nguyên hàm, tích phân không xác định

1.1. Phương pháp đổi biến số

1.2. Tích phân từng phần

1.3. Tích phân hàm hữu tỉ

1.4. Tích phân của một số hàm vô tỉ và lượng giác

2. Tích phân xác định

2.1. Khái niệm tích phân xác định, định lý về sự tồn tại của tích phân xác định, các tính chất của tích phân xác định, định lý về giá trị trung bình.

2.2. Cách tính tích phân xác định: đạo hàm theo cận trên, công thức Newton – Leibnitz.

2.3. Các phương pháp tính tích phân xác định

2.4. Ứng dụng của tích phân xác định: Tính diện tích hình phẳng, thể tích vật thể bất kỳ, thể tích vật thể tròn xoay.

Chương VIII: Hàm nhiều biến (3LT :4BT)

1. Các khái niệm cơ bản

1.1. Hàm hai biến

1.2. Hàm n biến

1.3. Một số hàm số trong phân tích kinh tế

2. Giới hạn của hàm số hai biến số

2.1. Giới hạn của hàm số hai biến số

2.2. Tính liên tục của hàm hai biến

2.3. Đạo hàm riêng và vi phân

3. Đạo hàm cao cấp

4. Cực trị của hàm hai biến

5. Các bài toán về sự lựa chọn của người tiêu dùng

6. Các bài toán về sự lựa chọn của người sản xuất

7. Tích phân hai lớp

- 7.1. Định nghĩa tích phân hai lớp
- 7.2. Cách tính

Chương IX: Phương trình vi phân (3LT :4BT)

1. Phương trình vi phân cấp I

- 1.1. Đại cương về phương trình vi phân cấp I
- 1.2. Phương trình tách biến(phân ly)
- 1.3. Phương trình thuần nhất
- 1.4. Phương trình tuyến tính cấp 1
- 1.5. Phương trình Bernouli
- 1.6. Phương trình vi phân toàn phân

2. Phương trình vi phân cấp hai

- 1.1. Đại cương về phương trình vi phân cấp hai
- 1.2. Phương trình vi phân tuyến tính cấp hai với hệ số là hằng số

8.2. Phương trình vi phân cấp hai với hệ số là hằng số

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Đình Trí (chủ biên) - Tạ Văn Đĩnh - Nguyễn Hồ Quỳnh (2013). *Toán học cao cấp, tập 1, tập 2, tập 3*, NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Đình Trí (chủ biên) - Tạ Văn Đĩnh - Nguyễn Hồ Quỳnh (2013). *Bài tập Toán học cao cấp, tập 1, tập 2, tập 3*, NXB Giáo dục.

9.2. Sách tham khảo:

1. Nguyễn Duy Thuận (Chủ biên) - Phí Mạnh Ban, Nông Quốc Chinh (2004). *Đại số tuyến tính*, NXB Đại học Sư phạm.
2. Nguyễn Tiến Quang - Lê Đình Nam (2014). *Cơ sở Đại số tuyến tính*, (Dùng cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng kỹ thuật), NXB Giáo dục Việt Nam.

9.15. Tin học/Informatics

- Số tín chỉ: 2 (10, 0,40)
- Mã học phần: 173080
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Mạng máy tính & Ứng dụng
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần: Các kiến thức cơ bản về thông tin và xử lý thông tin, cấu trúc chung của máy tính, biểu diễn thông tin trong máy tính. Các khái niệm về dữ liệu, phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính, Internet và virus máy tính. Tìm kiếm và khai thác, sử dụng tài nguyên thông tin trên máy tính và trên Internet. Sử dụng các phần mềm soạn thảo văn bản Word, phần mềm xử lý bảng tính Excel và phần mềm trình chiếu Powerpoint.

- Năng lực đạt được: sinh viên sử dụng máy tính đúng cách, tổ chức dữ liệu trên máy tính một cách khoa học, có hệ thống; khai thác các tài nguyên trong máy tính và trên mạng Internet một cách an toàn, hiệu quả; sử dụng thành thạo các phần mềm soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính, trình chiếu, dịch vụ Email để phục vụ việc học tập, nghiên cứu và làm việc.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Nắm vững các khái niệm cơ bản về: tin học, thông tin, dữ liệu, phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính, Internet ...

Hiểu được các nguyên lý thiết kế, cấu trúc tổng quát của máy tính; cấu tạo, chức năng của các thành phần cơ bản trong máy tính, biểu diễn và xử lý thông tin trong máy tính.

Nắm được vai trò, chức năng của hệ điều hành, hiểu biết về một số hệ điều hành thông dụng.

Nắm được kiến thức về hệ điều hành Windows và các phần mềm phục vụ công tác văn phòng gồm: phần mềm soạn thảo văn bản, phần mềm trình chiếu và phần mềm xử lý bảng.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sử dụng thành thạo máy tính, khai thác các phần mềm trong máy tính, khai thác và sử dụng thành thạo hệ điều hành Windows, Internet.

Sử dụng thành thạo các phần mềm Word, Excel và Powerpoint để soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính và trình chiếu bài thuyết trình, báo cáo.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Hình thành tư duy khoa học và thực tiễn về tin học và công nghệ thông tin, vai trò của môn học đối với việc nghiên cứu và học tập những học phần kế tiếp.

Hình thành ý thức bảo vệ và phát triển tài nguyên thông tin cũng như khai thác sử dụng tài nguyên thông tin và các sản phẩm công nghệ thông tin.

Hình thành ý thức lao động hợp tác, làm việc theo nhóm, kích thích niềm say mê nghiên cứu và có ý thức ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc hàng ngày, nâng cao chất lượng của từng công việc, phong cách làm việc trong xã hội hiện đại.

Có thái độ văn minh, lịch sự khi tham gia vào các hoạt động cộng đồng mạng.

4. Nội dung học phần:

Module A1: Các khái niệm cơ bản về CNTT

(1,0,0)

1.1. Thông tin và dữ liệu

- 1.1.1. Khái niệm thông tin, dữ liệu
- 1.1.2. Xử lý thông tin bằng máy tính
- 1.1.3. Một số khái niệm cơ bản về CNTT

1.2. Biểu diễn thông tin trong máy tính

- 1.2.1. Biểu diễn số trong các hệ đếm
- 1.2.2. Chuyển đổi số giữa các hệ đếm
- 1.2.3. Các phép toán đối với số nhị phân
- 1.2.4. Biểu diễn thông tin trong máy tính

1.3. Hệ thống máy tính

- 1.3.1. Các bộ phận cơ bản của máy tính
- 1.3.2. Bộ xử lý trung tâm - CPU

- 1.3.3. Bộ nhớ
- 1.3.4. Các thiết bị nhập, xuất
- 1.3.5. Cấu hình máy

Module A2: Hệ điều hành Windows

(2,0,3)

2.1. Các thao tác cơ bản

- 2.1.1. Khởi động máy tính và tắt máy tính
- 2.1.2. Màn hình nền (desktop)
- 2.1.3. Khởi động một chương trình
- 2.1.4. Cửa sổ và các thao tác với cửa sổ

2.2. Quản lý tệp và thư mục

- 2.2.1. Tổ chức dữ liệu trong máy tính
- 2.2.2. Sử dụng Windows Explorer
- 2.2.3. Khái niệm tệp tin, thư mục
- 2.2.4. Các thao tác với tệp tin và thư mục
- 2.2.5. Các kiểu hiển thị của tệp và thư mục

2.3. Tìm kiếm trong Windows

2.4. Quản lý thanh Taskbar

2.5. Thiết lập Control Panel

2.6. Cài đặt và gỡ bỏ chương trình

2.7. Tiếng Việt trên máy tính

- 2.4.1. Cài đặt và sử dụng Unikey
- 2.4.2. Kiểu gõ
- 2.4.3. Bảng mã và font chữ
- 2.4.4. Chuyển đổi mã tiếng Việt

2.8. Một số phím tắt trong Windows

Module A3: Internet và một số ứng dụng

(2,0,2)

3.1. Mạng máy tính

- 3.1.1. Khái niệm mạng máy tính
- 3.1.2. Phân loại mạng máy tính

3.2. Internet

- 3.2.1. Khái niệm Internet
- 3.2.2. Nhà cung cấp dịch vụ Internet
- 3.2.3. Một số khái niệm thường dùng
- 3.2.4. Khai thác thông tin từ Internet
- 3.2.5. Thư điện tử - Email

3.3. Virus máy tính

- 3.3.1. Khái niệm
- 3.3.2. Nguyên lý lây lan
- 3.3.3. Phân loại
- 3.3.4. Cách nhận biết và phòng tránh

3.4. Một số phần mềm ứng dụng khác

Module A4: Phần mềm soạn thảo văn bản

(2,0,15)

4.1. Giới thiệu

- 4.1.1. Khởi động và thoát khỏi
- 4.1.2. Cửa sổ làm việc
- 4.1.3. Các thao tác với tệp văn bản
- 4.1.4. Các thao tác trên một khối văn bản
- 4.1.5. Soạn thảo và điều chỉnh văn bản

4.2. Định dạng và in ấn văn bản

- 4.3.1. Định dạng ký tự
- 4.3.2. Định dạng đoạn văn bản
- 4.3.3. Một số định dạng khác

- 4.3.3.1. Định dạng cột báo
 - 4.3.3.2. Định dạng chữ cái to đầu đoạn
 - 4.3.3.3. Định dạng đường viền
 - 4.3.3.4. Định dạng ký tự đầu đoạn
 - 4.3.4. Định dạng trang in và in văn bản
 - 4.3. Chèn đối tượng vào văn bản**
 - 4.4.1. Chèn ký tự đặc biệt
 - 4.4.2. Chèn chữ nghệ thuật
 - 4.4.3. Chèn tranh
 - 4.4.4. Chèn các hình ảnh đồ họa
 - 4.4.5. Chèn công thức toán học
 - 4.4.6. Chèn biểu đồ
 - 4.4. Bảng biểu**
 - 4.5.1. Tạo bảng mới
 - 4.5.2. Hiệu chỉnh và định dạng bảng
 - 4.5.3. Sắp xếp dữ liệu trong bảng
 - 4.5.4. Tính toán trong bảng
 - 4.5. Một số xử lý khác**
 - 4.6.1. Tìm kiếm và thay thế văn bản
 - 4.6.2. Chèn số trang, tiêu đề đầu, tiêu đề cuối
 - 4.6.3. Tạo và sử dụng AutoCorrect
 - 4.6.4. Tạo và sử dụng Macro
 - 4.6.5. Trộn văn bản
 - 4.6.6. Tạo mục lục tự động
- Module A5: Phần mềm trình chiếu (1,0,5)**
- 5.1. Giới thiệu**
 - 5.1.1. Khởi động và thoát khỏi
 - 5.1.2. Một số thuật ngữ thường dùng
 - 5.1.3. Cửa sổ làm việc
 - 5.1.4. Các thao tác với tệp trình chiếu
 - 5.2. Các thao tác với slide**
 - 5.2.1. Các chế độ hiển thị Slide
 - 5.2.2. Các thao tác với slide
 - 5.2.3. Định dạng slide trình chiếu
 - 5.2.4. Chèn đối tượng vào slide
 - 5.3. Tạo hiệu ứng**
 - 5.3.1. Thiết lập template
 - 5.3.2. Thiết lập hiệu ứng cho slide
 - 5.3.3. Thiết lập hiệu ứng cho từng đối tượng
 - 5.3.4. Tạo liên kết
 - 5.4. Trình chiếu slide và in ấn**
 - 5.4.1. Thiết lập một bài trình chiếu
 - 5.4.2. Trình chiếu slide
 - 5.4.3. Định dạng trang in và in ấn
- Module A6: Phần mềm xử lý bảng tính (2,0,15)**
- 6.1. Giới thiệu**
 - 6.1.1. Khởi động và thoát khỏi
 - 6.1.2. Cửa sổ làm việc
 - 6.1.3. Một số khái niệm cơ bản
 - 6.1.4. Các thao tác với tệp bảng tính
 - 6.2. Các thao tác với cửa sổ bảng tính**
 - 6.2.1. Các thao tác với WorkSheet

- 6.2.2. Nhập, sửa dữ liệu
- 6.2.3. Các thao tác với vùng dữ liệu
- 6.3. Định dạng bảng tính và in ấn**
 - 6.3.1. Định dạng dữ liệu
 - 6.3.1.1. Các kiểu dữ liệu
 - 6.3.1.2. Định dạng các kiểu dữ liệu
 - 6.3.1.3. Căn chỉnh dữ liệu
 - 6.3.1.4. Kẻ khung cho vùng dữ liệu
 - 6.3.2. Định dạng trang in và in bảng tính
- 6.4. Các hàm thông dụng**
 - 6.4.1. Nguyên tắc sử dụng hàm
 - 6.4.2. Một số hàm thông dụng
- 6.5. Biểu đồ**
 - 6.5.1. Các bước xây dựng biểu đồ
 - 6.5.2. Hiệu chỉnh biểu đồ
- 6.6. Quản trị dữ liệu bằng tính**
 - 6.6.1. Các khái niệm cơ bản
 - 6.6.2. Sắp xếp dữ liệu
 - 6.6.3. Trích lọc dữ liệu
 - 6.6.4. Tổng hợp dữ liệu theo nhóm Subtotal
 - 6.6.5. Phân tích dữ liệu bằng kỹ thuật Pivot Table
 - 6.6.6. Một số hàm trong cơ sở dữ liệu
- 6.7. Một số xử lý khác**
 - 6.7.1. Tính toán trên nhiều bảng tính
 - 6.7.2. Tìm kiếm và thay thế
 - 6.7.3. Một số lỗi thường gặp

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Ngọc Cương, Vũ Chí Quang, 2015, *Giáo trình tin học cơ sở*, NXB TT-TT.

9.2. Giáo trình, sách tham khảo:

1. Lê Thị Hồng (CB) – Phạm Thế Anh - Phạm Thị Hồng, 2010. *Tin học căn bản*, Nxb KH&KT.
2. Hàn Viết Thuận (2007), *Giáo trình Tin học đại cương*, Nxb ĐHQTKD.

9.16. Xác suất thống kê/ Probability and Statistics

- Số tín chỉ: 03 (27,36) (sử dụng cho khối ngành Kinh tế, Nông lâm, Sư phạm, Kỹ thuật, Công nghệ TT)

- Mã học phần: 114005

- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Đại số - Hình học – Khoa khoa học tự nhiên

- Học phần tiên quyết: Toán cao cấp

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: sự kiện ngẫu nhiên, sự kiện sơ cấp, không gian sự kiện sơ cấp, khái niệm xác suất, các tính chất của xác suất, biến ngẫu nhiên, hàm phân phối của biến ngẫu nhiên, các tính chất của hàm phân phối, các số đặc trưng, luật số lớn, định lý giới hạn trung tâm; một số vấn đề thống kê toán học, mẫu ngẫu nhiên, ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết thống kê, (kiểm định về trung bình, kiểm định về xác suất, ...)

Năng lực đạt được: có kiến thức cơ bản về xác suất, có khả năng xử lý số liệu thống kê để có những kết luận đúng đắn và từ đó đưa ra các quyết định với độ tin cậy cao; có khả năng vận dụng tốt kiến thức xác suất thống kê để giải quyết các vấn đề chuyên ngành như: giáo dục, kinh tế, kỹ thuật.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

- Hiểu được bản chất xác suất và cách tính xác suất bằng định nghĩa (Định nghĩa cổ điển, hình học) và bằng các công thức xác suất (Cộng, Nhân, Xác suất toàn phần và công thức Bayes, Phép thử lặp - công thức Bernoulli, Các định lý giới hạn Moivre-Laplace và Poisson)

- Lập được dãy phân phối xác suất, tìm được kỳ vọng số, phương sai, Số trung vị của một tập hợp số liệu quan sát.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Biết sắp xếp số liệu thu được qua thực nghiệm để xử lý thống kê
- Hiểu được bản chất các loại số trung bình thường gặp (Trung bình cộng, trung bình nhân, trung bình các bình phương) và tính được chúng
- Biết ước lượng và kiểm định các tham số thống kê (Trung bình cộng, phân suất), so sánh phân phối
- Biết cách tìm hệ số tương quan về số lượng cũng như chất lượng của hai tập hợp; lập được phương trình hồi quy một tham số và đa tham số

Sử dụng đúng và thành thạo các bảng số thường dùng trong xác suất và thống kê

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Nhìn thấy được giá trị chuyên môn và giá trị xã hội của học phần đang học.
- Tự nghiên cứu trước ở nhà, trước mỗi giờ lên lớp.
- Dự lớp để nắm vững các nội dung quan trọng của từng chương.
- Làm việc theo nhóm để giải quyết các bài tập trong các giờ bài tập.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG I: XÁC SUẤT (7LT:9BT)

1. Sơ lược về giải tích tổ hợp
2. Phép thử và sự kiện ngẫu nhiên
3. Định nghĩa xác suất.
4. Xác suất có điều kiện. Sự độc lập của các sự kiện. Dãy phép thử Bernoulli.
5. Xác suất của tích các sự kiện.
6. Xác suất của tổng các sự kiện.
7. Xác suất toàn phần (xác suất đầy đủ) và công thức Bayes.
8. Phép thử lặp.

CHƯƠNG II: ĐẠI LƯỢNG NGẪU NHIÊN

(6LT:9BT)

1. Những khái niệm cơ bản.
2. Các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên.
3. Một số phân phối xác suất thường dùng.
4. Một số định lý giới hạn. Xấp xỉ một số phân phối xác suất.

PHẦN II: THỐNG KÊ

CHƯƠNG I: TẬP HỢP MẪU VÀ TÍNH ĐẠI DIỆN CỦA NÓ (4LT:5BT)

1. Tập hợp mẫu và bảng biến thiên.
 - 1.1. Tập hợp tổng quát và tập hợp mẫu.
 - 1.2. Thu thập số liệu.
 - 1.3. Bảng biến thiên.
2. Số trung vị và số trội.
3. Các loại số trung bình.
 - 3.1. Công thức tổng quát của số trung bình.
 - 3.2. Sử dụng số trung bình.
4. Trung bình cộng.
 - 4.1. Sự tương quan giữa số trung bình cộng và kỳ vọng số.
 - 4.2. Tính chất của số trung bình cộng:
 - 4.3. Cách tính số trung bình cộng:
5. Sự biến thiên của tập hợp
 - 5.1. Phương sai:
 - 5.2. Sai số trung bình cộng và sai số cho phép:
 - 5.3. Hệ số biến thiên và biến chuẩn hóa:
6. Các loại phân bố của tập hợp
 - 6.1. Phân bố chuẩn.
 - 6.2. Phân phối Poisson.
 - 6.3. Phân phối bất đối xứng.

CHƯƠNG II : ƯỚC LƯỢNG

(4LT:5BT)

1. Các loại ước lượng
2. Ước lượng khoảng tin cậy
 - 2.1. Định nghĩa.
 - 2.2. Ước lượng khoảng tin cậy của trung bình tổng quát.
 - 2.3. Ước lượng khoảng tin cậy phương sai tổng quát của phân phối chuẩn.
 - 2.4. Ước lượng khoảng tin cậy của phân suất (tỉ lệ).

CHƯƠNG III : KIỂM ĐỊNH

(4LT:5BT)

1. Tổng quát về kiểm định.
2. Kiểm định số trung bình cộng.
 - 2.1. So sánh kỳ vọng số của hai mẫu độc lập.
 - 2.2. So sánh trung bình mẫu với trung bình lý thuyết.
3. Kiểm định phân suất.
 - 3.1. So sánh hai phân phối xác suất độc lập.
 - 3.2. So sánh phân phối xác suất mẫu với phân phối xác suất lý thuyết.
 - 3.3. So sánh hai phân phối xác suất trong trường hợp mẫu rất lớn.
4. Kiểm định hai phân phối.
 - 4.1. So sánh hai phân phối xác suất độc lập.
 - 4.2. So sánh phân phối xác suất mẫu với phân phối xác suất lý thuyết.

CHƯƠNG IV: BÀI TOÁN TƯƠNG QUAN HỒI QUY

(2LT:3BT)

1. Phân tích tương quan.
2. Hàm hồi quy và phương pháp bình phương bé nhất.
3. Tỷ số tương quan và độ sai số dự báo

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình:

1. Đào Hữu Hồ (2001). *Xác suất và Thống kê*, Đại học Quốc gia HN.

Tài liệu tham khảo:

2. Phạm Văn Kiên, Lê Thiên Hương (2001), *Xác suất thống kê*, NXB GD.

3. Tổng Đình Quý (2000). *Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê*, NXB Giáo dục.

9.17. Lý thuyết mô hình toán kinh tế/Mathematical Economic Modeling

- Số tín chỉ: 3 (27,36,135)
- Mã học phần: 151090
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Thống kê – Toán kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần đề cập tới các mô hình tối ưu ứng dụng trong phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế. Trên cơ sở nguồn lực có giới hạn các tác nhân luôn muốn đạt mục tiêu tối đa, với công cụ toán học phân tích các mô hình hành vi giúp đưa ra các quyết định lựa chọn tối ưu nhất và phân tích tác động của một số yếu tố ngoại sinh tới hành vi; Những phương pháp thiết lập mô hình quy hoạch tuyến tính để mô tả các vấn đề, tình huống trong quản lý kinh doanh, như bài toán lập kế hoạch sản xuất, bài toán bố trí sản xuất và tiêu thụ.... Phân tích mô hình và tìm lời giải cho vấn đề tối ưu của các nhà quản lý; Phân tích và dự báo mô hình cân đối liên ngành, một số các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

Năng lực đạt được: Sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để xây dựng, phân tích và dự báo các mô hình kinh tế. Từ đó kiến nghị những quyết định lựa chọn tối ưu nhất cho các tác nhân kinh tế.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

- Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm vững các kiến thức về:
- + Phương pháp luận về mô hình toán kinh tế
 - + Cấu trúc mô hình toán kinh tế gồm: các biến số và tham số, ràng buộc
 - + Phương pháp phân tích mô hình: Giải mô hình, các hình thức biểu diễn nghiệm của mô hình và phương pháp so sánh tĩnh đối với mô hình.
 - + Quá trình xây dựng và sử dụng mô hình tối ưu; các giải thiết và vấn đề liên quan đến mô hình tối ưu như sự lựa chọn của các tác nhân kinh tế, cấu trúc của mô hình tối ưu.
 - + Hành vi của doanh nghiệp – hành vi sản xuất kinh doanh: Mô hình phân tích hành vi sản xuất; Mô hình hàm sản xuất; Mô hình phân tích tác động của các yếu tố tới sản lượng; Mô hình tối ưu về kinh tế quá quá trình sản xuất; Mô hình tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp.
 - + Hành vi của hộ gia đình: Mô hình hàm thỏa dụng; Mô hình tối đa hóa thỏa dụng
 - + Một số tình huống trong hoạt động kinh tế và mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính tương ứng: Bài toán về sản xuất, bài toán vận tải, ...
 - + Hiểu được cách chuyển đổi BT QHTT và các tính chất chung của BT QHTT; phương pháp đơn hình giải BT QHTT: Cơ sở lý thuyết của phương pháp đơn hình; Thuật toán của phương pháp đơn hình
 - + Phân tích quan hệ trong các cặp bài toán đối ngẫu: Cách thành lập bài toán đối ngẫu; Các tính chất và định lý đối ngẫu.
 - + Hiểu được một số vấn đề về phương pháp luận xây dựng bảng vào ra như: Ngành thuần túy; giá trị sản xuất; giá trung gian; giá trị gia tăng; nhu cầu cuối cùng; các giả thiết cơ bản và phân loại bảng vào ra; bảng vào ra của một số nước: nước Sudan; Việt Nam; Hiểu được bảng vào ra dạng hiện vật và giá trị

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Thông qua việc tìm hiểu lý thuyết, giúp sinh viên có kỹ năng tư duy, phân tích, phán đoán, giải quyết những vấn đề kinh tế trong thực tế, đồng thời rèn luyện kỹ năng tìm hiểu, lựa chọn và phân tích, đánh giá thông tin phù hợp với mục đích nghiên cứu.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Có thái độ học hỏi, tôn trọng chuyên môn, người dạy và người học. Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy cơ quan, doanh nghiệp;
- Ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công đồng;
- Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp;
- Có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ MÔ HÌNH TOÁN KINH TẾ (4,5,19.5)

1.1. Ý nghĩa của "phương pháp mô hình"

1.1.1. Phương pháp nghiên cứu

1.1.1.1. *Phương pháp theo dõi, quan sát*

1.1.1.2. *Phương pháp tiến hành thí nghiệm, thử nghiệm có kiểm soát*

1.1.1.3. *Phương pháp suy luận logic*

1.1.2. ý nghĩa của phương pháp mô hình trong nghiên cứu kinh tế

1.2. Khái niệm mô hình kinh tế và mô hình toán kinh tế

1.2.1. Mô hình hóa đối tượng

1.2.2. Mô hình kinh tế

1.2.3. Mô hình toán kinh tế

1.2.4. Cấu trúc của mô hình toán kinh tế

1.2.4.1. *Các biến số của mô hình*

1.2.4.2. *Mối liên hệ giữa các biến số và hình thức biểu diễn*

1.3. Phương pháp phân tích mô hình

1.3.1. Giải mô hình

1.3.1. Các hình thức biểu diễn nghiệm của mô hình

1.3.2. Phân tích so sánh tĩnh

1.3.2.1. *Phân tích tác động tuyệt đối*

1.3.2.2. *Phân tích tác động tương đối*

1.3.2.3. *Nhịp tăng trưởng*

1.3.2.4. *Phân tích chuyển đổi*

1.4. Quy trình xây dựng và sử dụng mô hình toán kinh tế

CHƯƠNG 2: MÔ HÌNH TỐI ƯU TRONG KINH TẾ (6,9,31.5)

2.1. Giới thiệu chung về mô hình tối ưu

2.1.1. Giới thiệu chung về mô hình tối ưu

2.1.2. Một số giả thiết và vấn đề liên quan đến mô hình tối ưu.

2.2. Mô hình phân tích hành vi của doanh nghiệp - hành vi sản xuất kinh doanh

2.2.1. Mô hình phân tích hành vi sản xuất

2.2.2. Mô hình hàm sản xuất

2.2.3. Mô hình phân tích tác động của các yếu tố tới sản lượng

2.2.4. Mô hình tối ưu về mặt kinh tế của quá trình sản xuất.

2.2.5. Mô hình tối đa hoá lợi nhuận của doanh nghiệp

2.3. Mô hình phân tích hành vi của hộ gia đình - hành vi tiêu dùng

2.3.1. Mô hình hàm thoả dụng

2.3.2. Mô hình tối đa hoá thoả dụng

CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH TỐI ƯU TUYẾN TÍNH (10,12,48)

3.1. Một số tình huống trong hoạt động kinh tế và mô hình bài toán QHTT tương ứng

3.2. Mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính

3.2.1. Bài toán quy hoạch tuyến tính dạng tổng quát

3.2.2. Bài toán quy hoạch tuyến tính dạng chính tắc

3.2.3. Bài toán quy hoạch tuyến tính dạng chuẩn tắc

3.3. Các tính chất chung của bài toán quy hoạch tuyến tính

3.4. Phương pháp đơn hình giải bài toán quy hoạch tuyến tính

3.4.1. Cơ sở lý thuyết của phương pháp đơn hình

3.4.2. Thuật toán của phương pháp đơn hình

3.4.3. Áp dụng thuật toán đơn hình tìm phương án cực biên

3.4.4. Phân tích quan hệ trong cặp bài toán đối ngẫu và ứng dụng

3.4.4.1. *Cách thành lập bài toán đối ngẫu*

3.4.4.2. *Phân tích quan hệ trong bài toán đối ngẫu - các ứng dụng*

3.5. Bài toán vận tải

- 3.5.1. Nội dung và đặc điểm
- 3.5.2. Xây dựng phương án cực biên
- 3.5.3. Phương pháp thế vị giải bài toán

CHƯƠNG 4: BẢNG VÀO - RA (input - output - I/O) (7,10,36)

- 4.1. Sơ lược về lịch sử phát triển và việc ứng dụng bảng vào ra Việt Nam
- 4.2. Một số vấn đề về phương pháp luận xây dựng bảng vào - ra
- 4.3. Bảng vào - ra của một số nước
- 4.4. Bảng vào - ra hiện vật
- 4.5. Bảng vào - ra dạng giá trị
- 4.6. Hệ số chi phí toàn bộ
- 4.7. Một số ứng dụng của bảng I/O trong phân tích và dự báo kinh tế

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, làm bài tập, hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

1. PGS.TS Hoàng Đình Tuấn, Bùi Dương Hải, *Giáo trình Lý thuyết mô hình toán kinh tế*, NXB ĐHKQTĐ, năm 2015.

9.2. Tài liệu tham khảo

2. Lê Đình Thúy, *Toán cao cấp cho các nhà kinh tế*, ĐHKQTĐ phần 1 năm 2008, Phần 2 năm 2007.

3. Nguyễn Quang Đông, Ngô Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn, *Mô hình toán kinh tế*, Nxb Thống kê, 2006.

4. Hoàng Đình Tuấn, *Giáo trình Lý thuyết Mô hình toán kinh tế*, Nxb ĐHKQTĐ, 2007.

Giáo dục thể chất/Physical Training

Học phần Giáo dục thể chất 1/ Physical edycation 1

Số tín chỉ: 02 (3,27)

Mã học phần: 191004

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần:

Những kiến thức lý thuyết cơ bản về môn học lý luận và phương pháp giáo dục thể chất trong trường đại học cũng như cơ sở khoa học của công tác giáo dục thể chất.

Nguồn gốc, lịch sử hình thành và phát triển, lợi ích, tác dụng, một số điều luật cơ bản, phương pháp tập luyện và tổ chức thi đấu

Các nguyên lý, kỹ thuật của bài thể dục tay không phát triển chung 9 động tác, kỹ thuật chạy cự ly ngắn và kỹ thuật nhảy xa ưỡn thân.

Năng lực đạt được:

- Có kỹ năng hoàn thành chính xác và đẹp bài thể dục phát triển chung 9 động tác.

- Có kỹ năng thực hiện tốt kỹ thuật chạy ngắn, kỹ thuật nhảy xa.

- Vận dụng được những kiến thức đã học của kỹ thuật chạy ngắn và kỹ thuật nhảy xa vào trong quá trình tập luyện cũng như có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài các môn : Chạy cự ly ngắn, môn nhảy xa

Tài liệu tham khảo:

Học liệu bắt buộc:

[1]. Nguyễn Đại Dương (2006), *Giáo trình Điền kinh*, NXB TDTT.

Học liệu tham khảo:

[1]. Ủy ban TDTT (2015), *Luật Điền kinh*, NXB TDTT.

[2]. Nguyễn Kim Minh, Nguyễn Trọng Hải, Trần Đồng Lâm, Đặng Ngọc Quang (2004), *Giáo trình Điền kinh*, NXB ĐH Sư phạm

Giáo dục thể chất 2/ Physical edycation 2

Chọn 1 trong 5 học phần

a. Bóng chuyền

Số tín chỉ: 02 (30, 0)

Mã học phần: 191031

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Các nội dung về lý thuyết bao gồm: Ý nghĩa tác dụng, lịch sử phát triển môn bóng chuyền; các kỹ thuật bóng chuyền; Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nội dung về thực hành: Kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền (Tu thể chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay (đệm bóng) trước mặt, phát bóng trước mặt, chuyền bóng cáo tay trước mặt, chắn bóng và đập bóng)

Năng lực đạt được:

Sinh viên thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền (Tu thể chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay trước mặt, phát bóng thấp tay trước mặt và cao tay trước mặt); biết được kỹ thuật chuyền bóng cáo tay trước mặt, chắn bóng, đập bóng cơ bản số 4. Tự rèn luyện nâng cao thể chất; có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài môn bóng chuyền ở các giải phong trào.

Tài liệu tham khảo chính:

Tài liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn (2004), *Giáo trình Bóng chuyền*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
2. Ủy ban TDTT (2003), *Luật bóng chuyền*, NXB TDTT, Hà Nội.

Tài liệu tham khảo:

3. Nguyễn Quang (2001), *Hướng dẫn tập luyện và thi đấu bóng chuyền* NXB TDTT, Hà Nội.
4. Ủy ban TDTT (1998), *Bóng chuyền và bóng rổ*, NXB TDTT Hà Nội.

b.Aerobic

Số tín chỉ: 02 (30,0)

Mã học phần: 191032

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần tự chọn thể dục aerobic giúp cho sinh viên thực hành kỹ thuật cơ bản môn thể dục aerobic, kiến thức, kỹ năng về thực hành bao gồm: Các tư thế cơ bản của tay, các bước cơ bản chân, nhóm độ khó, thấp, đội hình và bài liên kết thể dục aerobic. Qua đó sinh viên biết cách tập luyện môn aerobic, góp phần nâng cao sức khỏe, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục giáo dục toàn diện

Năng lực đạt được:

Có kỹ năng thực hành và thể hiện được những yêu cầu chính của kỹ thuật động tác trong bài tập aerobic: các động tác cơ bản, tư thế vận động, đội hình trong tập luyện và thi đấu. Sinh viên có thái độ nghiêm túc, luôn học hỏi và sáng tạo; có khả năng tự lập kế hoạch tập luyện môn thể dục aerobic nhằm nâng cao sức khỏe, có năng lực hướng dẫn phong trào tập luyện môn thể aerobic

2. Mục tiêu học phần:

Tài liệu tham khảo:

Học liệu bắt buộc:

[1]. Đinh Khánh Thu (2014), *Giáo trình Thể dục Aerobic*, NXB TĐTT

Học liệu tham khảo:

[1]. Vũ Thanh Mai (2011), *Giáo trình thể dục thẩm mỹ*, NXB TĐTT

[2]. Nguyễn Xuân Sinh (2009), *Thể dục*, NXB TĐTT

c. Bóng đá

Số tín chỉ: 02 (30, 0)

Mã học phần: 191033

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần Bóng đá bao gồm: Lịch sử phát triển, luật bóng đá (Sân 11 người, sân 7 người, sân 5 người), nguyên lý, các kỹ thuật cơ bản môn bóng đá.

Phương pháp tập luyện, đội hình thi đấu, chiến thuật trong thi đấu Bóng đá. Phương pháp giảng dạy, luật, phương pháp tổ chức và trọng tài bóng đá.

Năng lực đạt được:

Sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu

Biết thực hiện một số kỹ thuật Bóng đá cơ bản

Hiểu được một số điểm của luật

Tài liệu tham khảo chính:

Học liệu bắt buộc

1.PGS.TS Trần Đức Dũng, Giáo trình Bóng Đá, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội 207

Học liệu tham khảo

1. Ủy ban TDTT, *Luật Bóng đá, năm 2014 Nxb TDTT.*

2. Ủy ban TDTT, *Luật Bóng đá 7 người, năm 2001 Nxb TDTT.*

3. Ủy ban TDTT, *Luật thi đấu Bóng đá 5 người, năm 2011 Nxb TDTT.*

d. Bóng rổ

Số tín chỉ: 02 (30,0)

Mã học phần: 191034

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần này cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản của môn Bóng rổ bao gồm: Lịch sử hình thành và phát triển; luật thi đấu; nguyên lý, kỹ thuật cơ bản môn bóng rổ (Tu thể chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng, kỹ thuật bắt bóng, kỹ thuật tại chỗ ném rổ, kỹ thuật di chuyển hai bước ném rổ, Chiến thuật tấn công, Chiến thuật phòng thủ, phương pháp giảng dạy); phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài; các bài tập thể lực chung và thể lực chuyên môn bóng rổ. Qua đó, người học tổ chức một trận đấu, làm trọng tài các trận đấu bóng rổ;

Năng lực đạt được:

Sinh viên lập được kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án đúng qui định, tổ chức lên lớp giảng dạy một giờ học môn bóng rổ; xây dựng kế hoạch và tổ chức huấn luyện đội tuyển bóng rổ; tổ chức một trận đấu, một giải đấu, làm trọng tài các trận đấu và giải đấu bóng rổ.

Tài liệu tham khảo

Học liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Hữu Bằng, Đỗ Mạnh Hưng (2004), *Giáo trình Bóng rổ*, NXB, ĐHSPT.

Học liệu tham khảo:

2. Nguyễn Văn Trung, Phạm Văn Thảo (2003), *Giáo trình Bóng rổ*, NXB, TĐTT.

3. Ủy ban thể dục thể thao (2006), *Luật Bóng rổ*, NXB TĐTT.

4. Lê Trọng Đồng, Nguyễn Văn Trường (2019), *Giáo trình bóng rổ*, NXB ĐH Thái

Nguyễn.

e. Võ Vovinam

Số tín chỉ: 02 (30,0)

Mã học phần: 191035

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần bao gồm những nội dung, kiến thức cơ bản về môn VOVINAM như: Lý luận chung về chấn thương TDDT và lý thuyết môn Vovinam – Việt võ đạo, nguồn gốc, sự hình thành và phát triển môn phái Vovinam; Các kỹ thuật động tác cơ bản về trung bình tấn, đỉnh tấn, chào mã tấn, hạc tấn (Độc cước tấn) và Hồi tấn cũng như các đòn đâm và đòn đá, các bài tập thể lực trong Vovinam từ đó tập luyện về quyền pháp (long hổ quyền); Các nguyên lý cơ bản, nguyên lý kỹ thuật; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn vovinam.

Năng lực đạt được:

Sau khi học xong học phần này sinh viên thực hành thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam-Việt Võ Đạo (Tu thế chuẩn bị, các kỹ thuật động tác cơ bản về trung bình tấn; chào mã tấn; đỉnh tấn và hạc tấn cũng như các đòn đâm và đòn đá; quyền pháp; các bài tập thể lực trong Vovinam).

Tài liệu tham khảo

Học liệu bắt buộc

1. Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiếu và các cộng sự, 2008 “*Kỹ thuật vovinam Việt võ đạo (VVN-VVD)*” tập 1, 2, NXB TDDT,

Học liệu tham khảo

1. Nguyễn Chánh Tứ (2014). *Phòng ngừa chấn thương trong tập luyện và thi đấu Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)*

2. Nguyễn Chánh Tứ (2014), *Nhu khí công quyền 2 - Vovinam*, NXB TDDT.

Giáo dục quốc phòng/National Defence Education

a. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam

Số đơn vị học trình: 03

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Chính trị

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, gắn kết kinh tế - xã hội với quốc phòng- an ninh và đối ngoại, xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia, về xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên (SV) nâng cao ý thức trách nhiệm công dân đối với yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Năng lực đạt được:

+ Có hệ thống tri thức tương đối toàn diện về lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; về quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

+ Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, biết liên hệ, vận dụng chủ trương, đường lối của Đảng về bảo vệ Tổ quốc với tình hình thực tiễn gắn với trách nhiệm bản thân trong quá trình tu dưỡng, rèn luyện và tham gia các phong trào hành động cách mạng.

+ Phát huy và đề cao trách nhiệm công dân, gương mẫu trong nhận thức và hành động, kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện sai trái, lệch lạc; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

Tài liệu tham khảo:

Học liệu bắt buộc:

1. Đào Huy Hiệp, *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh* (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục.

Học liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017. *Giáo trình Học thuyết Mác – Lênin về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc*, Nxb Giáo dục Việt Nam

2. Lê Ngọc Cường, Lê Doãn Thuật, Tạ Ngọc Vãng, 2014. *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

b. Công tác quốc phòng, an ninh,

Số đơn vị học trình: 02

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Chính trị

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phân:

Học phân cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về: Phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

Năng lực đạt được:

+ Có hệ thống tri thức về âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam, hiểu biết cơ bản về các mối đe dọa an ninh phi truyền thống và một số loại vi phạm pháp luật phổ biến trong bối cảnh hiện nay

+ Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, biết liên hệ, vận dụng chủ trương, đường lối của Đảng về quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới gắn với trách nhiệm bản thân trong quá trình tu dưỡng, rèn luyện và tham gia các phong trào hành động cách mạng.

+ Phát huy và đề cao trách nhiệm công dân, gương mẫu trong nhận thức và hành động, kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện sai trái, lệch lạc; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

Tài liệu tham khảo chính:

Tài liệu bắt buộc:

1. Đào Huy Hiệp, *Giáo trình giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1*, Nxb. Giáo dục.
2. Tạ Ngọc Vãng, Bùi Văn Thịnh, 2012. *Giáo trình giáo dục an ninh - trật tự*, Nxb Giáo dục.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, 2017. *Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh*, 2017.
2. Lê Ngọc Cường, Lê Doãn Thuật, Tạ Ngọc Vãng, 2014 *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục.

c. Quân sự chung

Số đơn vị học trình: 02

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quân sự

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần:

Nội dung học phần quân sự chung: trang bị cho sinh viên nắm chắc được các chế độ học tập, sinh hoạt, công tác trong ngày, trong tuần. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại. Thành thạo về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết đội ngũ đơn vị; hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam, có hiểu biết ban đầu về bản đồ quân sự, biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao.

Rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao. Biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác.

Năng lực đạt được:

Có khả năng vận dụng các chế độ trong ngày, trong tuần vào trong quá trình học tập cũng như công tác sau này.

Có khả năng nhận biết về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

Thuần thục cách sử dụng bản đồ.

Thuần thục cách phòng tránh khi địch sử dụng vũ khí công nghệ cao.

Thuần thục về quy tắc, điều lệ thi đấu ba môn quân sự phối hợp.

Tài liệu tham khảo chính:

Học liệu bắt buộc

1. Nguyễn Đức Đăng, 2012. *Giáo trình giáo dục quốc phòng - an ninh, tập 2*. NXB giáo dục Việt Nam.

Học liệu tham khảo

1. BGD&ĐT, Vụ giáo dục quốc phòng, 2005, *Giáo trình giáo dục quốc phòng Đại học, Cao đẳng, tập 1, Quân sự chung*, (dùng cho đào tạo giảng viên giáo dục quốc phòng).

2. Bộ quốc phòng 2015. *Điều lệnh đội ngũ quân đội nhân dân Việt Nam*. NXB Quân đội nhân dân.

3. Bộ quốc phòng 2015. *Điều lệnh quản lý bộ đội quân đội nhân dân Việt Nam*. NXB Quân đội nhân dân.

d. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Số đơn vị học trình: 4

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quân sự

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần:

Nội dung học phần 4, kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật trang bị cho sinh viên thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử dụng súng tiểu liên AK và lựu đạn.

Rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao. Biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác khi có tình huống xảy ra.

Năng lực đạt được:

Nhớ được tính năng tác dụng của súng tiểu liên AK, khái niệm về ngắm bắn, biết cách ngắm trúng, ngắm chụm vào mục tiêu cố định.

Có khả năng vận dụng linh hoạt vào trong quá trình công tác sau này khi có tình huống xảy ra.

Hiểu về cấu tạo, chuyển động và các tư thế, động tác ném lựu đạn.

Hiểu được nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật trong chiến đấu tiến công.

Hiểu được nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật trong chiến đấu phòng ngự.

Hiểu được nhiệm vụ chủ yếu khi làm nhiệm vụ canh gác, cảnh giới.

Tài liệu tham khảo

Học liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Đức Đăng, 2012, *Giáo trình giáo dục quốc phòng và an ninh tập 2*, NXB giáo dục Việt Nam.

Học liệu tham khảo:

1. Bộ Tổng Tham Mưu, Cục Quân huấn, 2012, *Giáo án huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh, tập 1*, NXB Quân đội nhân dân Việt Nam.

9.18. Kinh tế vi mô/Microeconomics

- Số tín chỉ: 3 (27, 36)
- Mã học phần: 151050
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

-Nội dung học phần: Tổng quan về kinh tế học, lý thuyết về cung - cầu, lý thuyết hành vi người tiêu dùng, người sản xuất, cấu trúc thị trường, những thất bại của thị trường và vai trò điều tiết của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường.

-Năng lực đạt được: Học xong môn học người học có đủ năng lực thực hiện các công việc như: Phân tích cung cầu hàng hóa trên thị trường, phân tích được hành vi của người tiêu dùng, hành vi doanh nghiệp; có thể ra quyết định trong sản xuất kinh doanh sao cho tối đa hóa các mục tiêu

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu kiến thức:

Học xong học phần, người học có kiến thức cơ bản để: quyết định đúng lựa chọn tiêu dùng; phân tích được cung cầu hàng hóa trên thị trường; phân tích hành vi của người tiêu dùng, hành vi doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường; có thể đưa ra được các quyết định để tối đa hóa mục tiêu trong tiêu dùng và trong sản xuất kinh doanh

2.2 Mục tiêu kỹ năng:

Học xong môn này người học có những kỹ năng cơ bản trong: lựa chọn tiêu dùng nhằm tối ưu hóa lợi ích trong giới hạn ngân sách; Khảo sát được tình hình về sản phẩm, về thị trường liên quan đến lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp để có thể đưa ra được các quyết định trong sản xuất trong mỗi cấu trúc thị trường; Phân tích được vai trò và những quyết định của chính phủ trong nền kinh tế.

2.3 Mục tiêu về thái độ người học:

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc; tự chịu trách nhiệm trước những hành vi và quyết định của mình trong công việc.

3.Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: NỀN KINH TẾ VÀ KINH TẾ HỌC (LT2; TL2; TH9)

1.1. Nền Kinh tế

- 1.1.1. Mô hình kinh tế
- 1.1.2. Ba vấn đề kinh tế cơ bản của một nền kinh tế

1.2. Kinh tế học

- 1.2.1. Khái niệm kinh tế học
- 1.2.2. Mối quan hệ giữa các bộ phận của kinh tế học

1.3. Lựa chọn kinh tế tối ưu và Hiệu quả kinh tế

- 1.3.1. Những vấn đề cơ bản của lý thuyết lựa chọn
- 1.3.2. Bản chất và phương pháp lựa chọn kinh tế tối ưu
- 1.3.3. Hiệu quả kinh tế

CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CUNG VÀ CẦU (LT4; TL5; TH19,5)

2.1. Cầu

- 2.1.1. Các khái niệm
- 2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu và hàm số cầu
- 2.1.3. Sự di chuyển và dịch chuyển của đường cầu

2.2. Cung

- 2.2.1. Các khái niệm
- 2.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung và hàm số cung
- 2.2.3. Sự di chuyển và dịch chuyển của đường cung

2.3. Kết hợp cung và cầu

- 2.3.1. Trạng thái cân bằng thị trường
- 2.3.2. Trạng thái không cân bằng thị trường
- 2.3.3. Sự thay đổi của trạng thái cân bằng thị trường

2.4. Phân tích thặng dư

- 2.4.1. Thặng dư của người tiêu dùng
- 2.4.2. Thặng dư của người sản xuất
- 2.4.3. Tổng thặng dư xã hội và hiệu quả của thị trường
- 2.4.4. Phân tích thặng dư của một quốc gia khi tham gia thương mại quốc tế

CHƯƠNG 3: CO GIÃN CUNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ (LT2; TL2; TH9)

3.1. Co giãn cầu

- 3.1.1. Co giãn của cầu theo giá
- 3.1.2. Co giãn của cung theo giá của hàng hóa liên quan
- 3.1.2. Co giãn của cầu theo thu nhập

3.2. Co giãn của cung theo giá

3.3. Chính sách của Chính phủ

- 3.2.1. Tác động của giá trần
- 3.2.2. Tác động của giá sàn
- 3.2.3. Tác động của thuế
- 3.3.1. Tác động của trợ cấp

CHƯƠNG 4: LÝ THUYẾT VỀ HÀNH VI NGƯỜI TIÊU DÙNG (LT2; TL3; TH10,5)

4.1. Lý thuyết về lợi ích

- 4.1.1. Một số khái niệm
- 4.1.2. Qui luật lợi ích cận biên giảm dần
- 4.1.3. Lợi ích cận biên và đường cầu

4.2. Lựa chọn sản phẩm tiêu dùng tối ưu tiếp cận từ đường ngân sách và đường bàng quan.

- 4.2.1. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu tiếp cận từ lý thuyết lợi ích
- 4.2.2. Lựa chọn sản phẩm tiêu dùng tối ưu tiếp cận từ đường ngân sách, đường bàng quan và tỷ lệ thay thế cận biên
- 4.2.3. Ảnh hưởng của các nhân tố đến lựa chọn hàng hoá tiêu dùng tối ưu

CHƯƠNG 5: LÝ THUYẾT VỀ HÀNH VI CỦA HÃNG KINH DOANH (LT6; TL8; TH30)

5.1. Lý thuyết hành vi sản xuất

- 5.1.1. Hàm sản xuất
- 5.1.2. Sản xuất với một đầu vào biến đổi
- 5.1.3. Sản xuất với hai đầu vào biến đổi

5.2. Lý thuyết về chi phí

- 5.2.1. Một số khái niệm cơ bản
- 5.2.2. Chi phí sản xuất trong ngắn hạn
- 5.2.3. Chi phí sản xuất trong dài hạn

5.3. Lý thuyết về doanh thu và lợi nhuận

- 5.3.1. Lý thuyết về doanh thu
- 5.3.2. Lý thuyết về lợi nhuận

CHƯƠNG 6: CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG SẢN PHẨM (LT6; TL9; TH31,5)

6.1. Phân loại thị trường

- 6.1.1. Phân loại thị trường

6.1.2. Khác niệm và đặc điểm của các loại thị trường

6.2. Thị trường cạnh tranh hoàn hảo

6.2.1. Đặc điểm của thị trường cạnh tranh hoàn hảo

6.2.2. Đặc điểm của hãng cạnh tranh hoàn hảo

6.2.3. Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong ngắn hạn

6.2.4. Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong dài hạn

6.2.5. Đường cung của doanh nghiệp và của toàn ngành trong ngắn hạn và dài hạn

6.2.6. Cân bằng dài hạn của doanh nghiệp và của thị trường

6.3. Thị trường độc quyền

6.3.1. Thị trường độc quyền bán

6.3.2. Thị trường độc quyền mua

6.4. Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

6.4.1. Cạnh tranh độc quyền

6.4.2. Độc quyền tập đoàn

CHƯƠNG 7: THỊ TRƯỜNG YẾU TỐ SẢN XUẤT CẠNH TRANH (LT3; TL5; TH16,5)

7.1. Thị trường lao động

7.1.1. Câu về lao động

7.1.2. Cung về lao động

7.1.3. Cân bằng thị trường lao động

7.2. Thị trường vốn và đất đai

7.2.1. Thị trường vốn

7.2.2. Thị trường đất đai

CHƯƠNG 8: VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

(LT2; TL2; TH9)

8.1. Những trục trặc của thị trường

8.1.1. Sức mạnh thị trường

8.1.2. Thông tin không hoàn hảo

8.1.3. Ngoại ứng

8.1.4. Hàng hoá công cộng

8.1.5. Công bằng xã hội

8.2. Vai trò của Chính phủ trong việc khắc phục những trục trặc của thị trường

8.2.1. Vai trò kinh tế của Chính phủ

8.2.2. Các công cụ kinh tế chủ yếu của Chính phủ

8.2.3. Phương pháp điều tiết của Chính phủ

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

- Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Hồng Nhung, *Giáo trình Kinh tế vi mô I*, NXB Tài Chính, 2017

9.2. Tài liệu tham khảo

- Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công, *Giáo trình kinh tế học tập 1*, NXB ĐHKQTĐ, 2018

- Tôn Hoàng Thanh Huế, Đỗ Thị Mẫn, *Câu hỏi và bài tập Kinh tế vi mô*, NXB ĐHKQTĐ,

2020.

- Nguyễn Văn Dân, *Kinh tế học vi mô*, NXB Tài Chính, 2009

9.19. Kinh tế vĩ mô/Macroeconomics

- Số tín chỉ: 3 (27, 36)
- Mã học phần: 151061
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

1. Mô tả học phần

-Nội dung học phần: Một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm: Đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế; Mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn: các nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn; Giới thiệu những tư tưởng chính về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô: lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; Giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

-Năng lực đạt được: Sinh viên vận dụng được để tính toán các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô. Từ đó phân tích, đánh giá xu hướng phát triển của nền kinh tế và đưa ra quyết định đầu tư hiệu quả.

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu kiến thức:

Người học hiểu rõ được bản chất của kinh tế học, kinh tế học vĩ mô, các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu (chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập và chính sách kinh tế đối ngoại), từ đó có thể vận dụng đối chứng các chính sách trong từng giai đoạn nền kinh tế đang thực hiện.

Phân biệt rõ tổng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), biết cách tính các chỉ tiêu kinh tế khác, từ đó vận dụng tính các chỉ tiêu đó trong thực tiễn Việt Nam.

Hiểu được bản chất tổng cung, tổng cầu, mức cung tiền, mức cầu tiền, thất nghiệp, lạm phát, lợi thế tuyệt đối, lợi thế tương đối, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế; Từ đó vận dụng trong thực tiễn để đánh giá, phân tích được thực tiễn vấn đề kinh tế đang diễn ra.

2.2 Mục tiêu kỹ năng:

Từ các khái niệm trên vận dụng để phân tích, lý giải các hiện tượng, sự kiện kinh tế đang diễn ra trong thực tế, như: vấn đề tăng trưởng kinh tế, vấn đề lạm phát, thất nghiệp, việc sử dụng công cụ lãi suất trong chính sách tiền tệ của Chính phủ và các ngân hàng trong thời gian qua nhằm chống lạm phát... Đồng thời vận dụng những kiến thức của học phần để giải các bài tập tình huống giả định qua đó giúp người học nắm vững nội dung của học phần.

Sinh viên có thể đánh giá thực trạng sử dụng các công cụ kinh tế của địa phương và Việt Nam.

2.3 Mục tiêu về thái độ người học:

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để nắm vững nội dung của học phần. Trên cơ sở đó phải thể hiện quan điểm của mình về các hiện tượng, sự kiện kinh tế đang diễn ra trong thực tế.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN KINH TẾ HỌC VĨ MÔ (LT2; TL2; TH9)

1.1. Khái niệm, đặc trưng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế học

- 1.1.1. Khái niệm kinh tế học
- 1.1.2. Đặc trưng của kinh tế học
- 1.1.3. Phương pháp nghiên cứu kinh tế học

1.2. Những vấn đề về tổ chức kinh tế

- 1.2.1. Ba vấn đề kinh tế nền kinh tế
- 1.2.2. Mô hình kinh tế

1.3. Một số vấn đề cơ bản của kinh tế học

- 1.3.1. Các yếu tố sản xuất, chi phí cơ hội
- 1.3.2. Quy luật khan hiếm, quy luật lợi suất giảm dần và chi phí cơ hội ngày một tăng
- 1.3.3. Phân tích cung cầu

CHƯƠNG 2: MỤC TIÊU VÀ CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH ĐIỀU TIẾT KINH TẾ VĨ MÔ (LT2; TL2; TH9)

2.1. Mục tiêu điều tiết kinh tế vĩ mô

2.2. Mục tiêu của kinh tế vĩ mô

- 2.2.1. Mục tiêu mang tính định tính
- 2.2.2. Mục tiêu mang tính định lượng

2.3. Chính sách và công cụ điều tiết vĩ mô

- 2.3.1. Hệ thống chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô
- 2.3.2. Các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô

2.4. Một số khái niệm và mối quan hệ kinh tế học vĩ mô cơ bản

- 2.4.1. Tổng sản phẩm quốc dân và tăng trưởng kinh tế
- 2.4.2. Chu kỳ kinh doanh và chênh lệch sản lượng
- 2.4.3. Tăng trưởng và thất nghiệp
- 2.4.4. Tăng trưởng và lạm phát

CHƯƠNG 3: HẠCH TOÁN TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN (LT3; TL3; TH10,5)

3.1. Tổng sản phẩm quốc dân, tổng sản phẩm quốc nội

- 3.1.1. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)
- 3.1.2. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)
- 3.1.3. Ý nghĩa của chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô

3.2. Phương pháp đo lường tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

- 3.2.1. Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô
- 3.2.2. Phương pháp tính tổng sản phẩm quốc nội

3.3. Một số chỉ tiêu liên quan đến GDP

- 3.3.1. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)
- 3.3.2. Sản phẩm quốc nội ròng và sản phẩm quốc dân ròng
- 3.3.3. Thu nhập quốc dân
- 3.3.4. Thu nhập cá nhân
- 3.3.5. Thu nhập khả dụng
- 3.3.6. Chỉ tiêu phúc lợi kinh tế ròng

3.4. Các dòng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản

- 3.4.1. Dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế hỗn hợp
- 3.4.2. Đồng nhất mô tả mối quan hệ giữa khu vực trong nền kinh tế
- 3.4.3. Đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư

CHƯƠNG 4: TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢN (LT6; TL11; TH31,5)

4.1. Một số giả định khi nghiên cứu tổng cầu và các nhân tố cấu thành tổng cầu

- 4.1.1. Một số giả định khi nghiên cứu tổng cầu
- 4.1.2. Các nhân tố cấu thành tổng cầu

4.2. Các mô hình tổng cầu

- 4.2.1. Tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn
- 4.2.2. Tổng cầu trong nền kinh tế đóng
- 4.2.3. Tổng cầu trong nền kinh tế mở

4.2. Chính sách tài khóa công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế

- 4.2.1. Chính sách tài khóa với mục tiêu ổn định hóa nền kinh tế
- 4.2.2. Một số vấn đề về thâm hụt ngân sách nhà nước

CHƯƠNG 5: TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ (LT6; TL11; TH31,5)

5.1. Khái niệm và chức năng của tiền

- 5.1.1. Khái niệm**
- 5.1.1. Chức năng của tiền tệ

5.2. Thị trường tiền tệ

- 5.2.1. Cầu tiền tệ
- 5.2.2. Cung tiền tệ
- 5.2.3. Cân bằng thị trường tiền tệ

5.3. Ngân hàng trung gian và sự tạo ra các khoản tiền gửi

- 5.3.1. Ngân hàng trung gian
- 5.3.2. Quá trình tạo ra nguồn tiền gửi

5.4. Ngân hàng trung gian và chính sách tiền tệ

- 5.4.1. Chức năng của Ngân hàng Trung ương
- 5.4.2. Kiểm soát mức cung tiền
- 5.4.3. Các công cụ làm thay đổi khối lượng tiền

5.5. Mô hình IS-LM

- 5.5.1. Thị trường hàng hóa và đường IS
- 5.5.2. Thị trường tiền tệ và đường LM
- 5.5.3. Cân bằng thị trường tiền tệ và thị trường hàng hóa
- 5.5.4. Tác động chính sách tài khóa và tiền tệ đến IS và LM

CHƯƠNG 6: TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG (LT2; TL2; TH9)

6.1. Tổng cầu

- 6.1.1. Khái niệm
- 6.1.2. Sự di và dịch chuyển đường tổng cầu

6.2. Tổng cung

- 6.2.1. Thị trường lao động và hàm sản xuất theo lao động
- 6.2.2. Tổng cung và đường tổng cung
- 6.2.3. Nhân tố ảnh hưởng tổng cung
- 6.2.4. Hình dáng đường tổng cung

6.3. Cân bằng kinh tế vĩ mô

CHƯƠNG 7: KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ (LT4; TL3; TH31,5)

7.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

- 7.1.1. Nội dung nguyên tắc lợi thế so sánh thương mại quốc tế
- 7.1.2. Các thuyết lợi thế so sánh
- 7.1.3. Lợi ích của thương mại quốc tế

7.2. Các chế độ tỷ giá

- 7.2.1. Chế độ tỷ giá cố định
- 7.2.2. Tỷ giá hối đoái thả nổi
- 7.2.3. Hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý

7.3. Cán cân thanh toán quốc tế

- 7.3.1. Cấu thành cán cân thanh toán quốc tế
- 7.3.2. Quy định mang tính nguyên tắc khi lập cán cân thanh toán quốc tế

7.4. Thị trường ngoại hối

- 7.4.1. Cung và cầu tiền trong thị trường ngoại hối
- 7.4.2. Các nguyên nhân của sự dịch chuyển các đường cung và cầu tiền trên thị trường ngoại hối

7.5. Tỷ giá hối đoái

- 7.5.1. Một số tỷ giá hối đoái
- 7.5.2. Tỷ giá hối đoái và xuất khẩu ròng
- 7.5.3. Các yếu tố quyết định tỷ giá hối đoái thực tế
- 7.5.4. Tác động của chính sách đến tỷ giá hối đoái thực tế

CHƯƠNG 8: LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP (LT2; TL2; TH9)

8.1. Lạm phát

- 8.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát
- 8.1.2. Tác động của lạm phát
- 8.1.3. Giải pháp chống lạm phát

8.2. Thất nghiệp

- 8.2.1. Thất nghiệp và một số khái niệm liên quan
- 8.2.2. Xác định thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp
- 8.2.3. Phân loại thất nghiệp
- 8.2.4. Tác động thất nghiệp
- 8.2.5. Giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

8.3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

8.3.1. Đường Phillips ban đầu

8.3.2. Đường Phillips mở rộng

8.3.3. Đường Phillips dài hạn

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Nguyễn Văn Dẫn, Đỗ Thị Thục, *Giáo trình Kinh tế vĩ mô I*, NXB Tài Chính, 2018.

9.2. Học liệu tham khảo

1. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công, *Giáo trình kinh tế học tập 2*, NXB ĐHKQTĐ, 2017.

2. Nguyễn Văn Ngọc, Hoàng Yên, *Hướng dẫn giải bài tập kinh tế vĩ mô*, NXB ĐHKQTĐ, 2009.

9.20. Nguyên lý thống kê/ Principles of Statistics

- Số tín chỉ: 2 (18,24,90)
- Mã học phần: 152048
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Thống kê – Toán kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp điều tra thống kê, hình thức thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Trang bị các phương pháp tính toán hệ thống chỉ tiêu phân tích kinh tế xã hội làm cơ sở cho dự đoán mức độ hiện tượng trong tương lai. Vận dụng hệ thống chỉ số nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình phát triển sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, phát triển kinh tế - xã hội. Cung cấp dữ liệu cần thiết, làm cơ sở cho việc ra các quyết định ở tầm vĩ mô và vi mô. Đây là các nội dung cơ bản mà các sinh viên cần phải nghiên cứu để vận dụng trong một số môn học khác và trong thực tế.

Năng lực đạt được: Xác định được mục tiêu, xây dựng và thực hiện điều tra thống kê về các hiện tượng kinh tế-xã hội. Xử lý thành thạo và hiệu quả các phương pháp tính toán hệ thống chỉ tiêu phân tích các hiện tượng kinh tế-xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng kinh tế-xã hội trong tương lai; đồng thời cung cấp các dữ liệu cho việc ra các quyết định ở tầm vĩ mô và vi mô.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

+ Thông qua tìm hiểu quá trình nghiên cứu thống kê sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp luận của thống kê, đồng thời giúp sinh viên biết vận dụng các phương pháp thống kê trong việc thu thập, xử lý và phân tích các con số (mặt lượng) của những hiện tượng kinh tế xã hội số lớn để tìm hiểu bản chất, tính quy luật của các hiện tượng đó trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể.

+ Việc hiểu và vận dụng tốt lý thuyết thống kê sẽ là nền tảng khoa học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn các môn học khác thuộc chuyên ngành như: Thống kê doanh nghiệp, phân tích hoạt động kinh doanh, thị trường chứng khoán,... bậc đại học và trên đại học.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Thông qua việc tìm hiểu lý thuyết, giúp sinh viên có kỹ năng tư duy, phân tích, phán đoán, giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống, đồng thời rèn luyện kỹ năng tìm hiểu, lựa chọn và phân tích, đánh giá thông tin phù hợp với mục đích nghiên cứu.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sinh viên cần có thái độ nghiêm túc, cầu thị, tự tin sáng tạo khi tham gia học tập đối với môn học, thực hiện đầy đủ các yêu cầu mà giảng viên đưa ra đối với môn học.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THỐNG KÊ HỌC (2,2,10)

1.1 Khái niệm thống kê học

1.2 Đối tượng nghiên cứu của thống kê học

1.3 Một số khái niệm thường dùng trong thống kê học

1.3.1 Tổng thể thống kê và đơn vị tổng thể

1.3.2 Tiêu thức thống kê

1.3.3 Chỉ tiêu thống kê

1.4 Quá trình nghiên cứu thống kê

1.4.1 Điều tra thống kê

1.4.1.1 Khái niệm, nhiệm vụ và yêu cầu của điều tra thống kê

1.4.1.2 Phân loại điều tra thống kê

1.4.1.3 Phương pháp thu thập thông tin trong điều tra thống kê

1.4.1.4 Xây dựng phương án điều tra

1.4.2 Tổng hợp thống kê

1.4.2.1 Khái niệm, nhiệm vụ của tổng hợp thống kê

- 1.4.2.2 Nội dung của tổng hợp thống kê
- 1.4.3 Phân tích và dự đoán thống kê
 - 1.4.3.1 Khái niệm, ý nghĩa của phân tích và dự đoán thống kê
 - 1.4.3.2 Yêu cầu cơ bản đối với việc phân tích và dự đoán thống kê

CHƯƠNG 2: PHÂN TỔ THỐNG KÊ (3,3,15)

- 2.1 Khái niệm, ý nghĩa và nhiệm vụ của phân tổ thống kê
 - 2.1.1 Khái niệm phân tổ thống kê
 - 2.1.2 Ý nghĩa phân tổ thống kê
 - 2.1.3 Nhiệm vụ phân tổ thống kê.
- 2.2. Các bước phân tổ thống kê
 - 2.2.1 Lựa chọn tiêu thức phân tổ
 - 2.2.2. Xác định số tổ và khoảng cách tổ
- 2.3. Dãy số phân phối và mật độ phân phối
 - 2.3.1. Dãy số phân phối
 - 2.3.2. Mật độ phân phối
- 2.4 Bảng thống kê và đồ thị thống kê
 - 2.4.1 Bảng thống kê
 - 2.4.1.1 Khái niệm bảng thống kê
 - 2.4.1.2 Ý nghĩa và tác dụng của bảng thống kê
 - 2.4.1.3 Cấu thành của bảng thống kê
 - 2.4.1.4 Phân loại bảng thống kê
 - 2.4.1.5 Các yêu cầu đối với việc xây dựng bảng thống kê
 - 2.4.2 Đồ thị thống kê
 - 2.4.2.1 Khái niệm đồ thị thống kê
 - 2.4.2.2 Ý nghĩa và tác dụng của đồ thị thống kê
 - 2.4.2.3 Phân loại đồ thị thống kê
 - 2.4.2.4 Các yêu cầu đối với việc xây dựng đồ thị thống kê

CHƯƠNG 3: NGHIÊN CỨU THỐNG KÊ CÁC MỨC ĐỘ CỦA HIỆN TƯỢNG KINH TẾ - XÃ HỘI (3,4,15)

- 3.1 Số tuyệt đối trong thống kê
 - 3.1.1 Khái niệm và ý nghĩa số tuyệt đối
 - 3.1.2 Đặc điểm của số tuyệt đối
 - 3.1.3 Các loại số tuyệt đối
 - 3.1.3.1 Số tuyệt đối thời kỳ
 - 3.1.3.1 Số tuyệt đối thời điểm
- 3.2 Số tương đối
 - 3.2.1 Khái niệm và ý nghĩa số tương đối
 - 3.2.2 Đặc điểm và hình thức biểu hiện của số tương đối
 - 3.2.3 Các loại số tương đối
 - 3.2.3.1 Số tương đối động thái
 - 3.2.3.2 Số tương đối kế hoạch
 - 3.2.3.3 Số tương đối kết cấu
 - 3.2.3.4. Số tương đối cường độ
 - 3.2.3.5 Số tương đối không gian
- 3.3 Số bình quân
 - 3.3.1 Khái niệm, ý nghĩa của số bình quân
 - 3.3.2 Các loại số bình quân
 - 3.3.2.1 Số bình quân cộng
 - 3.3.2.2 Số bình quân điều hòa
 - 3.3.2.3 Số bình quân nhân

CHƯƠNG 4: DÃY SỐ THỜI GIAN (2,3,10)

- 4.1 Khái niệm về dãy số thời gian

- 4.1.1 Khái niệm
- 4.1.2 Cấu thành dãy số thời gian.
- 4.1.3 Yêu cầu khi xây dựng dãy số thời gian.
- 4.1.4 Phân loại dãy số thời gian
 - 4.1.4.1 Dãy số thời kỳ
 - 4.1.4.2 Dãy số thời điểm
- 4.2 Các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian
 - 4.2.1 Mức độ trung bình theo thời gian.
 - 4.2.2 Lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối
 - 4.2.3 Tốc độ phát triển
 - 4.2.4 Tốc độ tăng (hoặc giảm)
 - 4.2.5 Giá trị tuyệt đối 1% của tốc độ tăng (hoặc giảm)

CHƯƠNG 5: CHỈ SỐ TRONG THỐNG KÊ (8,12,40)

- 5.1 Khái niệm, đặc điểm, phân loại và tác dụng của chỉ số trong thống kê
 - 5.1.1 Khái niệm chỉ số
 - 5.1.2 Đặc điểm của chỉ số
 - 5.1.3 Phân loại chỉ số
 - 5.1.4 Tác dụng của chỉ số trong thống kê
- 5.2 Chỉ số phát triển
 - 5.2.1 Chỉ số cá thể (chỉ số đơn)
 - 5.2.2 Chỉ số chung (chỉ số tổng hợp)
- 5.3 Chỉ số không gian
 - 5.3.1 Chỉ số đơn
 - 5.3.2 Chỉ số tổng hợp
- 5.4 Chỉ số kế hoạch
 - 5.4.1 Chỉ số đơn
 - 5.4.2 Chỉ số tổng hợp
- 5.5 Hệ thống chỉ số
 - 5.5.1 Khái niệm và cấu thành của hệ thống chỉ số
 - 5.5.2 Tác dụng của hệ thống chỉ số
 - 5.5.3 Xây dựng hệ thống chỉ số theo phương pháp thay thế liên hoàn
- 5.6 Vận dụng phương pháp chỉ số để phân tích biến động của chỉ tiêu trung bình và tổng lượng biến tiêu thức
 - 5.6.1 Phân tích sự biến động của chỉ tiêu trung bình
 - 5.6.2 Phân tích biến động của tổng lượng biến tiêu thức

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, làm bài tập, hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc

TL1: PGS.TS Trần Thị Kim Thu, Giáo trình lý thuyết thống kê, NXB ĐH KTQD, 2016

9.2 Tài liệu Tham khảo

TL2: PGS.TS Nguyễn Thị Kim Thủy, Nguyên lý thống kê ứng dụng trong quản lý kinh tế và kinh doanh sản xuất dịch vụ, NXB Thống kê, 2009.

TL3: PGS.TS Trần Thị Kim Thu, Giáo trình lý thuyết thống kê, NXB ĐH KTQD, 2014

9.21. Nguyên lý kế toán/Theories of Accounting

-Số tín chỉ: 03 (27,27,9)

-Mã học phần: 153.105.

-Bộ môn phụ trách: BM Kế toán quản trị

-Điều kiện tiên quyết: không

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp các khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của kế toán; các phương pháp kế toán; quá trình tổ chức thu thập, ghi chép số liệu kế toán. Trình tự kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; Các hình thức kế toán; Nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán.

Năng lực đạt được:

Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về nguyên lý kế toán; vận dụng được các phương pháp kế toán trong công tác kế toán doanh nghiệp; Người học có thể tổ chức thu thập, hạch toán, ghi chép kế toán đối với các quá trình kinh doanh chủ yếu; Người học có khả năng lựa chọn và vận dụng hình thức tổ chức công tác kế toán phù hợp với đặc thù của từng doanh nghiệp.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nắm vững được những kiến thức cơ bản, nền tảng của nguyên lý kế toán như: Khái niệm, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; Các phương pháp kế toán như phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá và phương pháp tổng hợp – cân đối kế toán, phương pháp kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu: quá trình mua hàng, quá trình sản xuất và quá trình bán hàng, nắm được khái niệm sổ kế toán, các hình thức kế toán và tổ chức công tác kế toán tại đơn vị. Người học hiểu, vận dụng, phân tích và tổng hợp thành thạo kiến thức nền về nguyên lý kế toán vào giải quyết các vấn đề kế toán trong đơn vị.

2.2. Mục tiêu kỹ năng

Người học được rèn luyện, phát triển và hình thành những kỹ năng cơ bản về kế toán, các phương pháp khoa học của kế toán, đủ khả năng hạch toán những nghiệp vụ của các quá trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu những học phần chuyên ngành. Người học phát triển các kỹ năng mềm phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu hàng ngày cũng như hỗ trợ cho các môn học chuyên ngành và ứng dụng có hiệu quả vào hoạt động thực tiễn

2.3. Mục tiêu về thái độ người học

Người học được rèn luyện tu dưỡng phẩm chất đạo đức tốt; tự chịu trách nhiệm trước những hành vi và quyết định của mình trong công việc; có trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ lợi ích cộng đồng. Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác phù hợp với nhu cầu cá nhân hoặc công việc; có khả năng tự học tập suốt đời.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: BẢN CHẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA HẠCH TOÁN KẾ TOÁN (3LT: 0TL: 2TH)

1.1. Bản chất của hạch toán kế toán

1.1.1. Sự hình thành và phát triển của hạch toán kế toán

1.1.2. Các loại hạch toán

1.1.3. Định nghĩa về kế toán

1.2. Nhiệm vụ, yêu cầu và nguyên tắc của hạch toán kế toán

1.2.1. Nhiệm vụ của hạch toán kế toán

1.2.2. Yêu cầu của hạch toán kế toán

1.2.3. Nguyên tắc của hạch toán kế toán

1.3. Đối tượng của hạch toán kế toán

1.3.1. Đối tượng chung của hạch toán kế toán

1.3.2. Đối tượng của hạch toán kế toán trong doanh nghiệp sản xuất

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN (2LT: 2TL: 0TH)

2.1. Nội dung phương pháp chứng từ kế toán

2.1.1. Nội dung của phương pháp chứng từ kế toán

2.1.2. Ý nghĩa của phương pháp chứng từ kế toán

2.2. Các loại chứng từ kế toán - những yếu tố cơ bản của chứng từ kế toán

2.2.1. Các loại chứng từ kế toán

2.2.2. Những yếu tố của chứng từ kế toán

2.3. Trình tự xử lý và luân chuyển chứng từ kế toán

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN (7LT: 2TL: 3TH)

3.1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán

3.2. Tài khoản kế toán, nội dung kết cấu của tài khoản kế toán

3.2.1. Khái niệm tài khoản kế toán

3.2.2. Nội dung kết cấu tài khoản kế toán

3.3. Phân loại tài khoản kế toán

3.4. Hệ thống tài khoản kế toán

3.4.1. Khái niệm và ý nghĩa

3.4.2. Khái quát về hệ thống tài khoản kế toán

3.4.3. Mô hình sắp xếp các tài khoản kế toán

3.5. Cách ghi chép phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào các tài khoản kế toán

3.5.1. Cách ghi đơn

3.5.2. Cách ghi kép

3.6. Kiểm tra việc ghi chép trên tài khoản kế toán

3.6.1. Kiểm tra việc ghi chép, phản ánh trên tài khoản kế toán tổng hợp

3.6.2. Kiểm tra ghi chép, phản ánh trên tài khoản chi tiết

CHƯƠNG 4: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ (2LT: 0TL: 3TH)

4.1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp tính giá

4.1.1. Nội dung phương pháp tính giá

4.1.2. Ý nghĩa của phương pháp tính giá

4.1.3. Yêu cầu của phương pháp tính giá

4.1.4. Nguyên tắc tính giá

4.2. Nội dung trình tự tính giá

CHƯƠNG 5: PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP - CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (3LT: 2TL: 0TH)

5.1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán

5.1.1. Nội dung phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán

5.1.2. Ý nghĩa của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán

5.1.3. Nguyên tắc chung khi xây dựng mẫu biểu các bảng tổng hợp cân đối kế toán

5.2. Yêu cầu và công việc chuẩn bị khi lập bảng tổng hợp cân đối kế toán

5.2.1. Yêu cầu khi lập bảng tổng hợp cân đối kế toán

5.2.2. Công việc chuẩn bị khi lập các bảng tổng hợp cân đối kế toán

5.4. Bảng cân đối kế toán

5.4.1. Khái niệm và ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán

5.4.2. Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

5.4.3. Tính chất cân đối của Bảng cân đối kế toán

5.4.4. Mối quan hệ giữa Bảng cân đối kế toán với tài khoản kế toán

CHƯƠNG 6: HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH KINH DOANH CHỦ YẾU (6LT: 1TL: 12TH)

6.1. Kế toán quá trình mua hàng

6.1.1. Nhiệm vụ của kế toán quá trình mua hàng

6.1.2. Vận dụng các phương pháp kế toán để hạch toán quá trình mua hàng

6.2. Kế toán quá trình sản xuất

6.2.1. Đặc điểm quá trình sản xuất

6.2.2. Phân loại chi phí

6.2.3. Nhiệm vụ kế toán quá trình sản xuất

6.2.4. Vận dụng các phương pháp kế toán để hạch toán quá trình sản xuất

6.3. Kế toán quá trình bán hàng

6.3.1. Đặc điểm của quá trình bán hàng

6.3.2. Nhiệm vụ kế toán quá trình bán hàng

6.3.3. Vận dụng các phương pháp kế toán để hạch toán quá trình bán hàng

CHƯƠNG 7: SỔ KẾ TOÁN - HÌNH THỨC KẾ TOÁN- TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN (3LT: 1TL: 4TH)

7.1. Sổ kế toán

7.1.1. Nội dung và nguyên tắc xây dựng mẫu sổ kế toán

7.1.2. Các loại sổ kế toán

7.1.3. Quy định về sổ kế toán

7.2. Hình thức kế toán

7.2.1. Hình thức kế toán nhật ký chung

7.2.2. Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

7.2.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

7.2.4. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

7.2.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính

7.3. Tổ chức công tác kế toán

7.3.1. Nội dung, ý nghĩa và nhiệm vụ tổ chức công tác kế toán

7.3.2. Tổ chức bộ máy kế toán

7.3.3. Tổ chức kiểm tra kế toán

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).

- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....

- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.

- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

Học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo (*Tên tác giả, tên sách, NXB năm xuất bản, website, băng hình, ...*) theo thứ tự ưu tiên.

- GS, TS. Đoàn Xuân Tiên, TS Lê Văn Liên, Ths. Nguyễn Thị Hồng Vân, *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, NXB tài chính; năm 2009;

9.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính, *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính, năm 2015

- Võ Văn Nhị, *Hệ thống bài tập trắc nghiệm Nguyên lý kế toán*, NXB Tài chính, năm 2018

9.22. Tài chính tiền tệ/Monetary and Financial

- Số tín chỉ: 03 (27; 36; 0)
- Mã học phần: 152140
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính - Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác-Lênin

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản có tính hệ thống như Lý luận cơ bản về tài chính và cấu trúc hệ thống tài chính; Lý luận cơ bản về tiền tệ; Những nội dung cơ bản về các khâu trong hệ thống tài chính như: khâu tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính hộ gia đình; Những vấn đề cơ bản về thị trường tài chính như thị trường chứng khoán, thị trường vốn, thị trường tiền tệ; Những nội dung cơ bản về các định chế tài chính trung gian như các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty tài chính...

Năng lực đạt được: Người học hình thành các kỹ năng như: phân tích, đánh giá hoạt động của thị trường tài chính và các khâu tài chính như tài chính công, tài chính doanh nghiệp; phân tích, xử lý các thông tin đã thu thập để đánh giá hoạt động của các khâu tài chính, trung gian tài chính, thị trường tài chính.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các nội dung tài chính, tiền tệ và ngân hàng như: Lý luận cơ bản về tài chính và cấu trúc hệ thống tài chính; Lý luận cơ bản về tiền tệ; Những nội dung cơ bản về các khâu trong hệ thống tài chính như: khâu tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính hộ gia đình; Những vấn đề cơ bản về thị trường tài chính như thị trường chứng khoán, thị trường vốn, thị trường tiền tệ; Những nội dung cơ bản về các định chế tài chính trung gian như các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty tài chính...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học vận dụng những kiến thức cơ bản về các nội dung tài chính, tiền tệ và ngân hàng để hình thành:

- Kỹ năng phân tích báo cáo tài chính, phân tích các chỉ số tài chính trong báo cáo tài chính, phân tích, đánh giá hoạt động của thị trường tài chính và các khâu tài chính như tài chính công, tài chính doanh nghiệp,
- Kỹ năng quan sát, phân tích và nhận biết các hoạt động của các khâu tài chính, thị trường tài chính, các trung gian tài chính,
- Kỹ năng phân tích, xử lý các thông tin đã thu thập để bình luận, đánh giá hoạt động của các khâu tài chính, trung gian tài chính, thị trường tài chính, các hoạt động thu chi ngân sách của NN, các hoạt động tài chính quốc tế.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sau khi học xong học phần, người học cần có:

- Có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức, chuyên môn trong công việc.
- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.
- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.
- Có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tự học tập, có ý thức kỷ luật tốt.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục*)

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

(LT 5, TH 6)

1. Đại cương về tiền tệ
 - 1.1. Bản chất của tiền tệ
 - 1.2. Sự phát triển các hình thái tiền tệ
 - 1.3. Chức năng của tiền tệ
 - 1.4. Các khối tiền

2. Đại cương về tài chính
- 2.1. Bản chất của tài chính
- 2.2. Chức năng của tài chính
- 2.3. Hệ thống tài chính.

CHƯƠNG 2: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (LT 3, TL4)

1. Những vấn đề cơ bản về NSNN
- 1.1. Khái niệm NSNN
- 1.2. Đặc điểm của NSNN
- 1.3. Vai trò của NSNN
2. Nội dung hoạt động của NSNN
- 2.1. Thu NSNN
- 2.2. Chi NSNN
- 2.3. Bội chi NSNN.

CHƯƠNG 3: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (LT 4, TH 5)

1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp
- 1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp
- 1.2. Nội dung tài chính doanh nghiệp
- 1.3. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp
2. Bảng cân đối kế toán
- 2.1. Khái quát về bảng cân đối kế toán
- 2.2. Nguồn vốn và các phương thức tạo vốn
- 2.3. Tài sản của doanh nghiệp
3. Chi phí và giá thành sản phẩm
- 3.1. Chi phí sản xuất kinh doanh
- 3.2. Chi phí hoạt động tài chính
- 3.3. Giá thành sản phẩm
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHƯƠNG 4: THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH (LT 3, TL4)

1. Những vấn đề chung về thị trường tài chính
- 1.1. Khái niệm, sự hình thành của thị trường tài chính
- 1.2. Chức năng của thị trường tài chính
2. Cấu trúc của thị trường tài chính
- 2.1. Thị trường nợ và thị trường cổ phiếu
- 2.2. Thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp
- 2.3. Thị trường tiền tệ và thị trường vốn

CHƯƠNG 5: CÁC TRUNG GIAN TÀI CHÍNH (LT 2, TL4)

1. Khái niệm và vai trò của các trung gian tài chính
- 1.1. Khái niệm trung gian tài chính
- 1.2. Vai trò của các trung gian tài chính
2. Các loại hình trung gian tài chính
- 2.1. Các tổ chức nhận tiền gửi
- 2.2. Các công ty tài chính
- 2.3. Các tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng
- 2.4. Các trung gian đầu tư

CHƯƠNG 6: LÃI SUẤT (LT 3, TL 4)

1. Khái niệm và bản chất
2. Phân loại lãi suất
 - 2.1. Căn cứ vào nghiệp vụ ngân hàng
 - 2.2. Căn cứ vào giá trị của tiền lãi
 - 2.3. Căn cứ vào tính linh hoạt của lãi suất
 - 2.4. Căn cứ vào loại tiền vay
 - 2.5. Căn cứ vào nguồn tín dụng trong nước hay quốc tế
3. Vai trò của lãi suất trong nền kinh tế

CHƯƠNG 7: NGÂN HÀNG (LT 4, TL 5)

1. Ngân hàng thương mại
 - 1.1. Khái niệm NHTM
 - 1.2. Chức năng của NHTM
 - 1.3. Các nghiệp vụ cơ bản của NHTM
2. Ngân hàng trung ương
 - 2.1 Khái niệm NHTW
 - 2.2 Chức năng của NHTW
 - 2.3 Chính sách tiền tệ của NHTW.

CHƯƠNG 8: TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (LT 3, TL4)

1. Khái niệm và phương pháp yết tỷ giá
2. Cơ sở hình thành tỷ giá
 - 2.1. Cơ sở hình thành tỷ giá trong dài hạn – PPP
 - 2.2. Cơ sở hình thành tỷ giá trong ngắn hạn – IRP
3. Chế độ tỷ giá
4. Chính sách tỷ giá

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy

Kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Tài liệu bắt buộc

TL1. GS.TS Nguyễn Văn Tiến; Giáo trình Tài chính – Tiền tệ, NXB Thống kê, Năm 2011.

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. GS. Nguyễn Hữu Tài; Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ, NXB ĐHKQTĐ, Năm 2007.

TL2. PGS.TS. Phạm Ngọc Dũng; PGS.TS. Đinh Xuân Hạnh; Giáo trình tài chính tiền tệ; NXB Tài chính, Năm 2014.

TL 3. TS.Ngô Việt Hương (chủ biên), Tài chính với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, NXB Thanh Hoá, 2016

9.23. Marketing căn bản /Principles of marketing

- Số tin chỉ học tập: 02 (18,18,6)
- Mã học phần: **154026**
- Bộ môn phụ trách: Quản trị kinh doanh
- Điều kiện tiên quyết: không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Tổng quan về các quan điểm marketing trong doanh nghiệp; khái niệm môi trường marketing và thị trường của doanh nghiệp; Hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing trong doanh nghiệp; khái quát về phân đoạn thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu; Nhận dạng nhu cầu và hành vi của khách hàng; Chiến lược và các chính sách marketing căn bản.

Năng lực đạt được: Người học phân tích được các nhân tố thuộc môi trường marketing vi mô và vĩ mô ảnh hưởng đến hoạt động marketing của công ty; nghiên cứu được hành vi mua hàng của người tiêu dùng, phân đoạn thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu cho DN mình; lập kế hoạch nghiên cứu marketing cho 1 sản phẩm cụ thể; xây dựng chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, thiết lập kênh phân phối, xây dựng hoạt động truyền thông cho sản phẩm hoặc công ty.

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần marketing căn bản học viên sẽ hiểu được vai trò của marketing trong kinh doanh, sự cần thiết phải tiến hành nghiên cứu marketing và giải thích được quy trình nghiên cứu marketing, quá trình quyết định mua hàng và các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua của khách hàng. Học viên sẽ nắm được phân khúc thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu và triển khai marketing – mix; hiểu ý nghĩa, mục tiêu, vai trò và nội dung của 4P trong marketing mix; giải thích được các chiến lược sản phẩm, chiến lược triển khai sản phẩm mới, chu kỳ sống của sản phẩm, nắm được các chiến lược giá và phương pháp điều chỉnh giá; quyết định khi xây dựng hệ thống phân phối, đặc điểm của các công cụ xúc tiến hỗn hợp..

2.2 . Mục tiêu về kỹ năng

Học xong môn này học viên sẽ thành thạo các kỹ năng quản trị, giao tiếp, thuyết trình, làm việc và lãnh đạo nhóm, xử lý thông tin kỹ năng lập kế hoạch nghiên cứu marketing, tổ chức hoạt động xúc tiến hỗn hợp cho sản phẩm, có khả năng quản lý danh mục sản phẩm, định giá, tổ chức phân phối và truyền thông marketing trong doanh nghiệp.

2.3 Mục tiêu về thái độ

Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, yêu nghề, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Phấn đấu trở thành người cán bộ vừa chuyên vừa hồng.

3. Nội dung học phần

Nội dung 1: Giới thiệu tổng quan về Marketing (LT2;TH4;TH10.5)

I. Vai trò của Marketing trong kinh doanh của doanh nghiệp

1. Các quan điểm định hướng kinh doanh của doanh nghiệp, sự hình thành marketing hiện đại.

2. Vai trò của Marketing trong hoạt động kinh doanh.

II. Các khái niệm cơ bản của marketing

1. Nhu cầu tự nhiên mong muốn và nhu cầu có khả năng thanh toán.

2. Sản phẩm

3. Giá trị, chi phí và sự thoả mãn.

4. Trao đổi và thị trường

Nội dung 2 : Hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing (LT2;TH1;TH9)

I. Hệ thống thông tin Marketing (MIS)

1. Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành hệ thống thông tin Marketing

2. Khái niệm và các bộ phận cấu thành của hệ thống thông tin Marketing

II. Nghiên cứu Marketing

1. Phát hiện vấn đề và hình thành mục tiêu nghiên cứu

2. Lập kế hoạch nghiên cứu
3. Thu thập thông tin
4. Xử lý và phân tích thông tin thu thập được
5. Báo cáo kết quả nghiên cứu

Thảo luận

Xác định vấn đề và hình thành mục tiêu nghiên cứu của tình huống

Nội dung 3 : Ảnh hưởng của môi trường kinh doanh và hành vi của khách hàng tới hoạt động Marketing. (LT2;TH2;TH10.5)

- I. Môi trường kinh doanh
 1. Khái niệm môi trường kinh doanh
 2. Môi trường kinh doanh vĩ mô
 3. Môi trường kinh doanh vi mô
- II. Thị trường người tiêu dùng và hành vi mua hàng của người tiêu dùng
 1. Thị trường người tiêu dùng
 2. Mô hình hành vi mua của người tiêu dùng
 3. Những yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới hành vi mua của người tiêu dùng .
 4. Quá trình thông qua quyết định mua
- III. Hành vi của người mua
 1. Thị trường và hành vi mua của các doanh nghiệp sản xuất
 2. Thị trường và hành vi mua của các doanh nghiệp thương mại
 3. Thị trường và hành vi mua của các tổ chức Nhà nước .

Nội dung 4 : Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị hàng hoá của doanh nghiệp. (LT2;TH2;TH9)

- I. Phân đoạn thị trường
 1. Khái quát về phân đoạn thị trường
 2. Các tiêu thức dùng để phân đoạn thị trường
 3. Phân đoạn thị trường khách hàng là các tổ chức
- II.- Lựa chọn thị trường mục tiêu
 1. Đánh giá các đoạn thị trường
 2. Lựa chọn thị trường mục tiêu
- III. Định vị hàng hoá
 1. Khái niệm định vị thị trường
 2. Các loại định dạng hàng hoá
 3. Hai chiến lược định dạng hàng hoá

Nội dung 5 : Chiến lược sản phẩm (LT4;TH7;TH21)

I. Sản phẩm hàng hoá theo quan điểm marketing

1. Khái niệm sản phẩm
2. Phân loại hàng hoá
- II. Các quyết định về nhãn hiệu sản phẩm hàng hoá
 1. Nhãn hiệu và bộ phận cấu thành nhãn hiệu hàng hóa
 2. Các quyết định có liên quan đến nhãn hiệu
- III. Quyết định bao gói và dịch vụ đối với sản phẩm hàng hoá
 1. Quyết định về bao gói
 2. Quyết định về dịch vụ khách hàng
- IV. Quyết định về chủng loại và danh mục hàng hoá
 1. Quyết định về chủng loại
 2. Quyết định về danh mục hàng hoá
- V. Thiết kế và marketing sản phẩm mới
 1. Khái niệm về sản phẩm mới
 2. Các giai đoạn thiết kế và Marketing sản phẩm mới

VI. Chu kỳ sống sản phẩm hàng hoá

Nội dung 6 : Chiến lược giá cả (LT2;TH3;TH9)

I. Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định giá

1. Các yếu tố bên trong doanh nghiệp
2. Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp

II. Tiến trình xác định giá ban đầu

1. Xác định mục tiêu định giá và cầu của thị trường mục tiêu
2. Xác định chi phí cho việc định giá
3. Phân tích hàng hoá và giá cả của đối thủ cạnh tranh
4. Lựa chọn phương pháp định giá
5. Lựa chọn mức giá cuối cùng

III. Các kiểu chiến lược giá

1. Xác định giá cho sản phẩm mới
2. Chiến lược áp dụng giá cho danh mục hàng hoá
3. Định giá 2 phần và định trọn gói
4. Định giá theo nguyên tắc địa lý
5. Chiết giá và bớt giá
6. Định giá khuyến mại, giá phân biệt và thay đổi giá

Bài tập : Các phương pháp định giá

Thảo luận: Tìm hiểu các chiến lược giá trong kinh doanh của DN.

Nội dung 7 : Chiến lược phân phối (LT2;TH3;TH10.5)

I. Đại cương về kênh phân phối

1. Khái niệm về kênh phân phối
2. Vai trò và chức năng của trung gian phân phối

II. Cấu trúc và tổ chức kênh

1. Cấu trúc kênh phân phối
2. Tổ chức và hoạt động kênh

III. Lựa chọn và quản trị kênh phân phối

1. Lựa chọn kênh phân phối
2. Quản trị kênh phân phối

IV. Bán buôn và bán lẻ

1. Bán buôn
2. Bán lẻ

Thảo luận : Lựa chọn kênh phân phối và các điều kiện của DN để lựa chọn kênh có hiệu quả.

Nội dung 8 : Các quyết định về truyền thông marketing tích hợp (LT2; TH2; TH10.5)

I. Khái quát về truyền thông marketing tích hợp

1. Mô hình truyền thông marketing
2. Các bước tiến hành hoạt động truyền thông

II. Xác lập hỗn hợp truyền thông và ngân sách

1. Xác lập hệ thống xúc tiến hỗn hợp
2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc các dạng truyền thông hỗn hợp.
3. Xác định ngân sách dành cho hoạt động truyền thông

III. Các thành phần trong truyền thông marketing

1. Quảng cáo
2. Tuyên truyền và quan hệ công chúng
3. Khuyến mại

4. Bán hàng trực tiếp

5. Marketing trực tiếp và marketing trực tuyến

Thảo luận : ưu, nhược điểm của các công cụ trong hoạt động xúc tiến hỗn hợp

4. Yêu cầu của học phần

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ học lý thuyết, thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên); hoàn thành bài tự học, tiểu luận (nếu có); dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, phát vấn, hướng dẫn thảo luận, thực hành

6. Kế hoạch tự vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1 Tài liệu bắt buộc:

Tài liệu 1: Giáo trình Marketing căn bản –Chủ biên: GS.TS Trần Minh Đạo – NXB Đại học kinh tế quốc dân – Hà Nội – Năm 2013.

9.2 Tài liệu tham khảo:

Tài liệu 2: Marketing căn bản, Nguyễn Văn Hùng , Nxb KT TPHCM, Năm 2013

Tài liệu 3: Marketing căn bản- Philip Kotler, Nxb Thống kê- Năm 2006

Tài liệu 4: Quan hệ công chúng, Lê Quang Hiếu, Nxb ĐH Hồng Đức Năm 2016

Tài liệu 5: Tham khảo các tài liệu về quản trị trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức
<http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/>

9.24. Luật kinh tế/Economic Law

- Số tín chỉ: 02 (18,24)
- Mã học phần: 197010
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Luật
- Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* khái niệm ngành luật kinh tế, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của ngành luật kinh tế; chủ thể của luật kinh tế; lịch sử hình thành và phát triển các loại hình doanh nghiệp tại Việt Nam; điều kiện, trình tự thủ tục đăng ký kinh doanh đối với các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã; khái niệm, đặc điểm pháp lý, cơ cấu tổ chức, quản lý của từng loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã; vấn đề tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp; các hoạt động thương mại; quy định pháp luật về cạnh tranh; trình tự thủ tục yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã...

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên nắm vững kiến thức pháp luật về lĩnh vực Luật kinh tế, có khả năng liên hệ với thực tiễn để có thể vận dụng các kiến thức pháp luật kinh tế của mình để thực hiện các công việc chuyên môn tương ứng với yêu cầu đào tạo.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Về kiến thức:

- Nắm vững và hiểu một cách sâu sắc về các khái niệm cơ bản trong lĩnh vực pháp luật kinh tế; các phương pháp nghiên cứu cơ bản Luật kinh tế;

- Nắm vững những kiến thức pháp luật về các loại hình chủ thể kinh doanh: hộ kinh doanh, các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã... các hoạt động thương mại trong nền kinh tế thị trường, luật cạnh tranh, luật phá sản, trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại tại trung tâm trọng tài thương mại và toà án...

2.2. Về kỹ năng:

- Trên cơ sở kiến thức của luật kinh tế giúp người học có được tư duy khoa học và khả năng liên hệ với thực tiễn qua đó có thể tự tìm hiểu và tiếp thu được các quy định của pháp luật về kinh doanh thương mại.

2.3. Về thái độ:

- Hình thành tính chủ động, tự tin, bản lĩnh cho sinh thị viên;
- Hình thành sự chủ động trong bổ sung, củng cố, nâng cao kiến thức cũng như kỹ năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên;
- Hình thành, củng cố và nâng cao ý thức trách nhiệm của khi tham gia các quan hệ kinh tế.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm về vai trò, sứ mạng của người cán bộ pháp lý trong giai đoạn mới; luôn nhạy bén với cái mới, chủ động thích ứng với thay đổi.

3. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG I

KHÁI QUÁT VỀ LUẬT KINH TẾ (LT:1;TL:0)

1. Định nghĩa luật kinh tế
2. Đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế
3. Phương pháp điều chỉnh luật kinh tế
4. Chủ thể của Luật kinh tế
- 4.1. Các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế
- 4.2. Thương nhân. Phân loại thương nhân
- 4.3. Chủ thể đặc biệt

CHƯƠNG II

THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP. TỔ CHỨC LẠI DOANH NGHIỆP. GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP (LT:1,5;TL:1)

I. Thành lập doanh nghiệp

1. Các điều kiện thành lập doanh nghiệp và đăng ký doanh nghiệp
- 1.1. Điều kiện về chủ thể

- a. Chủ thể góp vốn thành lập
- b. Chủ thể góp vốn vào doanh nghiệp
- 1.2. Điều kiện về vốn
- 1.3. Điều kiện về ngành nghề đăng ký kinh doanh
- 1.4. Điều kiện về tên gọi
- 2. Thủ tục đăng ký doanh nghiệp
- 2.1. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp
- 2.1.1. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân
- 2.1.2. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên
- 2.1.3. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
- 2.1.4. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty cổ phần
- 2.1.5. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty hợp danh
- 2.2. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp
- II. Tổ chức lại doanh nghiệp
- 1. Chia doanh nghiệp
- 2. Tách doanh nghiệp
- 3. Hợp nhất doanh nghiệp
- 4. Sáp nhập doanh nghiệp
- 5. Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp
- III. Giải thể doanh nghiệp
- 1. Các trường hợp giải thể
- 2. Trình tự, thủ tục giải thể

CHƯƠNG III

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN - HỘ KINH DOANH CÁ THỂ (LT:1,5;TL:1)

- I. Doanh nghiệp tư nhân
- 1. Khái niệm doanh nghiệp tư nhân
- 2. Đặc điểm của doanh nghiệp tư nhân
- 3. Vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân
- 4. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp tư nhân
- 5. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp tư nhân
- II. Hộ kinh doanh
- 1. Khái niệm hộ kinh doanh
- 2. Đặc điểm hộ kinh doanh
- 3. Điều kiện, thủ tục đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh

CHƯƠNG IV

CÔNG TY (LT:4,5;TL:6)

- I. Những vấn đề chung về công ty
- 1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty ở Việt Nam
- 2. Quyền và nghĩa vụ của công ty
- 3. Thành viên công ty
- II. Công ty trách nhiệm hữu hạn
- 1. Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên
- 1.1. Khái niệm, đặc điểm
- 1.2. Vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên
- a. Vốn điều lệ
- b. Vốn pháp định
- 1.3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên công ty
- 1.4. Tổ chức, quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên
- 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
- 2.1. Khái niệm, đặc điểm
- 2.2. Vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
- a. Vốn điều lệ

b. **Vốn pháp định**

2.3 Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

2.4. **Tổ chức, quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên**

III. Công ty cổ phần

1. **Khái niệm, đặc điểm công ty cổ phần**

2. **Vốn và chế độ tài chính của công ty cổ phần**

a. **Vốn điều lệ**

b. **Vốn pháp định**

3. **Quyền và nghĩa vụ của cổ đông**

5. **Tổ chức và quản lý công ty cổ phần**

IV. Công ty hợp danh

1. **Khái niệm, đặc điểm công ty hợp danh**

2. **Cơ cấu tổ chức, quản lý công ty hợp danh**

3. **Thành viên công ty hợp danh**

4. **Vốn của công ty hợp danh**

CHƯƠNG V

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC. NHÓM CÔNG TY (LT:0,5;TL:0)

I. Doanh nghiệp nhà nước

1. **Khái niệm, đặc điểm và phân loại doanh nghiệp nhà nước**

2. **Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước**

3. **Cơ cấu tổ chức, quản lý doanh nghiệp nhà nước**

II. Nhóm công ty

1. **Tập đoàn**

2. **Công ty mẹ, công ty con**

CHƯƠNG VI

LUẬT HỢP TÁC XÃ (LT:2;TL:1)

I. Khái niệm, đặc điểm hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. **Khái niệm**

2. **Đặc điểm**

II. Việc thành lập và đăng ký kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. **Thành lập**

2. **Đăng ký kinh doanh**

3. **Các nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

III. Quy chế pháp lý về tổ chức, quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. **Đại hội thành viên**

2. **Hội đồng quản trị**

3. **Giám đốc/Tổng giám đốc**

4. **Ban kiểm soát/Kiểm soát viên**

IV. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. **Quyền của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

2. **Nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

V. Quy chế pháp lý thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. **Điều kiện trở thành thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

2. **Quyền của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

3. **Nghĩa vụ của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

4. **Chấm dứt tư cách thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

VI. Những vấn đề pháp lý về tài sản và tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. **Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

2. **Tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

VII. Tổ chức lại giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. **Tổ chức lại**

2. **Giải thể**

CHƯƠNG VII

CÁC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI (LT:3;TL:5)

- I. Những quy định chung về hoạt động thương mại
 - 1. Khái niệm hoạt động thương mại
 - 2. Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại
- II. Mua bán hàng hoá trong thương mại
 - 1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng mua bán hàng hoá
 - 2. Nội dung của hợp đồng mua bán hàng hoá
 - 3. Giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá
 - 4. Điều kiện để hợp đồng mua bán hàng hoá có hiệu lực
 - 5. Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hoá
 - 6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hoá
- III. Xúc tiến thương mại
 - 1. Khái niệm, đặc điểm của xúc tiến thương mại
 - 2. Khuyến mại
 - 3. Quảng cáo thương mại
 - 4. Trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ
 - 5. Hội chợ, triển lãm thương mại
- IV. Các hoạt động trung gian thương mại
 - 1. Khái niệm, đặc điểm hoạt động trung gian thương mại
 - 2. Đại diện cho thương nhân
 - 3. Môi giới thương mại
 - 4. Ủy thác mua bán hàng hoá
 - 5. Đại lý thương mại
- V. Đấu giá, đấu thầu hàng hoá dịch vụ
 - 1. Đấu giá
 - 2. Đấu thầu

CHƯƠNG VIII

LUẬT CẠNH TRANH (LT:2;TL:6)

- I. Những vấn đề chung của Luật cạnh tranh
 - 1. Khái niệm cạnh tranh và phạm vi điều chỉnh luật cạnh tranh
 - 2. Đối tượng áp dụng luật cạnh tranh
- II. Hành vi hạn chế cạnh tranh
 - 1. Khái niệm hành vi hạn chế cạnh tranh
 - 2. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh
 - 2.1 Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh
 - 2.2 Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm
 - 2.3 Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh được miễn trừ
 - 3. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường, Doanh nghiệp có vị trí độc quyền
 - 4. Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh
 - 5. Tập trung kinh tế
- III. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh
 - 1. Khái niệm
 - 2. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh

CHƯƠNG IX

LUẬT PHÁ SẢN (LT:2;TL:4)

- I. Những vấn đề chung về phá sản
 - 1. Khái niệm phá sản
 - 2. Đối tượng áp dụng của luật phá sản
 - 3. Dấu hiệu pháp lý để xác định một doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán

4. Phân loại phá sản
 5. Mục đích của luật phá sản
- II. Thủ tục phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Nộp đơn yêu cầu
2. Mở thủ tục phá sản
3. Hội nghị chủ nợ
4. Phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.
5. Tuyên bố phá sản

4. Yêu cầu của môn học:

- Giảng viên có nhiệm vụ cung cấp đề cương chi tiết học phần, học liệu như ở phần 6 cho sinh viên phôtô ngay ở tuần 1.

- Sinh viên phải chuẩn bị đầy đủ phần tự học, phần thảo luận và đọc trước phần lý thuyết trước khi đến lớp.

- Sinh viên cần phải làm các bài tập đầy đủ, nộp đúng thời hạn quy định

- Sinh viên không tham dự đủ 80% số tiết lên lớp theo quy định sẽ không được thi học kỳ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học:

- Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Trọng số là 30%

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Trọng số là 20%.

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số là 50%

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. TS Nguyễn Viết Tý, 2018, Giáo trình Luật thương mại tập 1, NXB Tư pháp.
2. TS Nguyễn Viết Tý, 2017, Giáo trình Luật thương mại tập 2, NXB Tư pháp.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Ngô Huy Chương, 2013, Giáo trình Luật hợp đồng phân chung, NXB ĐHQG.

9.25. Kinh tế lượng / Econometrics

- Số tín chỉ: 2 (18,18,6,90)
- Mã học phần: 151025
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Thống kê – Toán kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: kinh tế vĩ mô

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế lượng như ước lượng và kiểm định giả thiết, phân tích kết quả hồi quy trong các mô hình: hồi quy đơn, hồi quy bội, hồi quy với biến giả; Nghiên cứu các khuyết tật của mô hình hồi quy và cách khắc phục các khuyết tật của mô hình, bao gồm khuyết tật đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi, tự tương quan, dạng mô hình sai và sai số ngẫu nhiên không theo phân phối chuẩn.

Năng lực đạt được: Người học thực hiện được một cách cơ bản quy trình phân tích hồi quy, từ xây dựng một mô hình tốt, phân tích kết quả mô hình đến ứng dụng mô hình này để đưa ra các khuyến nghị hợp lý cho các vấn đề cụ thể trong kinh tế kinh doanh. Người học cũng được cung cấp các kỹ năng thực hành các phần mềm Eviews, SPSS trong quá trình phân tích hồi quy.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm vững các kiến thức về:

- + Thế nào là kinh tế lượng? Phương pháp luận, đặc biệt là các bước phân tích kinh tế lượng;
- + Nắm rõ các thành phần và ý nghĩa của các thành phần đó trong mô hình (hàm) hồi quy;
- + Biết cách ước lượng, kiểm định các hệ số hồi quy, phương sai và kiểm định ý nghĩa của mô hình (hàm) hồi quy;
- + Nắm vững cách thức lượng hóa các biến định tính bằng kỹ thuật biến giả, đồng thời biết cách phân tích, so sánh giữa các thuộc tính của một hay nhiều biến định tính trong các trường hợp cụ thể;
- + Nắm vững bản chất, nguyên nhân, hậu quả, cách phát hiện và khắc phục của các khuyết tật dẫn đến các ước lượng không hiệu quả như: Đa cộng tuyến; Phương sai sai số thay đổi; Tự tương quan; Dạng hàm sai và Biến ngẫu nhiên không phân bố chuẩn.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sau khi kết thúc học phần, người học có được các kỹ năng:

- + Xây dựng được mô hình kinh tế lượng dựa trên các kỹ năng về kiến thức;
- + Thu thập, xử lý, phân tích được số liệu về vấn đề nghiên cứu;
- + Sử dụng các phần mềm Eview một cách cơ bản;
- + Kiểm định các thuộc tính của mô hình sau khi được xây dựng, phát hiện những khuyết tật, khắc phục và đưa ra mô hình tốt để có những phân tích phù hợp với thực tiễn về kinh tế, từ đó đưa ra các chính sách phù hợp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- + Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ tích cực và chủ động trong học tập và ứng dụng bao gồm cả sự chủ động nắm bắt, phát hiện vấn đề, thu thập dữ liệu nghiên cứu;
- + Có hứng thú nghiên cứu, phân tích và dự báo các vấn đề kinh tế - xã hội.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN (2,2,5)

- 1.1. Khái niệm về kinh tế lượng
- 1.2. Phương pháp luận của kinh tế lượng (các bước tiến hành)
- 1.3. Số liệu dựng trong kinh tế lượng
- 1.4. Phân tích hồi quy
- 1.5. Sai số ngẫu nhiên
- 1.6. Mô hình hồi quy tổng thể
- 1.7. Hồi quy mẫu

CHƯƠNG 2: ƯỚC LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH GIẢ THIẾT TRONG MÔ HÌNH HỒI QUY ĐƠN (4,4,20)

- 2.1. Phương pháp bình phương nhỏ nhất
- 2.2. Các giả thiết cơ bản của phương pháp bình phương nhỏ nhất
- 2.3. Độ chính xác của các ước lượng bình phương nhỏ nhất
- 2.4. Hệ số r^2 đo độ phù hợp của hàm hồi quy mẫu
- 2.5. Phân bố xác suất của U_i
- 2.6. Khoảng tin cậy và kiểm định giả thiết về các hệ số hồi quy
- 2.7. Trình bày kết quả phân tích hồi quy

CHƯƠNG 3: HỒI QUY BỘY (2,5,15)

- 3.1. Hồi quy bộy
- 3.2. Ước lượng các tham số trong mô hình hồi quy bộy
- 3.3. Hệ số xác định bộy và hệ số xác định bộy đã hiệu chỉnh
- 3.4. Khoảng tin cậy và kiểm định giả thiết trong mô hình hồi quy bộy

CHƯƠNG 4: HỒI QUY VỚI BIẾN GIẢ (2,2,10)

- 4.1. Mô hình hồi quy với biến giải thích là biến giả
- 4.2. Hồi quy với một biến lượng và một biến chất
- 4.3. Hồi quy với một biến lượng và nhiều biến chất
- 4.4. So sánh hai hồi quy

CHƯƠNG 5: ĐA CỘNG TUYẾN (2,2,10)

- 5.1. Bản chất của đa cộng tuyến
- 5.2. Hậu quả của đa cộng tuyến
- 5.3. Phát hiện đa cộng tuyến
- 5.4. Khắc phục hiện tượng đa cộng tuyến

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG SAI CỦA SAI SỐ THAY ĐỔI (2,2,10)

- 6.1. Bản chất của phương sai của sai số thay đổi
- 6.2. Hậu quả của phương sai của sai số thay đổi
- 6.3. Phát hiện phương sai của sai số thay đổi
- 6.4. Khắc phục hiện tượng phương sai của sai số thay đổi

CHƯƠNG 7: TỰ TƯƠNG QUAN (2,2,10)

- 7.1. Bản chất của tự tương quan
- 7.2. Hậu quả của tự tương quan
- 7.3. Phát hiện tự tương quan
- 7.4. Khắc phục hiện tượng tự tương quan

CHƯƠNG 8: CHỌN MÔ HÌNH VÀ KIỂM ĐỊNH VIỆC CHỈ ĐỊNH MÔ HÌNH (2,5,10)

- 8.1 Các thuộc tính của một mô hình tốt
- 8.2 Các loại sai lầm chỉ định
- 8.3 Cách phát hiện các loại sai lầm chỉ định

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tự vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

1. Giáo trình Kinh tế lượng, Nguyễn Quang Đông, Nguyễn Thị Minh, NXB KTQD, 2012

9.2. Tài liệu tham khảo

2. Nguyễn Cao Văn, *Lý thuyết xác suất và thống kê toán*, Nxb ĐHKQTĐ, 2018

3. Nguyễn Văn Dần, Nguyễn Hồng Nhung, Giáo trình kinh tế vi mô I, NXB Tài chính, 2017

9.26. Quản trị doanh nghiệp 1 /Enterprise management 1

- Số tín chỉ: 2 (18, 18, 6, 90)

- Mã học phần: 154081

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quản trị kinh doanh

- Điều kiện tiên quyết: không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Cung cấp các kiến thức tổng quát về quản trị doanh nghiệp, Lịch sử quản trị doanh nghiệp; Các loại hình doanh nghiệp, thông tin và quyết định trong quản trị doanh nghiệp; các chức năng quản trị doanh nghiệp như hoạch định, tổ chức, điều hành và kiểm tra; Các phương pháp quản trị kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

Năng lực đạt được: Người học phân loại được doanh nghiệp, thiết lập được mục tiêu, chiến lược và kế hoạch hoạt động của doanh nghiệp nhỏ; Thu thập thông tin quản trị và ra quyết định cho các vấn đề trong doanh nghiệp; Phân tích môi trường kinh doanh của doanh nghiệp để đưa ra chiến lược hoạt động; Phân tích và quản trị kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; Khởi nghiệp, điều hành và quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Học xong môn học QTDN 1, học viên sẽ nắm vững kiến thức chung về các chức năng, công cụ quản trị doanh nghiệp như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát trong doanh nghiệp; Nhận biết và sử dụng thông tin quản trị để ra quyết định trong doanh nghiệp hiệu quả.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Người học thành thạo các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, yêu nghề, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Phân đấu trở thành người cán bộ vừa chuyên vừa hồng.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Tổng quan về quản trị doanh nghiệp (LT4; TL4; TH20)

1. Doanh nghiệp và các loại hình doanh nghiệp

1.1. Khái niệm về doanh nghiệp

1.2. Các loại hình doanh nghiệp

2. Quản trị doanh nghiệp

2.1. Khái niệm quản trị doanh nghiệp

2.2. Vai trò của quản trị doanh nghiệp đối với một tổ chức

2.3. Các chức năng quản trị doanh nghiệp

3. Cách tiếp cận về quản trị doanh nghiệp

4. Các trường phái lý thuyết ứng dụng trong quản trị doanh nghiệp

4.1. Trường phái lý thuyết quản trị khoa học

4.2. Trường phái lý thuyết quản trị hành chính

4.3. Trường phái tâm lý xã hội

4.4. Trường phái hệ thống

4.5. Trường phái quản trị Nhật bản

Chương 2: Thông tin và quyết định quản trị doanh nghiệp (LT4; TL4; TH20)

1. Thông tin trong quản trị doanh nghiệp

1.1. Khái niệm thông tin

1.2. Quá trình thông tin

1.3. Vai trò của thông tin quản trị

- 1.4. Phân loại thông tin
- 1.5. Yêu cầu của thông tin quản trị

2. Hệ thống thông tin trong quản trị doanh nghiệp

- 2.1. Khái niệm hệ thống thông tin
- 2.2. Xây dựng hệ thống thông tin trong nội bộ doanh nghiệp

3. Quyết định trong quản trị doanh nghiệp

- 3.1. Khái niệm quyết định quản trị
- 3.2. Vai trò của quyết định quản trị
- 3.3. Phân loại quyết định quản trị
- 3.4. Yêu cầu đối với các quyết định quản trị
- 3.5. Phương pháp ra quyết định quản trị

Thực hành: Thu thập thông tin quản trị cho các doanh nghiệp đề xuất; ra quyết định quản trị doanh nghiệp trong trường hợp cụ thể.

Chương 3: Hoạch định chương trình quản trị doanh nghiệp (LT4; TL4; TT 3*; TH20)

1. Hoạch định mục tiêu của doanh nghiệp

- 1.1. Khái niệm vai trò và phân loại mục tiêu
- 1.2. Phân tích hệ thống mục tiêu
- 1.3. Hoạch định mục tiêu

2. Hoạch định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp

- 2.1. Khái niệm chiến lược kinh doanh
- 2.2. Quá trình quản trị chiến lược
- 2.3. Các chiến lược kinh doanh phổ biến
- 2.4. Các chiến lược lĩnh vực của doanh nghiệp
- 2.5. Chiến lược Portfolio (danh mục vốn đầu tư)

3. Hoạch định kế hoạch kinh doanh

- 3.1. Khái niệm kế hoạch kinh doanh
- 3.2. Phân loại kế hoạch trong doanh nghiệp
- 3.3. Phối hợp kế hoạch trong doanh nghiệp
- 3.4. Một số phương pháp hoạch định kế hoạch

4. Nội dung của bản kế hoạch kinh doanh.

Thực hành 1: Xây dựng chiến lược kinh doanh cho một doanh nghiệp, nhân hàng cụ thể

Thực hành 2: Xây dựng kế hoạch kinh doanh khởi nghiệp

Chương 4: Cơ cấu quản trị doanh nghiệp (LT2; TL2; TH10)

1. Định chế quản trị doanh nghiệp

- 1.1. Định chế quản trị doanh nghiệp
- 1.2. Nội dung định chế quản trị doanh nghiệp

2. Cơ cấu tổ chức quản trị doanh nghiệp

- 2.1. Khái niệm cơ cấu tổ chức quản trị
- 2.2. Nguyên tắc xây dựng cơ cấu tổ chức
- 2.3. Bộ phận và cấp quản trị trong cơ cấu tổ chức
- 2.4. Môi liên hệ trong cơ cấu tổ chức quản trị
- 2.5. Các kiểu cơ cấu tổ chức QTDN

3. Chế độ một thủ trưởng

- 3.1. Thực chất và tính tất yếu của chế độ một thủ trưởng
- 3.2. Chức danh, vị trí và mối quan hệ các chức danh

4. Tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp

Thực hành: Tìm hiểu và vẽ sơ đồ cơ cấu bộ máy của các doanh nghiệp, phân tích ưu nhược điểm của các mô hình cơ cấu tổ chức đó.

Chương 5: Phương pháp điều hành trong quản trị doanh nghiệp (LT2; TL2; TT 2*; TH10)

1. Quản trị theo mục tiêu

- 1.1. Bản chất vai trò của quản trị mục tiêu
- 1.2. Nội dung cơ bản trong quản trị mục tiêu
- 1.3. Giới thiệu bảng điểm cân bằng trong quản trị mục tiêu

2. Quản trị theo quá trình

- 2.1. Bản chất và vai trò của quản trị theo quá trình
- 2.2. Ứng dụng của quản trị theo quá trình

3. Quản trị theo kết quả

- 3.1. Bản chất và vai trò của quản trị theo kết quả
- 3.2. Quản trị thực hiện công việc và cách đánh giá kết quả

Chương 6: Quản trị kết quả và Công tác kiểm soát trong doanh nghiệp (LT2; TL3; TH10)

1. Các khái niệm cơ bản

2. Quản trị chi phí, kết quả theo phương pháp truyền thống

3. Quản trị chi phí, kết quả theo mức lãi thô

4. Công tác kiểm soát trong doanh nghiệp

- 4.1. Khái niệm, mục đích và tính tất yếu của kiểm soát
- 4.2. Trình tự và nội dung kiểm soát
- 4.3. Các hình thức và phương pháp kiểm soát

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo:

9.1. Giáo trình chính:

1. PGS. TS Ngô Kim Thanh (2013), *Giáo trình Quản trị doanh nghiệp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân

9.2 Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền 2011, *Giáo trình Quản trị kinh doanh*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân

2. TS. Lê Quang Hiếu, TS. Nguyễn Thị Loan (Đồng chủ biên), *Câu hỏi và bài tập Quản trị doanh nghiệp*; NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

3. Tham khảo các tài liệu về quản trị trên thư viện và học liệu mở, Trường ĐH Hồng Đức
<http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/>

9.27. Kế toán tài chính 1/Financial Accounting 1

- Số tín chỉ: 4 (36, 36, 12)
- Mã học phần: 153085
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần giới thiệu và cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản và nâng cao về các khái niệm, nguyên tắc kế toán được thừa nhận trong kế toán doanh nghiệp, nội dung tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Kế toán vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu và ứng trước. Kế toán các yếu tố sản xuất bao gồm kế toán nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ; kế toán TSCĐ và đầu tư dài hạn; kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

Năng lực đạt được: Sinh viên có khả năng vận dụng các nguyên tắc kế toán trong xử lý các tình huống kế toán trong doanh nghiệp, lựa chọn mô hình tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp; Thực hiện hạch toán, vào sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết những nghiệp vụ chủ yếu phát sinh trong các doanh nghiệp liên quan đến Kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu và ứng trước; Kế toán nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ; Kế toán TSCĐ và đầu tư dài hạn; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong các doanh nghiệp.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

- Người học có kiến thức cơ bản và nâng cao: Khái niệm, nguyên tắc kế toán được thừa nhận. Các nội dung về tổ chức công tác kế toán tài chính trong DN; Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh về kế toán vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu và ứng trước; Kế toán các loại vật tư; Kế toán TSCĐ và các khoản đầu tư tài dài hạn; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

- Người học có kiến thức cơ bản về Luật kế toán (Luật kế toán năm 2015), hệ thống chuẩn mực kế toán (chuẩn mực 01,02,03,04...)

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

-Người học có thể sử dụng phần mềm tin học văn phòng, phần mềm kế toán để thực hiện ghi sổ kế toán.

-Có kỹ năng giao tiếp, tư duy khoa học, hoạch định, làm việc nhóm; giải quyết vấn đề liên quan đến kế toán các yếu tố chi phí, tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị. có khả năng phát hiện các vấn đề và xử lý các tình huống cụ thể liên quan đến tổ chức công tác kế toán và các nghiệp vụ liên quan đến kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu, kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, TSCĐ và kế toán tiền lương các khoản trích theo lương.

2.3. Mục tiêu Về thái độ

-Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp, hăng say trong học tập và nghiên cứu. Có tinh thần tập thể trong các hoạt động nhóm

- Có phẩm chất đạo đức tốt, tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động của cá nhân trên lớp

-Thái độ với với chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước.

- Thái độ tôn trọng các chuẩn mực và tiêu chuẩn nghề nghiệp kế toán.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

4(LT:3- TL:1)

1.1. Vai trò, nhiệm vụ kế toán tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1. Vai trò kế toán tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.2. Nội dung và yêu cầu của kế toán tài chính

1.1.3. Nhiệm vụ kế toán tài chính doanh nghiệp

1.2. Những khái niệm, nguyên tắc kế toán tài chính

1.2.1. Những khái niệm

1.2.2. Nguyên tắc kế toán cơ bản

1.3. Tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp

1.3.1. Tổ chức vận dụng chứng từ kế toán

- 1.3.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán
- 1.3.3. Tổ chức lựa chọn, vận dụng hình thức kế toán
- 1.3.4. Tổ chức vận dụng hình thức tổ chức công tác kế toán
- 1.3.5. Tổ chức công tác kiểm tra kế toán
- 1.3.6. Tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính

**CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, CÁC KHOẢN
PHẢI THU VÀ TẠM ỨNG, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC
12(LT:6-TH:2-LT,BT:4)**

2.1. Vốn bằng tiền, các khoản phải thu, tạm ứng, chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược

2.2. Kế toán vốn bằng tiền

- 2.2.1. Kế toán tiền mặt
- 2.2.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng
- 2.2.3. Kế toán tiền đang chuyên

2.3. Kế toán các khoản phải thu

- 2.3.1. Kế toán phải thu khách hàng
- 2.3.2. Kế toán thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
- 2.3.3. Kế toán phải thu nội bộ
- 2.3.4. Kế toán phải thu khác
- 2.3.5. Kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

2.4. Kế toán tạm ứng, chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược.

**CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ
23 (LT:10;TH:3;TH,BT: 10)**

3.1. Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

- 3.1.1. Khái niệm nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ
- 3.1.2. Phân loại nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ
- 3.1.3. Đánh giá nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ
- 3.1.4. Nhiệm vụ kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

3.2. Kế toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

- 3.2.1. Phương pháp thẻ song song
- 3.2.2. Phương pháp sổ số dư
- 3.2.3. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

3.3. Kế toán tổng hợp nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

- 3.3.1. Kế toán tổng hợp vật tư theo phương pháp kê khai thường xuyên
- 3.3.2. Kế toán tổng hợp vật tư theo phương pháp kiểm kê định kỳ

3.4. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
37 (LT:14;TH:5;TL, BT: 18)**

4.1. Các vấn đề chung về tài sản cố định

4.2. Kế toán chi tiết TSCĐ

- 4.2.1. Xác định đối tượng ghi TSCĐ
- 4.2.2. Nội dung kế toán chi tiết TSCĐ

4.3. Kế toán tổng hợp TSCĐ

- 4.3.1. Chứng từ sử dụng
- 4.3.2. Tài khoản sử dụng
- 4.3.3. Kế toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ

4.4. Kế toán khấu hao TSCĐ

- 4.4.1. Hao mòn và khấu hao TSCĐ
- 4.4.2. Các phương pháp khấu hao TSCĐ
- 4.4.3. Kế toán hao mòn và khấu hao TSCĐ

4.5. Kế toán sửa chữa TSCĐ

- 4.5.1. Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ
- 4.5.2. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

4.6. Kế toán các nghiệp vụ khác về TSCĐ

4.6.1. Kế toán thuê TSCĐ

4.6.2. Kế toán kiểm kê, đánh giá lại TSCĐ

4.7. Kế toán đầu tư xây dựng cơ bản

4.7.1. Các hình thức đầu tư xây dựng cơ bản

4.7.2. Nội dung kế toán đầu tư xây dựng cơ bản trong DN

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN

TRÍCH THEO LƯƠNG 8 (LT:3;TH:2;TL,BT:3)

5.1. Những vấn đề chung về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

5.2. Kế toán tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương

5.2.1. Các chứng từ hạch toán lao động, tính lương và trợ cấp bảo hiểm xã hội

5.2.2. Tài khoản kế toán sử dụng

5.2.3. Tổng hợp, phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương

5.2.4. Trình tự kế toán các nghiệp vụ liên quan đến tiền lương, các khoản trích theo lương.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành phòng kế toán ảo (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tập nhóm (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành phòng kế toán ảo theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. GS.TS.NGND.Ngô Thế Chi, PGS.TS. Trương Thị Thủy (2013); giáo trình kế toán tài chính, NXB Tài chính.

9.2. Tài liệu tham khảo:

2. TS. Lê Thị Hồng, TS. Lê Thị Minh Huệ, Th.S Lê Thị Diệp (2019), Câu hỏi và bài tập kế toán tài chính, NXB Tài chính.

3. GS.TS Đặng Thị Loan (2013), Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, NXB ĐHKQTĐ.

9.28. Quản trị tài chính doanh nghiệp 1/Corporate Finance 1

- Số tín chỉ: 03 (27; 36; 0)

- Mã học phần: 152045

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng

- Điều kiện tiên quyết: Tài chính - tiền tệ

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Trang bị những kiến thức cơ bản và vận dụng vào công tác quản trị tài chính doanh nghiệp như: Khái niệm, vai trò và nội dung của tài chính doanh nghiệp; Quản trị vốn, tài sản trong doanh nghiệp; Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp; Kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp

Năng lực đạt được: Người học có kiến thức lý thuyết toàn diện, kiến thức thực tế vững chắc về tài chính doanh nghiệp; có khả năng vận dụng lý thuyết và thực hành các nghiệp vụ như xác định và quản trị vốn cố định, quản trị khoản phải thu, quản trị hàng tồn kho, xác định doanh thu chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp, kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức thực tế vững chắc về tài chính doanh nghiệp. Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản và vận dụng vào công tác quản trị tài chính doanh nghiệp như: có kiến thức cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp và những nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp; Biết cách xác định mức khấu hao TSCĐ theo từng phương pháp; Biết cách lập kế hoạch khấu hao TSCĐ; Xác định được mức tiết kiệm VLD; Đánh giá được hiệu suất sử dụng VLD, VCD và VKD; Xác định được các biện pháp quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp; Nắm được cách xác định doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm; Phân loại được từng loại chi phí và xác định giá thành sản phẩm; Tính được lợi nhuận của doanh nghiệp và xác định được các biện pháp tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp; Xác định được điểm hòa vốn của doanh nghiệp; Có khả năng hoàn thiện bảng cân đối kế toán rút gọn; Xác định được các hệ số tài chính phản ánh tình hình tài chính doanh nghiệp; Có khả năng lập báo cáo kết quả kinh doanh, lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bảng cân đối kế toán năm kế hoạch

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học thành thạo các kỹ năng:

- Có kỹ năng về chuyên môn, như kỹ năng phân tích, kỹ năng tổng hợp thông tin, kỹ năng tính toán, kỹ năng đánh giá các vấn đề liên quan tới: Vốn kinh doanh của doanh nghiệp; Doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp; Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp; Kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

- Có kỹ năng mềm, như: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm bài tập nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tự học,...

2.3. Mục tiêu về thái độ

Tạo lập ý thức và thói quen sáng tạo cải tiến liên tục trong mọi hoạt động trong thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả làm việc. Sau khi học xong học phần, người học phải đảm bảo được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần tự học, tự nghiên cứu, có năng lực chịu trách nhiệm.

- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.

- Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.

- Có năng lực tự chịu trách nhiệm, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, vận dụng kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.

- Có năng lực tự học, tự hoàn thiện các kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục*)

Nội dung 1: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp (LT 3, TL 2)

1. Tài chính doanh nghiệp

- 1.1. Hoạt động của doanh nghiệp và tài chính
- 1.2. Nội dung tài chính doanh nghiệp
- 1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp
2. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc tổ chức tài chính doanh nghiệp
 - 2.1. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp
 - 2.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh
 - 2.3. Môi trường kinh doanh

Nội dung 2: Vốn kinh doanh của doanh nghiệp (LT 9, TL 14)

1. Tổng quan về vốn kinh doanh của doanh nghiệp
2. Vốn cố định
 - 2.1. Tài sản cố định và vốn cố định
 - 2.2. Khấu hao tài sản cố định
3. Vốn lưu động
 - 3.1. Nội dung và thành phần vốn lưu động
 - 3.2. Nhu cầu vốn lưu động và phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động
 - 3.3. Hiệu suất sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp
 - 3.4. Quản lý vốn bằng tiền
 - 3.5. Quản lý khoản phải thu
 - 3.6. Quản lý hàng tồn kho
4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp
 - 4.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp
 - 4.2. Các biện pháp quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Nội dung 3: Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp (LT 8, TL 10)

1. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp
 - 1.1. Khái niệm về chi phí kinh doanh của doanh nghiệp
 - 1.2. Nội dung chi phí kinh doanh của DN
2. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp
 - 2.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh
 - 2.2. Giá thành và hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp
3. Doanh thu và thu nhập khác của doanh nghiệp
 - 3.1. Doanh thu của doanh nghiệp
 - 3.2. Thu nhập khác của doanh nghiệp
4. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp
5. Điểm hoà vốn

Nội dung 4: Kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp (LT 7, TL 10)

1. Phân tích tài chính - tiền đề của kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp
 - 1.1. Phân tích các hệ số tài chính của doanh nghiệp
 - 1.2. Phân tích diễn biến nguồn vốn và tình hình sử dụng vốn
2. Kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp
 - 2.1. Tầm quan trọng và nội dung của kế hoạch hoá tài chính
 - 2.2. Trình tự và căn cứ lập kế hoạch hóa tài chính
 - 2.3. Kế hoạch lưu chuyển tiền tệ

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, làm bài tập cá nhân, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

1. Bùi Văn Vân, Vũ Văn Ninh, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, Nxb Tài chính, 2015

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Vũ Duy Hào, Trần Minh Tuấn, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB Kinh tế quốc dân, 2019
2. Bùi Văn Vân, Hệ thống câu hỏi và bài tập Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính 2009.

9.29. Tài chính quốc tế/International Finance

-Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính - Ngân hàng

-Số tín chỉ học tập: 03 (27; 30; 6)

-Mã học phần: 152120

- Điều kiện tiên quyết: QT TCDN1

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần gồm những kiến thức cơ bản như về tài chính quốc tế như: Thị trường ngoại hối: Các khái niệm về ngoại hối và thị trường ngoại hối, các chủ thể tham gia trên thị trường ngoại hối, các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường ngoại hối; Cán cân thanh toán quốc tế: Kết cấu của cán cân thanh toán quốc tế, nguyên tắc hạch toán của cán cân thanh toán quốc tế, thặng dư và thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế; Chính sách tỷ giá và vai trò của NHTW: Khái niệm về tỷ giá, công cụ, mục tiêu của chính sách tỷ giá, vai trò NHTW trong các chế độ tỷ giá; Học thuyết ngang giá sức mua; Học thuyết ngang giá lãi suất; Hệ thống tiền tệ quốc tế; Chính sách tỷ giá của Việt Nam.

Năng lực đạt được: Người học có kiến thức lý thuyết toàn diện, kiến thức thực tế một cách có hệ thống về thị trường ngoại hối, có khả năng vận dụng lý thuyết để luận giải được sự biến động của tỷ giá hối đoái trên thị trường, phân tích được tác động của những biến động của tỷ giá đến các lĩnh vực kinh tế xã hội: xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, các hoạt động đầu tư trong và ngoài nước,... từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp để phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Lựa chọn đồng tiền để đầu tư, lựa chọn đồng tiền để vay cho phù hợp điều kiện cụ thể của đơn vị công tác trong từng thời kỳ.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về thị trường ngoại hối và các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, từ đó có thể thực hành kinh doanh ngoại hối và sử dụng các công cụ vào phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Nắm vững, biết cách lập và đọc bảng Cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia; đồng thời có khả năng phân tích: Những nhân tố ảnh hưởng lên trạng thái cán cân thanh toán quốc tế; Trạng thái cán cân thanh toán quốc tế ảnh hưởng lên tỷ giá và các biến số kinh tế vĩ mô khác là như thế nào. Nắm được khái niệm tỷ giá, các nhân tố xác định và ảnh hưởng lên tỷ giá; ảnh hưởng của sự biến động tỷ giá đến hoạt động XNK, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, và nợ nước ngoài...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Vận dụng thành thạo kiến thức cơ bản để phân tích, dự đoán được sự biến động của tỷ giá, thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá; lựa chọn được đồng tiền để đầu tư, lựa chọn đồng tiền để vay.

Phân tích, dự đoán được sự biến động của tỷ giá trên thị trường ngoại hối.

Thực hiện các hợp đồng mua, bán, gửi, vay ngoại tệ.

Làm việc độc lập khi thực hiện các giao dịch về mua, bán ngoại tệ với khách hàng, với các ngân hàng, cơ sở kinh doanh ngoại tệ,

Kết hợp với các cơ quan, ban ngành, hoàn tất các thủ tục, điều kiện để thực hiện các hợp đồng giao dịch ngoại tệ.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có trách nhiệm đọc trước phần nội dung trong giáo trình bắt buộc được chỉ định trong đề cương này khi đến lớp; tham gia đặt câu hỏi và trình bày các quan điểm của mình.

Người học có thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn, tôn trọng các cá nhân, tổ chức liên quan khi tác nghiệp.

Có thái độ cởi mở, văn minh, lịch sự trong giao tiếp, xử lý công việc.

Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khách hàng và đối tác liên quan.

Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần

Nội dung 1: Thị trường ngoại hối (FX – FOREX) (LT6, TL3, TH3)

- Các khái niệm.
- Đặc điểm và chức năng của FOREX
- Các chủ thể tham gia FOREX
- Tỷ giá chéo.
- Trạng thái ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ trên FOREX (Spot, Forward, Swap, Future, Option)

Nội dung 2: Cán cân thanh toán quốc tế (LT5,TL6)

- Khái niệm và giải thích thuật ngữ
- Kết cấu và các cán cân bộ phận của BP
- Nguyên tắc hạch toán của BP
- Thặng dư và thâm hụt BP
- Hiệu ứng tuyến J

Nội dung 3: Chính sách tỷ giá và vai trò của NHTW (LT5,TL9)

- Tỷ giá và sức cạnh tranh thương mại quốc tế
- + Các khái niệm: Tỷ giá, sức cạnh tranh thương mại quốc tế
- + Tác động của tỷ giá đến cạnh tranh thương mại quốc tế
- Chế độ tỷ giá và vai trò của NHTW
- + Khái niệm và phân loại chế độ tỷ giá
- + Vai trò của NHTW trong các chế độ tỷ giá
- Chính sách tỷ giá hối đoái
- + Khái niệm và các mục tiêu của chính sách tỷ giá
- + Các công cụ của chính sách tỷ giá
- Những mặt trái khi định giá cao nội tệ
- Đánh giá các chế độ tỷ giá
- Hệ thống chế độ tỷ giá ngày nay

Nội dung 4: Học thuyết ngang giá sức mua (PPP) (LT6,TL6)

- Khái niệm ngang giá sức mua
- + Sức mua và ngang giá sức mua
- + Quy luật ngang giá sức mua
- Các dạng biểu hiện của PPP
- + PPP trạng thái tĩnh
- + PPP trạng thái động
- + PPP dạng kỳ vọng
- Định giá thực cao và định giá thực thấp
- Nguyên nhân làm cho tỷ giá lệch khỏi PPP

Nội dung 5: Học thuyết ngang giá lãi suất (IRP) (LT3,TL3,TH3)

- Tiêu chí chọn đồng tiền đầu tư và đi vay
- + Lựa chọn đồng tiền đầu tư
- + Lựa chọn đồng tiền đi vay
- Quy luật ngang giá lãi suất có bảo hiểm-CIP
- + Khái niệm về ngang giá lãi suất
- + Kinh doanh chênh lệch lãi suất duy trì quy luật CIP
- + Các dạng biểu hiện của CIP
- Quy luật UIP và hiệu ứng FISHER quốc tế
- + Tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay dự tính
- + Các dạng biểu hiện của CIP
- + Hiệu ứng Fisher quốc tế
- Bảng tổng hợp so sánh PPP và IRP
- Các nhân tố tác động lên tỷ giá

Nội dung 6: Các nhân tố tác động lên tỷ giá (LT2,TL3)

- Các nhân tố tác động đến tỷ giá trong ngắn hạn
- Các nhân tố tác động đến tỷ giá trong dài hạn

- Hiệu ứng tăng vọt của tỷ giá

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%

- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc

TL1. PGS. TS. Nguyễn Văn Tiến, Giáo trình Tài chính quốc tế, NXB Thống kê năm 2012.

9.2. Học liệu tham khảo:

TL1. PGS. TS. Nguyễn Văn Tiến, Bài tập và bài giải Tài chính quốc tế, NXB thống kê năm 2011.

9.30. Khởi sự kinh doanh / Startup Business

- Số tin chỉ học tập: 02 (18,18,6)
- Mã học phần: 154015
- Bộ môn phụ trách: Quản trị kinh doanh
- Điều kiện tiên quyết: Quản trị doanh nghiệp 1

1. Mô tả học phần:

- **Nội dung học phần:** Sinh viên hiểu được các kiến thức về kinh tế xã hội, các xu hướng phát triển mới trong kinh doanh, các kỹ năng hình thành ý tưởng kinh doanh, kỹ năng xây dựng kế hoạch, lập kế hoạch và kỹ năng triển khai các công việc cụ thể trong doanh nghiệp; Hiểu biết về môi trường kinh doanh và ngành nghề kinh doanh.

- **Năng lực đạt được:** Sinh viên phân tích được ưu, nhược điểm của mỗi ý tưởng kinh doanh mà mình có, có thể tự soạn thảo một bản kế hoạch kinh doanh chi tiết dựa trên ý tưởng của bản thân; đánh giá được ưu, nhược điểm của từng cách thức bắt đầu khởi sự và đưa ra lựa chọn cách thức khởi sự cho ý tưởng kinh doanh của mình

2. Mục tiêu học phần

2.1 Mục tiêu về kiến thức

Người học (sinh viên, học viên) hiểu được các khái niệm về nghề kinh doanh và doanh nhân trong nền kinh tế thị trường; hình thành ý tưởng kinh doanh; biết cách soạn thảo kế hoạch kinh doanh và sau đó triển khai hoạt động kinh doanh.

2.2 Mục tiêu về Kỹ năng

Sinh viên chuyên ngành quản trị kinh doanh tổng hợp kỹ năng cần thiết để sau khi ra trường có thể tự mình khởi sự kinh doanh ở một lĩnh vực cụ thể nào đó. Bên cạnh đó cũng sinh viên có những kỹ năng cần thiết ở mức cụ thể nhất định để sau khi ra trường có thể triển khai các hoạt động tái lập doanh nghiệp.

- + Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình
- + Kỹ năng làm việc nhóm
- + Biết cách tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn ý tưởng kinh doanh phù hợp
- + Tự lập được một bản kế hoạch kinh doanh cho ý tưởng của mình
- + Biết cách tìm kiếm các nguồn vốn cho ý tưởng kinh doanh của mình

2.3 Mục tiêu về thái độ

Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, có tinh thần khởi nghiệp đúng pháp luật

3. Nội dung học phần

Chương 1

Tư duy khởi sự kinh doanh (LT4, TL 4, TH 18)

- 1.1 Kinh doanh
- 1.2 Khởi sự kinh doanh
- 1.3 Nhận thức về tác động của môi trường đến khởi sự và kinh doanh
- 1.4 Tư duy khởi sự kinh doanh

Chương 2: Phương thức và chiến lược khởi sự kinh doanh (LT4, TL 6,*, TH 24)

- 2.1 Các phương thức tạo lập doanh nghiệp
- 2.2 Quy trình khởi sự kinh doanh
- 2.3 Chiến lược khởi sự kinh doanh

Chương 3: Hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng kinh doanh (LT2, TL 2, TH 9)

- 3.1 Nhận diện cơ hội kinh doanh
- 3.2 Ý tưởng kinh doanh và đánh giá ý tưởng kinh doanh

Chương 4 Lập kế hoạch kinh doanh (LT 4, TL 6, TH 24)

- 4.1 Khái niệm về kế hoạch kinh doanh
- 4.2 Kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh
- 4.3. Các bộ phận chủ yếu cấu thành bản kế hoạch kinh doanh

Chương 5 : Triển khai tạo lập doanh nghiệp (LT 4, TL 6 *, TH 24)

- 5.1. Xây dựng triết lý kinh doanh
- 5.2. Tiến hành thủ tục pháp lý tạo lập doanh nghiệp
- 5.3. Lựa chọn quy mô, địa điểm kinh doanh và phương pháp tổ chức sản xuất kinh doanh

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ học lý thuyết, thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên); hoàn thành bài tự học, tiểu luận (nếu có); dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, phát vấn, hướng dẫn thảo luận, thực hành

6. Kế hoạch tự vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo:

9.1. Học liệu bắt buộc:

- PGS. TS Nguyễn Ngọc Huyền (chủ biên), Giáo trình Khởi sự kinh doanh, Nhà xuất đại học Kinh tế quốc dân, năm 2016

9.2. Học liệu tham khảo:

- Nguyễn Phi Vân (2015), Nhượng quyền khởi nghiệp, Nxb Trẻ
- Nguyễn Đặng Tuấn Minh (2017), Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, NXB Phụ nữ.

9.31. Chọn 1 trong 2 học phần

9.31a. Thương mại điện tử/ Ecommerce

- Số tín chỉ học tập: 02 (18,24)
- Mã học phần: **154099**
- Bộ môn phụ trách: Quản trị kinh doanh
- Điều kiện tiên quyết: Quản trị doanh nghiệp 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Tổng quan về thương mại điện tử, Cơ sở hạ tầng thương mại điện tử, An ninh thương mại điện tử, thanh toán trong thương mại điện tử, các phương pháp hoạch định thương mại điện tử trong kinh doanh, chiến lược phát triển Website

Năng lực đạt được: Sinh viên có khả năng thiết kế và sử dụng một Website thương mại điện tử...phân tích và nhìn nhận vấn đề một cách tư duy sáng tạo, không phiến diện hay theo lối mòn.

3. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu về kiến thức

Học xong môn học TMĐT người học sẽ nắm vững được khái niệm, mô hình thương mại điện tử, các kỹ thuật ứng dụng CNTT trong thương mại điện tử, hiểu được sự khác nhau giữa thương mại điện tử và thương mại truyền thống, những lợi ích và rủi ro khi thực hiện thương mại điện tử, tìm hiểu các chiến lược xây dựng thương mại điện tử cho các mô hình tổ chức, doanh nghiệp khác nhau. Nắm được một số quy định, pháp luật trong giao dịch điện tử và vấn đề an ninh trong giao dịch TMĐT, ...

2.3 . Mục tiêu về kỹ năng

Người học thành thạo các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn đáp ứng yêu cầu thương mại điện tử

2.3 Mục tiêu về thái độ

Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, thực hiện tốt đường lối chủ trương áp dụng ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp.

3. Nội dung học phần

Chương 1 TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (LT4, TH4, TH 18)

- 1.1. Giới thiệu về thương mại điện tử
 - 1.1.1. Thương mại điện tử
 - 1.1.2. Các đặc tính của thương mại điện tử
 - 1.1.3. Các loại hình thương mại điện tử
- 1.2. Lịch sử phát triển của thương mại điện tử
- 1.3. Các chủ đề trong thương mại điện tử
 - 1.3.1. Công nghệ
 - 1.3.2. Kinh doanh
 - 1.3.3. Xã hội

Chương 2 CÁC MÔ HÌNH KINH DOANH TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (LT 2. TH 3. TH 12)

- 2.1. Các mô hình kinh doanh trong thương mại điện tử
 - 2.1.1. Các thành phần then chốt của mô hình kinh doanh
 - 2.1.2. Khó khăn trong phân loại các mô hình kinh doanh TMĐT
- 2.2. Các mô hình kinh doanh B2C
 - 2.2.1. Cổng thông tin (*Portal*)
 - 2.2.2. Bán lẻ điện tử (*E-tailer*)
 - 2.2.3. Nhà cung cấp nội dung (*Content Provider*)
 - 2.2.4. Nhà môi giới giao dịch (*Transaction Broker*)
 - 2.2.5. Nhà tạo lập thị trường (*Market Creator*)

- 2.2.6. Nhà cung cấp dịch vụ (*Service Provider*)
- 2.3. Các mô hình kinh doanh B2B
 - 2.3.1. Phân phối điện tử (*E-distributor*)
 - 2.3.2. Thu mua điện tử (*E-procurement*)
 - 2.3.3. Sở giao dịch (*Exchanges*)
 - 2.3.4. Liên minh ngành (*Industry Consortia*)
 - 2.3.5. Mạng công nghiệp tư nhân (*Private Industrial Networks*)
- 2.4. Các mô hình thương mại điện tử khác
 - 2.4.1. Các mô hình kinh doanh C2C
 - 2.4.2. Mô hình kinh doanh ngang hàng (P2P)
 - 2.4.3. Thương mại di động (*M-Commerce*)

2.5. Internet và Web làm thay đổi hoạt động kinh doanh như thế nào

Chương 3: HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (LT 6. TH 8. TH 33)

- 3.3.1 Cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội
 - 3.1.1 Khái niệm và vai trò của cơ sở hạ tầng cơ sở kinh tế xã hội trong thương mại điện tử
 - 3.1.2 Những yếu tố kinh tế xã hội ảnh hưởng đến thương mại điện tử
 - 3.1.3 Tạo dựng môi trường kinh tế-xã hội cho thực hiện môi trường thương mại điện tử
- 3.2 Cơ sở hạ tầng pháp lý trong thương mại điện tử
 - 3.2.1 Một số vấn đề pháp lý liên quan đến thương mại điện tử
 - 3.2.2 Luật mẫu của UNCITRAL và luật giao dịch điện tử của một số quốc gia trên thế giới

Chương 4: HỆ THỐNG THANH TOÁN VÀ BẢO MẬT TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (LT 4. TH 6. TH 21)

- 4.1. Các hệ thống thanh toán truyền thống
- 4.2. Các hệ thống thanh toán trong TMĐT
 - 4.2.1. Giao dịch thẻ tín dụng trực tuyến
 - 4.2.2. Ví điện tử
 - 4.2.3. Tiền điện tử
 - 4.2.4. Thanh toán dựa trên giá trị lưu trữ trực tuyến
 - 4.2.5. Thanh toán dựa trên số dư tích lũy
 - 4.2.6. Séc điện tử
 - 4.2.7. Thanh toán di động
- 4.3. Xuất trình và thanh toán hóa đơn điện tử (EBPP)
- 4.4. Môi trường bảo mật trong thương mại điện tử
 - 4.4.1. Phạm vi vấn đề
 - 4.4.2. Các chiều về bảo mật thương mại điện tử
 - 4.4.3. Xung đột giữa bảo mật và các giá trị khác
- 4.5. Các rủi ro bảo mật trong môi trường thương mại điện tử
- 4.6. Các giải pháp công nghệ cho bảo mật
 - 4.6.1. Bảo vệ các giao tiếp trên Internet
 - 4.6.2. Mã hóa
 - 4.6.3. Mã hóa các kênh truyền
 - 4.6.4. Bảo vệ hệ thống mạng
 - 4.6.5. Bảo vệ máy chủ và máy khách
- 4.7 Các chính sách quản lý, quy trình kinh doanh và luật

Chương 5: MARKETING TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (LT 2. TH 3, TH 12)

- 5.1. Người tiêu dùng trực tuyến
 - 5.1.1. Mô hình hành vi của người tiêu dùng

- 5.1.2. Quyết định mua hàng trực tuyến
- 5.1.3. Mô hình hành vi của người tiêu dùng trực tuyến
- 5.2. Các công nghệ tiếp thị trên Internet
- 5.3. Tiếp thị trong thương mại điện tử B2C và B2B
 - 5.3.1. Thiết lập quan hệ với khách hàng
 - 5.3.2. Chiến lược giá trực tuyến
- 5.4. Truyền thông tiếp thị
 - 5.4.1. Quảng cáo trực tuyến
 - 5.4.2. Tiếp thị qua email
 - 5.4.3. Danh mục trực tuyến
 - 5.4.4. Tiếp thị qua mạng xã hội
 - 5.4.5. Định vị theo hành vi
 - 5.4.6. Kết hợp giữa trực tuyến và ngoại tuyến
 - 5.4.7. Tiếp thị qua thiết bị di động
 - 5.4.8. Tiếp thị dựa theo vị trí
- 5.5. Chi phí và lợi ích của truyền thông tiếp thị
- 5.6. Website như công cụ truyền thông tiếp thị

4. Yêu cầu của học phần

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ học lý thuyết, thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên); hoàn thành bài tự học, tiểu luận (nếu có); dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, phát vấn, hướng dẫn thảo luận, thực hành

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc:

- TS. Trần Văn Hòe (2015), Giáo trình Thương mại điện tử căn bản, NXB Đại học Kinh tế quốc dân,

9.2. Học liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Tuyết Mai (2003) Thương mại điện tử, nxb KHKT
- Nguyễn Bách Khoa 2003, Marketing thương mại điện tử, NXB Thống kê

9.31b.Kỹ năng đàm phán và ký kết hợp đồng thương mại / Business Communication and Negotiation Skills

- Số tín chỉ: 2 (18, 18, 6,90)
- Mã học phần: 154097
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quản trị kinh doanh
- Điều kiện tiên quyết: Quản trị doanh nghiệp 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Môn học này giới thiệu hai nội dung chính là kỹ năng đàm phán hợp đồng và kỹ năng soạn thảo hợp đồng: Đàm phán, các cách thức đàm phán, các công việc cần chuẩn bị cho một cuộc đàm phán, diễn biến của cuộc đàm phán, những điều nên và không nên trong cuộc đàm phán; các các hình thức của hợp đồng, các loại hợp đồng phổ biến và cách thức và lưu ý khi soạn thảo một hợp đồng thương mại. Thêm vào đó, tại cuối môn học, sinh viên sẽ được thực hành các tình huống được lấy từ thực tiễn để rèn luyện kỹ năng đàm phán và soạn thảo những điều khoản của hợp đồng tương ứng.

Năng lực đạt được: Học xong môn học này, sinh viên có khả năng tham gia đàm phán hiệu quả với các đối tác (các tổ chức kinh tế, các cá nhân); có thể soạn thảo, xem xét, kiểm tra các loại hợp đồng dân sự, thương mại thông dụng phát sinh trong hoạt động hằng ngày của doanh nghiệp, tổ chức nơi sinh viên làm việc.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Kết thúc học phần người học nắm được các kiến thức chung về đàm phán, các cách thức đàm phán, các công việc cần chuẩn bị cho một cuộc đàm phán, diễn biến của cuộc đàm phán, những điều nên và không nên trong cuộc đàm phán; các các hình thức của hợp đồng, các loại hợp đồng phổ biến và cách thức soạn thảo một hợp đồng thương mại.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Học xong học phần này, sinh viên có kỹ năng:

- + Tham gia đàm phán hiệu quả với các đối tác (các tổ chức kinh tế, các cá nhân);
- + Có thể soạn thảo, xem xét, kiểm tra các loại hợp đồng dân sự, thương mại thông dụng phát sinh trong hoạt động hằng ngày của doanh nghiệp, tổ chức nơi sinh viên làm việc
- + Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng lắng nghe, trình bày, thuyết trình và thuyết phục.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- + Nhận thức đúng đắn về quyền tự do hợp đồng của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động thương mại.
- + Nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò của đàm phán, soạn thảo HĐTM góp phần nâng cao hiệu quả ký kết và thực hiện HĐTM.
- + Có thái độ tôn trọng pháp luật hợp đồng, tôn trọng lợi ích hợp pháp của đối tác, thiện chí hợp tác và giữ chữ tín trong quan hệ hợp đồng.
- + Có thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu khoa học.

3. Nội dung chi tiết học phần

NỘI DUNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀM PHÁN VÀ SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI (LT4, TL4, TH20)

1.1. Khái niệm đàm phán

- 1.2. Khái niệm hợp đồng thương mại
- 1.3. Vai trò của đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại
- 1.4. Một số tình huống đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại

**NỘI DUNG 2: NGUYÊN TẮC, KIỂU, HÌNH THỨC VÀ GIAI ĐOẠN
ĐÀM PHÁN (LT6, TL4, TH30)**

- 2.1. Nguyên tắc đàm phán hợp đồng trong hoạt động thương mại
- 2.2 Các kiểu đàm phán hợp đồng trong hoạt động thương mại
- 2.3. Các hình thức đàm phán hợp đồng trong hoạt động thương mại
- 2.4. Các giai đoạn đàm phán hợp đồng trong hoạt động thương mại
- 2.5. Phòng tránh rủi ro trong đàm phán hợp đồng trong hoạt động thương mại
- 2.6. Một số kỹ năng cơ bản của đàm phán hợp đồng thương mại
- 2.7. Thảo luận, phân tích một số tình huống đàm phán của các doanh nghiệp

**NỘI DUNG 3: HỢP ĐỒNG VÀ SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI
(LT4, TL4, TH20)**

- 3.1 Hình thức và cấu trúc văn bản hợp đồng thương mại
- 3.2 Yêu cầu của soạn thảo hợp đồng thương mại
- 3.3 Các bước của soạn thảo hợp đồng thương mại
- 3.4 Một số kỹ năng cơ bản của soạn thảo hợp đồng thương mại
- 3.5 Cách thức soạn thảo hợp đồng
- 3.6 Ký kết hợp đồng

**NỘI DUNG 4: THỰC HÀNH KỸ NĂNG SOẠN THẢO MỘT SỐ HỢP ĐỒNG PHỔ
BIẾN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI (LT4, TL6, TH6, TH20)**

- 4.1. Hợp đồng mua bán hàng hóa và một số hợp đồng khác trong lĩnh vực hàng hóa
- 4.2. Hợp đồng đại lý thương mại và một số hợp đồng khác trong lĩnh vực dịch vụ
- 4.3 Hợp đồng hợp tác kinh doanh và một số hợp đồng khác trong lĩnh vực Đầu tư
- 4.4 Thực hành kỹ năng đàm phán hợp đồng thuê bất động sản

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

TL1: PGS.TS Hoàng Đức Thân (2009), Giáo trình giao dịch và đàm phán kinh doanh, NXB KTQD

9.2 Tài liệu tham khảo:

- TL2. Ngô Kim Thanh;Nguyễn Thị Hoài Dung (2012),Giáo trình kỹ năng quản trị,NXB ĐHKQTĐ
- TL 3. Nguyễn Viết Tý (2018), Giáo trình luật thương mại (tập 1), NXB Tư pháp

9.32,33. Chọn 2 trong 3 học phần

a. Logistics đại cương/ Logistics General

- Số tín chỉ: 2 (18, 18,6)
- Mã học phần: 151097
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị

Nội dung học phần: Cung cấp cho những người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về logistics. Phân tích được nội dung hoạt động logistics từ đó biết cách vận hành hiệu quả hệ thống logistics.

Năng lực đạt được: Học xong môn học người học có đủ năng lực làm việc cho các doanh nghiệp tổ chức sản xuất hay dịch vụ, tổ chức chính phủ hay phi chính phủ. Các vị trí có thể đảm nhận liên quan đến hoạt động logistics như lập kế hoạch và kiểm soát thu mua nguyên vật tư, quản lý nhà cung ứng, quản lý vật tư và hoạch định tồn kho, thiết kế, quản lý hay vận hành nhà kho, tối ưu hoá nguồn lực hỗ trợ, tối ưu hoá hoạt động vận tải, cung cấp dịch vụ logistics, thiết kế hệ thống thông tin quản lý,...

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu kiến thức

Học xong học phần, người học có kiến thức cơ sở kỹ thuật và ngành logistics cần thiết về tối ưu hoá, quản lý, kinh tế, và kỹ thuật nhằm phân tích, đánh giá, thiết kế, triển khai và vận hành hiệu quả hệ thống logistics

2.2 Mục tiêu kỹ năng

Học xong môn này người học có những kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hoạt động logistics trong doanh nghiệp như lập kế hoạch và kiểm soát thu mua nguyên vật tư, quản lý nhà cung ứng, quản lý vật tư và hoạch định tồn kho, thiết kế, quản lý hay vận hành nhà kho, tối ưu hoá nguồn lực hỗ trợ, tối ưu hoá hoạt động vận tải, cung cấp dịch vụ logistics,...

2.3 Mục tiêu về thái độ người học

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc; tự chịu trách nhiệm trước những hành vi và quyết định của mình trong công việc.

3. Nội dung học phần

Chương 1: Tổng quan về logistics (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

- 1.1. Logistics – Những dấu mốc trong quá trình phát triển
- 1.2. Bàn về khái niệm Logistics
- 1.3. Phân loại logistics
- 1.4. Mối quan hệ giữa Logistics – Chuỗi cung ứng – Quá trình phân phối
- 1.5. Vai trò của Logistics
- 1.6. Xu hướng phát triển của Logistics

Chương 2: Ngành dịch vụ logistics (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

- 2.1. Logistics trong giao nhận vận tải
- 2.2. Dịch vụ Logistics và ngành Logistics
- 2.3. Xếp hạng năng lực quốc gia về logistics
- 2.4. Kinh nghiệm phát triển ngành Logistics của một số quốc gia trên thế giới
- 2.5. Ngành dịch vụ Logistics của Việt Nam

Chương 3: Giải pháp logistics (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

- 3.1. Giải pháp Logistics
- 3.2. Lean – Công cụ sắc bén để xây dựng các giải pháp Logistics
- 3.3. Giới thiệu một số công ty cung cấp các giải pháp logistics tại Việt Nam

Chương 4: Quản trị logistics (LT: 2; TL: 1; TH: 10)

- 4.1. Sự cần thiết phải quản trị logistics
- 4.2. Quản trị logistics

Chương 5: Dịch vụ khách hàng (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

- 5.1. Định nghĩa về dịch vụ khách hàng
- 5.2. Các yếu tố của dịch vụ khách hàng
- 5.3. Tầm quan trọng của dịch vụ khách hàng trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh
- 5.4. Xây dựng chiến lược dịch vụ khách hàng
- 5.5. Quy định của nhà nước Việt Nam về dịch vụ
- 5.6. Giới thiệu một số dịch vụ khách hàng trong hoạt động logistics tại Việt Nam

Chương 6: Dự trữ (LT: 1; TL: 2; TH: 10)

- 6.1. Khái niệm dự trữ
- 6.2. Phân loại dự trữ
- 6.3. Chi phí dự trữ

Chương 7: Quản trị vật tư (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

- 7.1. Quản trị vật tư và những khái niệm có liên quan
- 7.2. Quy trình nghiệp vụ cung ứng vật tư (Operating Procedures)

Chương 8: Vận tải (LT: 3; TL: 3; TH: 10)

- 8.1. Vận tải và vai trò của vận tải
- 8.2. Lựa chọn người chuyên chở và lộ trình
- 8.3. Giao nhận hàng hoá
- 8.4. Kiểm tra, kiểm soát quá trình vận chuyển
- 8.5. Hàng hoá bị hư hỏng, mất mát trong quá trình vận chuyển và cách giải quyết
- 8.6. Bốc dỡ hàng hoá
- 8.7. Vận đơn và kiểm tra vận đơn
- 8.8. Chiến lược vận tải
- 8.9. Vai trò của các công ty/ bộ phận logistics trong vận tải

Chương 9: Kho bãi (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

- 9.1. Kho bãi và vai trò của kho bãi
- 9.2. Chức năng của kho bãi
- 9.3. Mối liên hệ giữa kho với các bộ phận khác
- 9.4. Các loại kho
- 9.5. Giới thiệu hệ thống kho bãi của một số công ty Logistics tại Việt Nam

HOẠT ĐỘNG THỰC TẾ (TT: 6)

- 10.1 Dịch vụ giao nhận hàng hóa
- 10.2 Quản trị dịch vụ khách hàng

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo quy định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, GV có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng,

máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu dạy học

9.1. Giáo trình chính

1. GS.TS. Đoàn Thị Hồng Vân (2010), *Logistics và những vấn đề cơ bản*, NXB Lao Động – Xã Hội

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Ngọc Hiền (2017), *Quản lý Logistics*, Nxb TP HCM.

b.Kinh tế quốc tế/International economics

- Số tín chỉ: 2 (18,24)
- Mã học phần: 151.040
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: **Kinh tế vi mô**

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Khái quát về nền kinh tế thế giới, nội dung các mối quan hệ kinh tế quốc tế; Thương mại quốc tế và sự di chuyển các nguồn lực quốc tế, đồng thời học phần cũng chứa đựng các nội dung của Thanh toán quốc tế; liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế.

Năng lực đạt được: Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng phân tích được cơ sở mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế quốc tế; Nhận biết được các xu hướng của nền kinh tế thế giới, từ đó thay đổi hành vi tạo điều kiện cho sự phát triển một cách phù hợp với thời đại; thực hiện được cơ bản các giao dịch trong thương mại quốc tế như xuất nhập khẩu, chuyển khẩu, gia công quốc tế; Biết rõ cách sử dụng các công cụ trong thương mại quốc tế và phân tích được các tác động của nó đến nền kinh tế Việt Nam và địa phương; Biết cách KD ngoại hối dựa trên các nghiệp vụ của thị trường và quy đổi giá cả các loại tiền tệ trên thế giới.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Kết thúc học phần, sinh viên sẽ:

+ Nắm vững bản chất của nền kinh tế thế giới từ đó phân tích được cơ sở mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế quốc tế; Phân tích các vấn đề có tính toàn cầu và cách thức giải quyết các vấn đề đó; Nhận biết các xu hướng của nền kinh tế thế giới, từ đó thay đổi hành vi tạo điều kiện cho sự phát triển một cách phù hợp với thời đại.

+ Nắm vững những chính sách của Đảng và Nhà nước để phát triển kinh tế đối ngoại trong từng thời kỳ, từ đó sinh viên biết được đường lối, phương hướng trong hoạt động của bản thân nhằm phát huy hiệu quả những sản phẩm, những lợi thế của địa phương và quốc gia.

+ Nắm được phương thức và thực hiện được cơ bản các giao dịch trong thương mại quốc tế; Tính toán lợi ích của quốc gia khi tham gia vào thương mại quốc tế; Biết rõ cách sử dụng các công cụ trong thương mại quốc tế và phân tích các tác động của nó đến nền KT Việt Nam và địa phương.

+ Xác định được dòng di chuyển quốc tế các nguồn lực như vốn tư bản, nguồn lao động. Từ đó, người học tiếp cận và xây dựng được ý thức, hành động tham gia vào chu trình vận chuyển này.

+ Nắm vững cấu trúc của cán cân thanh toán quốc tế (thặng dư và thâm hụt cán cân); các nghiệp vụ KD ngoại hối; quy đổi giá cả các loại tiền tệ trên thế giới.

+ Nắm vững tác động của việc hội nhập kinh tế quốc tế; các loại hình liên kết trên thế giới và mức độ của Việt Nam khi tham gia vào liên kết và hội nhập; Nắm vững quá trình hình thành, cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động của các liên kết kinh tế và tổ chức kinh tế quốc tế tiêu biểu: ASEAN, APEC, EU, WTO, WB, IMF..., mối quan hệ giữa các tổ chức này với VN.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên biết vận dụng những kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế để hình thành các kỹ năng cơ bản sau:

+ Kỹ năng phân tích các hoạt động kinh tế đối ngoại của các quốc gia nói chung và Việt Nam cũng như địa phương nói riêng

+ Kỹ năng tính toán các lợi ích khi tham gia vào nền kinh tế thế giới

+ Kỹ năng lựa chọn các hoạt động kinh tế quốc tế phù hợp với địa phương và bản thân SV.

+ Kỹ năng giao dịch, tương tác với đối tác nước ngoài

+ Kỹ năng thương lượng, đàm phán với khách hàng.

2.3. Mục tiêu về thái độ

+ Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức trong công tác đối ngoại, không xuyên tạc và làm ảnh hưởng đến hình ảnh của quốc gia.

+ Có thái độ cởi mở, cầu tiến, thân thiện, văn minh, lịch sự với đối tác nước ngoài, đặc biệt là khách du lịch

+ Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ TỔNG QUAN VỀ NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI (LT3; TL3; TH15)

1.1 Giới thiệu về kinh tế quốc tế

1.1.1. Tầm quan trọng của kinh tế quốc tế

1.1.2. Nội dung nghiên cứu kinh tế quốc tế

1.1.3. Phương pháp nghiên cứu kinh tế quốc tế

1.1.4. Kết cấu giáo trình kinh tế quốc tế

1.2 Quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế thế giới

1.2.1. Khái niệm và cơ cấu nền kinh tế thế giới

1.2.2. Các giai đoạn vận động và phát triển của nền kinh tế thế giới

1.2.3. Bối cảnh mới của nền kinh tế thế giới

1.3 Những xu thế lớn trong sự vận động của nền kinh tế thế giới và dự báo tương lai của nền kinh tế thế giới

1.3.1. Những xu thế lớn của sự vận động của nền kinh tế thế giới

1.3.2. Dự báo tương lai của nền kinh tế thế giới

1.4 Những vấn đề có tính chất toàn cầu

1.4.1. Tính tất yếu khách quan của sự hình thành những vấn đề có tính chất toàn cầu

1.4.2. Khái quát về các vấn đề có tính chất toàn cầu

1.4.3. Ý nghĩa của các vấn đề có tính chất toàn cầu

1.5 Nội dung và tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế

1.5.1. Khái niệm và nội dung

1.5.2. Tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế

1.5.3. Những cơ sở của việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế

CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (LT3; TL4; TH15)

2.1. Tổng quan về thương mại quốc tế

2.2 Lý thuyết cổ điển về thương mại quốc tế

2.2.1. Quan điểm trọng thương về thương mại quốc tế

2.2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

2.2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

CHƯƠNG 3: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (LT2; TL3; TH10)

3.1 Khái niệm và vai trò của chính sách thương mại quốc tế

3.1.1. Khái niệm và chức năng của CSTMQT

3.1.2. Vai trò của chính sách TMQT

3.2 Các công cụ và biện pháp chủ yếu của chính sách thương mại quốc tế

3.2.1. Khái quát về thuế quan và các công cụ của chính sách TMQT

3.2.2. Thuế quan nhập khẩu và những tác động của nó

3.2.3. Phân tích cân bằng tổng quát về thuế quan đối với một nước nhỏ

3.3 Những xu hướng cơ bản trong chính sách thương mại quốc tế

3.3.1. Xu hướng tự do hoá thương mại

- 3.3.2. Xu hướng bảo hộ thương mại
- 3.3.3. Mối quan hệ giữa xu hướng tự do hoá thương mại và xu hướng bảo hộ thương mại trong bối cảnh toàn cầu hoá
- 3.3.4. Những nguyên tắc cơ bản điều chỉnh quan hệ thương mại quốc tế

CHƯƠNG 4: DI CHUYỂN QUỐC TẾ CÁC NGUỒN LỰC (LT3; TL4; TH15)

4.1 Khái niệm và đặc trưng của di chuyển quốc tế các nguồn lực

- 4.1.1. Khái niệm di chuyển nguồn lực quốc tế và các loại nguồn lực di chuyển quốc tế
- 4.1.2. Các đặc trưng cơ bản của việc di chuyển các nguồn lực quốc tế
- 4.1.3. Các công ty đa quốc gia (MNCs)

4.2 Di chuyển quốc tế về vốn

- 4.2.1. Khái niệm và các đặc trưng của di chuyển quốc tế về vốn
- 4.2.2. Các loại hình ĐTQT (di chuyển quốc tế về vốn)
- 4.2.3. Vai trò của CP đối với hoạt động đầu tư nước ngoài

4.3 Di chuyển quốc tế về lao động

CHƯƠNG 5: CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ (LT1; TL2; TH5)

5.1 Khái niệm và nguyên tắc thanh toán

- 5.1.1. Khái niệm
- 5.1.2. Nguyên tắc hạch toán

5.2 Cơ cấu cán cân thanh toán quốc tế

- 5.2.1. Khoản mục thường xuyên
- 5.2.2. Khoản mục vốn
- 5.2.3. Khoản mục dự trữ chính thức
- 5.2.4. Khoản mục sai sót thống kê

5.3 Cân đối cán cân thanh toán

- 5.3.1. Tính toán mức thâm hụt hoặc thặng dư cán cân thanh toán

5.4 Mối quan hệ giữa cán cân thanh toán và tổng sản phẩm trong nước, tiết kiệm và đầu tư

5.5 Các biện pháp giải quyết tình trạng mất cân bằng cán cân thanh toán

- 5.5.1. Vay nợ nước ngoài
- 5.5.2. Giảm dự trữ ngoại tệ
- 5.5.3. Phá giá đồng tiền trong nước
- 5.5.4. Kiểm soát nhập khẩu

CHƯƠNG 6: THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI (LT2; TL3; TH10)

6.1 Thị trường ngoại hối

- 6.1.1. Khái niệm
- 6.1.2. Các thành viên tham gia thị trường ngoại hối
- 6.1.3. Các đặc điểm của thị trường ngoại hối
- 6.1.4. Các chức năng cơ bản của thị trường ngoại hối

6.2 Tỷ giá hối đoái

CHƯƠNG 7: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ (LT4; TL4; TH20)

7.1 Khái niệm và các hình thức hội nhập kinh tế

- 7.1.1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế
- 7.1.2. Các hình thức hội nhập kinh tế khu vực

7.2 Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế

- 7.2.1. Tác động tích cực
- 7.2.2. Tác động tiêu cực

7.3 Một số liên kết kinh tế khu vực tiêu biểu

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

- Đỗ Đức Bình & Ngô Thị Tuyết Mai. GT Kinh tế quốc tế. NXB ĐHKQTĐ, 2012

9.2. Tài liệu tham khảo

- Tôn Hoàng Thanh Huệ, Nguyễn Thị Mai, Câu hỏi và bài tập Kinh tế quốc tế, NXB ĐHKQTĐ, 2020

- Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng, Kinh tế quốc tế, NXB ĐHKQTĐ, 2008.

c. Lập và phân tích dự án đầu tư/ Project Planning and Analysis;

- Số tín chỉ: 2 (18,24)
- Mã học phần: 251.051
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Khái niệm về đầu tư, dự án đầu tư, trình tự và nội dung nghiên cứu dự án đầu tư, công tác lập và quản lý dự án đầu tư. Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ và công suất, phương án tài chính... Các giải pháp thực hiện. Đánh giá tác động của môi trường vĩ mô vào dự án, khả năng thu xếp vốn và khả năng cấp vốn theo tiến độ; phương án hoàn trả vốn đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn và phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế - tài chính, hiệu quả xã hội của dự án. Sinh viên hiểu rõ những kiến thức cơ bản nhất về các công quản lý dự án đầu tư, biết quản lý tiến độ thời gian của dự án.

Năng lực đạt được: Học xong môn Lập và phân tích dự án người học biết cách lập hoàn chỉnh một dự án đầu tư khả thi, tự lập kế hoạch huy động vốn, tự lập bảng tiến độ và quản lý thời gian của dự án; phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ và công suất... và các giải pháp thực hiện; Dự tính tổng mức đầu tư của dự án; khả năng huy động và cấp vốn theo tiến độ; phương án hoàn trả vốn đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn và phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế - tài chính, hiệu quả XH của dự án.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sinh viên hiểu và nắm vững các nội dung cơ bản khi lập một dự án đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, đồng thời sinh viên phải nắm được các nội dung cơ bản của công tác quản lý đối với một dự án đầu tư.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Từ các kiến thức đã học, sinh viên có thể vận dụng để tự nghiên cứu và lập hoàn chỉnh một dự án đầu tư khả thi, tự lập kế hoạch huy động vốn, tự lập bảng tiến độ và quản lý thời gian của dự án.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học cần có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực để nắm vững nội dung của học phần. Trên cơ sở đó phải thể hiện quan điểm của mình về các vấn đề kinh tế liên quan đến môn học đang diễn ra trên thực tế.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ, TRÌNH TỰ - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ (LT2; TL3; TH10,5)

1.1 Một số vấn đề lý luận chung về đầu tư

- 1.1.1 Khái niệm đầu tư, đầu tư phát triển
- 1.1.2 Đặc điểm của đầu tư phát triển
- 1.1.3 Vai trò của đầu tư phát triển
- 1.1.4 Nguồn vốn cho đầu tư phát triển

1.2 Dự án đầu tư

- 1.2.1 Sự cần thiết phải tiến hành các hoạt động đầu tư theo dự án
- 1.2.2 Khái niệm và công dụng của dự án đầu tư
- 1.2.3 Đặc trưng của một dự án đầu tư
- 1.2.4 Phân loại dự án đầu tư
- 1.2.5 Chu kỳ của một dự án đầu tư

1.3 Trình tự và các nội dung nghiên cứu dự án đầu tư

1.3.1 Nghiên cứu cơ hội đầu tư

1.3.2 Nghiên cứu tiền khả thi

1.3.3 Nghiên cứu khả thi

1.4 Công tác tổ chức soạn thảo dự án

1.4.1 Yêu cầu và các căn cứ để soạn thảo dự án đầu tư

1.4.2 Lập nhóm soạn thảo dự án

1.4.3 Lập quy trình, lịch trình soạn thảo dự án

1.5 Trình bày một dự án đầu tư

CHƯƠNG 2: NGHIÊN CỨU CÁC CĂN CỨ CHỦ YẾU HÌNH THÀNH DỰ ÁN (LT2; TL2; TH9)

2.1 Nghiên cứu các điều kiện vĩ mô ảnh hưởng đến sự hình thành và thực hiện dự án đầu tư

2.1.1 Môi trường vĩ mô có ảnh hưởng đến sự ra đời và thực hiện dự án đầu tư

2.1.2 Quy hoạch và kế hoạch phát triển dự án

2.2 Nghiên cứu thị trường dự án đầu tư

2.2.1 Mục đích, vai trò và yêu cầu nghiên cứu khía cạnh thị trường sản phẩm dự án đầu tư

2.2.2 Nội dung nghiên cứu

CHƯƠNG 3: NGHIÊN CỨU KHÍA CẠNH KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN (LT2; TL2; TH9)

3.1 Vị trí, vai trò và yêu cầu của nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật dự án

3.1.1 Vị trí

3.1.2 Vai trò

3.1.3 Yêu cầu

3.2 Nội dung nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật dự án

3.2.1 Mô tả sản phẩm của dự án

3.2.2 Lựa chọn hình thức đầu tư

3.2.3 Xác định công suất của dự án

3.2.4 Lựa chọn công nghệ kỹ thuật cho dự án

3.2.5 Nguyên vật liệu đầu vào

3.2.6 Cơ sở hạ tầng

3.2.7 Địa điểm thực hiện dự án

3.2.8 Giải pháp xây dựng công trình của dự án

3.2.9 Đánh giá tác động môi trường của dự án

3.2.10 Lịch trình thực hiện dự án

CHƯƠNG 4: NGHIÊN CỨU KHÍA CẠNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ NHÂN SỰ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (LT2; TL2; TH9)

4.1 Sự cần thiết và các nhân tố ảnh hưởng đến công tác nghiên cứu

4.1.1 Sự cần thiết phải tiến hành nghiên cứu

4.1.2 Một số nhân tố ảnh hưởng

4.2 Nội dung nghiên cứu

4.2.1 Các nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn hình thức tổ chức quản lý dự án

4.2.2 Dự kiến nhân sự và chi phí nhân lực thực hiện dự án

CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ (LT6; TL9; TH31,5)

5.1 Mục đích, vai trò và yêu cầu của phân tích tài chính dự án đầu tư

5.1.1 Mục đích

5.1.2 Vai trò

5.1.3 Yêu cầu

5.2 Một số vấn đề cần xem xét khi tiến hành phân tích tài chính dự án đầu tư

- 5.2.1 Giá trị thời gian của tiền
- 5.2.2 Công thức tính chuyển
- 5.2.3 Xác định tỷ suất chiết khấu và chọn thời điểm tính toán

5.3 Nội dung phân tích tài chính dự án

- 5.3.1 Dự tính tổng mức vốn đầu tư
- 5.3.2 Xác định nguồn tài trợ và khả năng đảm bảo của mỗi nguồn
- 5.3.3 Lập báo cáo tài chính dự kiến
- 5.3.4 Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả tài chính

CHƯƠNG 6: PHÂN TÍCH KHÍA CẠNH KINH TẾ - XÃ HỘI DỰ ÁN ĐẦU TƯ (LT2; TL3; TH10,5)

6.1 Khái niệm, sự cần thiết, mục tiêu, các tiêu chuẩn đánh giá

- 6.1.1 Khái niệm
- 6.1.2 Sự cần thiết
- 6.1.3 Mục tiêu
- 6.1.4 Các tiêu chuẩn đánh giá

6.2 Phương pháp đánh giá

6.3 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế xã hội dự án

- 6.3.1 Giá trị gia tăng thuần (NVA)
- 6.3.2 Chỉ tiêu số lao động
- 6.3.3 Tác động đến phân phối thu nhập và cân bằng xã hội
- 6.3.4 Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân
- 6.3.5 Tiết kiệm và tăng nguồn ngoại tệ
- 6.3.6 Chỉ tiêu khả năng cạnh tranh quốc tế
- 6.3.7 Những tác động khác của dự án

CHƯƠNG 7: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (LT2; TL3; TH10,5)

7.1 Khái niệm và tác dụng của quản lý dự án

- 7.1.1 Khái niệm
- 7.1.2 Tác dụng

7.2 Nội dung quản lý dự án

7.3 Quản lý thời gian và tiến độ dự án

- 7.3.1 Mạng công việc
- 7.3.2 Kỹ thuật tổng quan và đánh giá dự án và phương pháp đường găng
- 7.3.3 Phương pháp biểu đồ GANTT

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

- PGS.TS Nguyễn Thị Bạch Nguyệt, Giáo trình lập dự án đầu tư, NXB ĐH KTQD, 2012

9.2. Tài liệu tham khảo

- Từ Quang Phương, Phạm Văn Hùng, Giáo trình Kinh tế đầu tư, NXB ĐH KTQD, 2013

- Từ Quang Phương, Giáo trình quản lý dự án, NXB ĐHKTQD, năm 2012

9.34. Thuế /Taxes

- Số tín chỉ: 03 (27; 30; 6)
- Mã học phần: 152101
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Tài chính - Tiền tệ

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: những vấn đề cơ bản về thuế, nội dung phương pháp tính thuế và cách kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của các luật thuế hiện hành ở Việt Nam hiện nay như : Luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật thuế thu nhập doanh nghiệp và luật thuế thu nhập cá nhân.

Năng lực đạt được: Người học tính và kê khai được số thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ; số thuế thu nhập cá nhân phải nộp từ hoạt động kinh doanh sản xuất kinh doanh, từ tiền lương, tiền công và một số hoạt động cụ thể khác theo quy định mà cơ sở kinh doanh phải nộp cho cơ quan thuế.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, đối tượng nộp thuế. Các phương pháp tính thuế, kê khai, quyết toán các sắc thuế như: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân, thuế khác. Người học vận dụng được các phương pháp tính thuế đã được học. Đủ khả năng tính, kê khai, nộp, quyết toán thuế vào ngân sách Nhà nước.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Người học thực hiện vận dụng các kiến thức đã được học thành thạo trong việc kê khai, tính và quyết toán các luật thuế như: luật thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân trên phần mềm kê khai thuế. Qua đó cung cấp thông tin cho về tình hình nộp thuế vào ngân sách Nhà nước cho nhà quản lý doanh nghiệp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có trách nhiệm đọc trước phần nội dung trong giáo trình bắt buộc được chỉ định trong đề cương này khi đến lớp; tham gia đặt câu hỏi và trình bày các quan điểm của mình.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục*)

Nội dung 1: Những vấn đề cơ bản về thuế (LT:3, TL 3)

1. Khái niệm và đặc điểm của thuế
2. Chức năng của thuế
 - 2.1 Chức năng đảm bảo nguồn thu cho NSNN
 - 2.2 Chức năng phân phối lại nhằm đảm bảo công bằng xã hội
 - 2.3 Chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế hay khắc phục những bất cân bằng của thị trường
3. Phân loại thuế
 - 3.1 Phân loại theo tính chất hành chính
 - 3.2 Phân loại theo tính chất kinh tế
 - 3.3 Phân loại theo tính chất kỹ thuật
4. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế
 - 4.1 Tên gọi
 - 4.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng miễn thuế
 - 4.3 Cơ sở thuế
 - 4.4 Mức thuế, thuế suất
 - 4.5 Chế độ miễn, giảm thuế
 - 4.6 Trách nhiệm, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế
 - 4.7 Thủ tục kê khai, thu nộp, quyết toán thuế

5. Quá trình đổi mới hệ thống thuế tại Việt Nam
- 5.1 Khái quát về hệ thống chính sách thuế Việt Nam
- 5.2 Khái quát về hệ thống bộ máy quản lý thu thuế hiện hành ở Việt Nam

Nội dung 2: Quản lý thuế (LT 4, TL 3)

1. Những vấn đề chung về quản lý thuế

- 1.1.1 Một số quan niệm về quản lý thuế
- 1.1.2 Chủ thể quản lý
- 1.1.3 Đối tượng quản lý

2. Nội dung quản lý thuế tại Việt nam

- 2.1 Đăng ký thuế
- 2.2 kê khai thuế, tính thuế
- 2.3 Nộp thuế
- 2.4 Ấn định thuế
- 2.5 Kiểm tra, thanh tra thuế
- 2.6 Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế
- 2.6 Xử lý vi phạm pháp luật về thuế

3. Dịch vụ thuế và tư vấn thuế

- 3.1 Làm thủ tục về thuế và tư vấn thuế
- 3.2 Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
- 3.3 Hành nghề dịch vụ tư vấn thuế
- 3.4 Cơ quan quản lý hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, tư vấn thuế

Nội dung 3: Thuế giá trị gia tăng (LT 4, TL 6, TH 2)

1. Giá trị gia tăng và thuế GTGT

- 1.1. Giá trị gia tăng
- 1.2. Thuế GTGT

2. Nội dung cơ bản của luật thuế GTGT hiện hành ở Việt Nam

- 2.1 Phạm vi áp dụng
- 2.2 Căn cứ tính thuế
- 2.3 Phương pháp tính thuế GTGT
- 2.4 Quy định về hoá đơn, chứng từ mua bán hàng hoá, dịch vụ
- 2.5 Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế
- 2.6 Hoàn thuế GTGT

Nội dung 4: Thuế tiêu thụ đặc biệt (LT 4, TL5, TH 1)

1. Những vấn đề chung về thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)

- 1.1 Khái niệm
- 1.2 Đặc điểm
2. Nội dung cơ bản của Luật thuế TTĐB ở Việt Nam

- 2.1 Phạm vi áp dụng
- 2.2 Căn cứ tính thuế
- 2.3 Phương pháp tính thuế TTĐB
- 2.4 Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế
- 2.5 Miễn, giảm, hoàn thuế TTĐB

Nội dung 5: Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (LT 4, TL 3, TH 1)

1. Giới thiệu chung về thuế xuất khẩu, nhập khẩu

- 1.1. Khái niệm và tác dụng của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
- 1.2. Đặc điểm thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2. Nội dung cơ bản của Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu ở Việt Nam

- 2.1 Phạm vi áp dụng
- 2.2 Căn cứ tính thuế
- 2.3 Phương pháp tính thuế
- 2.4 Tỷ giá tính thuế
- 2.5 Miễn thuế, xét miễn thuế giảm thuế, hoàn thuế, truy thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.6 Đăng ký, kê khai, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Nội dung 6: Thuế thu nhập doanh nghiệp (LT 4, TL 6, TH 2)

1. Những vấn đề chung về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

1.1 Khái niệm và tác dụng của thuế TNDN

1.2 Đặc điểm của thuế TNDN

2. Nội dung cơ bản của Luật thuế TNDN hiện hành ở Việt Nam

2.1 Phạm vi áp dụng

2.2 Căn cứ tính thuế

2.3 Phương pháp tính thuế

2.4 Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế TNDN

2.5 Ưu đãi thuế TNDN

Nội dung 7: Thuế thu nhập cá nhân (LT 4, TL 4, TH 0)

1. Những vấn đề chung về thuế Thu nhập cá nhân

1.1. Khái niệm và tác dụng của thuế TNCN

1.2. Đặc điểm của thuế TNCN

2. Nội dung cơ bản của Luật thuế TNCN hiện hành ở Việt Nam

2.1 Phạm vi áp dụng thuế TNCN

2.2 Phương pháp tính thuế TNCN

2.3 Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế TNCN

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%

- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Tài liệu bắt buộc

1: TS Lê Hoàng Bá Huyền; PSG.TS Nguyễn Thị Bất (đồng chủ biên) Giáo trình Chính sách và nghiệp vụ Thuế, NXB Lao động, 2016.

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Liên và Nguyễn Văn Hiệu, *Giáo trình Thuế*, Nxb Tài chính, 2014

2. Lê Hoàng Bá Huyền (2016), *Câu hỏi và bài tập thuế*, Nxb Lao động ; 2016.

9.35. Tài chính công/Public Finance

- Số tín chỉ: 03 (27; 30; 6)
- Mã học phần: 152100
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính - Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Tài chính - Tiền tệ

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần bao gồm kiến thức chung về tài chính công và quản lý tài chính công như khái niệm, phân loại tài chính công; khái niệm, mục tiêu, nội dung của quản lý tài chính công; Bộ máy quản lý tài chính công và các kiến thức nghiệp vụ về quản lý tài chính công giải quyết những vấn đề nghiệp vụ về quản lý NSNN, tổ chức cân đối NSNN, quản lý các quỹ ngoài NSNN và đánh giá quản lý tài chính công như nguyên tắc quản lý NSNN, phân cấp quản lý NSNN, qui trình quản lý NSNN, tổ chức cân đối NSNN, quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

Năng lực đạt được: Người học có khả năng vận dụng lý thuyết vào thực hành các nghiệp vụ như lập dự toán NSNN ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, lập các báo cáo quyết toán ngân sách ở các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, phân loại thu, chi NSNN theo các tiêu chí để có thể đánh giá hiệu quả của việc chi NSNN ở các cơ quan, đơn vị, quản lý thu phí, lệ phí, quản lý tài chính ở các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện cân đối NSNN ở các cơ quan, đơn vị, quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tài chính công và quản lý tài chính công, nội dung thu chi NSNN, chu trình NSNN, hệ thống mục lục NSNN, quy trình lập dự toán ngân sách, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách, quản lý chi thường xuyên, chi đầu tư của ngân sách, quản lý thu thuế, phí, lệ phí thuộc NSNN, quản lý tài chính cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức cân đối NSNN, quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học vận dụng những kiến thức cơ bản để hình thành các kỹ năng:

- Kỹ năng phân tích, đánh giá hiệu quả của tài chính công như thu chi ngân sách, cân đối ngân sách, lập dự toán ngân sách nhà nước ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, lập các báo cáo quyết toán NSNN ở các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Kỹ năng tính toán số vốn cấp phát tạm ứng theo tỷ lệ, thu hồi tạm ứng và số thanh toán cho công trình đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng bảng tổng hợp giá trị dự toán xây lắp cho công trình xây dựng cơ bản.

- Kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm để hoàn thành các công việc theo chuyên môn.

- Kỹ năng lập luận, thuyết trình trước đám đông để giải quyết công việc.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sau khi học xong học phần, người học cần có:

- Có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức, chuyên môn trong công việc.

- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.

- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.

- Có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tự học tập, có ý thức kỷ luật tốt.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục*)

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG

(4 LT, 3 TL)

1.1. Những vấn đề cơ bản về tài chính công

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của tài chính công

- 1.1.2. Chức năng của tài chính công
- 1.1.3. Các bộ phận cấu thành của tài chính công
- 1.1.4. Vai trò của tài chính công
- 1.2. Những vấn đề cơ bản về quản lý tài chính công
- 1.2.1. Khái niệm và đặc điểm của quản lý tài chính công
- 1.2.2. Nội dung cơ bản của quản lý tài chính công
- 1.2.3. Nhiệm vụ và bộ máy quản lý tài chính công

CHƯƠNG 2: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CHU TRÌNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(2 LT, 3 TL)

- 2.1. Ngân sách Nhà nước (NSNN)
- 2.1.1. Khái niệm NSNN
- 2.1.2. Phân loại thu, chi NSNN
- 2.1.3. Mục lục NSNN
- 2.2. Quản lý chu trình Ngân sách Nhà nước
- 2.2.1. Nguyên tắc quản lý NSNN
- 2.2.2. Phân cấp quản lý NSNN
- 2.2.3. Quản lý chu trình NSNN
- 2.2.3.1. Lập dự toán NSNN
- 2.2.3.2. Chấp hành NSNN
- 2.2.3.3. Quyết toán NSNN

CHƯƠNG 3: QUẢN LÝ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(LT 4, TL 4, TH 2)

- 3.1. Quản lý thu thuế
- 3.1.1. Những vấn đề cơ bản về thuế
- 3.1.2. Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam
- 3.2. Quản lý thu thuế
- 3.2.3.1. Mục tiêu, yêu cầu và các nguyên tắc quản lý thu thuế
- 3.2.3.2. Tổ chức công tác quản lý thu thuế
- 3.2. Quản lý thu phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước
- 3.2.1. Một số vấn đề cơ bản về phí và lệ phí thuộc NSNN
- 3.2.1.1. Bản chất và đặc điểm của phí, lệ phí
- 3.2.1.2. Tác dụng của phí và lệ phí
- 3.2.1.3. Phân loại phí và lệ phí
- 3.2.2. Quản lý thu phí, lệ phí thuộc NSNN
- 3.2.2.1. Phân cấp thẩm quyền quy định về phí và lệ phí
- 3.2.2.2. Xác định mức thu phí và lệ phí
- 3.2.2.3. Đối tượng nộp và các tổ chức, cá nhân được thu phí, lệ phí
- 3.2.2.4. Quản lý thu phí, lệ phí thuộc NSNN

CHƯƠNG 4: QUẢN LÝ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(LT 4, TL 4, TH 2)

- 4.1. Khái niệm, nội dung và đặc điểm chi đầu tư phát triển của NSNN
- 4.1.1. Khái niệm chi đầu tư phát triển của NSNN
- 4.1.2. Nội dung chi đầu tư phát triển của NSNN
- 4.1.3. Đặc điểm chi đầu tư phát triển của NSNN
- 4.2. Quản lý chi đầu tư phát triển của NSNN
- 4.2.1. Những vấn đề chung về quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSNN
- 4.2.1.1. Nguyên tắc quản lý và cấp phát vốn đầu tư XDCB của NSNN

- 4.2.1.2. Điều kiện cấp phát thanh toán vốn đầu tư XDCB của NSNN
- 4.2.2. Lập và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của NSNN
 - 4.2.2.1. Lập kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm
 - 4.2.2.2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư năm
- 4.2.3. Cấp phát thanh toán vốn đầu tư đối với các công trình thuộc dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN
 - 4.2.3.1. Cấp phát thanh toán vốn xây lắp
 - 4.2.3.2. Cấp phát thanh toán vốn mua sắm thiết bị
 - 4.2.3.3. Cấp phát thanh toán vốn chi phí khác
 - 4.2.3.4. Những điểm chú ý khi cấp phát vốn đầu tư XDCB
- 4.2.4. Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản

CHƯƠNG 5: QUẢN LÝ CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (LT 4, TL 4)

- 5.1. Khái niệm, nội dung và đặc điểm chi thường xuyên của NSNN
 - 5.1.1. Khái niệm
 - 5.1.2. Nội dung
 - 5.1.3. Đặc điểm
- 5.2. Các nguyên tắc quản lý chi thường xuyên của NSNN
 - 5.2.1. Nguyên tắc quản lý theo dự toán
 - 5.2.2. Nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả
 - 5.2.3. Nguyên tắc chi trực tiếp qua Kho bạc Nhà nước
- 5.3. Tổ chức quản lý chi thường xuyên của NSNN
 - 5.3.1. Xây dựng định mức chi
 - 5.3.2. Lập dự toán chi thường xuyên
 - 5.3.3. Chấp hành dự toán chi thường xuyên
 - 5.3.4. Quyết toán và kiểm toán các khoản chi thường xuyên của NSNN

CHƯƠNG 6: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH Ở CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (LT 4, TL 4, TH 2)

- 6.1. Quản lý tài chính ở các cơ quan quản lý Nhà nước
 - 6.1.1. Hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước
 - 6.1.2. Kinh phí hoạt động của các cơ quan Nhà nước
 - 6.1.3. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước
- 6.2. Quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp công lập
 - 6.2.1. Đơn vị sự nghiệp công lập
 - 6.2.2. Cơ chế huy động vốn và vay vốn tín dụng
 - 6.2.3. Quy định về quản lý tài sản Nhà nước
 - 6.2.4. Quy định về hoạt động liên doanh, liên kết
 - 6.2.5. Tài khoản giao dịch
 - 6.2.6. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ
 - 6.2.7. Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi phí hoạt động và đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động.
 - 6.2.8. Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp do Ngân sách Nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động

CHƯƠNG 7: TỔ CHỨC CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (LT 2, TL 2)

- 7.1. Lý luận cơ bản về cân đối NSNN
 - 7.1.1. Khái niệm cân đối NSNN
 - 7.1.2. Một số học thuyết về cân đối NSNN

7.2. Bội chi NSNN

7.2.1. Khái niệm và cách tính bội chi NSNN

7.2.2. Nguyên nhân bội chi NSNN và nguồn bù đắp

7.3. Tổ chức cân đối NSNN ở nước ta

7.3.1. Cách tính bội chi NSNN và nguyên tắc thực hiện cân đối NSNN ở nước ta

7.3.2. Biện pháp quản lý NSNN để cân đối NSNN.

CHƯƠNG 8: QUẢN LÝ CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(LT 3, TL 5)

8.1. Một số vấn đề cơ bản về các quỹ tài chính Nhà nước ngoài NSNN

8.1.1. Đặc điểm các quỹ tài chính NN ngoài NSNN

8.1.2. Phân loại các quỹ tài chính NN ngoài NSNN

8.1.3. Một số nội dung chủ yếu nhằm quản lý hiệu quả quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN

8.2. Quản lý một số quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN chủ yếu

8.2.1. Quản lý Quỹ dự trữ quốc gia

8.2.2. Quản lý Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam

8.2.3. Quản lý Quỹ Bảo hiểm xã hội

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy

Kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%

- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Tài liệu bắt buộc

TL1. Dương Đăng Chinh, Phạm Văn Khoan, Giáo trình quản lý tài chính công, NXB Tài chính, 2009.

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. Sở Đình Thành, Bùi Thị Mai Hoài, Lý thuyết Tài chính công, NXB ĐHQG Hồ Chí Minh, 2009.

TL2. Trương Huỳnh Thắng, Tìm hiểu luật ngân sách nhà nước năm 2015, NXB CTQG, 2016.

- Số tín chỉ: 03 (27; 30; 6)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Mã học phần: 152102
- Điều kiện tiên quyết: Quản trị tài chính doanh nghiệp 1

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần bao gồm kiến thức chung về quản trị tài chính doanh nghiệp như: Các mô hình tài trợ, phân tích được ưu, nhược điểm của từng mô hình, điều kiện để áp dụng từng mô hình trong công tác quản trị tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể; Các nguồn tài trợ ngắn hạn và nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp; giá trị hiện tại và giá trị tương lai của dòng tiền, tỷ suất sinh lời rủi ro của danh mục đầu tư. Xác định cơ cấu vốn và chi phí vốn; đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

Năng lực đạt được: Người học phân tích, lựa chọn được mô hình tài trợ tối ưu cho doanh nghiệp; Phân tích dự án đầu tư; Phân tích các hệ số tài chính để phân tích được tình hình tài chính doanh nghiệp; Dự báo được nhu cầu vốn, chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính dự kiến; Lập kế hoạch TCDN trong ngắn hạn.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức thực tế vững chắc về tài chính doanh nghiệp. Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản và vận dụng vào công tác quản trị tài chính doanh nghiệp như: xác định được giá trị hiện tại và giá trị tương lai của dòng tiền; đánh giá được rủi ro của danh mục đầu tư; phân tích nguồn tài trợ của doanh nghiệp; xác định được cơ cấu vốn tối ưu; đánh giá hiệu quả tài chính dự án.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học thành thạo các kỹ năng:

- Về kỹ năng cứng: Kỹ năng xây dựng và thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động kinh tế, tài chính của các doanh nghiệp.
- Về kỹ năng mềm: Kỹ năng tự học, tư duy sáng tạo, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo kiến thức được học để giải quyết vấn đề gặp phải; kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng làm việc độc lập để hoàn thành nhiệm vụ được giao; kỹ năng giao tiếp, lắng nghe, trình bày, thảo luận và thuyết phục người khác.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Tạo lập ý thức và thói quen sáng tạo cải tiến liên tục trong mọi hoạt động trong thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả làm việc. Sau khi học xong học phần, người học phải đảm bảo được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần tự học, tự nghiên cứu, có năng lực chịu trách nhiệm.

- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.

- Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.

- Có năng lực tự chịu trách nhiệm, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, vận dụng kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.

- Có năng lực tự học, tự hoàn thiện các kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục*)

Nội dung 1: Giá trị theo thời gian của tiền, tỷ suất sinh lợi và rủi ro (LT7, TL7)

1. Giá trị theo thời gian của tiền
 - 1.1. Giá trị tương lai của tiền
 - 1.2. Giá trị hiện tại của tiền
 - 1.3. Xác định lãi suất

2. Tỷ suất sinh lời và rủi ro
- 2.1. Tỷ suất sinh lời
- 2.2. Rủi ro và đo lường rủi ro
3. Quan hệ rủi ro và tỷ lệ sinh lời

Nội dung 2: Nguồn tài trợ của doanh nghiệp và nguồn tài trợ ngắn hạn (LT 4, TL 5)

1. Nguồn tài trợ của doanh nghiệp
- 1.1. Tổng quan về nguồn tài trợ của doanh nghiệp
- 1.2. Mô hình về nguồn tài trợ
2. Nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp
- 2.1. Nợ phải trả có tính chất chu kỳ
- 2.2. Tín dụng nhà cung cấp
- 2.3. Tín dụng ngân hàng
- 2.4. Chiết khấu thương phiếu
- 2.5. Bán nợ
- 2.6. Các nguồn tài trợ ngắn hạn khác

Nội dung 3: Nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp (LT 4, TL 4)

1. Nguồn tài trợ bên trong
2. Cổ phiếu thường
- 2.1. Cổ phiếu thường và huy động vốn bằng cổ phiếu thường
- 2.2. Quyền ưu tiên mua cổ phiếu mới của cổ đông
3. Cổ phiếu ưu đãi
- 3.1. Những đặc trưng của cổ phiếu ưu đãi
- 3.2. Những điểm lợi và bất lợi khi huy động vốn bằng cổ phiếu ưu đãi
4. Vay dài hạn
- 4.1. Vay dài hạn NHTM và các tổ chức tín dụng khác
- 4.2. Trái phiếu doanh nghiệp
5. Thuê tài chính
- 5.1. Thuê tài sản
- 5.2. Thuê tài chính

Nội dung 4: Chi phí vốn và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp (LT 6, TL 7)

1. Chi phí sử dụng vốn
- 1.1. Khái niệm về chi phí sử dụng vốn
- 1.2. Chi phí sử dụng vốn của các nguồn tài trợ riêng biệt
- 1.3. Chi phí sử dụng vốn bình quân và chi phí sử dụng vốn cận biên
- 1.4. Kết hợp đường chi phí cận biên và đường cơ hội đầu tư trong việc dự toán vốn.
2. Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp
- 2.1. Khái niệm về cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp
- 2.2. Hệ thống đòn bẩy của doanh nghiệp

Nội dung 5: Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp (LT 6, TL 7, TH 6)

1. Tổng quan về đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
- 1.1. Khái niệm về đầu tư dài hạn
- 1.2. Các loại đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
- 1.3. Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp
- 1.4. Trình tự ra quyết định đầu tư dài hạn
2. Xác định dòng tiền của dự án đầu tư
- 2.1. Các nguyên tắc cơ bản khi xác định dòng tiền của dự án
- 2.2. Xác định dòng tiền của dự án đầu tư
- 2.3. ảnh hưởng của khấu hao đến dòng tiền của dự án
3. Đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư
- 3.1. Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư
- 3.2. Các phương pháp chủ yếu đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư
- 3.3. Một số trường hợp đặc biệt trong đánh giá dự án đầu tư

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, làm bài tập cá nhân, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

1. Bùi Văn Vân, Vũ Văn Ninh, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, Nxb Tài chính, 2015

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Vũ Duy Hào, Trần Minh Tuấn, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB Kinh tế quốc dân, 2019
2. Bùi Văn Vân, Hệ thống câu hỏi và bài tập Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính 2009.

9.37. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại/Commercial Banking

- Số tín chỉ: 03 (27; 30; 6)

-Mã học phần: 152014

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng

- Điều kiện tiên quyết: Quản trị tài chính doanh nghiệp1

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Tổng quan về nguồn vốn và quản lý nguồn vốn của NHTM; Các nghiệp vụ cho vay, phương thức cho vay của NHTM; Các dịch vụ thanh toán qua ngân hàng của khách hàng; qui trình nghiệp vụ huy động vốn, cho vay; Các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng khác: bảo lãnh, tư vấn kinh doanh chứng khoán, ủy thác....

Năng lực đạt được: phân tích thị trường, phân tích đặc điểm của từng loại tiền gửi, từng đối tượng khách hàng để tìm ra phương thức huy động vốn phù hợp cho ngân hàng; tính toán các chi phí huy động vốn, thu nhập từ lãi cho vay để xây dựng chính sách huy động vốn tối ưu, quản lý rủi ro tín dụng; tư vấn cho khách hàng lựa chọn được phương thức đầu tư, phương thức tài trợ thích hợp.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về nguồn vốn và tài sản của NHTM; nắm vững các phương pháp cho vay, cách thức tính lãi, xác định số tiền, thời hạn cho vay và các nghiệp vụ kinh doanh khác của NHTM; có khả năng vận dụng và thực hành thành thạo các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại, thực hiện các giao dịch với khách hàng một cách nhanh chóng, chính xác.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học biết vận dụng những kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ ngân hàng thương mại để có hình thành các kỹ năng cơ bản sau:

- Kỹ năng phân tích thị trường, phân tích đặc điểm của từng loại tiền gửi, từng đối tượng khách hàng để tìm ra phương thức huy động vốn phù hợp cho ngân hàng.

- Kỹ năng tính toán các chi phí huy động vốn, thu nhập từ lãi cho vay để xây dựng chính sách huy động vốn tối ưu, quản lý rủi ro tín dụng.

- Kỹ năng tư vấn cho khách hàng lựa chọn được phương thức đầu tư, phương thức tài trợ thích hợp.

- Kỹ năng thẩm định các dự án đầu tư.

- Kỹ năng làm việc theo nhóm khi phải hợp tác với đồng nghiệp trong việc thực hiện thẩm định hồ sơ khách hàng vay vốn, theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ...

- Kỹ năng tìm kiếm khách hàng tiềm năng.

- Kỹ năng thương lượng, đàm phán với khách hàng.

- Kỹ năng tư vấn cho khách hàng và nhà quản trị ngân hàng.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học phải có thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để sau khi học xong học phần đạt được các tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn, tôn trọng khách hàng, giữ các bí mật liên quan đến tài khoản và các thông tin cá nhân của khách hàng.

- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khách hàng và đối tác liên quan.

- Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.

- Có năng lực tự chịu trách nhiệm, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, vận dụng kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.

- Có năng lực tự học, tự hoàn thiện các kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục*)

CHƯƠNG 1: NGUỒN VỐN VÀ QUẢN LÝ NGUỒN VỐN CỦA NHTM (LT3, TL2)

- 1.1. Nguồn vốn của NHTM
 - 1.1.1. Vốn chủ sở hữu
 - 1.1.1.1. Vốn cấp 1
 - 1.1.1.2. Vốn cấp 2
 - 1.1.2. Vốn huy động
 - 1.1.2.1. Vốn huy động từ tiền gửi
 - 1.1.2.2. Vốn huy động thông qua phát hành giấy tờ có giá
 - 1.1.3. Vốn đi vay
 - 1.1.3.1. Vay của TCTD khác
 - 1.1.3.2. Vay của ngân hàng trung ương
 - 1.1.4. Nguồn vốn khác
- 1.2. Quản lý nguồn vốn của NHTM
 - 1.2.1. Mục tiêu quản lý nguồn vốn của NHTM
 - 1.2.2. Nội dung quản lý nguồn vốn của NHTM
 - 1.2.3. Quy trình quản lý nguồn vốn của NHTM

**CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG TRONG CHO VAY
(LT:5, TL:5, TH 3)**

- 2.1. Khái quát hoạt động cho vay của NHTM
 - 2.1.1. Khái niệm về cho vay
 - 2.1.2. Phân loại cho vay của NHTM
 - 2.2.3. Quy định pháp lý về cho vay
 - 2.2.3.1. Nguyên tắc cho vay
 - 2.2.3.2. Điều kiện cho vay
 - 2.2.3.3. Đối tượng cho vay
 - 2.2.3.4. Quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động cho vay
 - 2.2.3.5. Hợp đồng
 - 2.2.3.6. Xét duyệt cho vay, kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng vốn vay
- 2.2. Thời hạn cho vay
 - 2.2.1. Căn cứ để xác định thời hạn cho vay
 - 2.2.2. Thời hạn cho vay và thời hạn cho vay trung bình
 - 2.2.2.1. Thời hạn cho vay
 - 2.2.2.2. Thời hạn cho vay trung bình
- 2.3. Phương pháp cho vay
 - 2.3.1. Phương pháp cho vay từng lần
 - 2.3.2. Phương pháp cho vay theo hạn mức tín dụng
- 2.4. Lãi suất và phí suất tín dụng
 - 2.4.1. Lãi suất tín dụng
 - 2.4.2. Phí suất tín dụng
- 2.5. Quy trình cho vay

**CHƯƠNG 3: NGHIỆP VỤ CHO VAY NGẮN HẠN CỦA NHTM
(LT:4, TL:5,)**

- 3.1. Cho vay kinh doanh
 - 3.1.1. Cho vay bổ sung vốn lưu động
 - 3.1.1.1. Quy trình cho vay
 - 3.1.1.2. Hồ sơ tín dụng
 - 3.1.1.3. Điều tra thực tế khách hàng vay vốn
 - 3.1.1.4. Thẩm định khách hàng và phương án vay vốn
 - 3.1.1.5. Quản lý nợ và xử lý nợ có vấn đề
 - 3.1.2. Cho vay trên tài sản
 - 3.1.2.1. Chiết khấu giấy tờ có giá
 - 3.1.2.2. Cho vay trên bộ chứng từ hàng xuất
 - 3.1.2.3. Bao thanh toán

- 3.1.3. Các hình thức cho vay khác
- 3.2. Cho vay tiêu dùng
 - 3.2.1. Đặc điểm
 - 3.2.2. Các loại cho vay tiêu dùng
 - 3.2.2.1. Cho vay cầm đồ
 - 3.2.2.2. Cho vay đảm bảo bằng lương hay thu nhập
 - 3.2.2.3. Cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

CHƯƠNG 4: NGHIỆP VỤ CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN CỦA NHTM (LT:3, TL:4)

- 4.1. Cho vay theo dự án đầu tư
 - 4.1.1. Một số vấn đề cơ bản về dự án đầu tư
 - 4.1.1.1. Khái niệm
 - 4.1.1.2. Yêu cầu của một dự án đầu tư
 - 4.1.1.3. Phân loại dự án đầu tư
 - 4.1.1.4. Chu trình của dự án đầu tư
 - 4.1.2. Thẩm định dự án đầu tư
 - 4.1.2.1. Sự cần thiết phải thẩm định dự án đầu tư
 - 4.1.2.2. Trình tự và nội dung thẩm định dự án đầu tư
 - 4.1.2.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá
 - 4.1.3. Quy trình thẩm định dự án đầu tư
- 4.2. Cho thuê tài chính
 - 4.2.1. Một số vấn đề cơ bản về cho thuê tài chính
 - 4.2.1.1. Khái niệm
 - 4.2.1.2. Đặc điểm của cho thuê tài chính
 - 4.2.1.3. Các hình thức cho thuê tài chính chủ yếu
 - 4.2.2. Phương pháp tính tiền thuê trong cho thuê tài chính
 - 4.2.3. Quy trình cho thuê tài chính
- 4.3. Cho vay tiêu dùng
- 4.4. Cho vay hợp vốn

CHƯƠNG 5: DỊCH VỤ THANH TOÁN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (LT:3, TL:3, TH:3)

- 5.1. Thanh toán bằng tiền mặt
 - 5.1.1 Thanh toán bằng tiền mặt tại các chi nhánh ngân hàng
 - 5.1.1.1 Thu tiền mặt
 - 5.1.1.2. Chi tiền mặt
 - 5.1.2. Thanh toán bằng tiền mặt trong hệ thống ngân hàng
- 5.2. Thanh toán không dùng tiền mặt của NHTM
 - 5.2.1. Những vấn đề cơ bản về thanh toán không dùng tiền mặt
 - 5.2.1.1. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt
 - 5.2.1.2. Đặc điểm của thanh toán không dùng tiền mặt
 - 5.2.1.3. Một số vấn đề cơ bản về thanh toán không dùng tiền mặt
 - 5.2.2. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt
 - 5.2.2.1. Thanh toán bằng séc
 - 5.2.2.2. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi
 - 5.2.2.3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu
 - 5.2.2.4. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng
 - 5.2.3. Các dịch vụ thanh toán hiện đại khác
- 5.3. Thanh toán giữa các ngân hàng

CHƯƠNG 6: THANH TOÁN QUỐC TẾ TRONG NGOẠI THƯƠNG (LT:3, TL:4)

- 6.1. Những vấn đề cơ bản trong thanh toán ngoại thương
 - 6.1.1. Chứng từ trong thanh toán ngoại thương

- 6.1.2. Điều kiện về hàng hóa
- 6.1.3. Điều kiện về giao hàng
- 6.1.3. Điều kiện thanh toán thương mại quốc tế
- 6.2. Các hình thức thanh toán xuất nhập khẩu chủ yếu
 - 6.2.1. Thanh toán bằng thư tín dụng
 - 6.2.2. Thanh toán ủy thác thu
 - 6.2.3. Hình thức thanh toán chuyển tiền
 - 6.2.4. Thanh toán biên giới mậu dịch

CHƯƠNG 7: NGHIỆP VỤ KINH DOANH KHÁC CỦA NHTM (LT:3, TL:4)

- 7.1. Nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ
 - 7.1.1. Tỷ giá hối đoái
 - 7.1.2. Trạng thái ngoại tệ
 - 7.1.3. Các phương thức giao dịch ngoại tệ
 - 7.1.4. Các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ
- 7.2. Nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng
 - 7.2.1. Khái niệm
 - 7.2.2. Đặc điểm
 - 7.2.3. Các loại bảo lãnh ngân hàng
- 7.3. Dịch vụ kinh doanh chứng khoán
- 7.4. Dịch vụ thông tin tư vấn
- 7.5. Dịch vụ ủy thác

CHƯƠNG 8: QUẢN LÝ RỦI RO CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (LT:3, TL:3)

- 8.1. Những vấn đề chung về rủi ro trong kinh doanh của ngân hàng
 - 8.1.1. Đặc trưng trong kinh doanh ngân hàng
 - 8.1.2. Các loại rủi ro trong kinh doanh ngân hàng
 - 8.1.3. Ảnh hưởng của rủi ro trong kinh doanh ngân hàng
- 8.2. Quản lý rủi ro
 - 8.2.1. Quản lý rủi ro tín dụng
 - 8.2.2. Quản lý rủi ro lãi suất
 - 8.2.3. Quản lý rủi ro thanh toán
 - 8.2.4. Quản lý rủi ro hối đoái
 - 8.2.5. Quản lý rủi ro khác

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

1. Nguyễn Thị Mùi (2008), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính.

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Tô Ngọc Hưng (2014), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Dân trí

9.38. Thị trường chứng khoán/Stock market

- Số tín chỉ: 02 (18;18;06)
- Mã học phần: 152065
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Tài chính – tiền tệ

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Tổng quan về thị trường chứng khoán: bản chất, chức năng, cơ cấu của thị trường chứng khoán, các công cụ và các chủ thể tham gia thị trường, vai trò của thị trường chứng khoán; Tổ chức thị trường và các hoạt động chính trên thị trường chứng khoán sơ cấp và thị trường chứng khoán thứ cấp; Phân tích chứng khoán để đầu tư; Hệ thống thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năng lực đạt được: Người học tham gia đầu tư chứng khoán trên thị trường chứng khoán; Tính giá trị sổ sách của cổ phiếu dựa trên cơ sở số liệu sổ sách kế toán; Tư vấn cho khách hàng tham gia thị trường chứng khoán; Tư vấn cho công ty nên phát hành chào bán chứng khoán ra công chúng; Xác định giá khớp lệnh của cổ phiếu dựa vào các lệnh đặt ở phiên khớp lệnh định kỳ; Xác định khối lượng giao dịch của phiên khớp lệnh định kỳ.

2. Mục tiêu về học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán như: Khái niệm, chức năng của thị trường chứng khoán, cơ cấu, mục tiêu, nguyên tắc hoạt động của thị trường chứng khoán; các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán, cơ chế điều hành và giám sát thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và các giao dịch chứng khoán trên thị trường sơ cấp, thứ cấp; Phân tích và đầu tư chứng khoán.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có khả năng vận dụng kiến thức đã nghiên cứu về chứng khoán và thị trường chứng khoán để hình thành các kỹ năng cơ bản sau:

- + Kỹ năng phân tích cổ phiếu, trái phiếu
- + Kỹ năng tính toán giá cổ phiếu, giá trái phiếu, lãi suất đáo hạn, lãi suất hoàn vốn, lãi suất kỳ hạn đầu tư
- + Kỹ năng tư vấn cho nhà đầu tư để lựa chọn loại chứng khoán phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư
- + Kỹ năng làm việc theo nhóm khi thực hiện tư vấn chứng khoán cho nhà đầu tư
- + Kỹ năng thương lượng, đàm phán với khách hàng

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sau khi học xong học phần, người học phải đảm bảo được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- + Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn, tôn trọng các bí mật trong kinh doanh với khách hàng.
- + Có thái độ cởi mở, giao dịch, phục vụ khách hàng một cách văn minh, lịch sự.
- + Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khách hàng và đối tác liên quan.
- + Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.
- + Có năng lực tự chịu trách nhiệm, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, vận dụng kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.
- + Có năng lực tự học, tự hoàn thiện các kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (Tên các mô đun hoặc chương mục, tiêu chuẩn)

Nội dung 1: Tổng quan về thị trường chứng khoán (TTCK) (LT 2, TL 2)

- 1.1. Khái niệm và chức năng của thị trường chứng khoán
 - 1.1.1. Sự hình thành thị trường chứng khoán
 - 1.1.2. Khái niệm về thị trường chứng khoán
 - 1.1.3. Chức năng của TTCK
- 1.2. Cơ cấu, mục tiêu và các nguyên tắc hoạt động của thị trường chứng khoán
 - 1.2.1. Cơ cấu của thị trường chứng khoán
 - 1.2.2. Mục tiêu quản lý và điều hành thị trường chứng khoán
 - 1.2.3. Các nguyên tắc hoạt động của thị trường chứng khoán
- 1.3. Các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán
- 1.4. Cơ chế điều hành và giám sát thị trường chứng khoán
- 1.5. Xu thế phát triển của các thị trường chứng khoán trên thế giới và những điều kiện cơ bản để phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam

Nội dung 2: Chứng khoán (LT 4, TL 5)

- 2.1. Khái niệm và đặc trưng của chứng khoán
 - 2.1.1. Khái niệm về chứng khoán
 - 2.1.2. Đặc trưng của chứng khoán
- 2.2. Phân loại chứng khoán
 - 2.2.1. Căn cứ vào chủ thể phát hành
 - 2.2.2. Căn cứ vào tính chất huy động vốn
 - 2.2.3. Căn cứ vào lợi tức của chứng khoán
 - 2.2.4. Căn cứ vào hình thức chứng khoán
 - 2.2.5. Căn cứ vào thị trường nơi chứng khoán được giao dịch
- 2.3. Một số loại chứng khoán cơ bản
 - 2.3.1. Cổ phiếu
 - 2.3.2. Trái phiếu
 - 2.3.3. Chứng chỉ quỹ đầu tư
 - 2.3.4. Chứng khoán phái sinh

Nội dung 3: Thị trường chứng khoán sơ cấp (LT 2, TL 1, TH 2)

- 3.1. Đặc điểm của thị trường chứng khoán
- 3.2. Các chủ thể phát hành chứng khoán
 - 3.2.1. Chính phủ
 - 3.2.2. Doanh nghiệp
 - 3.2.3. Quỹ đầu tư
- 3.3. Các phương thức phát hành chứng khoán và quản lý nhà nước đối với việc phát hành chứng khoán
 - 3.3.1. Các phương thức phát hành chứng khoán
 - 3.3.2. Quản lý nhà nước đối với phát hành chứng khoán
- 3.4. Chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng
 - 3.4.1. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng
 - 3.4.2. Thủ tục chủ yếu chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng
 - 3.4.3. Các phương thức chào bán chứng khoán ra công chúng

Nội dung 4: Thị trường chứng khoán thứ cấp (LT 5, TL 4, TH 2)

- 4.1. Đặc điểm và cơ cấu của thị trường chứng khoán thứ cấp
 - 4.1.1. Đặc điểm của thị trường thứ cấp
 - 4.1.2. Cấu trúc của thị trường thứ cấp

- 4.2. Sở giao dịch chứng khoán
 - 4.2.1. Khái niệm và chức năng của sở giao dịch chứng khoán
 - 4.2.2. Hình thức sở hữu và cơ cấu tổ chức sở giao dịch chứng khoán
 - 4.2.3. Thành viên giao dịch của SGD chứng khoán
 - 4.2.4. Niêm yết chứng khoán
 - 4.2.5. Giao dịch chứng khoán ở SGD chứng khoán
 - 4.2.6. Hệ thống lưu ký, thanh toán bù trừ
 - 4.2.7. Hệ thống công khai thông tin
- 4.3. Thị trường chứng khoán phi tập trung
 - 4.3.1. Tổng quan về sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC)
 - 4.3.2. Đặc điểm của thị trường chứng khoán phi tập trung
 - 4.3.3. Phương thức giao dịch trên thị trường chứng khoán phi tập trung

Nội dung 5: Phân tích chứng khoán và đầu tư chứng khoán (LT 5, TL 6, TH 2)

- 5.1. Lãi suất và các vấn đề liên quan đến lãi suất
 - 5.1.1. Lãi đơn, lãi kép và giá trị tương lai
 - 5.1.2. Kỳ hạn tính lãi và giá trị kép
 - 5.1.3. Giá trị hiện tại
- 5.2. Phân tích trái phiếu
 - 5.2.1. Ước định giá trái phiếu
 - 5.2.2. Các đại lượng chủ yếu đo lường mức sinh lời của trái phiếu
 - 5.2.3. Mối quan hệ giữa lãi suất thị trường, giá trái phiếu và các lãi suất của trái phiếu đang lưu hành
 - 5.2.4. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến giá trị thị trường
- 5.3. Phân tích cổ phiếu
 - 5.3.1. Tiếp cận các phương pháp chủ yếu phân tích cổ phiếu
 - 5.3.2. Ước định giá cổ phiếu
 - 5.3.3. Đánh giá hiệu quả đầu tư vào cổ phiếu
 - 5.3.4. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới giá cổ phiếu trên thị trường
- 5.4. Các chỉ số của thị trường chứng khoán
 - 5.4.1. Chỉ số giá
 - 5.4.2. Tổng giá trị thị trường và khối lượng, giá trị giao dịch
- 5.5. Quỹ đầu tư chứng khoán
 - 5.5.1. Quỹ đầu tư và các chủ thể tham gia quỹ đầu tư
 - 5.5.2. Vai trò của quỹ đầu tư chứng khoán.

4. Yêu cầu của mô học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Học liệu bắt buộc

TL1. PGS.TS Lê Hoàng Nga, *Thị trường chứng khoán*, Nxb Tài chính, 2020.

9.2. Học liệu tham khảo

TL1. Bạch Đức Hiền, *Giáo trình Thị trường chứng khoán*, Nxb Tài chính, 2008

TL2. Hoàng Văn Quỳnh, *Câu hỏi và bài tập thị trường chứng khoán*, Nxb tài chính, 2008.

9.39. Kế toán ngân hàng/Banking Accounting

- Số tín chỉ: 03 (27; 30; 6)
- Mã học phần: 152016
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán, Nghiệp vụ NHTM

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến nguồn vốn huy động vốn, nghiệp vụ cho vay; nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng của khách hàng, nghiệp vụ liên quan đến tài sản kinh doanh của NHTM, nghiệp vụ thanh toán vốn giữa các ngân hàng và phân tích các thông tin trên báo cáo tài chính NHTM.

Năng lực đạt được: Người học theo dõi, phản ánh và ghi chép kịp thời sự biến động về vốn nguồn cũng như vốn sử dụng của NHTM; hạch toán chi phí trả lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm cho khách hàng; Hạch toán lãi dự thu cũng như đôn đốc việc thu lãi cho vay, thu nợ gốc đối với các khoản cho vay đã đến hạn thanh toán của khách hàng; Theo dõi, hạch toán sự tăng giảm của tài sản cố định phục vụ cho hoạt động kinh doanh của NHTM.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên môn để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến nguồn vốn, tài sản, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thanh toán và một số nghiệp vụ ngân hàng khác; đồng thời học phần cũng cung cấp các kiến thức để thực hiện việc ghi chép, xử lý các nghiệp vụ một cách khoa học, chính xác; Thực hiện đúng các quy trình kế toán và lưu trữ chứng từ kế toán theo đúng quy định; Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh ngân hàng, tư vấn cho các nhà quản trị ngân hàng hoạch định chính sách kinh doanh và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học vận dụng những kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ kinh doanh NHTM để hình thành:

- Kỹ năng hạch toán nguồn vốn của NHTM: kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, kế toán nghiệp vụ huy động vốn, kế toán nghiệp vụ cho vay; nghiệp vụ đầu tư; nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt; nghiệp vụ thanh toán vốn giữa các ngân hàng; nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, kế toán thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh.
- Kỹ năng tính toán khi thực hiện các nghiệp vụ tính và hạch toán chi trả lãi tiền gửi, chi trả lãi giấy tờ có giá, lãi dự thu cho khách hàng...
- Kỹ năng giao tiếp, tư vấn khi thực hiện các giao dịch phục vụ khách hàng một cách văn minh, lịch sự.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sau khi học xong học phần, người học phải đảm bảo được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng khách hàng, giữ các bí mật liên quan đến tài khoản và các thông tin cá nhân của khách hàng.

- Có thái độ cởi mở, giao dịch, phục vụ khách hàng một cách văn minh, lịch sự.
- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khách hàng và đối tác liên quan.
- Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.
- Có năng lực tự chịu trách nhiệm, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, vận dụng kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.
- Có năng lực tự học, tự hoàn thiện các kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục*)

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG (LT2, TL 0)

1.1. Đối tượng, nhiệm vụ và đặc điểm của kế toán

1.1.1. Đối tượng của kế toán NH

- 1.1.2. Nhiệm vụ của kế toán ngân hàng
- 1.1.3. Đặc điểm của KTNH
- 1.2. Các nguyên tắc kế toán cơ bản
 - 1.2.1. Cơ sở dồn tích
 - 1.2.2. Hoạt động liên tục
 - 1.2.3. Giá gốc
 - 1.2.4. Phù hợp
 - 1.2.5. Nhất quán
 - 1.2.6. Thận trọng
 - 1.2.7. Trọng yếu (thông tin chính xác)
- 1.3. Tài khoản kế toán NHTM
 - 1.3.1. Khái niệm và phân loại tài khoản kế toán ngân hàng
 - 1.3.2. Hệ thống tài khoản kế toán NHTM ở Việt Nam hiện nay
- 1.4. Chứng từ kế toán ngân hàng
 - 1.4.1. Khái niệm
 - 1.4.2. Phân loại chứng từ kế toán NHTM
 - 1.4.3. Lập chứng từ:
 - 1.4.4. Kiểm soát chứng từ
 - 1.4.5. Luân chuyển chứng từ

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN NGUỒN VỐN NHTM (LT 2, TL3)

- 2.1. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu
 - 2.1.1. Khái quát nguồn vốn chủ sở hữu của NHTM
 - 2.1.2. Tài khoản sử dụng
 - 2.1.3. Chứng từ sử dụng
 - 2.1.4. Quy trình kế toán
 - 2.1.4.1. Kế toán nguồn vốn điều lệ
 - 2.1.4.2. Kế toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ
 - 2.1.4.3. Kế toán trích lập và sử dụng các quỹ của NHTM
- 2.2. Kế toán nguồn vốn huy động
 - 2.2.1. Kế toán nguồn vốn tiền gửi
 - 2.2.1.1. Kế toán tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng
 - 2.2.1.2. Kế toán tiền gửi tiết kiệm
 - 2.2.2. Kế toán nghiệp vụ phát hành giấy tờ có giá
 - 2.2.2.1. Tài khoản sử dụng
 - 2.2.2.2. Chứng từ sử dụng
 - 2.2.2.3. Quy trình kế toán

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN TÀI SẢN PHỤC VỤ KINH DOANH (LT 4, TL5, TH 3)

- 3.1. Kế toán nghiệp vụ tiền mặt
 - 3.1.1. Tài khoản sử dụng
 - 3.1.2. Chứng từ sử dụng
 - 3.1.3. Quy trình kế toán
- 3.2. Kế toán nghiệp vụ tiền gửi
 - 3.2.1. Tài khoản sử dụng
 - 3.2.2. Chứng từ sử dụng
 - 3.2.3. Quy trình kế toán
 - 3.2.3.1. Kế toán nghiệp vụ tiền gửi ở NHNN
 - 3.2.3.2. Kế toán tiền gửi ở các NHTM khác
- 3.3. Kế toán tài sản cố định
 - 3.3.1. Tài khoản sử dụng
 - 3.3.2. Chứng từ sử dụng

- 3.3.3. Quy trình kế toán
 - 3.3.3.1. Kế toán tăng TSCĐ
 - 3.3.3.2. Kế toán giảm TSCĐ

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ KINH DOANH (LT 8, TL8, TH3)

- 4.1. Kế toán nghiệp vụ cho vay
 - 4.1.1. Vai trò, nhiệm vụ của kế toán cho vay
 - 4.1.2. Tài khoản và chứng từ sử dụng
 - 4.1.3. Kế toán các phương thức cho vay chủ yếu
 - 4.1.3.1. Kế toán phương thức cho vay từng lần
 - 4.1.3.2. Kế toán phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng
 - 4.1.3.3. Kế toán hình thức cho vay hợp vốn
 - 4.1.3.4. Kế toán nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - 4.1.3.5. Kế toán nghiệp vụ bảo lãnh
 - 4.1.3.6. Kế toán nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu
- 4.2. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ
 - 4.2.1. Nguyên tắc hạch toán ngoại tệ
 - 4.2.2. Tài khoản và chứng từ sử dụng
 - 4.2.3. Quy trình kế toán
 - 4.2.3.1. Kế toán mua bán ngoại tệ không có hợp đồng
 - 4.2.3.2. Kế toán chuyển đổi ngoại tệ thanh toán trong nước
 - 4.2.3.3. Kế toán đánh giá lại giá trị ngoại tệ kinh doanh ngày cuối tháng

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG (LT7, TL7)

- 5.1. Đối tượng, nguyên tắc trong thanh toán qua ngân hàng
 - 5.1.1. Đối tượng
 - 5.1.2. Nguyên tắc
- 5.2. Tài khoản và chứng từ sử dụng
- 5.3. Quy trình kế toán dịch vụ thanh toán
 - 5.3.1. Kế toán thanh toán séc
 - 5.3.2. Kế toán thanh toán uỷ nhiệm chi
 - 5.3.3. Kế toán thanh toán uỷ nhiệm thu
 - 5.3.4. Kế toán thanh toán thẻ ngân hàng

CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN THU NHẬP, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH (LT 2, TL2)

- 6.1. Kế toán các khoản thu nhập
 - 6.1.1. Nội dung các khoản thu nhập của NHTM
 - 6.1.2. Qui trình kế toán các khoản thu nhập
- 6.2. Kế toán các khoản chi phí
 - 6.2.1. Nội dung các khoản chi phí
 - 6.2.2. Kế toán các khoản chi phí
- 6.3. Kế toán kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận
 - 6.3.1. Nguyên tắc hạch toán kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận
 - 6.3.2. Tài khoản kế toán
 - 6.3.3. Kế toán kết quả hoạt động kinh doanh

CHƯƠNG 7: BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG NHTM (LT 2, TL2, TH 3)

- 7.1. Hệ thống báo cáo tài chính đối với các TCTD
 - 7.1.1. Mục đích yêu cầu của báo cáo KTNH

- 7.1.2. Các loại báo cáo tài chính
- 7.2. Bảng cân đối tài khoản kế toán
 - 7.2.1. Khái niệm
 - 7.2.2. Cơ sở và trình tự lập
 - 7.2.3. Phân loại
- 7.3. Bảng cân đối kế toán
 - 7.3.1. Khái niệm
 - 7.3.2. Căn cứ và trình bày bảng cân đối kế toán
 - 7.3.3. Nguyên tắc khi lập bảng cân đối kế toán
- 7.4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 7.5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 7.6. Thuyết minh báo cáo tài chính

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

TL1. Nguyễn Văn Lộc, *Giáo trình Kế toán ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, 2014

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. Nguyễn Hồng Yên, *Kế toán ngân hàng*, NXB Tài chính, 2016.

TL2. Nguyễn Thị Loan, Lâm Thị Hồng Hoa, *Kế toán ngân hàng*, NXB Phương Đông, 2012.

9.40. Chọn 1 trong 2 học phần

9.40a. Định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp/Valuation of Assets and Corporate Value

- Số tín chỉ: 03 (27; 30; 6)
- Mã học phần: 152103
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: QTTCDN 1, QTTCDN 2

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức, các khái niệm cơ bản, các yếu tố ảnh hưởng tới giá trị tài sản; nguyên tắc thẩm định giá trong nền kinh tế thị trường; Phương pháp định giá bất động sản; Quy trình định giá bất động sản; Giá trị doanh nghiệp và nhu cầu xác định giá trị doanh nghiệp; Các yếu tố tác động tới giá trị doanh nghiệp; Các phương pháp chủ yếu xác định giá trị doanh nghiệp; Quy trình định giá giá trị doanh nghiệp.

Năng lực đạt được: Xác định giá trị của bất động sản trong mỗi giao dịch khác nhau; xác định được giá trị bất động sản, giá trị doanh nghiệp được giao dịch trên thị trường là giá trị thị trường hay giá trị phi thị trường; Xác định giá trị của doanh nghiệp trong từng trường hợp khác nhau.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về: khái niệm và phân loại tài sản, các quyền chủ thể về tài sản; khái niệm và đặc tính của giá trị tài sản. Phân biệt được sự khác nhau giữa các thuật ngữ giá cả, giá trị và chi phí; Hiểu được sự ảnh hưởng của các nhân tố đến giá trị tài sản; khái niệm, đối tượng, sự cần thiết và mục đích của thẩm định giá; hiểu rõ nội hàm của giá trị thị trường cũng như phân biệt được trường hợp nào được coi là vi phạm giá trị thị trường. khái niệm về giá trị phi thị trường và một số loại giá trị phi thị trường điển hình; nắm được các nguyên tắc cơ bản khi thẩm định giá; hiểu được khái niệm, đặc điểm và các tiêu thức phân loại BĐS; khái niệm, đặc điểm và phân loại thị trường BĐS; nắm được quy trình định giá BĐS; nắm được các phương pháp định giá BĐS; khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp; khái niệm, vai trò và mục đích của định giá doanh nghiệp; nắm được các yếu tố tác động đến giá trị doanh nghiệp; nắm được các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học vận dụng những kiến thức cơ bản về thẩm định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp để hình thành:

- Người học thực hiện thành thạo, phân tích, tổng hợp việc định giá giá trị tài sản, giá trị thị trường và giá trị phi thị trường của tài sản, giá trị doanh nghiệp, người học nắm vững các nguyên tắc và quy trình định giá tài sản; các phương pháp định giá bất động sản; định giá máy móc thiết bị và xác định giá trị doanh nghiệp. Sinh viên có được những kỹ năng cần thiết trong định giá tài sản nhằm bổ sung các kiến thức cho một số môn học đồng thời làm nền tảng cho sinh viên đi thực tập và đi làm tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng như ngoài tỉnh.

- Kỹ năng giao tiếp, tư vấn khi thực hiện các giao dịch phục vụ khách hàng một cách văn minh, lịch sự.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có trách nhiệm đọc trước phần nội dung trong giáo trình bắt buộc được chỉ định trong đề cương này khi đến lớp; tham gia đặt câu hỏi và trình bày các quan điểm của mình. Giảng viên chỉ đóng vai trò người hướng dẫn, trên lớp chủ yếu để giới thiệu những nội dung cơ bản mà không trình bày tất cả các nội dung của đề cương. Truyền đạt và phát huy năng lực của người học để có thể giải quyết được những tình huống cụ thể, thực tế tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng như ngoài tỉnh.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục*)

Nội dung 1: Các khái niệm và nguyên tắc định giá tài sản (LT 6, TL 4, TH 2)

1. Các khái niệm định giá tài sản.

1.1. Tài sản và giá trị tài sản.

1.2. Thẩm định giá và Giá trị thị trường.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản.
 - 2.1. Yếu tố vật chất.
 - 2.2. Yếu tố pháp lí.
 - 2.3. Yếu tố kinh tế.
 - 2.4. Yếu tố khác.
3. Các nguyên tắc định giá tài sản.
 - 3.1. Sử dụng tốt nhất và có hiệu quả nhất.
 - 3.2. Thay thế.
 - 3.3. Dự báo lợi ích tương lai.
 - 3.4. Cung cầu.
 - 3.5. Đóng góp.

Nội dung 2: Phương pháp định giá bất động sản (LT 6, TL 7, TH 2)

1. Thị trường bất động sản.
 - 1.1. Khái niệm.
 - 1.2. Những đặc điểm chủ yếu của bất động sản.
 - 1.3. Những đặc điểm chủ yếu của thị trường bất động sản.
2. Các phương pháp định giá bất động sản.
 - 2.1. Phương pháp so sánh trực tiếp.
 - 2.2. Phương pháp chi phí
 - 2.3. Phương pháp thu nhập.
 - 2.4. Phương pháp thặng dư.
3. Quy trình định giá bất động sản.

Nội dung 3: Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp (LT 6, TL 7, TH 2)

1. Các yếu tố ảnh hưởng tới giá trị doanh nghiệp.
 - 1.1. Khái niệm giá trị doanh nghiệp.
 - 1.2. Giá trị nội tại và giá trị thị trường của doanh nghiệp.
 - 1.3. Các yếu tố tác động tới giá trị doanh nghiệp.
2. Các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp.
 - 2.1. Phương pháp giá trị tài sản thuần.
 - 2.2. Phương pháp hiện tại hoá.
 - 2.3. Phương pháp định lượng Good will
 - 2.4. Phương pháp PER
3. Quy trình định giá doanh nghiệp.

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

Kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

1. Nguyễn Minh Hoàng; Phạm Văn Bình, *Giáo trình Định giá Tài sản*, NXB Tài chính, 2018

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Minh Hoàng và Phạm Văn Bình (2011), *Giáo trình định giá tài sản*, NXB Tài chính

9.40b. Kế toán thuế /Tax Accounting

- Số tín chỉ: 3 (27, 27, 9)
- Mã học phần: 153048
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kế toán quản trị
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các loại thuế trong doanh nghiệp như: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế, phí, lệ phí khác. Hướng dẫn phương pháp tính các loại thuế, phục vụ cho việc hạch toán các loại thuế cũng như quyết toán và kê khai thuế.

Năng lực đạt được: Người học có khả năng tính toán, kế toán được các loại thuế, lập được tờ khai, bảng kê và quyết toán các loại thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt, xuất nhập khẩu, thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác trong đơn vị.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức:

- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các loại thuế trong doanh nghiệp, phương pháp tính các loại thuế, phục vụ cho việc hạch toán các loại thuế cũng như quyết toán và kê khai thuế.

- Người học có thể thực hiện được cách hạch toán kế toán các loại thuế từ thuế GTGT, thuế Tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu và kê khai thuế trên hệ thống kê khai của Tổng cục thuế.

2.2. Mục tiêu kỹ năng:

- Người học được rèn luyện và hình thành những kỹ năng cơ bản về thực hiện công tác kế toán thuế trong đơn vị, tính thuế hạch toán thuế, lên các bảng biểu thuế. Người học có thể quen dần với kỹ năng thực hiện kế toán thuế trong các doanh nghiệp. Có kỹ năng vận dụng thực hành và độc lập nghiên cứu những vấn đề cơ bản theo sự hướng dẫn của giáo viên và năng lực tự học của người học.

- Hình thành, củng cố, phát triển kỹ năng tiếp cận vấn đề; kỹ năng thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin; kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình trong quá trình học tập, nghiên cứu môn học.

2.3. Mục tiêu về thái độ người học:

Người học có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có trách nhiệm đọc trước phần nội dung trong giáo trình bắt buộc được chỉ định trong đề cương này khi đến lớp; tham gia đặt câu hỏi và trình bày các quan điểm của mình.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ (1LT: 0TL: 0TH)

- 1.1. Tổng quan về hệ thống thuế
 - 1.1.1. Đặc điểm của hệ thống Thuế
 - 1.1.2. Phân loại Thuế
 - 1.1.3. Vai trò của Thuế trong nền kinh tế thị trường
- 1.2. Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam
 - 1.2.1. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế
 - 1.2.2. Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam
- 1.3. Quản lý thuế
- 1.4. Đơn vị kế toán thực hiện kế toán thuế.

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (8LT: 9TL: 3TH)

- 2.1. Tổng quan về thuế GTGT.
 - 2.1.1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc kế toán thuế GTGT.
 - 2.1.2. Đối tượng chịu thuế GTGT
 - 2.1.3. Đối tượng nộp thuế
 - 2.1.4. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế GTGT

- 2.1.5. Quy định về hoá đơn chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ .
- 2.2. Kế toán thuế GTGT
 - 2.2.1. Kế toán thuế GTGT ở doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
 - 2.2.1.1. Kế toán thuế GTGT đầu ra.
 - 2.2.1.2. Kế toán thuế GTGT đầu vào.
 - 2.2.2 Kế toán thuế GTGT ở đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
 - 2.2.3. Kế toán thuế GTGT được giảm trừ
 - 2.2.4. Hoàn thuế GTGT
- 2.3. Phương pháp lập tờ khai thuế GTGT.
 - 2.3.1. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trên bảng kê hàng hoá dịch vụ bán ra
 - 2.3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trên bảng kê hàng hoá dịch vụ mua bán.
 - 2.3.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trên tờ khai thuế GTGT.

CHƯƠNG 3 : KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (3LT: 3TL: 2TH)

- 3.1. Tổng quan về thuế TTĐB.
 - 3.1.1. Khái niệm, đặc điểm thuế TTĐB
 - 3.1.2. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, thuế suất.
 - 3.1.3. Phương pháp tính thuế TTĐB.
- 3.2. Kế toán thuế TTĐB.
 - 3.2.1. Kế toán thuế TTĐB đối với hàng hoá dịch vụ trong nước.
 - 3.2.2. Kế toán thuế TTĐB đối với hàng hoá nhập khẩu.
- 3.3. Đăng ký, kê khai, tính thuế, nộp và quyết toán thuế TTĐB
 - 3.3.1. Kê khai thuế TTĐB.
 - 3.3.1.1. Phương pháp lập bảng kê hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB.
 - 3.3.1.2. Phương pháp lập bảng kê hàng hoá dịch vụ mua vào chịu thuế TTĐB.
 - 3.3.1.3. Phương pháp lập tờ khai thuế TTĐB.
 - 3.3.2. Đăng ký thuế, nộp thuế, quyết toán thuế.

CHƯƠNG 4 : KẾ TOÁN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU (3LT: 3TL: 2TH)

- 4.1. Tổng quan về thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu
 - 4.1.1. Khái niệm, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, đối tượng nộp thuế.
 - 4.1.2. Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế.
- 4.2. Kế toán thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
 - 4.2.1. Kế toán thuế xuất khẩu
 - 4.2.1. Kế toán thuế nhập khẩu
- 4.3. Kê khai thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

CHƯƠNG 5 : KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (6LT: 6TL: 2TH)

- 5.1 Nội dung cơ bản về thuế TNDN.
 - 5.1.1. Đối tượng nộp thuế, kỳ tính thuế, thuế suất thuế TNDN.
 - 5.1.2. Căn cứ tính thuế: Thu nhập chịu thuế, thu nhập tính thuế
- 5.2. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.
 - 5.2.1. Kế toán chi phí thuế TNDN hiện hành
 - 5.2.2. Kế toán chi phí thuế TN hoãn lại, tài sản thuế TN hoãn lại và chi phí thuế TN hoãn lại phải trả
- 5.3. Mẫu và hướng dẫn lập tờ khai thuế TNDN.
 - 5.3.1. Phương pháp lập tờ khai tạm tính thuế TNDN.
 - 5.3.2. Phương pháp lập tờ khai quyết toán thuế TNDN.

CHƯƠNG 6 : KẾ TOÁN CÁC LOẠI THUẾ KHÁC (6LT: 6TL: 0TH)

- 6.1. Thuế thu nhập cá nhân.
 - 6.1.1 Những quy định chung.
 - 6.1.1.1. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế.
 - 6.1.1.2. Thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế

6.1. 2. Phương pháp tính thuế và kê khai, hạch toán thuế TNCN

6.2. Thuế tài nguyên

6.3. Thuế nhà đất, tiền thuê đất

6.4. Thuế môn bài

6.5. Thuế trước bạ, phí, lệ phí.

4. Yêu cầu của môn học

Sinh viên phải có đầy đủ các điều kiện sau mới được dự thi cuối kỳ và được đánh giá kết quả môn học.

- Mức độ chuyên cần: Sinh viên phải tham gia học tối thiểu là 80% số tiết học trên lớp.

- Thái độ học tập: Sinh viên phải tích cực học tập, tự học tự nghiên cứu, làm các bài tập đầy đủ và nộp đúng hạn theo yêu cầu của giáo viên; tích cực tham gia thảo luận nhóm,

- Điểm quá trình: Phải có tối thiểu 4 con điểm thường xuyên và 1 con điểm kiểm tra giữa kỳ.

- Điểm kết thúc học phần: Bắt buộc sinh viên phải tham gia dự thi khi đã có đủ điều kiện dự thi.

- Sinh viên phải có đầy đủ tài liệu ít nhất là các tài liệu bắt buộc.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Nguyễn Phú Giang, Lê Thị Minh Huệ, Lê Thị Hồng, *Kế toán thuế*, NXB Tài chính, 2016.

9.2. Học liệu tham khảo

1. Nghiêm Văn Lợi, *Thuế và Kế toán Thuế trong doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.

2. Lê Hoàng Bá Huyền, Nguyễn Thị Bất, *Giáo trình Chính sách và nghiệp vụ thuế*, NXB Thống kê, 2016.

9.41,42. Chọn 2 trong 3 học phần

a. Bảo hiểm/Insurance

- Số tín chỉ: 02 (18; 18; 6)
- Mã học phần: 152000
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Tài chính - Tiền tệ

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Vai trò của bảo hiểm đối với kinh tế - xã hội; Bản chất của bảo hiểm; Đặc điểm và các nguyên tắc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm; Các vấn đề cơ bản của hợp đồng bảo hiểm thương mại; Quyền và lợi ích cũng như trách nhiệm của các bên trong Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế; Các đặc trưng của bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm nhân thọ; Khai thác, quản lý và nguyên tắc thực hiện bồi thường đối với một số nghiệp vụ bảo hiểm tài sản hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, nghiệp vụ bảo hiểm vật chất và bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu, các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ cũng như cách tính phí của các nghiệp vụ bảo hiểm này.

Năng lực đạt được: người học thực hiện được các công việc liên quan đến tư vấn, giới thiệu, chào bán những sản phẩm bảo hiểm; Thu phí bảo hiểm theo quy định đồng thời sát sao và có trách nhiệm đối với các hợp đồng do mình đã ký kết với khách hàng; Tiến hành trích lập dự phòng phí bảo hiểm theo nghiệp vụ và quy định của luật kinh doanh bảo hiểm; Xác minh, điều tra đối với các rủi ro bất thường xảy ra trong thời hạn hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm thương mại.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hợp đồng bảo hiểm thương mại (nội dung, các chủ thể trong hợp đồng, các điều kiện, điều khoản, thời gian, thời hạn bảo hiểm, mức phí, số tiền bảo hiểm, giá trị bảo hiểm đối với tài sản ...); nguyên tắc hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm; đối tượng và các đặc trưng của bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm con người; cách xác định thiệt hại và trách nhiệm của bên tham gia bảo hiểm và bên được bảo hiểm, bên thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm; nội dung và các thiết lập hồ sơ yêu cầu bồi thường trong bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm con người; hiểu được cách xác định mức phí bảo hiểm trong bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm con người; nắm được quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; xác định được mức đóng, đối tượng tham gia BHXH, BHYT; theo dõi và kiểm tra quá trình tham gia BHXH.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học thực hiện thành thạo việc ký kết các hợp đồng bảo hiểm thương mại; Xử lý và giải quyết vấn đề khi khách hàng gặp rủi ro thuộc trách nhiệm của nhà bảo hiểm (giám định, xác minh tổn thất, thiệt hại và bồi thường); Thực hiện nộp và trích nộp BHXH, BHYT theo quy định của luật BHXH; Lập báo cáo thống kê về cân đối quỹ BHXH, BHYT

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có trách nhiệm; cần đọc trước phần nội dung trong sách giáo trình bắt buộc được chỉ định trong đề cương trước học trên lớp; Người học chủ động tìm hiểu các vấn đề liên quan đến nội dung học và tích cực đặt câu hỏi trình bày các quan điểm cá nhân, theo nhóm; Giảng viên đóng vai trò hướng dẫn, thảo luận trả lời và đặt vấn đề để sinh viên tư duy, tìm tòi và sáng tạo trong học tập.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục*)

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ BẢO HIỂM (LT4, TL4)

1.1 Sự cần thiết khách quan và vai trò kinh tế - xã hội của bảo hiểm

1.1.1 Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm.

1.1.2 Vai trò kinh tế - xã hội của bảo hiểm.

1.1.2.1 Vai trò kinh tế của bảo hiểm.

1.1.2.2 Vai trò xã hội của bảo hiểm.

- 1.2 Sự ra đời và phát triển của bảo hiểm
- 1.3 Phân loại bảo hiểm
- 1.4 Bản chất của bảo hiểm
 - 1.4.1 Định nghĩa về bảo hiểm.
 - 1.4.2 Bản chất của bảo hiểm.
- 1.5 Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm
 - 1.5.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm.
 - 1.5.1.1 Khái niệm doanh nghiệp bảo hiểm.
 - 1.5.1.2 Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm.
 - 1.5.2 Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
 - 1.5.2.1 Nguyên tắc 1: Số đông bù số ít.
 - 1.5.2.2 Nguyên tắc 2: Rủi ro có thể được bảo hiểm.
 - 1.5.2.3 Nguyên tắc 3: Phân tán rủi ro.
 - 1.5.2.4 Nguyên tắc 4: Trung thực tuyệt đối.
 - 1.5.2.5 Nguyên tắc 5: Quyền lợi có thể được bảo hiểm.
- 1.6 Hợp đồng bảo hiểm
 - 1.6.1 Khái quát chung về hợp đồng bảo hiểm.
 - 1.6.1.1 Khái niệm hợp đồng bảo hiểm
 - 1.6.1.2 Phân loại hợp đồng bảo hiểm
 - 1.6.2 Tính chất của hợp đồng bảo hiểm
 - 1.6.3 Thiết lập, thực hiện và huỷ bỏ hợp đồng
 - 1.6.3.1 Thiết lập hợp đồng
 - 1.6.3.2 Thực hiện hợp đồng
 - 1.6.3.3 Huỷ bỏ hợp đồng
 - 1.6.4 Sửa đổi hợp đồng bảo hiểm
 - 1.6.5 Hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm
 - 1.6.6 Tái tục hợp đồng bảo hiểm

CHƯƠNG 2: BẢO HIỂM XÃ HỘI (LT2, TL3)

- 2.1 Bản chất và chức năng của bảo hiểm xã hội
 - 2.1.1 Bản chất của bảo hiểm xã hội
 - 2.1.2 Chức năng của bảo hiểm xã hội
- 2.2 Đối tượng, nguyên tắc và tính chất của bảo hiểm xã hội
 - 2.2.1 Đối tượng tham gia của bảo hiểm xã hội
 - 2.2.2 Nguyên tắc của bảo hiểm xã hội
 - 2.2.3 Tính chất của bảo hiểm xã hội
- 2.3 Những quan điểm cơ bản về bảo hiểm xã hội
- 2.4 Nguồn quỹ bảo hiểm xã hội và mục đích sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội
 - 2.4.1 Quỹ bảo hiểm xã hội
 - 2.4.1.1 Khái niệm và đặc điểm
 - 2.4.1.2 Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm xã hội
 - 2.4.2 Mục đích sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội
- 2.5 Bảo hiểm xã hội tại Việt Nam

CHƯƠNG 3: BẢO HIỂM Y TẾ (LT2, TL3)

- 3.1 Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm y tế
- 3.2 Đối tượng và phạm vi của bảo hiểm y tế
 - 3.2.1 Đối tượng của bảo hiểm y tế
 - 3.2.2 Phạm vi của bảo hiểm y tế
- 3.3 Nguồn hình thành quỹ và mục đích sử dụng quỹ bảo hiểm y tế
 - 3.3.1 Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm y tế

- 3.3.2 Mục đích sử dụng quỹ bảo hiểm y tế
- 3.4 Một vài nét về bảo hiểm y tế ở Việt Nam
 - 3.4.1 Đối tượng tham gia của bảo hiểm y tế Việt Nam
 - 3.4.2 Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm y tế Việt Nam
 - 3.4.3 Trách nhiệm và quyền lợi của các bên trong bảo hiểm y tế Việt Nam

CHƯƠNG 4: BẢO HIỂM TÀI SẢN (LT4, TL3, TH3)

- 4.1. Khái quát về bảo hiểm tài sản
 - 4.1.1 Đối tượng bảo hiểm của bảo hiểm tài sản
 - 4.1.2 Đặc trưng của bảo hiểm tài sản
- 4.2 Nội dung cơ bản của một số nghiệp vụ bảo hiểm tài sản hiện hành
 - 4.2.1 Bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu bằng đường biển
 - 4.2.1.1 Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu bằng đường biển
 - 4.2.1.2 Trách nhiệm của các bên có liên quan đến bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu bằng đường biển.
 - 4.2.1.3 Nội dung nghiệp vụ
 - 4.2.2 BH vật chất xe cơ giới
 - 4.2.2.1 Đối tượng và phạm vi bảo hiểm
 - 4.2.2.2 Giá trị bảo hiểm, số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm
 - 4.2.2.3 Giám định và bồi thường tổn thất

CHƯƠNG 5: BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ (LT4, TL4, TH2)

- 5.1 Khái quát về bảo hiểm trách nhiệm dân sự
 - 5.1.1 Khái niệm về trách nhiệm dân sự và bảo hiểm trách nhiệm dân sự.
 - 5.1.2 Đặc điểm của bảo hiểm trách nhiệm dân sự
- 5.2 Nội dung cơ bản một số nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự hiện hành
 - 5.2.1 Bảo hiểm trách nhiệm của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba
 - 5.2.1.1 Đối tượng và phạm vi bảo hiểm
 - 5.2.1.2 Hạn mức trách nhiệm và phí bảo hiểm
 - 5.2.1.3 Trách nhiệm bồi thường của nhà bảo hiểm
 - 5.2.2 Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu
 - 5.2.2.1 Bảo hiểm thân tàu biển
 - 5.2.2.2 Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu

CHƯƠNG 6: BẢO HIỂM CON NGƯỜI (LT2, TL1, TH1)

- 6.1 Khái quát về bảo hiểm con người
 - 6.1.1 Tác dụng của bảo hiểm con người
 - 6.1.2 Đặc trưng của bảo hiểm con người
 - 6.1.3 Phân loại bảo hiểm con người
- 6.2 Bảo hiểm nhân thọ
 - 6.2.1 Khái niệm bảo hiểm nhân thọ
 - 6.2.2 Những đặc điểm cơ bản của bảo hiểm nhân thọ
 - 6.2.3 Các loại hình bảo hiểm nhân thọ cơ bản
 - 6.2.3.1 Bảo hiểm trong trường hợp tử vong
 - 6.2.3.2 Bảo hiểm trong trường hợp sống
 - 6.2.3.3 Bảo hiểm nhân thọ hỗn hợp

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

Kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

TL1. Phạm Thị Định, *Giáo trình Kinh tế Bảo hiểm*, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, 2018

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. Luật kinh doanh Bảo hiểm hiện hành, NXB chính trị Quốc gia sự thật, 2020

b. Thanh toán quốc tế/ international payments

- Số tín chỉ: 02 (18; 24;0)
- Mã học phần: 152018
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Tài chính - tiền tệ.

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Các điều kiện trong thanh toán quốc tế, các phương tiện thanh toán trong thương mại quốc tế như hối phiếu, séc, thẻ thanh toán và các phương thức thanh toán quốc tế chủ yếu: phương thức thanh toán nhờ thu, phương thức thanh toán tín dụng chứng từ. Đồng thời học phần giới thiệu các nguồn luật được sử dụng trong thanh toán quốc tế như UCP 600, Incoterms 2010, ISBP 681, URC 522. Bên cạnh đó, người học còn được cung cấp các kiến thức về hoạt động tài trợ ngoại thương của NHTM.

Năng lực đạt được: Người học nhận biết và xử lý các chứng từ trong nghiệp vụ thanh toán quốc tế; Dựa vào hợp đồng cơ sở tư vấn lựa chọn phương thức thanh toán quốc tế phù hợp với yêu cầu và tối đa hoá lợi ích của khách hàng; Tư vấn và thực hiện nghiệp vụ tài trợ ngoại thương, bảo lãnh ngoại thương theo yêu cầu của khách hàng.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sinh viên nắm được khái niệm, đặc điểm và vai trò của thanh toán quốc tế để thấy được tầm quan trọng của thanh toán quốc tế trong hoạt động ngoại thương, hệ thống pháp lý điều chỉnh hoạt động thanh toán quốc tế, bản chất của các loại chứng từ ngoại thương khác nhau trong thanh toán quốc tế, các bất hợp lệ chứng từ và cách phòng chống. Hiểu được các công cụ thanh toán quốc tế khác nhau; nhận biết và thành lập được các mẫu hối phiếu và séc trong thương mại quốc tế. Nắm được quy trình nghiệp vụ, ưu nhược điểm của các phương thức thanh toán quốc tế khác nhau để lựa chọn phương thức thanh toán hợp lý trong từng tình huống. Nắm rõ các điều kiện để một NHTM có thể cung cấp các dịch vụ tài trợ ngoại thương cho nhà XNK. Xây dựng chính sách tài trợ ngoại thương và giám sát tài trợ khi giao hàng một cách hợp lý. Hiểu rõ những vấn đề về bảo lãnh để soạn thảo và phát hành thư bảo lãnh thích hợp với từng hợp đồng ngoại thương.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học vận dụng những kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ kinh doanh NHTM để hình thành: Người học thành thạo các kỹ năng:

+ Áp dụng các kiến thức đã học để thực hiện các nghiệp vụ thanh toán quốc tế tại ngân hàng thương mại: Xử lý được bộ chứng từ TTQT, thực hiện được các nghiệp vụ liên quan hoạt động TTQT tại ngân hàng.

+ Phân tích các nghiệp vụ, lựa chọn phương án tối ưu phù hợp từng điều kiện cụ thể của khách hàng, để tư vấn cho khách hàng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ TTQT hiệu quả.

+ Kỹ năng thương lượng, đàm phán với khách hàng.

+ Có kỹ năng mềm, như: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm bài tập nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tự học,...

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sau khi học xong học phần, người học phải đảm bảo được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng khách hàng, giữ các bí mật liên quan đến tài khoản và các thông tin cá nhân của khách hàng.

- Có thái độ cởi mở, giao dịch, phục vụ khách hàng một cách văn minh, lịch sự.

- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khách hàng và đối tác liên quan.

- Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.

- Có năng lực tự chịu trách nhiệm, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, vận dụng kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.

- Có năng lực tự học, tự hoàn thiện các kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục)

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ (LT 2, TL3)

- 1.1. Khái niệm và đặc điểm thanh toán quốc tế
 - 1.1.1. Cơ sở hình thành thanh toán quốc tế
 - 1.1.2. Khái niệm thanh toán quốc tế
 - 1.1.3. Đặc điểm của thanh toán quốc tế
- 1.2. Vai trò của thanh toán quốc tế
 - 1.2.1. Thanh toán quốc tế đối với nền kinh tế
 - 1.2.2. Thanh toán quốc tế đối với nhà kinh doanh xuất nhập khẩu
 - 1.2.3. Ngân hàng thương mại đối với thanh toán quốc tế
 - 1.2.4. Thanh toán quốc tế - Hoạt động sinh lời của NHTM
- 1.3. Hệ thống văn bản pháp lý điều chỉnh thanh toán quốc tế
- 1.4. Chứng từ trong thanh toán ngoại thương
 - 1.4.1. Chứng từ thương mại
 - 1.4.2. Chứng từ thanh toán
 - 1.4.3. Yêu cầu của chứng từ
- 1.5. Điều kiện giao hàng
- 1.6. Điều kiện thanh toán quốc tế
 - 1.6.1. Điều kiện về tiền tệ
 - 1.6.2. Điều kiện về địa điểm
 - 1.6.3. Điều kiện về thời gian
 - 1.6.4. Điều kiện về phương thức thanh toán
- 1.7. Ngân hàng đại lý, tài khoản Nostro và Vostro
- 1.8. Các bên liên quan đến thanh toán quốc tế
 - 1.8.1. Các bên liên quan
 - 1.8.2. Tên gọi khác nhau dùng cho các bên

CHƯƠNG 2: CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (LT3, TL4)

- 2.1. Hối phiếu đòi nợ (hối phiếu)
 - 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển
 - 2.1.2. Khái niệm và các bên tham gia
 - 2.1.3. Những nội dung bắt buộc của hối phiếu
 - 2.1.4. Các đặc điểm của hối phiếu
 - 2.1.5. Phân loại hối phiếu
 - 2.1.6. Các nghiệp vụ liên quan đến hối phiếu
- 2.2. Hối phiếu nhận nợ (kỳ phiếu)
 - 2.2.1. Khái niệm
 - 2.2.2. Nội dung
- 2.3. Séc
 - 2.3.1. Khái niệm và nội dung
 - 2.3.2. Những người liên quan đến séc
 - 2.3.3. Các loại séc thông dụng

CHƯƠNG 3: CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ (LT 8, TL 10)

- 3.1. Phương thức ứng trước
 - 3.1.1. Khái niệm
 - 3.1.2. Thời điểm ứng trước
 - 3.1.3. Mục đích của việc ứng trước

- 3.1.4. Ưu điểm đối với các bên
- 3.1.5. Rủi ro và trách nhiệm đối với các bên
- 3.2. Phương thức ghi sổ
 - 3.2.1. Khái niệm
 - 3.2.2. Ưu điểm đối với các bên
 - 3.2.3. Rủi ro và trách nhiệm đối với các bên
 - 3.2.4. Những điểm cần thỏa thuận
- 3.3. Phương thức chuyển tiền
 - 3.3.1. Khái niệm và đặc điểm
 - 3.3.2. Quy trình nghiệp vụ
 - 3.3.3. Các hình thức ra lệnh chuyển tiền của khách hàng
 - 3.3.4. Các hình thức chuyển tiền của ngân hàng
 - 3.3.5. Các bút toán chuyển tiền
 - 3.3.6. Qui tắc thu phí
- 3.4. Phương thức nhờ thu
 - 3.4.1. Khái niệm và văn bản pháp lý nhờ thu
 - 3.4.2. Các bên tham gia và mối quan hệ
 - 3.4.3. Các loại nhờ thu
 - 3.4.4. Quy trình nghiệp vụ nhờ thu của NHTM
 - 3.4.5. Đọc các bức điện nhờ thu qua swift
- 3.5. Phương thức tín dụng chứng từ
 - 3.5.1. Khái niệm
 - 3.5.2. Đặc điểm và giao dịch của L/C
 - 3.5.2. Văn bản pháp lý điều chỉnh giao dịch của L/C
 - 3.5.3. Quy trình nghiệp vụ L/C
 - 3.5.4. Những nội dung chủ yếu của L/C
 - 3.5.5. Phân loại L/C

CHƯƠNG 4: TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG (LT 2, TL 3)

- 4.1. Điều kiện để một NHTM tài trợ ngoại thương
- 4.2. Các loại tài trợ xuất khẩu ngắn hạn
 - 4.2.1. Tài trợ vốn lưu động
 - 4.2.2. Phân loại tài trợ xuất khẩu
- 4.3. Quy trình tài trợ xuất khẩu
 - 4.3.1. Chính sách tài trợ xuất khẩu
 - 4.3.2. Giám sát tài trợ trước khi giao hàng

CHƯƠNG 5: BẢO LÃNH NGÂN HÀNG TRONG NGOẠI THƯƠNG (LT 3, TL 4)

- 5.1. Những vấn đề cơ bản về bảo lãnh ngân hàng
 - 5.1.1. Khái niệm và các bên tham gia
 - 5.1.2. Chức năng của bảo lãnh ngân hàng
 - 5.2.3. Phân loại bảo lãnh ngân hàng
- 5.2. Soạn thảo và phát hành thư bảo lãnh
 - 5.2.1. Căn cứ phát hành bảo lãnh
 - 5.2.2. Soạn thảo thư bảo lãnh
 - 5.2.3. Phát hành bảo lãnh
- 5.3. Nghiệp vụ Factoring và Forfaiting
 - 5.3.1. Nghiệp vụ Factoring
 - 5.3.2. Nghiệp vụ Forfaiting

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

Kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

TL1. GS. TS Nguyễn Văn Tiến, Giáo trình Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương, Nhà xuất bản thống kê, 2013

9.2. Tài liệu tham khảo

TL2. GS.TS .Nguyễn Văn Tiến, Bài tập & bài giải thanh toán quốc tế, NXB Thống kê 2012

c. Giao tiếp trong kinh doanh/ Communication in business

- Số tín chỉ: 2 (18, 18, 6)
- Mã học phần: 151098
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quản trị kinh doanh
- Điều kiện tiên quyết: Quản trị doanh nghiệp 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết và kỹ năng cơ bản về giao tiếp trong kinh doanh và cuộc sống như: Khái niệm về giao tiếp, phương pháp giao tiếp, kỹ năng giao tiếp chung, giao tiếp cụ thể, cũng như nghệ thuật thương lượng đối với khách hàng cũng như đối với các đối tượng khác.

Năng lực đạt được: Người học nắm bắt kiến thức và thực hành các kỹ năng giao tiếp có hiệu quả trong hoạt động kinh doanh và cuộc sống.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Học xong học phần Giao tiếp trong kinh doanh, học viên sẽ có kiến thức tổng quát về giao tiếp trong kinh doanh và cuộc sống: phương pháp giao tiếp, kỹ năng giao tiếp chung, giao tiếp cụ thể, nghệ thuật thương lượng đối với khách hàng cũng như đối với các đối tượng khác

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Người học thành thạo các kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh và cuộc sống; kỹ năng đàm phán

2.3. Mục tiêu về thái độ: Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, yêu nghề, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Phân đấu trở thành người cán bộ vừa chuyên vừa hồng.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Bản chất và các hình thức giao tiếp kinh doanh (LT2, TL2, TH10)

1. Bản chất và vai trò của giao tiếp kinh doanh
2. Chức năng và hình thức giao tiếp kinh doanh
3. Các kênh giao tiếp kinh doanh
4. Đạo đức trong giao tiếp kinh doanh
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của môn học giao tiếp kinh doanh

Chương 2: Môi trường giao tiếp kinh doanh (LT2, TL2, TH10)

1. Môi trường làm việc và giao tiếp kinh doanh
2. Quá trình giao tiếp trong kinh doanh
3. Các nhân tố tác động đến giao tiếp kinh doanh
4. Giao tiếp trong sự khác biệt văn hóa
5. Giao tiếp trong sự khác biệt giữa nam và nữ
6. Giao tiếp trong sự khác biệt của nguồn lao động

Chương 3. Giao tiếp trong môi trường đa văn hóa (LT2, TL2, TH10)

1. Văn hóa và các đặc điểm của văn hóa
2. Giá trị văn hóa
3. Các mô hình văn hóa
4. Giao tiếp trong môi trường đa văn hóa
5. Yếu tố cản trở giao tiếp trong sự đa dạng văn hóa
6. Giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa

Chương 4. Giao tiếp bằng văn bản trong kinh doanh (LT2, TL3, TH10)

1. Yêu cầu của giao tiếp văn bản trong kinh doanh
2. Quy trình soạn thảo văn bản
3. Soạn thảo văn bản viết theo nhóm
4. Các giai đoạn soạn thảo văn bản

Chương 5: Giao tiếp qua email, tin nhắn và thư từ trong kinh doanh (LT2, TL3, TH10)

1. Giao tiếp qua email và tin nhắn trong kinh doanh

- 1.1. Cấu trúc và quy trình viết email và tin nhắn

- 1.2. Định dạng email và các văn bản thông báo
- 1.3. Cách thức sử dụng email an toàn và thông minh
- 1.4. Cách viết email và tin nhắn tiêu biểu

2. Giao tiếp qua thư từ trong kinh doanh

- 2.1. Chức năng và phương pháp viết thư kinh doanh
- 2.2. Cấu trúc và đặc điểm của thư trong kinh doanh
- 2.3. Phương pháp viết thư yêu cầu, thư khiếu nại trực tiếp
- 2.4. Viết thư trả lời trực tiếp
- 2.5. Viết thư cho các đối tác quốc tế

Chương 6: Giao tiếp bằng các thông điệp thuyết phục (LT2, TL3, TH10)

1. Tính thuyết phục trong các thông điệp
2. Thuyết phục và đúng đạo lý
3. Thông điệp thuyết phục trong nội bộ công ty
4. Thông điệp bán hàng và marketing thành công
5. Thuyết phục trong các nền văn hóa khác nhau

Chương 7: Giao tiếp với thông tin không vui (LT2, TL3, TH10)

1. Hình thức truyền tải thông tin không vui
2. Diễn đạt những thông tin không vui
3. Từ chối lời đề nghị
4. Truyền tải tin không vui tới khách hàng
5. Truyền tải tin không vui trong nội bộ công ty
6. Thông báo tin không vui trong sự khác biệt văn hóa

Chương 8. Giao tiếp bằng báo cáo kinh doanh (LT2, TL3, TH10)

1. Giao tiếp bằng báo cáo kinh doanh

- 1.1. Vai trò, chức năng và các loại báo cáo kinh doanh
- 1.2. Viết báo cáo kinh doanh theo quy trình 3x3
- 1.3. Thu thập thông tin cho báo cáo kinh doanh
- 1.4. Dẫn chứng tài liệu trong báo cáo kinh doanh
- 1.5. Trình bày thông tin trong báo cáo kinh doanh

2. Dự thảo báo cáo kinh doanh

- 2.1. Diễn giải và phân tích báo cáo kinh doanh
- 2.2. Viết kết luận và đề xuất trong báo cáo
- 2.3. Sắp xếp dữ liệu trong dự thảo báo cáo
- 2.4. Viết báo cáo cung cấp thông tin
- 2.5. Viết báo cáo phân tích

3. Đề án và báo cáo kinh doanh chính thức

- 3.1. Các loại đề án kinh doanh
- 3.2. Yếu tố cơ bản của đề án kinh doanh
- 3.3. Viết kế hoạch kinh doanh
- 3.4. Viết báo cáo kinh doanh chính thức

Chương 9. Thuyết trình trong kinh doanh (LT2, TL3, TH10)

1. Bản chất của thuyết trình trong kinh doanh
2. Chuẩn bị thuyết trình trong kinh doanh
3. Lập dàn ý bài thuyết trình
4. Xây dựng mối quan hệ với người nghe
5. Thiết kế bài thuyết trình bằng powerpoint
6. Thể hiện nội dung và hoàn thiện bài thuyết trình
7. Thuyết trình theo nhóm trong kinh doanh
8. Thuyết trình trong môi trường đa văn hóa
9. Thuyết trình qua điện thoại và hộp thư thoại

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các

bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu dạy học

9.1 Giáo trình chính:

1. PGS.TS. Hoàng Văn Hoa, PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa (2012), *Giáo trình Giao tiếp trong kinh doanh*, NXB ĐH KTQD.

9.2 Tài liệu tham khảo:

1. TS. Nguyễn Văn Hùng (2016), *Kỹ năng giao tiếp kinh doanh (Tập 1)*, NXB Kinh tế TP.HCM.

2. TS. Nguyễn Văn Hùng (2017), *Kỹ năng giao tiếp kinh doanh (Tập 2)*, NXB Kinh tế TP.HCM.

9.43,44. Chọn 2 trong 3 học phần

a. Phân tích và đầu tư chứng khoán/Stock Analysing and Investing

- Số tín chỉ: 02 (18;24;0)
- Mã học phần: 153120
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Tài chính – tiền tệ; Thị trường chứng khoán

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản có tính hệ thống về phân tích và đầu tư chứng khoán. Hiểu được mức sinh lời và rủi ro trong đầu tư chứng khoán, đầu tư chứng khoán và chiến lược đầu tư chứng khoán, xây dựng và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Năng lực đạt được: Người học vận dụng kiến thức đã nghiên cứu về phân tích và đầu tư chứng khoán để phân tích cổ phiếu, trái phiếu, tư vấn cho nhà đầu tư để lựa chọn loại chứng khoán phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư; tư vấn cho nhà đầu tư phân bổ vốn trong đầu tư chứng khoán; tư vấn cho nhà đầu tư lựa chọn danh mục đầu tư tối ưu để hạn chế rủi ro trong đầu tư chứng khoán

2. Mục tiêu về học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản căn bản có tính hệ thống về phân tích và đầu tư chứng khoán. Hiểu được mức sinh lời và rủi ro trong đầu tư chứng khoán, đầu tư chứng khoán và chiến lược đầu tư chứng khoán, xây dựng và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có khả năng vận dụng kiến thức đã nghiên cứu về phân tích và đầu tư chứng khoán để hình thành các kỹ năng cơ bản sau:

- + Kỹ năng phân tích cổ phiếu, trái phiếu;
- + Kỹ năng tính toán giá cổ phiếu, giá trái phiếu, lãi suất đáo hạn, lãi suất hoàn vốn, lãi suất kỳ hạn đầu tư; mức sinh lời, mức độ rủi ro;
- + Kỹ năng tư vấn cho nhà đầu tư để lựa chọn loại chứng khoán phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư;
- + Kỹ năng tư vấn cho nhà đầu tư phân bổ vốn trong đầu tư chứng khoán;
- + Kỹ năng tư vấn cho nhà đầu tư lựa chọn danh mục đầu tư tối ưu để hạn chế rủi ro;
- + Kỹ năng làm việc theo nhóm khi thực hiện tư vấn chứng khoán cho nhà đầu tư; kỹ năng thương lượng, đàm phán với khách hàng.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sau khi học xong học phần, người học phải đảm bảo được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực phân tích và đầu tư chứng khoán.

- + Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn, tôn trọng các bí mật trong đầu tư chứng khoán của khách hàng.
- + Có thái độ cởi mở, giao dịch, phục vụ khách hàng một cách văn minh, lịch sự.
- + Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khách hàng và đối tác liên quan.
- + Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.
- + Có năng lực tự chịu trách nhiệm, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, vận dụng kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.
- + Có năng lực tự học, tự hoàn thiện các kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiêu chuẩn*)

Nội dung 1: Những vấn đề cơ bản về phân tích chứng khoán (LT 4, TL4)

1.1. Mục tiêu, nội dung và qui trình của phân tích chứng khoán

1.2. Cơ sở dữ liệu của phân tích chứng khoán

1.3. Phân tích trái phiếu

1.3.1. Ước định giá trái phiếu

1.3.2. Các đại lượng chủ yếu đo lường mức sinh lời của trái phiếu

1.3.2.1 Lãi suất danh nghĩa

1.3.2.2 Lãi suất hiện hành

1.3.2.3. Lãi suất hoàn vốn

1.3.2.4. Lãi suất đáo hạn

1.3.2.5. Lãi suất kỳ hạn đầu tư

1.3.3. Mối quan hệ giữa lãi suất thị trường, giá trái phiếu và các lãi suất của trái phiếu đang lưu hành

1.3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị thị trường của trái phiếu

1.4. Phân tích cổ phiếu

1.4.1. Tiếp cận các phương pháp chủ yếu phân tích cổ phiếu

1.4.2. Ước định giá cổ phiếu

1.4.2.1. Ước định giá cổ phiếu thường

1.4.2.2. Ước định giá cổ phiếu ưu đãi

1.4.3. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới giá cổ phiếu trên thị trường

1.4.3.1. Những nhân tố nội tại của công ty

1.4.3.2. Những nhân tố bên ngoài

1.4.3.3. Những nhân tố kỹ thuật của thị trường

Nội dung 2: Mức sinh lời và rủi ro trong đầu tư chứng khoán (LT:4, TL4, TH 2)

2.1. Mức sinh lời trong đầu tư chứng khoán

2.1.1. Mức sinh lời tuyệt đối

2.1.2. Tỷ suất sinh lời

2.1.3. Tỷ suất sinh lời trong một khoảng thời gian

2.1.4. Tỷ suất sinh lời bình quân số học

2.1.5. Tỷ suất sinh lời bình quân trọng số (tỷ lệ hoàn vốn nội bộ)

2.2. Rủi ro trong đầu tư chứng khoán

2.2.1. Khái niệm và nguyên nhân của rủi ro đầu tư chứng khoán

2.2.2. Các loại rủi ro trong đầu tư chứng khoán

2.2.2.1. Rủi ro hệ thống

2.2.2.2. Rủi ro không hệ thống

2.3. Đo lường rủi ro và mức sinh lời trong đầu tư chứng khoán

2.3.1. Các phương pháp đo lường rủi ro trong đầu tư chứng khoán

2.3.1.1. Phân tích độ nhạy

2.3.1.2. Phương sai và độ lệch chuẩn

2.3.1.3. Hệ số bê ta

2.3.2. Quan hệ giữa rủi ro và mức sinh lời kỳ vọng trong đầu tư chứng khoán

Nội dung 3: Đầu tư chứng khoán và chiến lược đầu tư (LT 2, TL2, TH 0)

3.1. Những vấn đề cơ bản về đầu tư chứng khoán

3.1.1. Đầu tư chứng khoán và các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư chứng khoán

3.1.1.1. Khái niệm và mục đích đầu tư chứng khoán

3.1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư chứng khoán

3.1.2. Các hình thức đầu tư chứng khoán

3.1.2.1. Theo loại chứng khoán đầu tư

3.1.2.2. Theo phương thức đầu tư chứng khoán

3.1.2.3. Theo thời hạn đầu tư chứng khoán

3.1.3. Quy trình đầu tư chứng khoán

3.2. Quyết định phân bổ vốn đầu tư chứng khoán

3.2.1. Khái niệm và vai trò của quyết định phân bổ vốn

3.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định phân bổ vốn

3.2.3. Quy trình đưa ra quyết định phân bổ vốn

3.3. Các chiến lược đầu tư chứng khoán

- 3.3.1 Chiến lược đầu tư cổ phiếu giá trị
- 3.3.2 Chiến lược đầu tư cổ phiếu tăng trưởng
- 3.3.3 Chiến lược đầu tư thụ động
- 3.3.4 Chiến lược đầu tư chủ động
- 3.3.5 Chiến lược đầu tư lướt sóng
- 3.3.6 Chiến lược đầu tư trung bình hóa chi phí

Nội dung 4: Xây dựng và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán (LT 4, TL 4, TH 2)

4.1. Lý thuyết về danh mục đầu tư

- 4.1.1 Mức ngại rủi ro của nhà đầu tư
- 4.1.2 Lợi suất đầu tư
 - 4.1.2.1 Lợi suất đầu tư trên một tài sản
 - 4.1.2.2 Lợi suất của một danh mục đầu tư
- 4.1.3 Rủi ro của một danh mục đầu tư
 - 4.1.3.1 Khái niệm rủi ro danh mục đầu tư
 - 4.1.3.2 Đo lường rủi ro danh mục đầu tư

4.2. Các tiêu chuẩn lựa chọn danh mục đầu tư – luật cầu về tài sản

- 4.2.1 Tiềm lực kinh tế hiện có của nhà đầu tư
- 4.2.2. Lợi suất (hay mức lợi tức) kỳ vọng trên một tài sản so với lợi tức mong đợi trên những tài sản khác.
- 4.2.3 Mức độ rủi ro của những tài sản đầu tư
- 4.2.4 Tính lỏng của tài sản so với những tài sản khác
- 4.2.5 Chi phí của việc thu lượm thông tin về một tài sản

4.3 Lý thuyết lựa chọn danh mục tối ưu theo mô hình Markowitz

- 4.3.1 Đường cong hiệu quả của danh mục đầu tư gồm 2 chứng khoán
- 4.3.2 Đường cong hiệu quả cho danh mục đầu tư nhiều chứng khoán rủi ro và nguyên tắc lựa chọn danh mục chứng khoán rủi ro tối ưu
- 4.3.3 Lựa chọn danh mục hỗn hợp tối ưu

4.4 Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

- 4.4.1 Chức năng quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- 4.4.2 Các yêu cầu đối với nhà quản lý danh mục đầu tư
- 4.4.3 Các phương pháp quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
 - 4.4.3.1 Phương pháp quản lý danh mục thụ động
 - 4.4.3.2 Phương pháp quản lý danh mục chủ động

Nội dung 5: Đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư chứng khoán (LT: 4, TL:2, TH2)

5.1. Nguyên tắc và chuẩn mực đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư

- 5.1.1 Các nguyên tắc trong đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- 5.1.2 Các chuẩn mực đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

5.2. Đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư dựa trên mô hình CAPM

- 5.2.1 Phương pháp đánh giá dựa trên rủi ro tổng thể
- 5.2.2 Phương pháp đánh giá dựa trên rủi ro phi hệ thống

5.3 Đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư không sử dụng mô hình CAPM

- 5.3.1 Đánh giá mức sinh lời thực tế của danh mục đầu tư mà nhà đầu tư nhận được
- 5.3.2 Mức sinh lời theo kết cấu vốn đầu tư
- 5.3.3 Phương pháp so sánh các danh mục đầu tư

5.4. Đánh giá hiệu quả danh mục đầu tư trái phiếu

4. Yêu cầu của mô học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Học liệu bắt buộc

TL1: TS. Hoàng Văn Quỳnh, Giáo trình Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán, NXB Tài chính, 2009

9.2. Học liệu tham khảo

TL1: TS. Hoàng Văn Quỳnh, Câu hỏi và bài tập thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán, NXB tài chính, 2010. (Sách BT1)

TL2: PGS.TS Tô Kim Ngọc, Giáo trình phân tích và đầu tư chứng khoán – NXB thống kê, 2014.

b. Phân tích hoạt động kinh doanh /Analysis of business activities

- Số tín chỉ 2 TC(18,18,6)
- Mã học phần: 152035
- Bộ môn phụ trách học phần: Kế toán quản trị,
- Điều kiện tiên quyết: : Kế toán tài chính 1

1.Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: phân tích kết quả sản xuất; phân tích tình hình sử dụng nguyên nhiên vật liệu, máy móc thiết bị, lao động; phân tích chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm; phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp...Trên cơ sở phân tích xác định được nguyên nhân, tác động của các yếu tố để từ đó có biện pháp xử lý đối với hoạt động kinh doanh.

Năng lực đạt được: Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp; có khả năng phân tích các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, phân tích tỷ lệ hoàn thành kế hoạch về nguyên vật liệu, về sản lượng sản xuất, tiêu thụ, tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành của sản phẩm so sánh được, phân tích tình hình thực hiện lợi nhuận,

2. Mục tiêu về học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Nắm chắc và vận dụng được kiến thức cơ sở về chức năng, vị trí của phân tích hoạt động kinh doanh trong quản lý kinh tế hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Các phương pháp phân tích và tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; phân tích được tình hình sử dụng các yếu tố của sản xuất, tình hình sử dụng chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ sản phẩm và lợi nhuận của doanh nghiệp; lượng hoá các nhân tố và xác định các nguyên nhân ảnh hưởng, đề xuất các biện pháp để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp phục vụ quá trình học tập, nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn

2.2 Mục tiêu về kỹ năng

- Phát triển các kỹ năng hành nghề kế toán để phát triển nghề nghiệp cũng như học tập và nghiên cứu nâng cao trình độ.

- Phát triển kỹ năng mềm phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu hàng ngày cũng như công việc chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Phẩm chất đạo đức tốt; tự chịu trách nhiệm trước những hành vi và quyết định của mình trong công việc; có trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ lợi ích cộng đồng. Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác phù hợp với nhu cầu cá nhân hoặc công việc; có khả năng tự học tập suốt đời.

3.Nội dung chi tiết của học phần (Tên các mô đun hoặc chương mục, tiêu chuẩn)

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HĐKD

(LT2, TL4)

1.1. Đối tượng, nội dung của phân tích hoạt động kinh doanh

1.1.1. Khái niệm và tác dụng của phân tích hoạt động kinh doanh

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của phân tích hoạt động kinh doanh

1.1.3. Nội dung của phân tích hoạt động kinh doanh

1.2. Các phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh

1.2.1. Phương pháp chi tiết

1.2.2. Phương pháp so sánh

1.2.3. Phương pháp loại trừ

1.2.4. Phương pháp liên hệ cân đối

1.3. Tổ chức công tác và phân loại phân tích HĐKD

1.3.1. Tổ chức công tác phân tích hoạt động kinh doanh

1.3.2. Các hình thức phân tích hoạt động kinh doanh

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP

(LT5,TL5)

- 2.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất**
- 2.2. Phân tích tình hình sử dụng yếu tố lao động sản xuất**
 - 2.2.1. Phân tích tình hình sử dụng số lượng lao động.
 - 2.2.2. Phân tích tình hình năng suất lao động
 - 2.2.3. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố về sử dụng LĐ đến kết quả sản xuất
- 2.3. Phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định phục vụ sản xuất**
- 2.4. Phân tích tình hình cung ứng và sử dụng nguyên vật liệu cho sản xuất**
 - 2.4.1. Phân tích tình hình cung ứng nguyên vật liệu
 - 2.4.2. Phân tích tình hình sử dụng NVL
 - 2.4.3. Phân tích ảnh hưởng của tình hình dự trữ, cung cấp, sử dụng nguyên vật liệu đến kết quả sản xuất

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH CHI PHÍ KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

(LT4, TL8)

- 3.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ phân tích chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.**
- 3.2. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm**
 - 3.2.1. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch CPSXKD
 - 3.2.2. Đánh giá chung tình hình thực hiện KH giá thành toàn bộ SP hàng hóa
- 3.3. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ thấp giá thành của những sản phẩm so sánh được**
- 3.4. Phân tích các khoản mục chủ yếu của giá thành sản phẩm**
 - 3.5.1. Phân tích khoản mục chi phí NVL trực tiếp
 - 3.5.2. Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp
 - 3.5.3. Phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung

CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KẾT QUẢ SẢN XUẤT - TIÊU THỤ VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

(LT3,TL6)

- 4.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích kết quả sản xuất của doanh nghiệp**
- 4.2. Phân tích kết quả về khối lượng sản phẩm sản xuất**
- 4.3. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất mặt hàng chủ yếu hoặc theo đơn đặt hàng.**
- 4.4. Phân tích kết quả sản xuất về chất lượng sản phẩm**
 - 4.4.1. Phân tích chất lượng sản xuất sản phẩm trong các doanh nghiệp có sản phẩm phân chia thứ hạng phẩm cấp.
 - 4.4.2. Phân tích chất lượng đối với sản phẩm không phân chia thành thứ hạng phẩm cấp.
- 4.5. Ý nghĩa, nhiệm vụ phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm và lợi nhuận**
- 4.6. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm**
 - 4.6.1. Phân tích chung tình hình tiêu thụ sản phẩm
 - 4.6.2. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm theo đơn đặt hàng (hay theo mặt hàng chủ yếu)
- 4.7. Phân tích tình hình lợi nhuận**
 - 4.7.1. Phân tích chung tình hình lợi nhuận
 - 4.7.2. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động kinh doanh

CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(LT2,TL4)

- 5.1. Ý nghĩa, nội dung và tài liệu sử dụng**
 - 5.1.1. Ý nghĩa phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

5.1.2. Nội dung tích tình hình tài chính doanh nghiệp

5.1.3. Tài liệu sử dụng trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

5.2. Đánh giá khái quát thực trạng về tình hình tài chính thông qua cân bằng tài chính trên bảng CĐKT

5.3. Phân tích cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

5.4. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

5.5. Phân tích năng lực hoạt động của tài sản

5.6. Phân tích khả năng sinh lời

4. Yêu cầu của học phần

- Sinh viên phải có mặt trên lớp 80% thời gian học lý thuyết và thảo luận nhóm.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao (cá nhân, nhóm), đúng thời gian quy định.

- Các bài tập phải được viết bằng tay, sạch sẽ, rõ ràng. Được tham khảo các tư liệu đã giới thiệu hay các website để hoàn chỉnh bài làm, nhưng không được sao chép lại của nhau. Nếu phát hiện ra sự sao chép, sinh viên sẽ bị điểm 0.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%,

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%.

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính

Bắt buộc

TL1. Nguyễn Văn Công, *Giáo trình phân tích kinh doanh*, NXB ĐH KTQD, 2013.

9.2. Tài liệu tham khảo:

TL2. Phạm Văn Dược, Đặng Thị Kim Cương, *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Lao động- Xã hội, 2007

TL3. Nguyễn Ngọc Quang, *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2011.

c. Kế toán quản trị chi phí/Management Accounting

- Số tín chỉ 2 TC(18,18,6)
- Mã học phần: 152017
- Bộ môn phụ trách học phần: Kế toán quản trị,
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán.

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần giới thiệu vai trò nhiệm vụ kế toán quản trị; Kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm; Mối quan hệ giữa chi phí khối lượng và lợi nhuận; Phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn, Lập dự toán sản xuất kinh doanh và phân tích chi phí sản xuất kinh doanh.

Năng lực đạt được: Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về kế toán quản trị trong doanh nghiệp; có khả năng vận dụng kế toán quản trị chi phí và tính được giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp theo nhiều phương pháp khác nhau, nắm được các khái niệm về mối quan hệ chi phí- khối lượng- lợi nhuận và ứng dụng mối quan hệ giữa CP- KL-LN, ứng dụng điểm hòa vốn trong việc ra quyết định; Người học có đủ khả năng tổng hợp số liệu, lập định mức và lên dự toán chi phí sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức:

Học xong học phần kế toán quản trị chi phí, người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về kế toán quản trị; Kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm; Mối quan hệ giữa chi phí khối lượng và lợi nhuận; Phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn, Lập dự toán sản xuất kinh doanh và phân tích chi phí sản xuất kinh doanh; Người học hiểu, vận dụng, phân tích đánh giá và cung cấp tư vấn cần thiết cho chủ đơn vị đưa ra các quyết định phù hợp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, đồng thời làm cơ sở nghiên cứu các học phần tiếp theo

2.2. Mục tiêu kỹ năng:

- Kỹ năng phân tích, tổng hợp về kế toán quản trị
- Kỹ năng xây dựng và thực hiện công việc liên quan đến kế toán quản trị.
- Kỹ năng phân tích đánh giá và tư vấn cho chủ doanh nghiệp đưa ra quyết định phù hợp.
- Kỹ năng độc lập làm việc và nghiên cứu giải quyết tình huống

2.3. Mục tiêu về thái độ người học:

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp
- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say
- Thái độ với với chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần

Chương 1. Khái quát về kế toán quản trị doanh nghiệp

2 (LT: 2, TL:0, TH: 0)

1.1. Khái niệm và mục đích của kế toán quản trị.

- 1.1.1. Khái niệm kế toán quản trị
- 1.1.2. Nội dung cơ bản của kế toán quản trị doanh nghiệp.
- 1.1.3. Mục tiêu và nhiệm vụ của kế toán quản trị.
- 1.1.4. Vai trò của kế toán quản trị trong việc thực hiện chức năng quản lý ở doanh nghiệp.
- 1.1.5. Phân biệt kế toán quản trị với kế toán tài chính

1.2. Đối tượng của kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

1.3. Phương pháp của kế toán quản trị.

Chương 2. Kế toán quản trị chi phí và giá thành

9 (LT: 4, TL:4, TH: 1)

2.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh trong kế toán quản trị.

- 2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ của chi phí với các khoản mục trên Báo cáo tài chính.
- 2.1. 2. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo khả năng qui nạp chi phí vào các đối tượng kế toán chi phí.

- 2.1. 3. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ của chi phí với qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm và quá trình kinh doanh.
- 2.1. 4. Các cách phân loại chi phí khác sử dụng trong việc lập kế hoạch, kiểm tra và ra quyết định.
- 2.2. Các loại giá thành sản phẩm được sử dụng trong kế toán quản trị.**
- 2.2.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi chi phí trong giá thành.**
- 2.2.1.1. Giá thành sản xuất toàn bộ.
- 2.2.1.2. Giá thành sản xuất theo biến phí
- 2.2.1.3. Giá thành sản xuất có phân bổ hợp lý định phí sản xuất.
- 2.2.1.4. Giá thành toàn bộ theo biến phí
- 2.2.1.5. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ.
- 2.2.2. Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành.**
- 2.2.2.1. Giá thành kế hoạch.
- 2.2.2.2. Giá thành định mức.
- 2.2.2.3. Giá thành sản xuất thực tế.
- 2.3. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành**
- 2.3.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí.
- 2.3.2. Đối tượng tính giá thành.
- 2.4. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.**
- 2.4.1. Phương pháp tập hợp trực tiếp.
- 2.4.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp.
- 2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.**
- 2.5.1. Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.
- 2.5.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.
- 2.5.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.
- 2.6. Phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở.**
- 2.6.1. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí vật liệu chính trực tiếp (hoặc chi phí vật liệu trực tiếp).
- 2.6.2. Phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.
- 2.7. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm
- 2.8. Lập báo cáo sản xuất.**
- 2.8.1 Lập báo cáo sản xuất theo phương pháp bình quân
- 2.8.2 Lập báo cáo sản xuất theo phương pháp nhập trước xuất trước

Chương 3: Định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp.

6 (LT: 3, TL:2, TH: 1)

3.1. Lý thuyết kinh tế về quá trình định giá bán sản phẩm

3.2. Định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp

3.2. Phương pháp định giá bán sản phẩm thông thường.

- 3.2.1. Định giá bán sản phẩm dựa vào giá thành sản xuất sản phẩm.
- 3.2.2. Định giá bán sản phẩm dựa vào biến phí trong giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ.
- 3.2.3. Định giá bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công.
- 3.2.4. Định giá bán sản phẩm mới.
- 3.2.5. Định giá bán sản phẩm trong một số trường hợp đặc biệt.
- 3.2.6. Định giá bán sản phẩm tiêu thụ nội bộ.

Chương 4: Mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận

8 (LT: 4, TL:4, TH: 0)

4.1. Các khái niệm cơ bản về mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận

- 4.1. 1. Lãi trên biến phí

- 4.1.2. Tỷ suất lãi trên biến phí
- 4.1.3. Kết cấu chi phí
- 4.1.4. Đòn bẩy kinh doanh
- 4.1.5. Điểm hoà vốn

4.2. Một số ứng dụng mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận vào quá trình ra quyết định.

- 4.2. 1. Thay đổi định phí và doanh thu
- 4.2. 2. Thay đổi biến phí và doanh thu
- 4.2. 3. Thay đổi định phí, giá bán và doanh thu
- 4.2. 4. Thay đổi định phí, biến phí và doanh thu
- 4.2. 5. Thay đổi kết cấu giá bán

4.3. Ứng dụng phân tích điểm hoà vốn trong việc ra quyết định

- 4.3.1. Dự định số lãi phải đạt được
- 4.3.2. Quyết định khung giá bán của sản phẩm
- 4.3.3. Quyết định nhận hay từ chối đơn đặt hàng
- 4.3.4. Các quyết định thúc đẩy

4.4. Khái quát quy trình vận dụng các khái niệm trong quá trình ra quyết định kinh doanh

4.5. Một số lưu ý khi phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận

Chương 5: Kế toán quản trị cho việc ra quyết định ngắn hạn

10 (LT: 3, TL:5, TH: 2)

5.1. Thông tin thích hợp của quyết định ngắn hạn

- 5. 1.1. Khái niệm quyết định ngắn hạn
- 5.1.2. Tiêu chuẩn chọn quyết định ngắn hạn
- 5.1.3. Phân tích thông tin thích hợp cho quá trình quyết định
- 5.1.4. Các thông tin không thích hợp đối với quyết định ngắn hạn
- 5.1.5. Mục đích phân biệt thông tin thích hợp và thông tin không thích hợp cho quá trình ra quyết định ngắn hạn.

5.2. Ứng dụng khái niệm thông tin thích hợp trong việc ra các quyết định ngắn hạn

- 5.2.1. Quyết định loại bỏ hoặc tiếp tục kinh doanh một bộ phận
- 5.2. 2. Quyết định tự sản xuất hay mua ngoài.
- 5.2.3. Quyết định nên bán ngay thành phẩm hay tiếp tục sản xuất ra thành phẩm rồi mới bán.
- 5.2.4. Các quyết định trong điều kiện sản xuất kinh doanh bị giới hạn.

Chương 6: Dự toán sản xuất kinh doanh

7 (LT: 2, TL:3, TH: 2)

6.1. Hệ thống sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- 6.1.1. ý nghĩa, tác dụng của dự toán sản xuất kinh doanh
- 6.1.2. Hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp
- 6.1.3. Trình tự lập dự toán sản xuất kinh doanh

6.2. Xây dựng định mức chi phí sản xuất kinh doanh

- 6.2.1. Yêu cầu cơ bản xây dựng định mức chi phí
- 6.2.2. Các hình thức định mức
- 6.2.3. Xây dựng các định mức chi phí sản xuất kinh doanh

6.3. Lập dự toán sản xuất kinh doanh

- 6.3.1. Dự toán tiêu thụ
- 6.3.2. Dự toán sản lượng sản xuất
- 6.3.3. Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- 6.3.4. Dự toán chi phí nhân công trực tiếp

- 6.3.5. Dự toán chi phí sản xuất chung
- 6.3.6. Dự toán thành phẩm tồn kho cuối kỳ
- 6.3.7. Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- 6.3.8. Dự toán tiền
- 6.3.9. Dự toán báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 6.3.10. Dự toán bảng cân đối kế toán

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Đoàn Xuân Tiên, Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2009.

9.2. Học liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Thị Nhung, Lê Thị Minh Trí, *Sách chuyên khảo Kế toán quản trị chi phí*, NXB Tài Chính, 2019.

9.45. Chọn 1 trong 2 học phần

9.45a. Dự báo kinh tế/economic forecast

- Số tín chỉ: 2 (18,24,90)
- Mã học phần: .151099
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Thống kê – Toán kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thống kê, Kinh tế lượng.

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp dự báo các hiện tượng kinh tế, kinh doanh như dự báo bằng các mô hình giản đơn, dự báo dựa vào hàm xu thế, dự báo bằng phân tích hồi quy; Bao gồm từ việc thu thập, phân tích thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế, kinh doanh đến việc lựa chọn mô hình dự báo phù hợp. Trang bị các phương pháp phân tích, dự báo làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai, từ đó giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh hiệu quả hơn.

Năng lực đạt được: Xác định được các phương pháp dự báo căn bản sử dụng trong việc phân tích dữ liệu và dự báo các hiện tượng kinh tế, kinh doanh; Vận dụng thành thạo các phần mềm trên máy tính hỗ trợ việc xử lý và thực hiện dự báo dữ liệu như SPSS, Eviews.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm vững các kiến thức về:

- Tổng quan dự báo kinh tế: dự báo kinh tế là gì? Nó có vai trò như thế nào? Có những loại dự báo nào? Quy trình dự báo ra sao?
- Nắm rõ các cách thu thập và phân tích dữ liệu cũng như lựa chọn mô hình dự báo.
- Nắm rõ các phương pháp dự báo sử dụng trong việc phân tích dữ liệu và dự báo các hiện tượng kinh tế xã hội, làm cơ sở để ra quyết định trong kinh doanh.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sau khi kết thúc học phần, người học có được các kỹ năng:

- Kỹ năng vận dụng được lý thuyết để phân tích dữ liệu và dự báo các hiện tượng kinh tế xã hội;
- Kỹ năng nhận biết và lựa chọn được một mô hình và phương pháp dự báo phù hợp và tốt nhất đối với mỗi hiện tượng cần dự báo.
- Kỹ năng sử dụng các phần mềm trên máy tính hỗ trợ việc xử lý dữ liệu và dự báo xu hướng các hiện tượng kinh tế-xã hội.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Tạo ra sự yêu thích của người học đối với Dự báo kinh tế;
- Tạo ra sự chủ động của người học và hướng tiếp cận mới trong các vấn đề học tập và nghiên cứu, bao gồm cả sự chủ động nắm bắt, phát hiện vấn đề, thu thập dữ liệu nghiên cứu;
- Có hứng thú nghiên cứu, phân tích và dự báo các vấn đề kinh tế - xã hội.

3. Nội dung học phần:

Chương 1: Tổng quan về dự báo kinh tế (2,2,15)

1.1. Giới thiệu

- 1.1.1. Định nghĩa
- 1.1.2. Ứng dụng

1.2. Phân loại

- 1.2.1. Phương pháp định tính
- 1.2.2. Phương pháp định lượng

1.3. Quy trình dự báo kinh tế

1.4. Tiêu chí đánh giá mức độ chính xác của dự báo

1.5. Dữ liệu dùng để dự báo

Chương 2: Các mô hình dự báo đơn giản (6,8,25)

3.1 Mô hình dự báo thô

- 3.1.1. Dự báo thô đơn giản
- 3.1.2. Dự báo thô điều chỉnh xu hướng
- 3.1.3. Dự báo thô điều chỉnh mùa vụ

- 3.2. Các phương pháp trung bình
 - 3.2.1. Trung bình đơn giản
 - 3.2.2. Trung bình cộng
 - 3.2.3. Trung bình động có trọng số
- 3.3. Phương pháp dự báo với dãy số thời gian
 - 3.3.1. Mô hình cộng
 - 3.3.2. Mô hình nhân

Chương 3: Dự báo bằng phân tích hồi quy (6,8,30)

- 3.1. Mô hình hồi quy đơn
- 3.2. Mô hình hồi quy bội
- 3.3. Hồi quy biến giả
- 3.4. Đánh giá mô hình
- 3.5. Kiểm định mô hình
- 3.6. Nhận biết và khắc phục một số vấn đề thường gặp trong phân tích hồi quy
- 3.7. Một số ứng dụng của phân tích hồi quy trong dự báo

Chương 4: Phương pháp hàm mũ (4,6,20)

- 4.1. Hàm mũ đơn giản
- 4.2. Hàm mũ Holt
- 4.3. Hàm mũ Winter
- 4.4. Hướng dẫn sử dụng phần mềm SPSS và EVIEWS trong dự báo

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, làm bài tập, hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để hướng dẫn thực hành, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

1. Đinh Bá Hùng Anh, *Dự báo trong kinh doanh*, NXB Kinh tế TP HCM, 2016

9.2. Tài liệu tham khảo

2. Trần Kim Thu, *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, NXB ĐHKQTĐ, 2016

3. Nguyễn Quang Đông, Nguyễn Thị Minh, *Giáo trình kinh tế lượng*, NXB ĐHKQTĐ, 2012.

9.45b. Thống kê doanh nghiệp/ Enterprise Statistics

- Số tín chỉ: 2 (18,24,90)
- Mã học phần: 152070
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Thống kê – Toán kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thống kê

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thu thập, xử lý, tổng hợp các thông tin số liệu có liên quan đến quá trình tái sản xuất của các đơn vị có tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn lãnh thổ Việt Nam. Nội dung thông tin cần thu thập gồm toàn bộ các yếu tố nguồn lực và chi phí để tái sản xuất, kinh doanh; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; thị trường đầu vào và đầu ra của đơn vị. Xây dựng phương pháp tính toán các chỉ tiêu phản ánh kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị, làm cơ sở cho việc dự báo khả năng phát triển và xây dựng chiến lược sản xuất - kinh doanh của các đơn vị.

Năng lực đạt được: sinh viên có khả năng tiến hành điều tra, thu thập thông tin thị trường, đối thủ cạnh tranh; Khả năng tính toán các chỉ tiêu phản ánh kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Khả năng lập được bảng cân đối lao động, bảng cân đối tài sản cho doanh nghiệp; Khả năng xác định và phân tích, đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến giá thành bình quân, năng suất lao động bình quân, tổng DT, tổng lợi nhuận, tổng chi phí của doanh nghiệp, từ đó giúp DN xác định đúng đắn năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh để tìm ra giải pháp tốt nhất để hội nhập và chiếm lĩnh thị trường.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sau khi học xong môn học, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản nhất về hoạt động thống kê trong doanh nghiệp như thống kê giá thành, thống kê chi phí, kết quả, hiệu quả kinh doanh của DN.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức được trang bị để: Tìm kiếm thông tin; Tính toán các chi phí, doanh thu, lợi nhuận, giá thành sản phẩm trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; lập bảng cân đối lao động, bảng cân đối tài sản cho doanh nghiệp; tính toán và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của một số chỉ tiêu như: giá thành bình quân, năng suất lao động bình quân, tổng doanh thu, tổng chi phí...trong doanh nghiệp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- + Có thái độ, tinh thần học tập tích cực, nghiêm túc
- + Có thái độ cởi mở, thân thiện, nhiệt tình khi làm việc nhóm
- + Có thái độ học hỏi, tôn trọng người dạy, người học.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP (2,2,10.5)

1.1 Đối tượng môn học

1.2 Vai trò của thông tin thống kê đối với quản lý doanh nghiệp

1.2.1 Thông tin xác định phương hướng sản xuất kinh doanh

1.2.2 Thông tin đảm bảo lợi thế cạnh tranh

1.2.3 Thông tin về kinh tế vĩ mô

1.2.4 Thông tin phục vụ tối ưu hoá sản xuất

1.3 Nguồn thông tin phục vụ quản lý doanh nghiệp

1.3.1 Nguồn thông tin do đơn vị tự tổ chức thu thập

1.3.2 Nguồn thông tin sẵn có

1.3.3 Nguồn thông tin do đơn vị mua từ các công ty tư vấn

1.4 Nhiệm vụ của công tác thông tin thống kê doanh nghiệp

CHƯƠNG II: THỐNG KÊ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP (2,3,10.5)

- 2.1 Một số khái niệm cơ bản về kết quả sản xuất kinh doanh
 - 2.1.1 Hoạt động sản xuất và hoạt động sản xuất kinh doanh
 - 2.1.2 Các dạng biểu hiện kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
 - 2.1.3 Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
 - 2.1.4 Đơn vị đo lường kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
- 2.2 Hệ thống chỉ tiêu đo lường kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
 - 2.2.1 Giá trị sản xuất
 - 2.2.2 Giá trị gia tăng
 - 2.2.3 Chi phí trung gian
 - 2.2.4 Giá trị gia tăng thuần
 - 2.2.5 Lợi nhuận kinh doanh
 - 2.2.6 Doanh thu bán hàng
 - 2.2.7 Doanh thu thuần

CHƯƠNG III: THỐNG KÊ GIÁ THÀNH SẢN XUẤT VÀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP (4,5,19.5)

- 3.1 Khái niệm, ý nghĩa của các loại chỉ tiêu giá thành đối với công tác quản lý doanh nghiệp
 - 3.1.1 Khái niệm chỉ tiêu giá thành tổng hợp
 - 3.1.2 Các loại chỉ tiêu giá thành và ý nghĩa của nó đối với công tác quản lý DN
 - 3.1.2.1 Xét theo mối quan hệ với kết quả sản xuất
 - 3.1.2.2 Xét theo tính chất hoàn thành của sản phẩm sản xuất
 - 3.1.2.3 Xét theo giai đoạn của quá trình sản xuất
 - 3.1.2.4 Xét trên giác độ tính toán các yếu tố chi phí giá thành sản phẩm
- 3.2 Nội dung kinh tế của chỉ tiêu giá thành
 - 3.2.1 Xét theo nội dung kinh tế của chỉ tiêu giá thành
 - 3.2.2 Xét theo khoản mục chi phí
 - 3.2.3 Xét về cấu trúc giá trị
 - 3.2.4 Xét về tính chất của chi phí
- 3.3 Phương pháp phân tích tài liệu thống kê giá thành của doanh nghiệp
 - 3.3.1 Phân tích cấu thành của chỉ tiêu giá thành
 - 3.3.2 Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến giá thành bình quân
 - 3.3.3 Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến tổng chi phí sản xuất
 - 3.3.4 Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến tổng lợi nhuận
- 3.4 Thống kê hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
 - 3.4.1 Khái niệm, ý nghĩa của chỉ tiêu hiệu quả kinh tế
 - 3.4.2 Phân loại chỉ tiêu hiệu quả
 - 3.4.2.1 Theo phạm vi tính toán
 - 3.4.2.2 Theo nội dung tính toán
 - 3.4.2.3 Theo phạm vi tính toán
 - 3.4.2.4 Theo hình thái biểu hiện
 - 3.4.3 Phương pháp tính chỉ tiêu hiệu quả
 - 3.4.3.1 Các chỉ tiêu biểu hiện kết quả sản xuất, kinh doanh
 - 3.4.3.2 Các chỉ tiêu biểu hiện chi phí sản xuất
 - 3.4.3.3 Công thức tính hiệu quả sản xuất, kinh doanh

CHƯƠNG IV: THỐNG KÊ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (4,5,19.5)

- 4.1 Thống kê số lượng và sự biến động lao động của doanh nghiệp
 - 4.1.1 Thống kê số lượng lao động của doanh nghiệp.
 - 4.1.1.1 Khái niệm số lượng lao động trong danh sách của doanh nghiệp
 - 4.1.1.2 Phân loại lao động
 - 4.1.1.3 Phương pháp tính số lượng lao động trong danh sách của doanh nghiệp
 - 4.1.2 Thống kê chất lượng lao động của doanh nghiệp
 - 4.1.2.1 Cơ cấu lao động theo tiêu thức chất lượng
 - 4.1.2.2 Thâm niên nghề bình quân

- 4.1.2.3 Bậc thợ bình quân
- 4.1.2.4 Hệ số đảm nhiệm công việc của lao động
- 4.1.3 Thống kê biến động số lượng lao động trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp
 - 4.1.3.1 Bảng cân đối lao động
 - 4.1.3.2 Các chỉ tiêu phân tích biến động số lượng lao động của doanh nghiệp
- 4.2 Thống kê tình hình sử dụng số lượng và thời gian lao động của doanh nghiệp
 - 4.2.1 Thống kê tình hình sử dụng số lượng lao động
 - 4.2.1.1 Phân loại số lượng lao động
 - 4.2.1.2 Các chỉ tiêu phản ánh tình hình sử dụng số lượng lao động
 - 4.2.2 Thống kê tình hình sử dụng thời gian lao động
 - 4.2.2.1 Phân loại thời gian lao động
 - 4.2.2.2 Các chỉ tiêu phản ánh tình hình sử dụng thời gian lao động
- 4.3 Thống kê năng suất lao động trong doanh nghiệp
 - 4.3.1 Khái niệm và phương pháp tính năng suất lao động
 - 4.3.1.1 Khái niệm năng suất lao động và mức năng suất lao động
 - 4.3.1.2 Phân loại chỉ tiêu năng suất lao động và phương pháp tính
 - 4.3.2 Phân tích tài liệu thống kê lao động và năng suất lao động
 - 4.3.2.1 Tính các chỉ tiêu đánh giá những tiến bộ trong việc phấn đấu nâng cao năng suất lao động của doanh nghiệp.
 - 4.3.2.2 Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của năng suất lao động bình quân chung của tổng thể.

CHƯƠNG V: THỐNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN LƯU ĐỘNG CỦA DN (6,9,30)

- 5.1 Khái niệm, phân loại và cách đánh giá tài sản cố định của doanh nghiệp
 - 5.1.1 Khái niệm tài sản cố định
 - 5.1.2 Phân loại tài sản cố định
 - 5.1.2.1 Theo hình thái biểu hiện
 - 5.1.2.2 Theo quyền sở hữu
 - 5.1.3 Đánh giá tài sản cố định
 - 5.1.3.1 Các loại giá dùng trong đánh giá tài sản cố định
 - 5.1.3.2 Các cách đánh giá tài sản cố định
- 5.2 Thống kê số lượng và sự biến động tài sản cố định của doanh nghiệp
 - 5.2.1 Thống kê số lượng tài sản cố định
 - 5.2.1.1 Khái niệm số lượng tài sản cố định hiện có
 - 5.2.1.2 Công thức tính số lượng tài sản cố định hiện có
 - 5.2.2 Nghiên cứu biến động tài sản cố định trong kỳ nghiên cứu - Bảng cân đối tài sản cố định
 - 5.2.4.1 Bảng cân đối tài sản cố định
 - 5.2.4.2 Các chỉ tiêu phân tích biến động tài sản cố định trong kỳ nghiên cứu
- 5.3 Thống kê khấu hao tài sản cố định
 - 5.3.1 Một số khái niệm cơ bản có liên quan đến thống kê khấu hao tài sản cố định
 - 5.3.2 Phương pháp thống kê khấu hao tài sản cố định
- 5.4 Đánh giá tình hình trang bị và sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp
 - 5.4.1 Đánh giá tình hình trang bị tài sản cố định cho lao động
 - 5.4.2 Đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định
 - 5.4.2.1 Nhóm chỉ tiêu hiệu quả trực tiếp
 - 5.4.2.2 Nhóm chỉ tiêu hiệu quả gián tiếp
- 5.5 Tài sản lưu động (TSLĐ) và vốn lưu động của doanh nghiệp
 - 5.5.1 Khái niệm TSLĐ và vốn lưu động
 - 5.5.2 Các chỉ tiêu đánh giá tình hình trang bị, sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp
 - 5.5.2.1 Đánh giá tình hình trang bị vốn lưu động cho lao động của DN
 - 5.5.2.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, làm bài tập, hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Công Nhựt, Giáo trình thống kê doanh nghiệp, NXB ĐH KTQD, 2017

9.2. Tài liệu tham khảo:

2. Trần Thị Kim Thu, Giáo trình lý thuyết thống kê, NXB ĐHKQTĐ, 2016

3. Chu Văn Tuấn, Giáo trình thống kê doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2010

9.46 Chọn 1 trong 2 học phần

9.46a. Kiểm toán căn bản/ Principle of auditing

- Số tín chỉ: 2 (18,24,90)
- Mã học phần: 153030
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp các kiến thức về bản chất, đối tượng, các nguyên tắc và các khái niệm cơ bản về kiểm toán được thừa nhận như: Báo cáo kiểm toán, gian lận sai sót, trọng yếu rủi ro, cơ sở dẫn liệu, bằng chứng kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ. Đồng thời học phần còn chỉ ra các phương pháp khoa học của kiểm toán và hướng dẫn quy trình khi thực hiện cuộc kiểm toán tại đơn vị.

Năng lực đạt được: Người học có thể chủ động xây dựng kế hoạch kiểm toán, lựa chọn phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, phân tích các bằng chứng và lập được các báo cáo kiểm toán trong từng trường hợp cụ thể. Người học có khả năng tiếp tục nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu của hoạt động kiểm toán như kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Người học có kiến thức cơ bản và nâng cao về: vị trí, vai trò của kiểm toán, các khái niệm cơ bản sử dụng trong kiểm toán, quy trình kiểm toán, các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán, các phương pháp kiểm toán, các bước thu thập, xử lý, phân tích thông tin; lập báo cáo kiểm toán

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có thể chủ động xây dựng kế hoạch kiểm toán, lựa chọn phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, phân tích các bằng chứng và lập được các báo cáo kiểm toán trong từng trường hợp cụ thể. Người học có khả năng tiếp tục nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu của hoạt động kiểm toán như kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Thái độ cầu thị, nghiêm túc tiếp thu, nghiên cứu đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp

- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say

- Thái độ với với chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KIỂM TOÁN (2,1,9)

1.1. Khái niệm kiểm toán

1.2. Quá trình ra đời, phát triển và sự cần thiết khách quan của Kiểm toán trong nền kinh tế thị trường

1.2.1. Quá trình ra đời và phát triển của kiểm toán

1.2.2. Sự cần thiết khách quan của Kiểm toán trong nền kinh tế thị trường.

1.3. Chức năng của Kiểm toán

1.3.1 Chức năng xác nhận

1.3.2 Chức năng trình bày ý kiến

1.4. Đối tượng và khách thể của kiểm toán

1.4.1 Đối tượng kiểm toán

1.4.2 Khách thể kiểm toán

1.5 Các loại kiểm toán

1.5.1 Phân loại kiểm toán theo mục đích của kiểm toán

1.5.2 Một số cách phân loại khác

1.6. Quy trình kiểm toán

1.6.1 Lập kế hoạch kiểm toán

1.6.2 Thực hiện kiểm toán

1.6.3 Kết thúc công việc kiểm toán

1.7. Chuẩn mực kiểm toán

1.7.1 Chuẩn mực kiểm toán quốc tế

1.7.2 Chuẩn mực kiểm toán quốc gia

CHƯƠNG 2: CÁC TỔ CHỨC KIỂM TOÁN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC KIỂM TOÁN (1,1,9)

2.1. Tổ chức kiểm toán độc lập

2.1.1. Sự ra đời và vai trò của tổ chức kiểm toán độc lập.

2.1.2. Tổ chức và hoạt động của tổ chức kiểm toán độc lập.

2.1.3. Kiểm toán viên và hiệp hội nghề nghiệp.

2.2. Tổ chức kiểm toán Nhà nước

2.2.1. Chức năng và vai trò của tổ chức kiểm toán Nhà nước

2.2.2. Tổ chức và hoạt động của tổ chức kiểm toán Nhà nước.

2.2.3. Kiểm toán viên và hiệp hội nghề nghiệp.

2.3. Tổ chức kiểm toán nội bộ

2.2.1. Chức năng và vai trò của tổ chức kiểm toán nội bộ

2.2.2. Tổ chức và hoạt động của tổ chức kiểm toán nội bộ.

2.2.3. Kiểm toán viên và hiệp hội nghề nghiệp.

CHƯƠNG 3: BÁO CÁO KIỂM TOÁN (2,3,12)

3.1. Báo cáo kiểm toán và ý nghĩa của báo cáo kiểm toán

3.1.1 Báo cáo kiểm toán

3.1.2 Ý nghĩa của báo cáo kiểm toán

3.2. Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

3.2.1. Nội dung của báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

3.2.2. Các loại ý kiến và các loại báo cáo về kiểm toán Báo cáo tài chính.

CHƯƠNG 4: GIAN LẬN VÀ SAI SÓT-TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO (2,3,12)

4.1. Gian lận và sai sót

4.1.1. Khái niệm và nhận dạng.

4.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến gian lận và sai sót.

4.1.3. Trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với gian lận và sai sót.

4.1.4. Trách nhiệm của KTV đối với gian lận và sai sót.

4.2. Trọng yếu

4.2.1. Khái niệm và ý nghĩa của tính trọng yếu trong kiểm toán.

4.2.2. Vận dụng tính trọng yếu trong kiểm toán.

4.3. Rủi ro kiểm toán

4.3.1. Rủi ro kiểm toán và các loại rủi ro có liên quan.

4.3.2. Mô hình rủi ro kiểm toán trong khâu lập kế hoạch kiểm toán.

4.3.3. Một số lưu ý khi sử dụng mô hình rủi ro kiểm toán.\

CHƯƠNG 5: CƠ SỞ DẪN LIỆU VÀ BẰNG CHỨNG KIỂM TOÁN (3,2,12)

5.1. Cơ sở dẫn liệu

5.1.1. Cơ sở dẫn liệu.

5.1.2. Giải trình của nhà quản lý.

5.1.3. Mục tiêu kiểm toán chung và mục tiêu kiểm toán đặc thù.

5.2. Bằng chứng kiểm toán

5.2.1. ý nghĩa của bằng chứng kiểm toán

5.2.2. Các loại bằng chứng kiểm toán.

5.2.3. Yêu cầu của bằng chứng kiểm toán

5.2.4. Các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán.

CHƯƠNG 6: HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ RỦI RO KIỂM SOÁT (3,2,6)

6.1. Khái quát về hệ thống kiểm soát nội bộ

6.1.1 Khái niệm

6.1.2 Mục đích và mối quan tâm của đơn vị được kiểm toán

6.1.3 Mục đích và mối quan tâm của Kiểm toán viên

6.2. Các mục tiêu của kiểm soát nội bộ đối với BCTC

6.2.1 Mục tiêu chung

6.2.2 Mục tiêu cụ thể

6.3. Cơ cấu của hệ thống kiểm soát nội bộ

6.3.1. Môi trường kiểm soát.

6.3.2. Hệ thống kế toán.

6.3.3. Các nguyên tắc và thủ tục kiểm soát.

6.4. Tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ và đánh giá rủi ro kiểm soát

6.4.1. Lý do của sự hiểu biết.

6.4.2. Hiểu biết về cơ cấu kiểm soát nội bộ, đánh giá và ra quyết định.

6.4.3. Quá trình đánh giá rủi ro kiểm soát.

CHƯƠNG 7: PHƯƠNG PHÁP KIỂM TOÁN VÀ KỸ THUẬT CHỌN MẪU TRONG CÔNG TÁC KIỂM TOÁN (3,3,12)

7.1. Phương pháp kiểm toán

7.1.1. Phương pháp chung.

7.1.2. Phương pháp kiểm toán cơ bản.

7.1.3. Phương pháp kiểm toán tuân thủ.

7.2. Kỹ thuật chọn mẫu

7.2.1. Khái quát chung về mẫu.

7.2.2. Các loại mẫu.

7.2.3. Phương pháp chọn mẫu.

7.2.4. Quy trình chọn mẫu trong kiểm toán.

CHƯƠNG 8: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ KIỂM TOÁN (1,6,12)

8.1. Chuẩn bị kiểm toán

8.1.1. Xử lý thư mời kiểm toán và ký kết hợp đồng kiểm toán.

8.1.2. Bố trí nhân sự của nhóm kiểm toán và phương tiện làm việc.

8.2. Tổ chức quá trình kiểm toán

8.2.1. Tổ chức lập kế hoạch kiểm toán.

8.2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán.

8.2.3. Tổ chức hoàn tất kết quả kiểm toán.

8.3. Tổ chức giấy tờ và hồ sơ kiểm toán

8.3.1 Tổ chức giấy tờ

8.3.2 Tổ chức hồ sơ kiểm toán

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. TS. Nguyễn Việt Lợi, Th.s Đậu Ngọc Châu, Giáo trình Lý thuyết kiểm toán, NXB Tài chính, 2009.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. GS, TS Nguyễn Quang Quỳnh; PGS, TS Nguyễn Thị Phương Hoa; Giáo trình Lý thuyết Kiểm toán, NXB ĐHKQTĐ, 2018.
2. PGS. TS. Thịnh Văn Vinh, TS. Vũ Thùy Linh, Hệ thống câu hỏi và nội dung ôn tập kiểm toán căn bản, NXB Tài chính, 2016

9.46b. Kiểm toán báo cáo tài chính/Auditing of financial statements

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
- Mã học phần: 153020
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần giới thiệu khái quát về kiểm toán báo cáo tài chính, nội dung các bước của công việc lập kế hoạch kiểm toán, và nội dung của thể của hoạt động kiểm toán từng chu kỳ cụ thể từ chu kỳ bán hàng và thu tiền, chu kỳ mua hàng và thanh toán, chu kỳ TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn, chu kỳ tiền lương và nhân sự, chu kỳ hàng tồn kho, chi phí và giá thành, chu kỳ huy động vốn và hoàn trả và các thông tin tài chính khác của doanh nghiệp.

Năng lực đạt được: Có khả năng nhận diện được các rủi ro, sai sót trong công tác kế toán, xử lý các nghiệp vụ kế toán; Hiểu và sử dụng thành thạo các kiến thức cơ bản trong quá trình thu thập các bằng chứng kiểm toán làm căn cứ cho mục tiêu kiểm toán. Người học có thể vận dụng các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán kiểm toán và kỹ thuật kiểm toán để thực hành nghề nghiệp kế toán - kiểm toán trong tương lai.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

- Người học có kiến thức cơ bản và nâng cao về: Khái niệm, nguyên tắc kế toán được thừa nhận. Các nội dung về tổ chức công tác kế toán tài chính trong DN
- Người học có kiến thức cơ bản về Luật kế toán (Luật kế toán năm 2015), hệ thống chuẩn mực kế toán, hệ thống chuẩn mực kiểm toán

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Có kỹ năng giao tiếp, tư duy khoa học, hoạch định, làm việc nhóm; có khả năng phát hiện các vấn đề và xử lý các tình huống cụ thể liên quan đến tổ chức công tác kế toán và các nghiệp vụ liên quan đến kế toán quá trình mua hàng, kế toán quá trình sản xuất, kế toán quá trình bán hàng, kế toán quá trình huy động vốn, hoàn trả, phân phối kết quả kinh doanh; Đọc hiểu và phân tích được các thông tin trong BCTC của đơn vị; Có khả năng nhận diện được các rủi ro, sai sót trong công tác kế toán, xử lý các nghiệp vụ kế toán; Hiểu và sử dụng thành thạo các kiến thức cơ bản trong quá trình thu thập các bằng chứng kiểm toán làm căn cứ cho mục tiêu kiểm toán. Người học có thể vận dụng các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán kiểm toán và kỹ thuật kiểm toán để thực hành nghề nghiệp kế toán - kiểm toán trong tương lai.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp, hăng say trong học tập và nghiên cứu. Có tinh thần tập thể trong các hoạt động nhóm
- Có phẩm chất đạo đức tốt, tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động của cá nhân trên lớp
- Thái độ với với chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Khái quát về kiểm toán báo cáo tài chính 4(2,1,1,0,5,0)

- 1.1 Khái niệm, mục tiêu kiểm toán báo cáo tài chính
- 1.2. Nội dung kiểm toán báo cáo tài chính
- 1.3. Nguyên tắc cơ bản và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính

Nội dung 2: Kiểm toán chu kỳ bán hàng và thu tiền 11(5,1,2,2,25,1)

- 2.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán chu kỳ bán hàng và thu tiền
- 2.2 Khảo sát về kiểm soát nội bộ đối với chu kỳ bán hàng và thu tiền
- 2.3 Thực hiện các thử nghiệm cơ bản
- 2.4 Tổng hợp kết quả kiểm toán chu kỳ bán hàng và thu tiền

Nội dung 3: Kiểm toán chu kỳ mua hàng và thanh toán 10(4,1,2,2,25,1)

- 3.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán chu kỳ mua hàng và thanh toán
- 3.2 Khảo sát về kiểm soát nội bộ chu kỳ mua hàng và thanh toán
- 3.3 Thực hiện các thử nghiệm cơ bản
- 3.4 Tổng hợp kết quả kiểm toán chu kỳ mua hàng và thanh toán

Nội dung 4: Kiểm toán chu kỳ hàng tồn kho và chi phí 8(3,1,2,1,15,1)

4.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán chu kỳ hàng tồn kho, chi phí và giá thành

4.2 Khảo sát về kiểm soát nội bộ chu kỳ hàng tồn kho, chi phí và giá thành

4.3 Thực hiện các thử nghiệm cơ bản

4.4 Tổng hợp kết quả kiểm toán chu kỳ hàng tồn kho, chi phí và giá thành

Nội dung 5: Kiểm toán các thông tin tài chính khác trên báo cáo tài chính 9(4,1,2,1,20,1)

5.1 Kiểm toán tài sản cố định và đầu tư dài hạn

5.1.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán chu kỳ TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn

5.1.2 Khảo sát về kiểm soát nội bộ chu kỳ TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn

5.1.3 Thực hiện các thử nghiệm cơ bản

5.2 Kiểm toán chu kỳ tiền lương và nhân sự

5.2.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán chu kỳ tiền lương và nhân sự

5.2.2 Khảo sát về kiểm soát nội bộ chu kỳ tiền lương và nhân sự

5.2.3 Thực hiện các thử nghiệm cơ bản

5.3 Kiểm toán tiền và các khoản tương đương tiền

5.3.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán tiền và các khoản tương đương tiền

5.3.2 Kiểm toán tiền mặt

5.3.3 Kiểm toán tiền gửi ngân hàng

5.3.3 Kiểm toán tiền đang chuyển

5.4 Kiểm toán vốn vay

5.4.1 Kiểm soát nội bộ và khảo sát kiểm soát nội bộ đối với vốn vay

5.4.2 Khảo sát cơ bản đối với hoạt động vốn vay và trả nợ tiền vay

5.5 Kiểm toán vốn chủ sở hữu

5.5.1 Vốn chủ sở hữu và khảo sát kiểm soát nội bộ đối với vốn chủ sở hữu

5.5.2 Khảo sát cơ bản đối với vốn chủ sở hữu.

5.6 Kiểm toán các khoản chi phí và doanh thu hoạt động tài chính, chi phí và thu nhập khác

5.6.1 Đặc điểm kiểm toán và kiểm soát nội bộ đối với các khoản chi phí và doanh thu hoạt động tài chính, chi phí và thu nhập khác

5.6.2 Khảo sát kiểm soát nội bộ đối với chi phí và doanh thu hoạt động tài chính, chi phí và thu nhập khác

5.6.3 Thủ tục kiểm toán cơ bản

4. Yêu cầu của môn học:

- Giảng viên có nhiệm vụ cung cấp đề cương chi tiết học phần, học liệu như ở phần 6 cho sinh viên phôtô ngay ở tuần 1.

- Sinh viên phải chuẩn bị đầy đủ phần tự học, phần thảo luận và đọc trước phần lý thuyết trước khi đến lớp.

- Sinh viên cần phải làm các bài tập đầy đủ, nộp đúng thời hạn quy định

- Sinh viên không tham dự đủ 80% số tiết lên lớp theo quy định sẽ không được thi học kỳ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính

[1]ThS Đậu Ngọc Châu, TS Ngô Viếtt Lợi, Giáo trình Kiểm toán báo cáo tài chính, NXB tài chính, 2008

9.2. Tài liệu tham khảo

[1] GS, TS Nguyễn Quang Quynh; PGS,TS Ngô Trí Tuệ; Giáo trình Kiểm toán tài chính, NXB ĐH KTQD, 2012;

[2] Ths. Đậu Ngọc Châu, Ths. Vũ Thùy Linh, Bài tập kiểm toán báo cáo tài chính, NXB Tài chính, 2010.

9.47. Thực tập tốt nghiệp/Graduation Internship

- Số tín chỉ: 5 (150)
- Mã học phần: 152085
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính - ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành tất cả các học phần, đủ điều kiện được làm thực tập

theo quy định đào tạo hiện hành.

1. Mô tả học phần:

-Nội dung học phần: Người học vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào thực tế công tác quản trị tài chính của các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian, như: Quản trị vốn, tài sản trong doanh nghiệp; Quản trị doanh thu, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp; Công tác lập thẩm định tài chính dự án đầu tư; Công tác huy động vốn, tổ chức nguồn vốn, xác định chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp; Công tác phân tích tài chính và lập kế hoạch hoá tài chính của doanh nghiệp. Công tác huy động vốn, sử dụng vốn tại các tổ chức tài chính trung gian: Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm...

-Năng lực đạt được: Kết thúc thực tập sinh viên thực tập thực hiện chuyên đề và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và được giảng viên hướng dẫn đánh giá.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

-Sinh viên vận dụng được các kiến thức đã học vào thực tế công tác quản lý tài chính tại đơn vị thực tập.

1.2 Mục tiêu về kỹ năng:

-Sử dụng được các kỹ năng nghề nghiệp đi sâu vào nghiên cứu từng nội dung cụ thể về quản lý tài chính tại đơn vị thực tập.

- Kỹ năng giao tiếp
- Kỹ năng làm việc nhóm
- Kỹ năng xử lý thông tin và ra quyết định tại đơn vị làm việc

2.3.Mục tiêu về thái độ

Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, yêu nghề, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Phấn đấu trở thành người cán bộ vừa chuyên vừa hồng.

3. Nội dung chi tiết học phần

Giai đoạn 1: Thực tập tổng hợp (Thời gian: 4 tuần)

Trong giai đoạn này sinh viên phải thực tập các nội dung chủ yếu sau:

- Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của đơn vị thực tập
- Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của DN
- Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của DN
- Đánh giá khái quát tình hình tài chính của DN.....

Kết thúc giai đoạn 1 mỗi sinh viên phải viết 1 báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch thực tập nộp cho giảng viên hướng dẫn để lưu ở bộ môn.

Giai đoạn 2: Thực tập chuyên đề và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp.

(Thời gian: 12 tuần)

Trong giai đoạn này SV phải nghiên cứu sâu một chuyên đề và viết một báo cáo TTTN.

Gợi ý một số chuyên đề thực tập tốt nghiệp như sau:

- Quản lý vốn cố định, vốn lưu động
- Quản lý chi phí, doanh thu, lợi nhuận
- Hoạt động huy động vốn, quản lý nguồn vốn
- Chi phí vốn và cơ cấu nguồn vốn
- Dự án đầu tư
- Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt
- Các hoạt động thanh toán khác của NHTM
- Hoạt động tín dụng

- Quản lý chu trình NSNN
- Quản lý hoạt động thu, chi NSNN...

Mỗi sinh viên chọn một trong các nội dung trên hoặc một nội dung khác phù hợp với ngành học với điều kiện thực tế tại các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực (Công nghiệp, xây dựng cơ bản, nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, ngân hàng... cơ quan nhà nước thuộc mọi thành phần kinh tế) để viết báo cáo thực tập tốt nghiệp.

Kết cấu báo cáo TTTN ngoài các phụ lục sẽ có các nội dung sau:

Phần 1: Lời mở đầu

Phần 2: Nội dung

Chương 1: Những lý luận cơ bản về vấn đề nghiên cứu

- Hệ thống hoá các vấn đề về cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu
- Khảo sát kinh nghiệm thực hiện vấn đề nghiên cứu và bài học rút ra cho vấn đề nghiên

cứu.

Chương 2: Nghiên cứu thực trạng

1. Tổng quan về đơn vị thực tập
2. Thực trạng vấn đề nghiên cứu
3. Những kết quả đạt được, hạn chế
4. Nguyên nhân của những hạn chế
5. Kết luận

Chương 3: Kiến nghị/đề xuất giải pháp

1. Định hướng phát triển của đơn vị
2. Các giải pháp

Phần 4: Kết luận

Tài liệu tham khảo và phụ lục

4. Yêu cầu của môn học:

- Mỗi sinh viên sử dụng nhật ký thực tập theo quy định của nhà trường
- Theo kế hoạch thực tập chủ động tham khảo, thu nhập tài liệu ghi chép vào sổ nhật ký thực tập hàng ngày và phân tích tài liệu của cơ sở thực tập theo nội dung nghiên cứu của chuyên đề thực tập.
- Báo cáo tiến độ thực tập cho giảng viên hướng dẫn tại văn phòng bộ môn Tài chính – ngân hàng, khoa kinh tế - QTKD theo quy định và theo kế hoạch đã được duyệt.
- Viết báo cáo thực tập theo chuyên đề tự chọn.

5. Phương pháp giảng dạy:

Kết hợp các phương pháp dạy học chuyên ngành với các phương pháp thuyết trình, thực hành theo nhóm, nêu và giải quyết vấn đề cùng với một số kỹ thuật dạy học tích cực khác.

6. Kế hoạch tư vấn:

- Giảng viên hướng dẫn chịu trách nhiệm hướng dẫn các sinh viên được phân công, phối hợp với cơ sở thực tập kiểm tra quá trình thực tập của sinh viên. Giải đáp các thắc mắc của sinh viên trong suốt quá trình thực tập.

7. Trang thiết bị

Sinh viên chuẩn bị đầy đủ các phương tiện: máy tính, để đánh máy, thu thập số liệu phục vụ làm báo cáo thực tập.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Phần 1: Kiểm tra, đánh giá hồ sơ (bao gồm kế hoạch thực tập, báo cáo GD1, đề cương báo cáo GD2, nhật ký thực tập được đánh giá trọng số do GVHD chấm 30%

Phần 2: Căn cứ vào kết quả đánh giá của cơ sở thực tập. Thái độ, ý thức, trách nhiệm trong quá trình thực tập; nhận xét của GVHD và cơ sở thực tập trọng số 20%

Phần 3: Báo cáo thực tập trọng số 60% chấm theo nguyên tắc chấm 2 vòng độc lập do khoa đề nghị (chấm 2 vòng độc lập).

Điểm thực tập của sinh viên theo thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo:

Tài liệu 1: Giáo trình liên quan đến chuyên đề nghiên cứu

Tài liệu 2: các báo cáo (thứ cấp) về đơn vị nghiên cứu

Tài liệu 3: Tham khảo các tài liệu về lĩnh vực tài chính – ngân hàng trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức <http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/>

9.48. Khóa luận/Graduation Thesis

- Số tín chỉ: 6 (180)
- Mã học phần: 152054
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy 3 năm đầu học tập đạt 2,5 điểm trở lên, số các tín chỉ phải học lại không quá 5% tổng số tín chỉ đã học đến thời điểm xét và không bị hình thức kỷ luật từ cảnh cáo trở lên được phép đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp.

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Vận dụng kiến thức lý luận về chuyên môn trong quá trình học vào việc so sánh với thực tiễn công việc tại các đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian. Từ đó phân tích và đánh giá thực trạng, giải quyết các vấn đề liên quan đến tình hình tài chính cụ thể tại đơn vị.

Năng lực đạt được: Kết thúc nghiên cứu sinh viên viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp và được giảng viên hướng dẫn đánh giá.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Sinh viên tổng hợp được các kiến thức chuyên sâu liên quan đến chuyên đề khóa luận, vận dụng vào giải thích, phân tích tình huống thực tế tại một doanh nghiệp, tổ chức hoặc vấn đề thực tế.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Xong môn này học viên sẽ thành thạo các kỹ năng sau chuyên môn, kỹ năng mềm liên quan đến quản trị doanh nghiệp và nghiên cứu

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, yêu nghề, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Phân đấu trở thành người cán bộ vừa chuyên vừa hồng.

3. Nội dung chi tiết học phần

Kết cấu báo cáo khóa luận ngoài các phụ lục sẽ có các nội dung sau:

Phần 1: Lời mở đầu

Phần 2: Nội dung

Chương 1: Những lý luận cơ bản về vấn đề nghiên cứu

- Hệ thống hoá các vấn đề về cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu
- Khảo sát Kinh nghiệm thực hiện vấn đề nghiên cứu và bài học rút ra cho vấn đề nghiên cứu.

Chương 2: Nghiên cứu thực trạng

1. Tổng quan về đơn vị nghiên cứu
2. Thực trạng vấn đề nghiên cứu
3. Những kết quả đạt được, hạn chế
4. Nguyên nhân của những hạn chế
5. Kết luận

Chương 3: Kiến nghị/đề xuất giải pháp

1. Định hướng phát triển của đơn vị
2. Các giải pháp

Phần 4: Kết luận

Tài liệu tham khảo và phụ lục

Phần 5: Kết luận

Tài liệu tham khảo và phụ lục

4. Yêu cầu của môn học:

5. Phương pháp giảng dạy:

6. Kế hoạch tư vấn:

7. Trang thiết bị:

8. Phương pháp đánh giá môn học

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

Tài liệu 1: Giáo trình liên quan đến chuyên đề nghiên cứu

Tài liệu 2: Quy định viết khoá luận

Tài liệu 3: Các báo cáo (thứ cấp) về đơn vị nghiên cứu

9.2 Tài liệu tham khảo:

9.2 Tài liệu tham khảo

Tài liệu 4: Tham khảo các tài liệu về tài chính – ngân hàng trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức <http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/>

Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp/Modules replacing graduation thesis

9.48a. Thẩm định tài chính dự án/Financial Analyses of Projects

- Số tín chỉ: 03 (27; 30; 6)
- Mã học phần: 152060
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Quản trị tài chính doanh nghiệp²

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Thẩm định các nội dung tài chính dự án, đưa ra kết luận dự án có đạt được hiệu quả về mặt tài chính hay không, giúp việc ra quyết định lựa chọn chấp nhận hay loại bỏ dự án đầu tư.

Năng lực đạt được: Người học thu thập được các thông tin cần thiết, trên cơ sở đó tính toán xác định lại các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án: Doanh thu, chi phí hoạt động, lợi nhuận hoạt động, lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp, dòng tiền thuần hoạt động; dòng tiền thuần từ dự án, tỷ lệ chiết khấu; giá trị hiện tại thuần, tỷ suất doanh lợi nội bộ, thời gian thu hồi vốn, độ nhạy... của dự án.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức cơ bản nhất về thẩm định dự án đầu tư cụ thể: Xác định tổng dự toán vốn đầu tư và các nguồn tài trợ cũng như các phương thức tài trợ dự án; Xác định chi phí và lợi ích của dự án; Xác định dòng tiền của dự án; Tính lãi suất chiết khấu; Xác định các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả tài chính dự án và đánh giá rủi ro trong dự án; Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến công tác thẩm định tài chính dự án; Tư vấn cho chủ đầu tư đưa ra những quyết định lựa chọn dự án có lợi nhất; Xác định được các nguồn tài trợ cho dự án, ưu điểm và hạn chế của từng nguồn tài trợ. Xác định dòng tiền hoạt động, dòng tiền từ hoạt động đầu tư và dòng tiền từ hoạt động tài trợ.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học thành thạo các kỹ năng: Kỹ năng trình bày và thẩm định tài chính dự án; Kỹ năng tổ chức và làm việc theo nhóm khi thẩm định dự án đầu tư; Kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề về dự án đầu tư; Kỹ năng lập kế hoạch tài chính cho dự án đầu tư; Kỹ năng tính toán các chỉ tiêu thẩm định tài chính dự án đầu tư; Kỹ năng tư vấn cho khách hàng lựa chọn dự án đầu tư thích hợp (NPV, IRR, PI, PP, AAP, BP)

2.3. Mục tiêu về thái độ

Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khách hàng và đối tác liên quan.

Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.

Có khả năng thu thập, phân tích dữ liệu, thực hiện thẩm định tài chính dự án

Tạo lập ý thức và thói quen sáng tạo cải tiến liên tục trong mọi hoạt động trong thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả làm việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần

Nội dung 1: Tổng quan về thẩm định tài chính dự án (LT3, TL3)

- 1.1 Những vấn đề chung về dự án
 - 1.1.1 Khái niệm
 - 1.1.2 Đặc điểm của dự án
 - 1.1.3 Phân loại dự án
- 1.2 Các giai đoạn của dự án
 - 1.2.1 Xác định dự án
 - 1.2.2 Phân tích và lập dự án
 - 1.2.3 Duyệt dự án
 - 1.2.4 Thực hiện dự án
 - 1.2.5 Nghiệm thu, tổng kết và giải thể
- 1.3 Thẩm định dự án
 - 1.3.1 Khái niệm thẩm định dự án

- 1.3.2 Nội dung thẩm định dự án
- 1.4 Thẩm định tài chính dự án
 - 1.4.1 Khái niệm
 - 1.4.2 Nội dung thẩm định tài chính dự án
 - 1.4.3 Nhân tố ảnh hưởng tới thẩm định tài chính dự án

Nội dung 2: Dự toán vốn đầu tư (LT5, TL5)

- 2.1 Khái niệm và phân loại vốn đầu tư
- 2.2 Dự toán vốn đầu tư
 - 2.2.1 Khái niệm
 - 2.2.2 Căn cứ dự toán
 - 2.2.3 Phương pháp dự toán
- 2.3 Các phương thức tài trợ dự án
 - 2.3.1 Tài trợ cho dự án bằng vốn tự có
 - 2.3.2 Tài trợ cho dự án bằng nợ
 - 2.3.3 Leasing
 - 2.3.4 Tài trợ dự án theo phương thức kết hợp
- 2.4 Phương thức tài trợ và vấn đề xác định dòng tiền, lãi suất chiết khấu của dự án

Nội dung 3: Dòng tiền của dự án (LT 5, TL6)

- 3.1 Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp
 - 3.1.1 Bảng cân đối kế toán
 - 3.1.2 Báo cáo kết quả kinh doanh
 - 3.1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 3.2 Những vấn đề chung về dòng tiền của dự án
 - 3.2.1 Khái niệm
 - 3.2.2 Phân biệt dòng tiền và lợi nhuận kế toán
 - 3.2.3 Nguyên tắc xác định dòng tiền
- 3.3 Phương pháp xác định dòng tiền
 - 3.3.1 Phương pháp xác định dòng tiền
 - 3.3.2 Phương thức tài trợ và xác định dòng tiền
 - 3.3.3 Nhân tố ảnh hưởng đến việc xác định dòng tiền

Nội dung 4: Lãi suất chiết khấu (LT 5, TL6)

- 4.1 Sơ lược về mô hình CAPM và APT
 - 4.1.1 Rủi ro và lợi tức kỳ vọng của chứng khoán
 - 4.1.2 Mô hình ATP
- 4.2 Khái niệm lãi suất chiết khấu
- 4.3 Nguyên tắc dự tính lãi suất chiết khấu
- 4.4 Phương pháp xác định lãi suất chiết khấu
 - 4.4.1 Vốn đầu tư là nợ
 - 4.4.2 Vốn đầu tư là vốn chủ sở hữu
 - 4.4.3 Các nhân tố xác định hệ số beta
 - 4.4.4 Khi vốn đầu tư gồm nợ và vốn chủ sở hữu

Nội dung 5: Phân tích rủi ro của dự án (LT4, TL5)

- 5.1 Khái niệm và các loại rủi ro của dự án
- 5.2 Nguyên tắc đánh đổi giữa rủi ro và lợi tức
- 5.3 Đo lường và phòng ngừa rủi ro của dự án
 - 5.3.1 Đo lường và phòng ngừa rủi ro loại 1
 - 5.3.2 Rủi ro loại 2
 - 5.3.3 Rủi ro loại ba (rủi ro thị trường)

Nội dung 6: Chỉ tiêu thẩm định tài chính dự án (LT 5, TL 5)

- 6.1 Giá trị thời gian của tiền
 - 6.1.1 Nguyên tắc giá trị thời gian của tiền
 - 6.1.2 Ứng dụng nguyên tắc giá trị thời gian của tiền

- 6.2 Các chỉ tiêu trong thẩm định tài chính dự án
 - 6.2.1 Giá trị hiện tại ròng (NPV)
 - 6.2.2 Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR)
 - 6.2.3 Chỉ số doanh lợi (PI)
 - 6.2.4 Thời gian hoàn vốn (PP)
 - 6.2.5 Lợi nhuận kế toán bình quân (AAP)
 - 6.2.6 Điểm hoà vốn (BP)
- 6.3 Thẩm định dự án trong một số trường hợp đặc biệt
 - 6.3.1 ANPV
 - 6.3.2 IRR đa trị
 - 6.3.3 Lãi suất chiết khấu thay đổi

Nội dung 7: Thực Hành: (LT, 0, TL 0, TH6)

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

TL1. Lưu Thị Hương, *Thẩm định tài chính dự án*, NXB Tài chính, 2014

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. Đinh Thế Hiền, *Lập và thẩm định dự án đầu tư*, NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2015.

9.48b . Phân tích tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance Analysing

- Số tín chỉ: 03 (27; 30; 6)

-Mã học phần: 153115

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng

- Điều kiện tiên quyết: Quản trị tài chính doanh nghiệp 2

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần*: phân tích tài chính doanh nghiệp; Phân tích biến động của nguồn vốn và tài sản, đánh giá tình hình thực hiện kết quả kinh doanh, phân tích các hệ số tài chính, phân tích rủi ro tài chính và dự báo các báo cáo tài chính.

- *Năng lực kỹ năng*: người học phân tích, đánh giá được hiệu quả của các hoạt động tài chính doanh nghiệp; phân tích khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, khả năng hoạt động của doanh nghiệp. Dựa vào kết quả phân tích có thể đưa ra những giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính doanh nghiệp, hoặc lựa chọn các doanh nghiệp phù hợp để thực hiện đầu tư.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản có tính hệ thống về phân tích tài chính doanh nghiệp, giúp người học phân tích được năng lực tài chính của doanh nghiệp, cụ thể: Nắm được các phương pháp phân tích để vận dụng phân tích tài chính doanh nghiệp trong từng trường hợp cụ thể; xác định được nội dung phân tích đối với từng đối tượng phân tích phù hợp; đánh giá khái quát được tình hình thực hiện kết quả kinh doanh để thấy được tình hình biến động tăng giảm của lợi nhuận; phân tích doanh thu, chi phí, lợi nhuận để thấy được mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí và lợi nhuận; phân tích cấu trúc tài sản và cấu trúc nguồn vốn để thấy được cơ cấu và sự biến động của tài sản và nguồn vốn; phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn; phân tích tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp; phân tích tính ổn định của nguồn tài trợ; phân tích chính sách tài chính của doanh nghiệp; phân tích được tình hình khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, khả năng hoạt động của doanh nghiệp; phân tích mối liên hệ giữa các báo cáo tài chính; phân tích rủi ro tài chính; dự báo được các báo cáo tài chính trong thời gian tới.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Có khả năng vận dụng kiến thức đã nghiên cứu về phân tích tài chính doanh nghiệp vào những vấn đề thực tế liên quan, cụ thể:

+ Kỹ năng nắm bắt, phân tích, đánh giá được hiệu quả của các hoạt động tài chính doanh nghiệp.

+ Kỹ năng ra quyết định.

+ Kỹ năng làm việc theo nhóm.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức, chuyên môn trong công việc, có thái độ cởi mở, giao dịch, phục vụ khách hàng một cách văn minh, lịch sự, có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục*)

NỘI DUNG 1: TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (LT4, TL3)

1. Mục tiêu, chức năng của phân tích TCDN

1.1. Mục tiêu

1.2. Chức năng

2. Đối tượng nghiên cứu của phân tích TCDN

3. Phương pháp phân tích

3.1. Phương pháp đánh giá

3.2. Phương pháp phân tích nhân tố

3.3. Phương pháp phân tích Dupont

- 3.4. Phương pháp khác
- 4. Cơ sở dữ liệu để phân tích
 - 4.1. Thông tin từ hệ thống kế toán
 - 4.1.1. Bảng cân đối kế toán
 - 4.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - 4.1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - 4.1.4. Thuyết minh báo cáo tài chính và các báo cáo kế toán nội bộ khác
 - 4.2. Các nguồn thông tin khác
 - 4.2.1. Thông tin liên quan đến tình hình kinh tế
 - 4.2.2. Thông tin theo ngành
 - 4.2.3. Thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- 5. Tổ chức phân tích tài chính trong doanh nghiệp

NỘI DUNG 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP (LT4, TL7)

- 1. Đánh giá khái quát tình hình thực hiện kết quả hoạt động kinh doanh
 - 1.1. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh dạng so sánh ngang
 - 1.2. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh dạng so sánh dọc
- 2. Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng
 - 2.1. Đánh giá chung tình hình thực hiện chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng
 - 2.2. Xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến doanh thu thuần về bán hàng
 - 2.3. Phân tích các nhân tố làm giảm doanh thu thuần
- 3. Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận
 - 3.1. Đánh giá chung tình hình lợi nhuận
 - 3.2. Phân tích lợi nhuận thuần về bán hàng
- 4. Phân tích mối quan hệ doanh thu, chi phí và lợi nhuận

NỘI DUNG 3: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (LT6, TL7)

- 1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp
 - 1.1. Các chỉ tiêu chủ yếu phản ánh cấu trúc tài sản
 - 1.2. Đánh giá biến động của tài sản
 - 1.3. Đánh giá cơ cấu tài sản
- 2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp
 - 2.1. Đánh giá biến động của nguồn vốn
 - 2.2. Phân tích tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp
 - 2.3. Phân tích tính ổn định của nguồn tài trợ
- 3. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn
- 4. Phân tích cân bằng tài chính
 - 4.1. Vốn lưu động thường xuyên và Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên
 - 4.2. Phân tích cân bằng tài chính

NỘI DUNG 4: PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH (LT4, TL8)

- 1. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp
 - 1.1. Chỉ tiêu phân tích
 - 1.2. Phương pháp phân tích
- 2. Phân tích năng lực hoạt động của tài sản
 - 2.1. Chỉ tiêu phân tích
 - 2.2. Phân tích
- 3. Phân tích khả năng sinh lời
 - 3.1. Chỉ tiêu phân tích
 - 3.2. Phân tích
- 4. Các hệ số đo lường giá trị thị trường
 - 4.1. Chỉ tiêu phân tích

4.2. Phân tích

NỘI DUNG 5: PHÂN TÍCH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (LT4,TL3)

1. Môi quan hệ giữa báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các báo cáo tài chính khác
2. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - 2.1. Đánh giá các nguồn thu và chi tiền
 - 2.3. Phân tích lưu chuyển tiền tệ đồng quy mô
3. Các tỷ số dòng tiền

NỘI DUNG 6: PHÂN TÍCH RỦI RO TRONG DOANH NGHIỆP (LT2,TL3)

1. Rủi ro và phân loại rủi ro
 - 1.1. Khái niệm rủi ro
 - 1.2. Phân loại rủi ro
2. Phân tích rủi ro kinh doanh
 - 2.1. Phân tích rủi ro kinh doanh qua độ biến thiên
 - 2.2. Phân tích rủi ro kinh doanh qua đòn bẩy kinh doanh
3. Phân tích rủi ro tài chính
 - 3.1. Nội dung phân tích rủi ro tài chính
 - 3.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính
4. Phân tích rủi ro đầu tư

NỘI DUNG 7: DỰ BÁO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (LT 3,TL 5)

1. Phương pháp quy trình dự toán các báo cáo tài chính
 - 1.1. ý nghĩa của dự toán các báo cáo tài chính
 - 1.2. Thiết lập cơ sở dự toán
 - 1.3. Phương pháp dự báo
2. Dự báo các báo cáo tài chính
 - 2.1. Dự báo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - 2.2. Dự báo bản cân đối kế toán
 - 2.3. Dự báo báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

Kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

TL1. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ, Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp, NXB tài chính, 2015

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. Nghiêm Thị Thà - Nguyễn Trọng Cơ, *Phân tích tài chính doanh nghiệp, lý thuyết và thực hành*, NXB tài chính, 2009

TL2. Ngô Kim Phượng, Phân tích tài chính doanh nghiệp, NXB Kinh tế TP HCM, 2018.

10. Dự kiến đơn vị giảng dạy

| STT | Tên học phần | Bộ môn |
|-----|--|-----------------------------------|
| 1 | Triết học Mác-Lênin | Lý luận Mác Lê Nin |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Lý luận Mác Lê Nin |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Lịch sử Đảng và TTHCM |
| 4 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Lịch sử Đảng và TTHCM |
| 5 | Tư tưởng HCM | Lịch sử Đảng và TTHCM |
| 6 | Pháp luật đại cương | Luật |
| 7 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | VNH DL |
| 8 | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kinh tế và QTKD | TK-Toán KT |
| 9 | Địa lý kinh tế Việt Nam | Địa lý |
| 10 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | Lý luận Mác Lê Nin |
| 11 | Lịch sử kinh tế quốc dân | Kinh tế |
| 12 | Lô gic học đại cương | Lý luận Mác Lê Nin |
| 13 | Môi trường và con người | Sinh học |
| 14 | Tâm lý trong quản lý kinh doanh | Tâm lý giáo dục - khoa học tâm lý |
| 15 | Tiếng Anh 1 | NN KC |
| 16 | Tiếng Anh 2 | NN KC |
| 17 | Tiếng Anh 3 | NN KC |
| 18 | Toán cao cấp | ĐS-HH |
| 19 | Tin học | Mạng MT & UD |
| 20 | Xác suất thống kê | ĐS-HH |
| 21 | Lý thuyết mô hình toán kinh tế | TK-Toán KT |
| 22 | Giáo dục thể chất 1,2 | LL&PPDHGDTC |
| 23 | Giáo dục quốc phòng | TT GDQP |
| 24 | Kinh tế vi mô | Kinh tế |
| 25 | Kinh tế vĩ mô | Kinh tế |
| 26 | Nguyên lý thống kê | TK-Toán KT |
| 27 | Nguyên lý kế toán | KTQT |
| 28 | Tài chính tiền tệ | TC-NH |
| 29 | Marketing căn bản | QTKD |
| 30 | Luật kinh tế | TT - Luật |
| 31 | Kinh tế lượng | TK-Toán KT |
| 32 | Quản trị doanh nghiệp 1 | QTKD |
| 33 | Kế toán tài chính 1 | KTTC |
| 34 | Quản trị tài chính doanh nghiệp 1 | TC-NH |
| 35 | Tài chính quốc tế | TC-NH |
| 36 | Khởi sự kinh doanh | QTKD |
| 37 | Thương mại điện tử | QTKD |
| 38 | Kỹ năng đàm phán và ký kết hợp đồng thương mại | QTKD |
| 39 | Logistics và vận tải quốc tế | Kinh tế |
| 40 | Kinh tế quốc tế | Kinh tế |
| 41 | Lập và phân tích dự án đầu tư | Kinh tế |
| 42 | Thuế | TC-NH |
| 43 | Tài chính công | TC-NH |
| 44 | Quản trị tài chính doanh nghiệp 2 | TC-NH |
| 45 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | TC-NH |

| | | |
|----|--|--------------|
| 46 | Thị trường chứng khoán | TC-NH |
| 47 | Kế toán ngân hàng | TC-NH |
| 48 | Định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp | TC-NH |
| 49 | Kế toán thuế | KTQT |
| 50 | Bảo hiểm | TC-NH |
| 51 | Thanh toán quốc tế | TC-NH |
| 52 | Giao tiếp trong kinh doanh | QTKD |
| 53 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | TC-NH |
| 54 | Phân tích hoạt động kinh doanh | KTQT |
| 55 | Kế toán quản trị chi phí | KTQT |
| 56 | Dự báo kinh tế | TK – Toán KT |
| 57 | Thống kê doanh nghiệp | TK – Toán KT |
| 58 | Kiểm toán căn bản | KTTC |
| 59 | Kiểm toán báo cáo tài chính | KTTC |
| 60 | Thực tập tốt nghiệp | TC-NH |
| 61 | Khóa luận | TC-NH |
| 62 | Thẩm định tài chính dự án | TC-NH |
| 63 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | TC-NH |

11. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập

11.1. Thư viện, hệ thống tư liệu: Trung tâm Thông tin tư liệu thư viện Trường ĐHHĐ cần có đủ đầu sách, báo, tạp chí chuyên ngành và các lĩnh vực có liên quan đủ để đáp ứng nhu cầu về tài liệu tham khảo cho giảng viên và sinh viên.

Ngoài ra, để có thể truy cập tìm kiếm thêm thông tin, tài liệu phục vụ cho quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học thông qua hệ thống mạng nội bộ, mạng Internet cần được trang bị và kết nối đến tận các khoa chuyên môn, phòng ban trong toàn trường.

11.2. Cơ sở thực hành thực tập

Xây dựng các điểm liên kết đào tạo giữa trường Đại học Hồng Đức với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp sản xuất trong và ngoài tỉnh nhằm tạo địa bàn thực hành, thực tập, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao các tiên bộ khoa học và công nghệ phục sản xuất, đời sống.

11.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo cho các môn học chính

| TT | Tên học phần | Giáo trình | Tài liệu dạy học |
|----|-----------------------------|--|--|
| 1 | Triết học Mác-Lênin | 1. Bộ GD & ĐT (2021), <i>Giáo trình Triết học Mác-Lênin</i> , Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội. 2- Bộ Giáo dục & ĐT,(2015). Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội. | 1. Bộ Giáo dục & ĐT (2005), <i>Giáo trình triết học Mác-LêNin</i> (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng). NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội 2. Nguyễn Hữu Vui (1997), <i>Lịch sử triết học</i> , NXB CTQG |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 1. Bộ GD & ĐT (2021), <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin</i> , (dành | 1. Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin |

| | | | |
|---|--|--|--|
| | | cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị, NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội. | (2015) (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), NXB CTQG 2. Bộ GD & ĐT (2021), Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB CTQG |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 1. Bộ GD & ĐT, <i>Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học</i> (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội. | 1. Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (2015) (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác - Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), NXB CTQG 2. Bộ GD & ĐT (2021), Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB CTQG |
| 4 | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam | 1. Bộ GD&ĐT (2021), <i>Giáo trình Lịch sử Đảng CSVN</i> , Nxb CTQGST. 2. Bộ GD&ĐT (2006), <i>Lịch sử Đảng CSVN</i> , NXB CTQG | 1. Một số chuyên đề Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2007), tập I,II, NXB CTQG. |
| 5 | Tư tưởng HCM | 1. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), <i>Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh</i> . Nxb Chính trị quốc gia sự thật | 1. Hồ Chí Minh (2016), <i>Biên niên tiểu sử</i> (10 tập), NXB CTQG 2. Hồ Chí Minh (2011), <i>Toàn tập</i> , NXB CTQG 3. Võ Nguyên Giáp (2008), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam</i> , NXB CTQG |
| 6 | Pháp luật đại cương | 1- Lê Văn Minh (2016), <i>Pháp luật đại cương</i> , NXB Lao động 2016 | 1. Lê Minh Toàn (chủ biên), 2012. <i>Pháp luật đại cương</i> , NXB CTQG 2. Lê Minh Tâm, Nguyễn Minh Đoàn, 2015. <i>Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật</i> , NXB CAND |
| 7 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 1. Trần Ngọc Thêm 2000, <i>Cơ sở văn hoá VN</i> . NXB giáo dục | 1. Trần Quốc Vượng 2002, <i>Cơ sở văn hoá Việt Nam</i> , NXB Giáo dục 2. Đào Duy Anh 2002, <i>Việt Nam văn hóa sử cương</i> , NXB Văn hoá thông tin 3. Phan Kế Bính 2000, <i>Việt Nam phong tục</i> , NXB văn học |
| 8 | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kinh tế và QTKD | 1. Trần Tiến Khai 2014, <i>Phương pháp nghiên cứu kinh tế</i> , ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh, NXB Lao động xã hội, | 1. Nguyễn Văn Thắng. 2014, <i>Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh</i> , NXB ĐH KTQD, năm 2. Vũ Cao Đàm. 2019, <i>Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i> , NXB Giáo dục Việt Nam, |

| | | | |
|----|---------------------------------|---|--|
| 9 | Địa lý kinh tế Việt Nam | 1. Lê Thông (2011), <i>Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam</i> , NXB ĐHSP Hà Nội. | 1. Đỗ Thị Minh Đức (Chủ biên) (2007), <i>Giáo trình Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam</i> , Tập 2, NXB Đại học sư phạm. 2. Nguyễn Thị Vang (2005), <i>Địa lý kinh tế Việt Nam</i> , NXB Nông nghiệp, Hà Nội |
| 10 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 1. PGS, TS Trần Bình Trọng, 2008. <i>Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế</i> , NXB ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội. | 1. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006. <i>Văn kiện ĐH đại biểu toàn quốc lần thứ X</i> , NXB Chính trị quốc gia, Hà nội. 2. Hà Quý Tình, Trần Hậu Hùng, <i>Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế</i> , Nxb Tài chính, 2008. |
| 11 | Lịch sử kinh tế quốc dân | - Nguyễn Trí Dĩnh, 2013, Phạm Huy Vinh, Trần Khánh Hưng, <i>Giáo trình Lịch sử kinh tế</i> , NXB ĐHKQTĐ | Vũ Văn Hùng, Võ Tá Tri, 2021, <i>Giáo trình lịch sử kinh tế</i> , NXB Hà Nội |
| 12 | Logic học đại cương | 1. Vương Tất Đạt, <i>Lôgic học đại cương</i> , (2000), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội | 1. PTS. Lưu Hà Vĩ, <i>Lôgic hình thức</i> , (1996), Nxb CTQG 2. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh khu vực 1 khoa triết học Lê Doãn Tá, Tô Duy Hợp, Vũ Trọng Dung, 2007 <i>Giáo trình Lôgic học</i> (tái bản lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung), Nxb Chính trị Quốc gia |
| 13 | Môi trường và con người | 1. Lê Văn Khoa (chủ biên) (2011). <i>Giáo trình Môi trường và con người</i> . Nxb GD | 1. Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan (2011), <i>Giáo trình môi trường và con người</i> , Nxb. Giáo dục, Hà Nội. 2. Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH 13 3. Mai Đình Yên (chủ biên) (1997): <i>Môi trường và con người</i> , Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |
| 14 | Tâm lý quản lý trong kinh doanh | 1. Nguyễn Bá Dương – Đức Uy (2007), <i>Giáo trình Tâm lý học kinh doanh</i> , NXB Thống kê. | 1. Nguyễn Hữu Thụ (2009), <i>Tâm lý học quản trị kinh doanh</i> , NXB ĐHQG Hà Nội. 2. Nguyễn Thị Thu Hiền (2000), <i>Tâm lý học quản trị kinh doanh</i> , NXB Thống kê. 3. Nguyễn Quang Uẩn (2002), <i>Tâm lý học đại cương</i> , NXB ĐHQG Hà Nội. |

| | | | |
|----|--------------|---|---|
| 15 | Tiếng anh 1 | <p>1. Clive Oxenden, Christina Latham–Koenig and Paul Seligson, 2012, <i>English File–Elementary 3rd</i>. Oxford University Press. (Ký hiệu HLBB1)</p> <p>2. Nguyễn Thị Quyết, 2018., <i>Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A (cuốn 1)</i>. Nhà xuất bản Thanh Hoá. (Ký hiệu HLBB2)</p> | <p>1. Raymond Murphy (2013). <i>Grammar in use. Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng. 130 bài thực hành</i>. NXB Thời đại</p> <p>2. Cambridge ESOL (2011). <i>Cambridge Preliminary English Test 2</i>. Cambridge University Press</p> |
| 16 | Tiếng anh 2 | <p>1. Christina Latham –Kooeing, Clive Oxenden and Paul Seligson, <i>English File.Pre-intermediate, 3rd edition</i>, (2011). Nxb Văn Hóa Thông Tin.</p> <p>2. Nguyễn Thị Quyết và các cộng sự (2018). <i>Ngữ pháp tiếng Anh căn bản – trình độ B</i>, Nhà xuất bản Thanh Hoá</p> | <p>1. Raymond Murphy (2013), <i>Grammar In Use</i>. Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng, 130 bài tập thực hành. NXB Thời đại.</p> <p>2. Cambridge ESOL (2013), <i>Cambridge Preliminary English Test 4</i>. Cambridge University Press.</p> <p>3. Cambridge ESOL (2014), <i>Cambridge Preliminary English Test 5</i>. Cambridge University Press.</p> |
| 17 | Tiếng anh 3 | <p>1. Clive Oxenden, Christina Latham–Koenig and Paul Seligson, 2012. <i>English File–Preintermediate 3rd edition</i>. Oxford University Press.</p> <p>2. Sue Ireland, Joanna Kosta. <i>Target PET</i>. Richmond Publishing.)</p> | <p>1. Raymond Murphy (2017), <i>English Grammar In Use</i>, Cambridge University Press</p> <p>2. Cambridge ESOL (2011), <i>Cambridge Preliminary English Test 4</i>, Cambridge University Press.</p> <p>3. Cambridge ESOL (2015), <i>Cambridge Preliminary English Test 5</i>, Cambridge University Press.</p> |
| 18 | Toán cao cấp | <p>1. Nguyễn Đình Trí (chủ biên) - Tạ Văn Đĩnh - Nguyễn Hồ Quỳnh (2013). <i>Toán học cao cấp, tập 1, tập 2, tập 3</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>2. Nguyễn Đình Trí (chủ biên) - Tạ Văn Đĩnh - Nguyễn Hồ Quỳnh (2013). <i>Bài tập Toán học cao cấp, tập 1, tập 2, tập 3</i>, NXB Giáo dục.</p> | <p>1. Nguyễn Duy Thuận (Chủ biên) - Phí Mạnh Ban, Nông Quốc Chinh (2004). <i>Đại số tuyến tính</i>, NXB Đại học Sư phạm.</p> <p>2. Nguyễn Tiến Quang - Lê Đình Nam (2014). <i>Cơ sở Đại số tuyến tính</i>, (Dùng cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng kỹ thuật), NXB Giáo dục Việt Nam.</p> |
| 19 | Tin học | <p>1. Nguyễn Ngọc Cương, Vũ Chí Quang, 2015, <i>Giáo trình tin học cơ sở</i>, NXB TTTT.</p> | <p>1. Lê Thị Hồng (CB) – Phạm Thế Anh - Phạm Thị Hồng, 2010. <i>Tin học căn bản</i>, Nxb KH&KT.</p> <p>2. Hàn Viết Thuận (2007), <i>Giáo trình Tin học đại cương</i>, Nxb ĐHQTKD.</p> |
| 20 | Xác suất | <p>1. Đào Hữu Hồ (2001). <i>Xác suất</i></p> | <p>1. Tổng Đình Quý (2000). <i>Hướng</i></p> |

| | | | |
|----|--------------------------------|---|--|
| | thống kê | <i>Thống kê</i> , Đại học Quốc gia HN. | <i>dẫn giải bài tập xác suất thống kê</i> , NXB Giáo dục. |
| 21 | Lý thuyết mô hình toán kinh tế | 1. PGS.TS Hoàng Đình Tuấn, Bùi Dương Hải, 2015, <i>Giáo trình Lý thuyết mô hình toán kinh tế</i> , NXB ĐHKQTĐ | 1. Lê Đình Thuý, <i>Toán cao cấp cho các nhà kinh tế</i> , ĐHKQTĐ phần 1 năm 2008, Phần 2 năm 2007. 2. Nguyễn Quang Đông, Ngô Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn 2006, <i>Giáo trình Mô hình toán kinh tế</i> , Nxb Thống kê 3. Hoàng Đình Tuấn 2007, <i>Giáo trình lý thuyết mô hình toán kinh tế</i> , Nxb ĐHKQTĐ, |
| 22 | Giáo dục thể chất 1 | 1. Nguyễn Đại Dương (2006), <i>Giáo trình Điền kinh</i> , NXB TĐTT. | 1. Ủy ban TĐTT (2015), <i>Luật Điền kinh</i> , NXB TĐTT 2. Nguyễn Kim Minh (2004), <i>Giáo trình Điền kinh</i> , NXB ĐH Sư phạm. |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 | | |
| | a. Bóng chuyền | 1. Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn (2007), <i>Giáo trình Bóng chuyền</i> , NXB ĐHSP, Hà Nội. Ủy ban TĐTT (2003), <i>Luật bóng chuyền và Luật bóng chuyền bãi biển</i> , NXB TĐTT. | 1. Nguyễn Quang (2001), <i>Hướng dẫn tập luyện và thi đấu bóng chuyền</i> NXB TĐTT, Hà Nội. 2. Ủy ban TĐTT (1998), <i>Bóng chuyền và bóng rổ</i> , NXB TĐTT Hà Nội. |
| | b. Thể dục Aerobic | 1. Đinh Khánh Thu (2014), <i>Giáo trình Thể dục Aerobic</i> , NXB TĐTT | 1. Vũ Thanh Mai (2011), <i>Giáo trình thể dục thẩm mỹ</i> , NXB TĐTT 2. Nguyễn Xuân Sinh (2009), <i>Thể dục</i> , NXB TĐTT |
| | c. Bóng đá | 1. PGS.TS Trần Đức Dũng 2007, <i>Giáo trình Bóng Đá</i> , Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội | 1. Ủy ban TĐTT, <i>Luật Bóng đá, 2014 Nxb TĐTT</i> . 2. Ủy ban TĐTT, <i>Luật Bóng đá 7 người, năm 2001 Nxb TĐTT</i> . 3. Ủy ban TĐTT, <i>Luật thi đấu Bóng đá 5 người, 2011 Nxb TĐTT</i> . |
| | d. Bóng rổ | 1. Nguyễn Hữu Bằng, Đỗ Mạnh Hưng 004), <i>Giáo trình Bóng rổ</i> , NXB, ĐHSP. | 1. Nguyễn Văn Trung, Phạm Văn ảo (2003), <i>giáo trình bóng rổ</i> . NXB TĐTT. |
| | e. Võ Vovinam | 1. Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiếu và các cộng sự 2008 “ <i>Kỹ thuật vovinam Việt võ đạo (VVN-VVD)</i> ” tập 1, NXB TĐTT, | 1. Nguyễn Chánh Tứ (2014). <i>Phòng ngừa chấn thương trong tập luyện và thi đấu Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)</i> 2. Nguyễn Chánh Tứ (2014), <i>Nhu khí công quyền 2 - Vovinam</i> , NXB |

| | | | |
|----|---|---|--|
| | | | TDTT. |
| 24 | Giáo dục quốc phòng | | |
| | a. Đường lối quốc phòng và an ninh | 1. Đào Huy Hiệp, <i>Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh</i> (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục. | 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017. <i>Giáo trình Học thuyết Mác – Lênin về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc</i> , Nxb Giáo dục Việt Nam 3. Lê Ngọc Cường, Lê Doãn Thuật, Tạ Ngọc Vãng, 2014. <i>Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh</i> , Nxb. Giáo dục Việt Nam. |
| | b.Công tác quốc phòng và an ninh | 1. Đào Huy Hiệp, <i>Giáo trình giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1</i> , Nxb. Giáo dục. 2. Tạ Ngọc Vãng, Bùi Văn Thịnh, 2012. <i>Giáo trình giáo dục an ninh - trật tự</i> , Nxb Giáo dục. | 1. Bộ Giáo dục và đào tạo, 2017. <i>Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh</i> , 2017. 2. Lê Ngọc Cường, Lê Doãn Thuật, Tạ Ngọc Vãng, 2014 <i>Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh</i> , Nxb. Giáo dục . |
| | c. Quân sự chung | 1. Nguyễn Đức Đăng, 2012. <i>Giáo trình giáo dục quốc phòng - an ninh, tập 2</i> . NXB giáo dục Việt Nam. | 1. BGD&ĐT, Vụ giáo dục quốc phòng, 2005, <i>Giáo trình giáo dục quốc phòng Đại học, Cao đẳng, tập 1, Quân sự chung</i> , (dùng cho đào tạo giảng viên giáo dục quốc phòng). 2. Bộ quốc phòng 2015. <i>Điều lệnh đội ngũ quân đội nhân dân Việt Nam</i> . NXB Quân đội nhân dân. 3. Bộ quốc phòng 2015. <i>Điều lệnh quản lý bộ đội quân đội nhân dân Việt Nam</i> . NXB Quân đội nhân dân. |
| | d.Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 1. Nguyễn Đức Đăng, 2012, <i>Giáo trình giáo dục quốc phòng và an ninh tập 2</i> , NXB giáo dục Việt Nam. | 1. Bộ Tổng Tham Mưu, Cục Quân huấn, 2012, <i>Giáo án huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh, tập 1</i> , NXB Quân đội nhân dân Việt Nam. |
| | Kinh tế vi mô | 1. Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Hồng Nhung 2017, <i>Giáo trình Kinh tế vi mô I</i> , NXB Tài Chính | 1. Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công 2018, <i>Giáo trình kinh tế học tập 1</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2. Tôn Hoàng Thanh Huế, Đỗ Thị Mẫn 2020, <i>Câu hỏi và bài tập Kinh tế vi mô</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2020. 3. Nguyễn Văn Dân 2009, <i>Kinh tế học vi mô</i> , NXB Tài Chính |
| 25 | Kinh tế vĩ mô | 1. Nguyễn Văn Dân, Đỗ Thị Thục 2018, <i>Giáo trình Kinh tế vĩ mô I</i> , NXB | 1. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công 2017, <i>Giáo trình kinh tế học</i> |
| 26 | Kinh tế vĩ mô | 1. Nguyễn Văn Dân, Đỗ Thị Thục 2018, <i>Giáo trình Kinh tế vĩ mô I</i> , NXB | 1. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công 2017, <i>Giáo trình kinh tế học</i> |

| | | | |
|----|--------------------|--|---|
| | | Tài Chính, | <i>tập 2</i> , NXB ĐHKQTĐ 2. Nguyễn Văn Ngọc, Hoàng Yến 2009, <i>Hướng dẫn giải bài tập kinh tế vĩ mô</i> , NXB ĐHKQTĐ |
| 27 | Nguyên lý thống kê | 1. PGS.TS Trần Thị Kim Thu 2016, Giáo trình lý thuyết thống kê, NXB ĐH KTQĐ | 1. PGS.TS Nguyễn Thị Kim Thuý 2009, Nguyên lý thống kê ứng dụng trong quản lý kinh tế và kinh doanh sản xuất dịch vụ, NXB Thống kê, 2009. 2. PGS.TS Trần Thị Kim Thu 2014, Giáo trình lý thuyết thống kê, NXB ĐH KTQĐ |
| 28 | Nguyên lý kế toán | 1. GS, TS. Đoàn Xuân Tiên, TS Lê Văn Liên, Ths. Nguyễn Thị Hồng Vân 2009, <i>Giáo trình Nguyên lý kế toán</i> , NXB tài chính; | 1. Bộ Tài chính, <i>26 chuẩn mực kế toán Việt Nam 2015</i> , NXB Tài chính, 2. Võ Văn Nhị 2018, <i>Hệ thống bài tập trắc nghiệm Nguyên lý kế toán</i> , NXB Tài chính, |
| 29 | Tài chính tiền tệ | 1. Nguyễn Văn Tiến 2011, Giáo trình Tài chính – Tiền tệ, NXB Thống kê, | 1. Nguyễn Hữu Tài 2007, Giáo trình lý thuyết tài chính - tiền tệ, NXB, ĐHKQTĐ 2. Phạm Ngọc Dũng, Đinh Xuân Hạng 2014, Giáo trình tài chính tiền tệ; NXB Tài chính 3. Ngô Việt Hương (chủ biên) 2016, Tài chính với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, NXB Thanh Hoá, |
| 30 | Marketing căn bản | 1, Trần Minh Đạo –Chủ biên, 2013 Giáo trình Marketing căn bản:– NXB Đại học kinh tế quốc dân | 1, Nguyễn Văn Hùng 2013 Marketing căn bản, , Nxb KT TPHCM 2, Philip Kotler 2006 Marketing căn bản-, Nxb Thống kê 3, Lê Quang Hiếu 2016 Quan hệ công chúng, , Nxb ĐH Hồng Đức 4, Tham khảo các tài liệu về quản trị trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/ |
| 31 | Luật kinh tế | 1. Nguyễn Việt Tý, 2018, Giáo trình Luật thương mại tập 1, NXB Tư pháp 2. Nguyễn Việt Tý, 2017, Giáo trình Luật thương mại tập 2, NXB Tư pháp | 1. Ngô Huy Chương, 2013, Giáo trình Luật hợp đồng phần chung, NXB ĐHQG. |
| 32 | Kinh tế lượng | 1. Nguyễn Quang Đông, Nguyễn Thị Minh, 2012, Giáo trình Kinh tế lượng, | 1. Nguyễn Cao Văn 2018, <i>Giáo trình lý thuyết xác suất và thống kê</i> |

| | | | |
|----|-----------------------------------|---|--|
| | | NXB KTQD | <i>toán</i> , Nxb ĐHKQTĐ 2. Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Hồng Nhung 2017, <i>Giáo trình kinh tế vi mô I</i> , NXB Tài chính |
| 33 | Quản trị doanh nghiệp I | 1, Ngô Kim Thanh 2013, <i>Giáo trình Quản trị doanh nghiệp – Biên soạn</i> - NXB Đại học kinh tế quốc dân | 1, Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền 2011, <i>Giáo trình Quản trị kinh doanh</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân 2, Lê Quang Hiều, Nguyễn Thị Loan (Đồng chủ biên) 2019, <i>Câu hỏi và bài tập Quản trị doanh nghiệp</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân. 3, Tham khảo các tài liệu về quản trị trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/ |
| 34 | Kế toán tài chính 1 | 1. Ngô Thế Chi, Trương Thị Thủy (2013), <i>Giáo trình kế toán tài chính</i> , NXB Tài chính. | 1. Lê Thị Hồng, Lê Thị Minh Huệ, Lê Thị Diệp (2019), <i>Câu hỏi và bài tập kế toán tài chính</i> , NXB Tài chính. 2. Đặng Thị Loan (2013), <i>Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp</i> , NXB ĐHKQTĐ. |
| 35 | Quản trị tài chính doanh nghiệp 1 | 1. Bùi Văn Vân, Vũ Văn Ninh (2015), <i>Giáo trình tài chính doanh nghiệp</i> , NXB Tài chính. | 1. Vũ Duy Hào, Trần Minh Tuấn (2019), <i>Giáo trình Tài chính doanh nghiệp</i> , NXB Kinh tế quốc dân 2. Bùi Văn Vân (2009), <i>Hệ thống câu hỏi và bài tập Tài chính doanh nghiệp</i> , NXB Tài chính. |
| 36 | Tài chính quốc tế | - Nguyễn Văn Tiến (2012), <i>Giáo trình Tài chính quốc tế</i> , NXB Thống kê | - Nguyễn Văn Tiến (2011), <i>Bài tập và bài giải Tài chính quốc tế</i> , NXB Thống kê |
| 37 | Khởi sự kinh doanh | 1. Nguyễn Ngọc Huyền (chủ biên) 2016, <i>Giáo trình Khởi sự kinh doanh</i> , Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, | 1. Nguyễn Phi Vân (2015), <i>Nhượng quyền khởi nghiệp</i> , Nxb Trẻ 2. Nguyễn Đăng Tuấn Minh (2017), <i>Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo</i> , NXB Phụ nữ. |
| 38 | Thương mại điện tử | 1. Trần Văn Hòe, 2015, <i>Giáo trình Thương mại điện tử căn bản</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân | 1. Nguyễn Thị Tuyết Mai (2003) <i>Thương mại điện tử</i> , nxb KH&KT 2. Nguyễn Bách Khoa 2003, <i>Marketing thương mại điện tử</i> , NXB Thống kê |
| 39 | Kỹ năng đàm phán và ký | 1, Hoàng Đức Thân (2009), <i>Giáo trình giao dịch và đàm phán kinh doanh</i> , | 1. Ngô Kim Thanh; Nguyễn Thị Hoài Dung (2012), <i>Giáo trình kỹ</i> |

| | | | |
|----|--|---|---|
| | kết hợp đồng thương mại | NXB KTQD | năng quản trị, NXB ĐHKQTQD 2. Nguyễn Việt Tý (2018), Giáo trình luật thương mại (tập 1), NXB Tư pháp |
| 40 | Logistics và vận tải quốc tế | 1. Đoàn Thị Hồng Vân (2010), Logistics và những vấn đề cơ bản, NXB Lao Động – Xã hội | - Đỗ Ngọc Hiền (2017), Quản lý Logistics, Nxb TP HCM |
| 41 | Kinh tế quốc tế | 1. Đỗ Đức Bình, Ngô Thị Tuyết Mai 2012, <i>Giáo trình Kinh tế quốc tế</i> , NXB ĐHKQTQD Hà Nội | 1. Tôn Hoàng Thanh Huế, Nguyễn Thị Mai 2020, <i>Câu hỏi và bài tập Kinh tế quốc tế</i> , NXB ĐHKQTQD 2. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng 2008, <i>Kinh tế quốc tế</i> , NXB ĐHKQTQD, |
| 42 | Lập và phân tích dự án đầu tư | 1. Nguyễn Bạch Nguyệt 2012, Giáo trình lập dự án đầu tư, NXB ĐHKQTQD | 1. Từ Quang Phương, Phạm Văn Hùng 2013, Giáo trình Kinh tế đầu tư, NXB ĐHKQTQD 2. Từ Quang Phương 2012, Giáo trình quản lý dự án, NXB ĐHKQTQD |
| 43 | Quản trị tài chính doanh nghiệp 2 | 1. Bùi Văn Vân, Vũ Văn Ninh (2015), Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB tài chính | 1. Vũ Duy Hào, Trần Minh Tuấn (2019), Giáo trình <i>Tài chính doanh nghiệp</i> , NXB Kinh tế quốc dân 2. Bùi Văn Vân (2009), <i>Hệ thống câu hỏi và bài tập Tài chính doanh nghiệp</i> , Nxb Tài chính |
| 44 | Định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp | 1. Nguyễn Minh Hoàng; Phạm Văn Bình (2018), Giáo trình định giá tài sản, NXB tài chính | 1. Nguyễn Minh Hoàng; Phạm Văn Bình (2011), Giáo trình định giá tài sản, NXB tài chính. |
| 45 | Thuế | 1. Lê Hoàng Bá Huyền, Nguyễn Thị Bất (2016), Giáo trình Chính sách và nghiệp vụ thuế, NXB Lao động. | 1. Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Văn Hiệu (2014), <i>Giáo trình Thuế</i> , NXB Tài chính 2. Lê Hoàng Bá Huyền (2016), <i>Câu hỏi và bài tập thuế</i> , NXB Lao động |
| 46 | Tài chính công | 1. Dương Đăng Chinh, Phạm Văn Khoan (2009,) Giáo trình quản lý tài chính công, NXB tài chính | 1. Sử Đình Thành, Bùi Thị Mai Hoài (2009), Lý thuyết <i>Tài chính công</i> , NXB ĐHQG, TPHCM 2. Trương Huỳnh Thắng (2016); <i>Tìm hiểu luật ngân sách nhà nước năm 2015/ Trương Huỳnh Thắng</i> ; NXB, Chính trị Quốc gia. |
| 47 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 1. Nguyễn Thị Mùi (2008), Quản trị ngân hàng thương mại, NXB Tài chính. | 1. Tô Ngọc Hưng (2014), <i>Giáo trình Ngân hàng thương mại</i> , NXB Dân trí |

| | | | |
|----|---------------------------------|--|---|
| 48 | Kế toán ngân hàng | 1. Nguyễn Văn Lộc (2014), <i>Giáo trình Kế toán ngân hàng thương mại</i> , NXB Tài chính | 1. Nguyễn Hồng Yến (2016), <i>Kế toán ngân hàng</i> , NXB Tài chính 2. Nguyễn Thị Loan, Lâm Thị Hồng Hoa (2012), <i>Kế toán ngân hàng</i> , NXB Phương Đông |
| 49 | Bảo hiểm | 1, Phạm Thị Định (2018), <i>Giáo trình Kinh tế Bảo hiểm</i> , NXB ĐH Kinh tế Quốc dân. | 1. Luật kinh doanh bảo hiểm hiện hành, NXB chính trị Quốc gia sự thật, 2020 |
| 50 | Thị trường chứng khoán | 1. Lê Hoàng Nga 2020, <i>Thị trường chứng khoán</i> , NXB Tài chính. | 1. Bạch Đức Hiền 2008, <i>Giáo trình Thị trường chứng khoán</i> , NXB Tài chính. 2. Hoàng Văn Quỳnh 2008, <i>Câu hỏi và bài tập thị trường chứng khoán</i> , NXB tài chính. |
| 51 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 1. Nguyễn Văn Công, 2013, <i>Giáo trình phân tích kinh doanh</i> , NXB ĐH KTQD | 1. Phạm Văn Dược, Đặng Thị Kim Cương 2007, <i>Phân tích hoạt động kinh doanh</i> , NXB Lao động- Xã hội, 2. Nguyễn Ngọc Quang 2011, <i>Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh</i> , Nxb Giáo dục Việt Nam |
| 52 | Kế toán quản trị chi phí | 1. Đoàn Xuân Tiên (2009), <i>Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp</i> , NXB Tài chính. | 1. Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Thị Nhung, Lê Thị Minh Trí, <i>Sách chuyên khảo Kế toán quản trị chi phí</i> (2019) NXB Tài chính. |
| 53 | Dự báo kinh tế | 1. Đinh Bá Hùng Anh, <i>Dự báo trong kinh doanh</i> , 2016, NXB Kinh tế TP HCM | 1. Trần Kim Thu, 2016, <i>Giáo trình Lý thuyết thống kê</i> , NXB ĐHKQTĐ 2. Nguyễn Quang Đông, Nguyễn Thị Minh 2012, <i>Giáo trình kinh tế lượng</i> , NXB ĐHKQTĐ |
| 54 | Thống kê doanh nghiệp | 1. Nguyễn Công Nhự 2017, <i>Giáo trình thống kê doanh nghiệp</i> , NXB ĐH KTQD | 1. Trần Thị Kim Thu 2016, <i>Giáo trình lý thuyết thống kê</i> , NXB ĐHKQTĐ 2. Chu Văn Tuấn 2010, <i>Giáo trình thống kê doanh nghiệp</i> , NXB Tài chính |
| 55 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 1. Hoàng Văn Quỳnh (2009), <i>Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán</i> , NXB Tài chính | 1. Hoàng Văn Quỳnh (2010), <i>Câu hỏi và bài tập thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán</i> , NXB tài chính, 2. Tô Kim Ngọc (2014), <i>Giáo trình phân tích và đầu tư chứng khoán – NXB thống kê</i> |
| 56 | Thanh toán quốc tế | 1. Nguyễn Văn Tiến (2013), <i>giáo trình Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại</i> | 1. Nguyễn Văn Tiến (2012), <i>Bài tập & bài giải thanh toán quốc tế</i> , NXB |

| | | | |
|----|----------------------------------|--|---|
| | | <i>thương</i> , NXB Thống kê. | Thống kê. |
| 57 | Giao tiếp trong kinh doanh | 1. Hoàng Văn Hoa, Trần Thị Vân Hoa (2012), <i>Giáo trình Giao tiếp trong kinh doanh</i> , NXB ĐH KTQD. | 1. Nguyễn Văn Hùng (2016), <i>Kỹ năng giao tiếp kinh doanh (Tập 1)</i> , NXB Kinh tế TP.HCM. 2. Nguyễn Văn Hùng (2017), <i>Kỹ năng giao tiếp kinh doanh (Tập 2)</i> , NXB Kinh tế TP.HCM. |
| 58 | Kiểm toán căn bản | 1. Nguyễn Việt Lợi, Đậu Ngọc Châu 2009, <i>Giáo trình Lý thuyết kiểm toán</i> , NXB Tài chính | 1. Nguyễn Quang Quỳnh; Nguyễn Thị Phương Hoa, 2018, <i>Giáo trình Lý thuyết Kiểm toán</i> , NXB ĐHKTD, 2. Thịnh Văn Vinh, Vũ Thùy Linh 2016, <i>Hệ thống câu hỏi và nội dung ôn tập kiểm toán căn bản</i> , NXB Tài chính, |
| 59 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 1.Đậu Ngọc Châu, Ngô Viết Lợi (2008), <i>Giáo trình Kiểm toán báo cáo tài chính</i> , NXB tài chính. | 1.Nguyễn Quang Quỳnh; PGS,TS Ngô Trí Tuệ; <i>Giáo trình Kiểm toán tài chính</i> (2012), NXB ĐH KTQD. 2.Đậu Ngọc Châu, Vũ Thùy Linh (2010), <i>Bài tập kiểm toán báo cáo tài chính</i> , NXB Tài chính. |
| 60 | Kế toán thuế | 1.Nguyễn Phú Giang, Lê Thị Minh Huệ, Lê Thị Hồng, <i>Kế toán thuế</i> (2016), NXB Tài chính. | 1. Nghiêm Văn Lợi, 2009, <i>Thuế và Kế toán Thuế trong doanh nghiệp</i> , NXB Tài chính. 2.Lê Hoàng Bá Huyền, Nguyễn Thị Bất 2016, <i>Giáo trình chính sách và nghiệp vụ thuế</i> , NXB Lao động. |
| 61 | Thẩm định tài chính dự án | 1. Lưu Thị Hương (2014), <i>Thẩm định tài chính dự án</i> , NXB tài chính | 1. Đinh Thế Hiền (2015), <i>Lập và thẩm định dự án đầu tư</i> , NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh |
| 62 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 1. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2015), <i>Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp</i> , NXB tài chính | 1. Nghiêm Thị Thà - Nguyễn Trọng Cơ (2009), <i>Phân tích tài chính doanh nghiệp, lý thuyết và thực hành</i> , NXB tài chính 2. Ngô Kim Phượng (2018), <i>Phân tích tài chính doanh nghiệp</i> , NXB Kinh tế TP HCM |

12. Tài liệu tham khảo xây dựng CTĐT

- Chương trình đào tạo Ngành ngân hàng - Đại học KTQD (năm 2018)
<https://daotao.neu.edu.vn/vi/ctdt-he-chinh-quy/chuong-trinh-dao-tao-he-chinh-quy>
- Chương trình đào tạo Ngành Tài chính Ngân hàng - Học viện ngân hàng (năm 2019)
<https://hvnh.edu.vn/bank/vi/dao-tao/chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-chuyen-nganh-ngan-hang-359.html>
- Chương trình đào tạo Ngành Tài chính Ngân hàng - Đại học Kinh tế - ĐH QG Hà Nội (chất lượng cao) năm 2018

http://ueb.edu.vn/Uploads/Article/luumaianh/2018_3/File/7.%20Cu%20nhan%20Tai%20chinh%20ngan%20hang%20CLC.pdf

- Chương trình đào tạo Ngành Kinh tế & Tài chính trường- đại học RMIT

<https://www.rmit.edu.vn/vi/hoc-tap-tai-rmit/chuong-trinh-cu-nhan/cu-nhan-kinh-doanh-kinh-te-va-tai-chinh>

- Chương trình đào tạo Ngành Tài chính Ngân hàng - đại học Middlesex – Vương quốc Anh
<https://www.mdx.ac.uk/courses/undergraduate/banking-and-finance>

- Chương trình đào tạo Ngành Tài chính Ngân hàng trường đại học Leeds – Vương quốc Anh

<http://webprod3.leeds.ac.uk/catalogue/dynprogrammes.asp?Y=202021&P=BS-BANK%26FIN>

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

13.1. Chương trình đào tạo ngành được áp dụng

- Đào tạo hình thức chính quy tuyển sinh từ học sinh tốt nghiệp THPT theo quy chế đào tạo chính quy;

- Đào tạo hình thức Vừa làm vừa học: Áp dụng theo quy định hiện hành và thời gian đào tạo kéo dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng CTĐT.

- Đào tạo liên thông: Áp dụng quy chế đào tạo phù hợp với hình thức đào tạo chính quy hoặc Vừa làm vừa học;

- Thực hiện việc xét miễn, bảo lưu kết quả học tập theo quy định hiện hành đối với các hình thức đào tạo.

13.2. Trách nhiệm và tổ chức thực hiện

Trưởng các khoa chuyên môn có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn các bộ môn tiến hành xây dựng và phê duyệt đề cương chi tiết học phần đúng với CTĐT. Trưởng bộ môn phê duyệt hồ sơ bài giảng theo quy định; Xây dựng kế hoạch chi phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế và mua sắm bổ sung các trang thiết bị, máy móc, hóa chất, dụng cụ thí nghiệm chi tiết cho từng học phần và cho toàn khóa đào tạo; chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo và chuẩn đầu ra của từng học phần và của CTĐT. Trưởng các phòng ban, Trung tâm chức năng liên quan có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định kế hoạch và trình Hiệu trưởng phê duyệt cho triển khai thực hiện.

13.3. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách lấy người học làm trung tâm, chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được các chuẩn đầu ra của mỗi học phần và của cả chương trình đào tạo.

Hình thức, phương pháp giảng dạy được cụ thể hóa trong Đề cương học phần và Đề cương chi tiết học phần đảm bảo đáp ứng các mục tiêu và chuẩn đầu ra của mỗi học phần và của CTĐT.

13.4. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Đánh giá kết quả học tập dựa trên chuẩn đầu ra, phải làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra mỗi học phần và chương trình đào tạo. Đánh giá kết quả người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết để thấy được sự tiến bộ của người học từ đó làm căn cứ để đánh giá CTĐT và điều chỉnh CTĐT.

Số bài kiểm tra, hình thức kiểm tra, thời gian kiểm tra, hình thức thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần và phù hợp với quy chế đào tạo, đáp ứng các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

13.5. Quy định về bổ sung, điều chỉnh Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, cập nhật định kỳ ít nhất một lần trong 5 năm. Trong trường hợp cần thiết phải có văn bản đề nghị của Hội đồng khoa kèm theo luận cứ, hồ sơ minh chứng, sản phẩm chỉnh sửa, bổ sung gửi về Nhà trường (qua phòng Quản lý đào tạo). Chương trình đào tạo chỉ được thực hiện khi Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường thông qua và có Quyết định của Hiệu trưởng.

Việc điều chỉnh, cập nhật bổ sung được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. *[Handwritten signature]*

KT. HIỆU TRƯỞNG *[Handwritten signature]*
~~PHÓ HIỆU TRƯỞNG~~


PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền